

GIÁO-SƯ

PHAN MINH

阮 潘 明

C VẤN

ANG

ĐỆ TỨ

國  
文  
評  
講

CẨM-NANG CỦA HỌC-SINH

\* IN LẦN THỨ HAI \*





Giáo - sư  
NGUYỄN - PHAN MINH  
阮 潘 明

# QUỐC-VĂN BÌNH-GIẢNG

國 文 評 講

ĐỆ TỨ

Q

SOẠN-GIẢ GIỮ TRỌN BẢN-QUYỀN



Kính dâng BA, MẸ với tất cả tấm lòng thành-kính và biết ơn.

Con

Giáo-sư NGUYỄN-PHAN MINH

Mến tặng CHỊ, CÁC EM, ĐỊNH và các con.

— NGUYỄN THANH - TRƯỚC

— NGUYỄN . PHAN CAO - ANH

— NGUYỄN THANH - LOAN

— NGUYỄN - PHAN VŨ - ANH

Trao về các em HỌC-SINH của Thầy ở SÀI-GÒN và các TỈNH.

thuongmaitruongxua.vn

Viết trong khối lửa

**MÙA XUÂN CHIẾN THẮNG**

Mồng 2 tháng Giêng năm Mậu-Thân

Sài-gon, ngày 31 - 01 - 1968

SOẠN-GIẢ

Giáo-sư NGUYỄN-PHAN MINH



# LỜI DẶN CẦN-THIỆT

Muốn nghiên-cứu tác-phẩm của một tác-giả, điều cần-thiết của chúng ta là phải tìm hiểu kỹ-càng tiểu-sử tác-giả, thời-đại xã-hội mà tác-giả đã sống và sau cùng đến sự nghiệp văn-chương.

Vậy ta có thể chia làm 3 phần như sau :

## I. — TIỂU SỬ TÁC-GIẢ

A. — Quê-quán

B. — Dòng họ và thân thế

## II. — THỜI-ĐẠI VÀ XÃ-HỘI

## III. — SỰ-NGHIỆP VĂN-CHƯƠNG

Chính nhà Bác-học Piaget cũng xác-nhận rằng : « Muốn nghiên-cứu những điều phức-tạp đã cấu-tạo thành một tư-tưởng bao giờ cũng cần có 2 yếu-tố : « Sinh-lý và xã-hội ».

Nhà Bác-học H. DeLacroix cũng có ý-kiến tương-tự là : « Muốn cắt nghĩa bất-kỳ một tâm-lý phức-tạp nào, phải tìm những hiện-tượng cấu-tạo ra nó trong những biến-đổi khác nhau của xã-hội ».

Bởi vậy khi nghiên-cứu tác-phẩm, ta không thể nào bỏ qua 3 điểm trên.

SOẠN-GIẢ

GS NGUYỄN PHAN MINH

# LỜI GIỚI-THIỆU

Tôi xin chân-thành cảm-tạ Giáo-sư NGUYỄN-PHAN MINH đã có mỹ-y cho tôi xem bản thảo bộ « **QUỐC-VĂN BÌNH-GIẢNG** » của Giáo-sư.

Sau khi đọc và tham-khảo kỹ-càng, tôi nhận thấy bộ sách ấy được biên-soạn theo một phương-pháp rất khoa-học và đại-chúng. Những bài tri-h-giảng, trích-tuyển và đọc thêm đều lựa chọn sát đúng với chương-trình hiện-hành của Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục. Phần bình-giảng rất tỉ-mỉ và đầy đủ theo quy-tắc từ dễ đến khó và liên-tục từ lớp dưới lên lớp trên.

Bộ « **QUỐC-VĂN BÌNH-GIẢNG** » của Giáo-sư NGUYỄN-PHAN MINH sẽ giúp cho các bạn Đồng-Nghiep đỡ mất thì giờ tìm kiếm tài-liệu và soạn bài, giúp cho các em Học-sinh hiểu bài mau chóng, dễ-dàng và hứng-thú hơn. Đó là bộ sách giáo-khoa quý và giá-trị đáng được tuyển-chọn và phổ-biến sâu rộng trong các bậc Trung-Học.

Vậy, tôi xin nhiệt-liệt giới-thiệu bộ « **QUỐC-VĂN BÌNH-GIẢNG** » với tất cả các bạn Đồng-Nghiep và các em Học-sinh.

Sài-gòn, ngày 19 tháng 5 năm 1968

GS NGUYỄN-VĂN-THƠ

Nguyên Giám-Đốc Nha Tư-Thục  
Nguyên Chánh-Tbanh-Tra Trung-Học  
BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC



# CHƯƠNG - TRÌNH QUỐC - VĂN

## ĐỀ TỬ

### I. — VĂN-HỌC-SỬ

Đại-cương về Văn-học-sử Việt-Nam từ khởi-thủy đến hiện-kim (5 giờ cho toàn niên-khóa).

### II. — VĂN XUÔI

Văn nghị-luận của Phạm-Quỳnh, Trần-Trọng-Kim, Phan-Châu-Trinh. Trích các bài nghị-luận, trong các tạp-chí văn-chương, khoa-học (Đông-Dương tạp-chí, Nam-Phong tạp-chí, Tri-Tân, Thanh-Nghị, Tao-Đàn...)

### III. — VĂN VẦN

#### 1. — Trích-giảng :

— Đoàn-Trường-Tân-Thành

— Nguyễn-Công-Trứ

— Nguyễn-Khuyến

— Trần-Tế-Xương

#### 2. — Một hai bài tiêu-biểu :

— Cao-Bá-Quát

— Tôn-Thọ-Tường

— Phan-Văn-Trị

— Thi ca của các nhà ái-quốc: Phan-Bội-Châu, Phan-Chu-Trinh.

### IV. — VĂN-THỂ

Hát nói.



# VĂN-HỌC-SỬ

## I.— ĐỊNH NGHĨA.

Văn-học-sử là một môn học về lịch-sử tiến-triển của một nền văn-học qua các thời-đại trong đó bao gồm Tư-tưởng, Văn-chương, Học-thuật đã được phổ-diễn bằng ngôn-ngữ và văn-tự.

## II.— CÁC NGÀNH TRONG VĂN-HỌC-SỬ VIỆT-NAM

Căn cứ vào lịch-trình tiến-hóa trong nền văn-học Việt-Nam, cũng như các tác-phẩm văn-chương còn lưu lại, người ta chia nền văn-chương Việt-Nam ra làm 4 ngành:

A.— Ngành văn-chương bình-dân truyền-khẩu

B.— Ngành văn-chương bác-học (hay chữ Hán)

C.— Ngành văn-chương chữ nôm (hay chữ Nam)

D.— Ngành văn-chương quốc-ngữ.





## VĂN-CHƯƠNG BÌNH-DÂN

Nước ta cũng như tất cả các nước khác, là một quốc-gia có dân-tộc, có lãnh-thổ, có chánh-quyền riêng tất phải có ngôn-ngữ riêng; và trước khi có ngành Văn-Chương Bác-Học thì dân-tộc ta cũng đã có ngành Văn-Chương Bình-Dân,

Ngành Văn-Chương Bình-Dân ấy tuy không cao-xa và bóng-bẩy như ngành Văn-Chương Bác-Học, song nó rất phong-phú, cời-mở và tự-nhiên. Đó là một kho-tàng quý-báu giúp ta có thể tìm-hiểu được những phong-tục, tập-quán, tính-tình và đời sống của dân-tộc ta ngày trước. Trong ngành Văn-Chương Bình-Dân gồm có :

### Tục-ngữ

— Ca-dao

— Vè

— Chuyện cổ-tích

## Tục-ngữ

### I. — ĐỊNH-NGHĨA

Tục là thói quen đã có từ lâu đời. Ngữ là lời nói, tiếng nói.

Tục-ngữ là những lời nói, câu nói gọn-ghe và có ý-nghĩa được lưu-truyền từ đời nọ sang đời kia bằng cửa miệng người đời.

Ta không nên lầm-lẫn Tục ngữ với Ngạn-ngữ, Phương-ngôn và Cách ngôn.

## II. — HÌNH-THỨC TỤC-NGỮ

Tục-ngữ được làm theo hai hình-thức :

\* Loại tục-ngữ không vần

### Thí-dụ

- Anh em ai đầy nôi ấy
- Khôn-ngon chẳng đo thật-thà
- Một chữ Thánh, một gánh vàng
- Người đẹp về lụa, lúa tốt về phân

\* Loại tục-ngữ có vần

### Thí-dụ

- Lợn con toán, bần con trâu
- Giặc bên Ngô không bằng bà cô bên chồng
- Khéo ăn thì no, khéo co thì ấm
- Thuân vợ, thuận chồng tát bể Đông cũng cạn

## III. — NỘI-DUNG TỤC-NGỮ

Tục-ngữ là cái túi khôn vô-giá của đám bình-dân và rất nhiều, mỗi câu đều có mỗi ý-nghĩa khác nhau. Ta có thể xếp thành 4 loại như sau :

\* Những câu thuộc về luân-lý

### Thí-dụ

- Tốt danh hơn lành áo
- Khôn sống vớng chết



— Ăn chọn nơi, chơi chọn bạn.

\* Những câu thuộc về tâm-lý

Thí-dụ

- Chó cậy gần nhà, gà cậy gần chuồng
- Xăn tay áo sô, đốt nhà táng giấy
- Tiền trao cháo múc.

\* Những câu thuộc về phong-tục

Thí-dụ

- Vô vọng bất thành quan
- Quan cần, dân trễ
- Chửi cha không bằng pha tiếng.

\* Những câu thuộc về thường-thức

Thí-dụ

- Quảng hạn, tán mưa
- Đông sao thì nắng, vắng sao thì mưa
- Tháng bảy heo may, chuồn chuồn bay thì bão.

## Ca-dao

### I. — ĐỊNH-NGHĨA

Ca là hát, bài hát. Dao là câu hát, bài hát không chương-khúc, không theo một quy-luật nào cả và thường do dân quê làm ra.

Ca dao là những bài hát ngắn, không có chương-khúc thường đề tả tính-tình và phong-tục của đám bình-dân. C.-dao được truyền lại đến bây giờ cũng nhờ cửa miệng của người đời.

### 2. — HÌNH-THỨC CA-DAO

Hình-thức ca-dao rất rộng rãi, số chữ, số câu, vần và luật rất tự-do, thường làm theo các hình-thức như sau :

\* Lục bát chánh-thức và biến-thể

Thí-dụ :

- Tò vò mà nuôi con nhện,  
Ngày sau nó lớn nó quện nhau đi.  
Tò vò ngồi khóc tỉ tỉ  
Nhện ơi ! Nhện hỡi ! Mày đi đàng nào ?

### THAN BUỒN

- Chồng em nó chẳng ra gì,  
Tò tôm, xóc đĩa nó thì chơi hoang,  
Nói ra xấu thiếp hồ chàng  
Nó giận nó phá tan hoang cửa nhà  
Nói đây có chị em nhà,  
Còn năm ba thúng thóc với một và cân bông.  
Em bán đi trả nợ cho chồng,  
Còn ăn hết nhịn cho thỏa lòng chồng con.  
Đảng cay ngậm quả bồ hòn,  
Cửa nhà gia-thế, chồng con kém người.  
Nói ra sợ chị em cười  
Con nhà nho-giáo lấy phải người đần ngu,  
Rồng vàng tắm nước ao tù,  
Người khôn ở với người ngu bực mình,

\* Song-thất và song-thất biến-thể

Thí-dụ :

- Muốn lấy chồng mà chồng chẳng lấy,



Biết giá chồng đáng mấy mà mua.  
 Những ngày giá lạnh đêm mưa,  
 Lấy ai ấp ủ sớm trưa tuổi già

- Em thấy anh em cũng muốn chào,  
 Sợ rằng chị cả dắt dao trong mình.  
 Đây dắt dao, đây gươm kề nách  
 Thuận nhân-tình cắt vách sang chơi-

### \* Nói lời

Thí dụ :

- Sau lưng ruộng khoai,  
 Đôi vai ruộng đỗ  
 Trước lỗ cấy chiêm  
 Long hồ đôi bên,  
 Như liềm vơ lại

- Lạy trời mưa xuống  
 Lấy nước tôi uống  
 Lấy ruộng tôi cày.  
 Lấy đầy bát cơm,  
 Lấy rơm đun bếp.

### \* Hồn hợp

Thí dụ :

- Con vỏi, con voi,  
 Cái vỏi đi trước.  
 Hai chân trước đi trước,  
 Hai chân sau đi sau  
 Cái đuôi đi sau rớt

Tôi ngồi kể nốt cái chuyện con voi.  
 Con vỏi, con voi,  
 Cái vỏi đi trước ...

- Quả cau nho nhỏ,  
 Cái vỏ vân vân.  
 Nay anh học gần,  
 Mai anh học xa.  
 Em lấy anh từ thưở mười ba  
 Đến năm mười tám em đã năm con.  
 Ra đường thiệp hãy còn son,  
 Về nhà thiệp đã năm con cùng chàng.

### 3.—NỘI-DUNG CA-ĐAO

Cũng như tục-ngữ, nội-dung ca-đao rất phong-phú. Nó phản-  
 ánh trung-thành và đầy đủ mọi phương-diện sinh-hoạt xã-hội, tình-  
 cảm của dân ta từ ngàn xưa. Ta có thể xếp thành các loại như sau  
 đây :

### \* Những bài hát của trẻ em còn gọi là « đồng-đao »

Thí dụ

#### THẰNG BỜM

- Thằng bờm có cái quạt mo,  
 Phú ông xin đổi ba bò, chín trâu.  
 Bờm rằng : « bờm chẳng lấy trâu ».  
 Phú ông xin đổi ao sâu cá mè.  
 Bờm rằng : « bờm chẳng lấy mè ».  
 Phú ông xin đổi một bè gỗ lim.  
 Bờm rằng : « bờm chẳng lấy lim ».



Phú ông xin đòi con chim đòi mồi.  
Bờm rằng : « bờm chẳng lấy mồi »,  
Phú ông xin đòi năm xôi bờm cười.

- Thả đĩa ba ba  
Chớ bắt đàn bà  
Phải tội đàn ông.  
Cơm trắng như bông,  
Gạo thuyền như nước.  
Đồ mắm đồ muối.  
Đồ chuối hạt tiêu,  
Đồ niêu cút gà  
Đồ phải nhà nào.  
Nhà ấy phải chịu.

#### \* Những bài hát ru em

Thí dụ:

- Ru con, con ngủ cho lành,  
Cho mẹ gánh nước rửa bành con voi  
Muốn coi lên núi mà coi  
Có bà quản-tượng cỡi voi bành vàng
- Ru em cho thết, cho mùi,  
Cho mẹ đi chợ mua vôi tằm trầu.  
Mua vôi chợ Quán, chợ Cầu,  
Mua cau Nam Phố, mua trầu chợ Rinh.

#### \* Những bài hát của con nhà nghề

Thí dụ:

- Chẳng giậm thì thuyền chẳng đi  
Giậm ra nát ván, thuyền thì long đanh.

Đôi ta lên thác xuống ghềnh.  
Em ra đứng mũi, để anh chịu sào.

- Hồ khoan, hồ uầy !  
Hồ khoan, hồ uầy !  
An đã vậy, núa gậy làm sao ?  
Chân thấp chân cao, cho mau cho chóng.  
Năng khiếp năng dưng, hữu khướt hữu thân.  
Cao-Tổ thời nhân, Hạng-Vương thời bạo.  
Nhân hiền tại mạo, trắng gạo ngon cơm.  
Hồ khoan, Hồ uầy !  
Hồ khoan, Hồ uầy !

#### \* Những bài hát có ý-nghĩa luân-lý

Thí dụ

- Công cha như núi Thái-Sơn  
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra  
Một lòng thờ mẹ kính cha,  
Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con.

- Anh ơi ! anh ở lại nhà  
Thôi đừng vui thú nguyệt hoa chơi bời.  
Còn tiền kẻ rước người mời,  
Hết tiền chẳng thấy một người nào ưa.

#### \* Những bài tả về tâm-lý người đời

Thí dụ

- Thế-gian chuộng của chuộng công,  
Nào ai có chuộng người không bao giờ
- Có mới thì nới cũ ra  
Mới để trong nhà, cũ để ngoài sân



## \* Những bài có tính-cách xã-hội

## Thí-dụ

- Mông bốn cá đi ăn thề  
Mông tám cá về, cá vượt vũ môn
- Có cưới mà chẳng có cheo,  
Nhân-duyên trắc - trở như kéo long danh

## \* Những bài dạy về thường-thức

## Thí-dụ

- Tháng giêng chân bước đi cày,  
Tháng hai vải lúa ngày ngày siêng năng  
Thuận mùa lúa tốt đang đang,  
Tháng mười gặt lúa ta ăn đầy nhà
- Đi bộ thì khiếp Ai Văn  
Đi thuyền thì sợ sóng Thân Hàng Dơi

## \* Những bài có tính-cách hài-hước

## Thí-dụ

- Không chồng mà chưa mới ngoan  
Có chồng mà chưa thể-gian sự thường
- Gái chính-chuyên lấy được chín chồng  
Về viên bỏ lọ gánh gồng đi chơi  
Không may quang đứt, lọ rơi  
Bỏ ra lồm ngồm chín nơi chín chồng

## 4 - CÁCH KẾT-CẦU CA-DAO

Ca dao được kết-cầu theo 4 lối sau đây:

## \* Thể phú

## Thí-dụ

- Đầu tôm nấu với ruột bầu,  
Chồng chan, vợ húp gật đầu khen ngon.
- Lấy chồng từ thuở mười lăm,  
Chồng chê tôi bé không nằm với tôi.  
Đến năm mười tám đôi mươi,  
Tôi nằm dưới đất chồng lôi lên giường.  
Một rằng thương, hai rằng thương,  
Có bốn chân giường gãy một còn ba.  
Ai về nhắn với mẹ cha  
Chồng tôi nay đã giao hòa cùng tôi,

## \* Thể tỷ

## Thí-dụ

- Mặt rõ như tờ ong bầu  
Hàm răng khắp khảnh như cầu rửa chân.
- Nồi đồng nấu gạo tám xoan,  
Nước cà dề đậm mà chan cũng tình.

## \* Thể hứng

## Thí-dụ

- Bụt măng là bụt măng tre,  
O kia tí xiu mà ve học trò.
- Trên trời bẩy sáu vì sao,  
Vì thấp là vợ, vì cao là chồng.  
Cô kia gái lớn ngỗng ngông,  
Hỏi thăm cô đã có chồng hay chưa. ?



## \* Thể hỗn-hợp

Thí-dụ

- Vì hoa nên bướm lượn vòng,
- Vì duyên thâm nhụy cho lòng đa mang.
- Qua đình nghiêng nón trông đình,
- Đình bao nhiêu ngói thương mình bấy nhiêu

## Về

## 1. — ĐỊNH NGHĨA.

Về là một thể văn vần, các câu thường chỉ có 4 hoặc 5 chữ; lời văn, nhịp điệu rất linh-hoạt và hay dùng đề châm-biểu thời đời, lòng người.

## 2. — HÌNH-THỨC VỀ

Về làm theo 2 lối :

Về thuần-nhất.

- Các câu trong bài số chữ đều nhau

Về hỗn-hợp

- Gồm nhiều thể hợp lại

## 3. — NỘI-DUNG VỀ :

Có nhiều loại :

## \* Về lịch-sử

Thí-dụ

- Về kiêu-sai,

— Về kinh-tế

— Về chày chợ cái Tàu.

## \* Về phong-tục

Thí-dụ

— Về Ông Địa

## \* Về nhi-dồng

Thí-dụ

— Về nói ngược

— Về cút bắt

— Về đánh thẻ

## \* Về nghề-nghiệp

Thí-dụ

— Về đánh chèo

— Về lái rôi

## \* Về trào-phúng

Thí-dụ

— Về chê gái lấy chồng chộc

— Về mụ đội chũra hoang.

— Về đánh bạc

## Chuyện cổ-tích

## 1. — ĐỊNH-NGHĨA

Chuyện cổ-tích là những chuyện xưa hoặc có thật hoặc thần-thoại hoang-dường do lớp người bình-dân sáng tác ra để



cho ông già bà cả kể cho con cháu nghe trong những ngày giờ nhàn rỗi.

## II. — HÌNH-THỨC CHUYỆN CỔ-TÍCH

Hình-thức chuyện cổ-tích rất đơn-sơ, mộc-mạc và dễ hiểu. Nó là những bài kể bằng lời theo văn xuôi nhưng thỉnh-thoảng có xen vào một vài câu tục-ngữ, ca-đạo, và hoặc thơ.

Hình-thức chuyện cổ-tích không nhất-định mà tùy thuộc vào trình-độ văn-hóa và tài-năng của người kể, song nội-dung câu chuyện, những tình-tiết và cảm-xúc thì không có gì khác nhau lắm. Vì lẽ ấy mà ai cũng có thể kể chuyện cổ-tích được cả.

## III. — NỘI-DUNG CHUYỆN CỔ-TÍCH

Chuyện cổ-tích nước ta rất nhiều và nội-dung của nó cũng như các loại khác trong văn-chương bình-dân, rất là phong-phú nhưng đại-đề ta có thể xếp thành 6 loại như sau :

### \* Chuyện lịch-sử

Chuyện cổ-tích lịch-sử là những chuyện có liên-can đến lịch-sử của dân-tộc, có thể là những chuyện thật. có thể là những chuyện hoang-đường.

Thí-dụ

- Chuyện Thần Kim-Quy
- Chuyện Lạc-Long-Quân và Âu-Cơ
- Chuyện Đức Thánh Gióng (Phù-Đổng Thiên-Vương)

### \* Chuyện hoang-đường

Chuyện hoang-đường là những chuyện nói về thần-tiên, ma quỷ, có tính cách huyền-bi và sợ hãi.

Thí-dụ

- Chuyện người lấy ma
- Chuyện quỷ nhập tràng
- Chuyện con quỷ dạ xoa

### \* Chuyện phong-tục

Chuyện cổ-tích phong-tục là những chuyện có liên-can đến các lễ-lối, tập-quán của dân-tộc.

Thí-dụ

- Chuyện bánh chưng, bánh dầy
- Chuyện Tír-Thức

Chuyện trầu cau

### \* Chuyện đạo-lý

Chuyện đạo-lý là những chuyện có tính-cách khuyên răn người đời. Loại này nhiều khi còn mang màu sắc tôn-giáo và triết-lý.

Thí-dụ

- Chuyện cây tre trăm đốt
- Chuyện Hòn Vọng Phu
- Chuyện cái cân thủy-ngân

### \* Chuyện tình-cảm

Chuyện tình-cảm là những chuyện nói lên sự rung động chân-thành của con tim và phản-ảnh nhiều về nghệ-thuật. Trong loại



chuyện này vấn-đề luân-lý cũng nhiều, song phần cốt-yếu của nó là tình-cảm.

*Thí dụ*

- Chuyện Chữ-Đồng-Tử
- Chuyện Hoàng-Trừu
- Chuyện Trương-Chí

**\*Chuyện hài-hước**

Chuyện hài-hước là những chuyện có tính-cách mỉa-mai trào-phúng đề-châm-biếm các thói hư, tật xấu của con người và thói đời. Loại này thường được bịa-đặt, nhiều khi mang màu sắc tiêu-lâm, chủ-đích đề-hướng con người vào đường tốt và mua vui cho dân-chúng.

*Thí dụ*

- Chuyện anh học trò dốt
- Chuyện anh hà-tiện và thầy đồ
- Chuyện chàng cuội.

\*

\* \*

## VĂN-CHƯƠNGC BÁC-HỌC

Nước ta ngày xưa không có chữ viết nên ngành Văn-Chương Bình-Dân chỉ được truyền-khẩu mà thôi. Nhưng sau thời-gian nội-thuộc Trung-Hoa, một số quan Thái-Thứ Trung-Hoa như Nhâm-Diên, Tích-Quang muốn đồng-hóa dân-tộc Việt-Nam nên đã bắt dân học chữ Hán, rồi về sau các triều-đại Lê, Lý, Trần... lại dùng chữ Hán trong các sắc chỉ và khoa-cử để chọn nhân-tài. Từ đó nước ta xuất-hiện

ngành văn-chương mới với nhiều bài văn, bài ca hay. Ngành văn-chương này có tính-cách cao xa, bóng bẩy và thi-văn-nhân đều là những bậc uyên-thâm Hán học nên người ta gọi đó là ngành Văn-Chương Bác-Học hay là ngành văn-chương chữ Hán.

Ngành Văn-Chương Bác-Học gồm có 3 thời kỳ :

Thời kỳ thứ nhất

Thời kỳ thứ hai

Thời kỳ thứ ba

### THỜI-KỲ THỨ NHẤT

TRIỆU—NỘI THUỘC—NGŨ—ĐÌNH—TIỀN LÊ—LÝ SƠ

(Từ Thế kỷ thứ II đến giữa Thế kỷ thứ XI)

Rất đầu Thế kỷ thứ II nền Hán học được du-nhập vào nước ta nhờ tôn-giáo của nhà Phật và phần lớn các nhà sư đều tinh-thông Phật học và Hán học.

Sử ta có chép rằng « Đời Lê-Đại-Hành có sứ-giã nhà Tống bên Trung-Hoa sang nước ta, vua đã sai sư Đỗ-Pháp-Thuận cải-trang thành một gả lái đồ để đưa sứ qua sông. Khi sứ-giã nhà Tống là Lý Giác thấy đôi ngỗng trời trên sông đã ứng-khẩu đọc hai câu thơ :

*Nga nga hường Thiên Nga*

*Ngưỡng diện hương thiên ca*

Nghe vậy nhà sư Đỗ-Pháp-Thuận cũng đọc tiếp hai câu theo vần hai câu của sứ-giã thành một bài thơ rất tuyệt :

*Bạch mao phũ lục thủy*

*Giống trạo oải thanh ba*

(Nghĩa bốn câu thơ ấy là : Một đôi ngỗng, trời xinh xinh, ngưỡng



mặt cùng kêu, nhìn trời. Lòng trắng, pha màu nước biếc. Mũi chèo hồng quấy sóng xanh.)

Đến lúc sứ nhà Tống về, vua Lê-Đại-Hành lại sai sứ Ngô-Chân-Lưu (1) làm một bài thơ tiễn. Sách Thiên-Dật chép rằng :

« Câu thơ Đỗ-Thuận, sứ Tống khen hay

Bài ca Châu-Lưu nổi danh một thuở,

Hai bài thơ trên của các nhà sư Đỗ-Pháp-Thuận và Ngô-Chân-Lưu có lẽ là hai bài thơ chữ Hán xưa nhất của nước ta.

Sứ cũng chép có nhiều lương-lại Trung-Hoa như Nhâm-Diên, Tích-Quang, Sĩ-Nhiếp, Đỗ-Tuyệt-Đô khi sang cai-trị nước ta đều là những người muốn mở-mang Hán học ở Việt-Nam. Trong thời-kỳ này có nhiều sĩ-phu Trung-Hoa chạy loạn xuống miền Nam, cũng hết sức giúp các lương-lại Trung-Hoa thực-hiện ý-dịnh ấy để họ có thể phổ-biến dễ-dàng văn-hóa Trung-Hoa đang tiến bộ đông-nam đến tộc ta.

Nhờ vậy mà dân ta đã có người rất giỏi Hán học, thành-tài và được trọng-dụng như Trương-Trọng làm Thái-Thú Kinh-Thành (thuộc tỉnh Cam-túc, Trung-Hoa, Lý-Tiến làm Thứ-Sử Giao-Chi, Lý-Cầm làm Tư-Lệnh Hiệu-Ủy nhà Hán.

## THỜI-KỲ THỨ HAI

### LÝ — TRẦN

(Từ giữa Thế-kỷ thứ XI đến Thế-kỷ thứ XIV)

Trong thời-kỳ này Phật học vẫn còn thịnh, song nền Hán học đã bành-trướng mạnh-mẽ nhờ nhà Vua và triều-đình dùng chữ Hán vào

Ghi chú :

(1) Sứ Ngô-Chân-Lưu được tôn làm "Khuông-Việt Thái-sư" đời Đinh-Tiến-Hoàng

việc khoa-cử để kén chọn nhân-tài. Do đó ta thấy các văn-gia Hán học mỗi lúc xuất-hiện một nhiều. Dưới triều nhà Lý chưa có tác-phẩm nào quan-trọng cả, hiện nay chỉ còn lưu-truyền các tác-phẩm :

— Bài thơ thất ngôn tứ tuyệt của Lý-Thường-Kiệt cò-võ chống nhau với quân Tống, Trung-Hoa như sau :

Nam quốc sơn-hà, Nam-Đế cư  
Tuyệt-nhiên định-phận tại thiên-thư  
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm ?  
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư (1)

— Viên-thông-tập của sư Bảo-Giác

— Ngô-đạo thi-tập của sư Khánh-Hi,

Sang triều nhà Trần thì Hán học đã thịnh. Ta thấy dưới đời Trần-Thái-Tôn có ông Lê-văn-Hưu soạn Bộ « Đại-Việt sử-ký » Đó là bộ sử đầu tiên của Việt-Nam. Đến đời Trần-Nhân-Tôn thì đã có nhiều áng văn kiệt-tác như bài thơ « Đoạt sáo » của Trần-quang-Khải làm khi đuổi quân Nguyên để chiếm lại Thăng-Long.

Đoạt sáo Chương-Dương độ  
Cầm Hồ Hàm-Tử quan.  
Thái bình tu nỗ-lực  
Vạn cổ thử giang-san.

Nghĩa là :

Chương-Dương cướp giáo giặc

(1) Nghĩa là : Nước Nam thì vua Nam ở. Kéo rằng phạm đã định ở trong sách trời. Tại sao bọn giặc lại tới xâm lấn đất ta ? Chúng mày sẽ bị thất-bại hết.



*Bến Hàm-Từ bắt thù*

*Thái-bình chung găng-sức*

*Đất nước vững ngàn thu.*

### NGUYỄN-PHAN MINH dịch

- Bài « Thuật hoài » của Phạm-Ngũ-Lão.
- Bài « Hịch-tướng sĩ văn » của Trần-Hưng-Đạo.
- Bài « Ngọc-tĩnh-liên phú » của Mạc-Đĩnh-Chi
- Bài « Thất trăm sở » của Chu-văn-An

Đa-số các bài thơ trong Thời-kỳ Thứ Hai đều chú trọng về đạo-lý và có tính-cách thiết-thực, quan-hệ đến thời-thế, lịch-sử hơn là từ-chương.

### THỜI-KỲ THỨ BA

LÊ — MẠC — NGUYỄN

(Từ Thế-kỷ thứ XV đến Thế-kỷ thứ XIX)

#### 1. — DỜI LÊ MẠC

Dưới triều nhà Hậu Lê (1428 — 1527) và nhà Mạc (1527 — 1592) thì nền Hán học càng ngày càng lặn-át nền Phật học, các văn-phẩm, thi-phẩm bằng chữ Hán mỗi lúc một nhiều hơn hẳn Thời Kỳ Thứ Hai (Lý — Trần). Ta thấy có những tác-phẩm giá-trị như :

- Bài « Bình Ngô đại-cáo » của Nguyễn-Trãi
- Tập « Quỳnh-Uyển cửu ca » của Hội Tao-Đàn
- « Thiên-Nam dư-hạ tập » của Lê-Thánh-Tôn
- Thi ca của Nguyễn-Bình-Khiêm

— Bộ « Văn đài loại ngữ » của Lê-Quý-Đôn gồm có 9 mục (1)

#### 2. — DỜI NGUYỄN.

Đến đời nhà Nguyễn thì nền Hán học ở nước ta đã đi tới mức-độ tinh-vi, điêu-luyện và rất phong-phú. Ngoài những tác-phẩm giá-trị về văn-chương, ta còn thấy nhiều tác-phẩm thuộc đủ loại : sử-ký, địa-lý, giảng-luận, khảo-cứu, sưu-tập v.v...

Nhiều thi-nhân, văn-sĩ nổi danh và tác-phẩm chữ Hán của họ không thua kém gì các nhà thơ trữ-danh thời Thịnh-Đường bên Trung-Hoa. Trong số nổi danh ta thấy có Tùng-Thiện-Vương (2), Tuy-l-úy-Vương (3), Nguyễn-văn-Siêu (4), Cao-bá-Quát (5) mà vua Dực-Tôn (6) đã có thơ khen rằng :

*Văn như Siêu, Quát vô Tiền Hán*

*Thi đáo Tùng, Tuy thất Thịnh Đường.*

Các tác-phẩm giá-trị tiêu-biểu cho Thời-Kỳ Thứ Ba gồm có :

- Vũ trung tùy-bút của Phạm-đình-Hồ.
- Lịch-triều hiến-chương loại-chí của Phan-huy-Chú...

Tóm lại qua ba thời-kỳ Hán học mà ta vừa nhắc kể ở trên, ta thấy sĩ-phu ngày trước đều chăm-chỉ học chữ Hán và thích làm thơ văn chữ Hán, nhưng có một điều đáng chú ý là thơ văn của họ phần lớn là nghệ-thuật văn-chương, ít có về học-thuật, tư-tưởng, tiểu-thuyết, luận-thuyết. Còn sử-ký thì chỉ là loại sử biên-niên mà thôi

#### Ghi chú :

(1) Lý-khí gồm 48 điều (lý khí trời đất). Hình-tượng gồm 38 điều (hình-tượng trăng sao, núi sông). Khu-vũ gồm 93 điều (địa-dư). Điền-vương gồm 120 điều (điền-lệ). Văn-ngệ gồm 48 điều (văn-chương). Âm-tự gồm 141 điều (tiếng và chữ). Thư-tịch gồm 167 điều (sách vở). Sĩ-quy gồm 7 điều (phép làm quan). Phạm-vật gồm 320 điều (đồ dùng và loài vật). Toàn-bộ gồm 951 điều.

(2) Tên là Miên-Thâm, con-thứ 10 của vua Minh-Mạng.

(3) Tên là Miên-Trinh con thứ 14 của Vua Minh-Mạng

(4) Hiệu là Phương-Đình.

(5) Hiệu là Chu Thần.

(6) Tự Đức.



## C. — VĂN CHƯƠNG CHỮ NÔM

### I. — NGUỒN-GỐC CHỮ NÔM

Chữ Nôm có từ bao giờ thì hiện nay vẫn chưa có tài-liệu minh-xác chuyện đó, nhưng dưới đời Trần-Nhân-Tôn thì ông Hàn-Thuyên (Nguyễn-Thuyên) đã dùng chữ Nôm làm văn thơ theo luật của Trung Hoa.

### II. — PHÂN-CHIA THỜI-ĐẠI CHỮ NÔM.

Ngành Văn-Chương Chữ Nôm được chia làm 3 thời-đại như sau:

#### THỜI-ĐẠI PHÔI-THAI

##### NHÀ TRẦN

Trong đời Nhà Trần ngoài Ông Hàn-Thuyên còn có nhiều danh-sĩ đương-thời cũng bắt chước ông sáng-tác thơ văn bằng chữ Nôm như Nguyễn-Sĩ-Cổ, Chu-văn-An, Hồ-Huyền-Quy. Phần lớn các tác-phẩm thuộc Thời-Đại Phôi-Thai đã bị thất-lạc và chỉ còn lưu lại:

- Văn-tế cá sấu của Hàn-Thuyên
- Phi-Sa tập của Hàn-Thuyên
- Quốc-Âm Thi-Phú của Nguyễn-Sĩ-Cổ
- Quốc-Âm Thi-Tập của Chu-Văn-An
- Trình-Thử của Hồ-Huyền-Quy
- Vương-Tường của Khuyết danh
- Nghĩa-Sĩ truyện của Hoàng-Trừng...

Tác-phẩm Vương-Tường và Trình-Thử tiêu-biểu nhất của Thời-Đại Phôi-Thai-

#### THỜI-ĐẠI PHÁT-ĐẠT

##### HẬU LÊ — LÊ MẠC — LÊ TRINH — TÂY-SƠN

Trong Thời-Đại Phát-Đạt ta thấy các thi văn-phẩm chữ Nôm xuất-hiện nhiều hơn. Nội-dung và hình-thức các tác-phẩm bằng chữ Nôm trong thời-đại này cũng tiến-bộ hơn. Hiện còn lưu lại một số tác-phẩm như sau:

- Gia-Huấn-Ca của Nguyễn-Trãi
- Hối Ả Bán Chiếu của Nguyễn-Trãi
- Hồng-Đức Quốc-Âm Thi-Tập của Lê-Thánh-Tôn và Tao-Đàn Nhị Thập Bát Tú.
- Bạch-Vân Quốc-Ngữ Thi của Nguyễn-Bình-Khiêm
- Chinh-Phụ-Ngâm diễn Nôm của Đoàn-Thị-Điểm
- Cung Oán-Ngâm-Khúc của Nguyễn-Gia-Thiều.
- Hoa Tiên Truyện của Nguyễn-Huy-Tự và Nguyễn-Thiện.
- Ngôn-Âm Thi-Tập của Nguyễn-Hữu-Chinh
- Văn-Tế Vua Quang-Trung của Ngọc-Hân Công-Chúa.

Tác-phẩm Chinh-Phụ-Ngâm và Cung-Oán Ngâm-Khúc tiêu-biểu nhất của Thời-Đại Phát-Đạt.

#### THỜI-ĐẠI TOÀN-THỊNH

##### NHÀ NGUYỄN

Văn-Chương Chữ Nôm trong thời-đại này chia thành nhiều khuynh-hướng và phát-triển đồng-đều. Ta có thể xếp thành 4 khuynh-hướng chính như sau:



Du, Nguyễn-Công-Trứ, Cao-Bá-Quát...

3.— Khuynh-hướng quốc-gia gồm có Tôn-Thọ-Tường  
Phan-Văn-Trị, Nguyễn-Văn-Giai...

4.— Khuynh-hướng trào-phúng gồm có Nguyễn-Khuyến  
Trần-Tế-Xương, Nguyễn-Văn-Lạc...

Hình-thức diễn-đạt văn-chương chữ Nôm trong Thời-Đại Toàn-Thịnh rất dồi-dào. Các thể Thơ, Phú, Song thất, Lục bát, Hát nói, Văn-tế đều rất khởi sắc. Các văn-nhân, thi-sĩ phần lớn đã thoát-ly khỏi các cổ-lệ và những ảnh-hưởng thi-văn của Trung-Hoa trong việc diễn-tả. Tư-tưởng và tình-cảm trong các tác-phẩm thành-thực và truyền-cảm hơn. Ta thấy còn lưu-lại rất nhiều tác-phẩm:

— Văn-Tế Võ-tánh và Ngô - Tùng - Châu của Đặng-

Đức-Siêu

— Văn-Tế Trần-vọng Tương-Sĩ của Nguyễn-Văn-  
Thành

— Đoạn-Trường Tân-Thanh của Nguyễn-Du

— Xuân-Hương Thi-Tập của Hồ-Xuân-Hương

— Nhị Thập Tứ Hiếu của Lý-Văn-Phức

— Thơ của Bà Huyện-Thanh-Quan

— Lục-Vân-Tiên của Nguyễn-Đình-Chiếu

— Thi ca của Nguyễn-Công-Trứ, Cao-Bá-Quát,

Nguyễn-Khuyến, Trần-Tế-Xương v.v...

Tác-phẩm Đoạn-Trường Tân-Thanh và Lục-Vân-Tiên tiêu-biên nhất cho Thời-Đại Toàn-Thịnh-

## D. — VĂN CHƯƠNG QUỐC-NGŨ

### I. - NGUỒN-GỐC CHỮ QUỐC-NGŨ

Từ xưa dân-tộc ta vẫn mượn chữ Hán của người Trung-Hoa để viết và làm thơ văn, mãi đến đời Trần-Nhân-Tôn thì mới có Hàn-Thuyên và một số danh-sĩ dùng chữ Nôm.

Nhưng bắt đầu có người Tây-Phương đến nước ta và nhất là lúc các Giáo-sĩ muốn truyền bá Thiên-Chúa-Giáo thì họ gặp một trở-ngại lớn là ngôn-ngữ bất-đồng. Hơn thế nữa cả hai thứ chữ của ta. Hán và Nôm đều khó học và ít phổ-thông trong dân-chúng. Bởi vậy: tập-đoàn Giáo-Sĩ Thiên-Chúa-Giáo Tây-phương, dẫn đầu là cha cố Đắc-Lộ (Alexandre de Rhodes) đã mượn các mẫu-tự của tiếng La-Tinh (Latin) ghép lại để đọc các tiếng của ta.

Công-cuộc này được áp-dụng vào tiền bán thế-kỷ thứ XVII và Đắc-Lộ (Alexandre de Rhodes) đã viết cuốn Tự-Điển An-Nam — Bồ-Đào-Nha — La-Tinh và cuốn sách đạo Phép Giảng Tám Ngày.

Chữ Quốc-ngữ ban đầu còn nhiều khuyết-diểm về hình-thức, các văn còn thiếu nên chữ viết không được đúng như khi đọc thành-thứ lúc phát-âm thường bị chệch đi, chẳng hạn chữ «trời» viết là «Blời»; chữ «muốn» viết là «Muấn». Sau đó nhờ Giám-mục Bá-Đa-Lộc (Evêque d'Adran) và các Giáo-Sĩ dòng Taberd bổ-khuyết thêm nên chữ Quốc-ngữ mới được hoàn-bị và có một hình-thức nhất-định như ngày nay-

### II. - PHÂN-CHIA THỜI-ĐẠI CHỮ QUỐC-NGŨ

Ngành Văn-Chương Quốc-Ngữ còn gọi là Ngành Quốc-Văn



Mới chịu nhiều ảnh-hưởng nền văn-chương mới của Trung-Hoa qua các tác-phẩm của Khang-Hữu-Vi, Lương-Khải-Siêu và văn-chương của Pháp, Ta có thể chia ngành Văn-Chương Quốc-Ngữ làm 3 thời-kỳ như sau :

### THỜI-KỲ DỰ-BỊ

(Từ cuối Thế-kỷ thứ XIX đến năm 1913)

Thời-kỳ này được kể từ khi xuất-hiện các sách dịch chuyển Trung-Hoa sang Quốc-ngữ như Tam-Quốc Diễn-Nghĩa, Thủy-Hử, Tây-Du-Ký, Chinh-Đông, Chinh-Tây... vào cuối thế-kỷ thứ XIX cho đến năm xuất-bản tờ Đông-Dương Tạp-Chí của Nguyễn-văn-Vinh năm 1913.

Các tác-phẩm trong Thời-Kỳ Dự-Bị đa-số là các loại văn-dịch và sách giáo-khoa của các Ông Trương-Vinh Ký (1), Huỳnh-Tĩnh-Cử (2) Trần-văn-Khánh, Trần-văn-Thông...

(1) Trương-Vinh-Ký (1837—1898) người thôn Cái-Mong, xã Vĩnh-Thành, huyện Tân-Ninh, tỉnh Vĩnh-Long (nay thuộc tỉnh Bến-Tre), tinh-thông Pháp-văn, Hán-văn và nhiều tiếng ngoại-quốc khác. Năm 1883 ông được cử làm thông-ngôn trong sứ bộ Phan-Thanh-Giản sang Pháp. Lúc về được bổ làm Giáo-viên rồi làm Đốc-Học trường Thông-ngôn (Collège des Interprètes) sau làm Giáo-viên trưởng Cai-trị (Collège des Stagiaires) ở Sài-Gòn. Năm 1886 Đại-Sứ Paul-Bert lại gọi ông ra Huế và cho xung vào Cơ-Mật-Viện để giúp việc giao-thiệp giữa hai chính-phủ Pháp và Việt-Nam. Được ít lâu thì ông xin nghỉ và về sống ở Nam-Kỳ chuyên việc trứ-tác cho đến lúc mất. Tác-phẩm của ông gồm có : Chuyện Đời Xưa (1866) Chuyện Khôi-Hải (1882), Miscellanees ou Thông-Luật Khôn-Trình (Nº 1-12 1888—1889), Grammaire de la langue Annamite (1883), Petit Dictionnaire Français-Annamite (1884), Cours d'Histoire Annamite (2 Volumes, 1875 et 1877), Voyage au Tonkin en 1876, Chuyến đi Bắc-Kỳ năm Ất-Hợi (1881)...

(2) Huỳnh-Tĩnh-Cử tức Paulus Cử (1834—1907) người Bà-Rịa, tỉnh-thống Pháp-văn và Hán-văn. Năm 1861 được bổ làm Đốc-Phủ-Sư coi việc phiên-dịch các văn-án và giữ việc biên-tập tờ Gia-Định báo. Tác-phẩm của ông gồm có : Chuyện Giải Buồn (cuốn thượng 1880), Chuyện Giải Buồn (cuốn hạ 1885), Đại-Nam Quốc-Âm Tự-Vị (1895—1896)...

Sự diễn-dịch các sách Trung-Hoa sang Quốc-ngữ và việc biên-tập các sách giáo-khoa là một công cuộc đào-luyện tiếng mẹ đẻ theo một quy-thức mới tiến-bộ và gạn-gàng đồng-thời cũng là sự dung-hợp hai nền văn-chương sung-túc của Trung-Hoa và Pháp để tạo cho Việt-Nam một thể văn-xuôi phong-phú đủ khả-năng đề diễn-đạt tư-tưởng, tình-cảm và học-thuật sau này mà trước đây ta chưa có.

### THỜI-KỲ THÀNH-LẬP

(Từ năm 1913 đến năm 1932)

Thời-kỳ này được kể từ lúc xuất-bản tờ Đông-Dương Tạp-Chí cho đến năm xuất-bản tờ Phong Hoá của Nguyễn-Tường-Tam năm 1932.

Trong thời-kỳ này, các báo-chí kế-tiếp nhau ra đời. Các nhà viết báo tên tuổi với các bài giá-trị gồm cả những nhà cựu-học và tân-học. Các tác-phẩm của họ phần nhiều là những bài nghị-luận, xã-thuyết, biên-dịch và những bài khảo-cứu về học-thuật Đông-phương và Tây-Phương. Nhờ vậy mà ngành Văn-Chương Quốc-Ngữ của ta tuy mới thành-lập đã có cơ-sở vững-vàng và tiến-triển nhanh chóng.

Nhận-xét các báo-chí trong Thời-Kỳ Thành-Lập ta thấy có những sự thay đổi như sau :

- Còn chịu nhiều ảnh-hưởng về cú-pháp và bút-pháp của lối văn-chương biên-ngẫu Trung-Hoa
- Phát-sinh nhiều danh-từ mới về khoa-học, học-thuật, tư tưởng...
- Bắt chước lối hành-văn và diễn-đạt tư-tưởng, tình-cảm theo các thể văn của Pháp
- Văn xuôi xuất-hiện và có nhiều cải-cách về văn-văn.



## BÁO-CHÍ

## \* Các nhật-báo

Trong Nam lúc bấy giờ có :

— Gia-Định báo (1865), Nông-cổ mìn-dàm (1900), Lục-Tinh Tân-văn, Thần-Chung...

Ngoài Bắc hồi đó có :

— Đại-Nam Đồng-Văn nhật-báo (bằng chữ Hán), Đại-Nam Đăng-Cổ tùng-báo (1908) Đại-Việt Tân-báo (1905), Trung-Bắc Tân-Văn, Đông-Pháp, Tiếng Dân.

## \* Các tạp-Chí

— Đông-Dương Tạp-Chí (1913), Nam-Phong Tạp-Chí (1917), Đại-Việt Tạp-Chí (1918), Học-Báo (1919), Hữu-Thành Tạp-Chí (1921), Phụ-Nữ Tân-Văn (1929), Phụ-Nữ Thời-Đàm (1930), Khoa-Học Tạp-Chí (1931), Văn-Học Tạp-Chí (1932)...

## BIÊN-KHẢO

Gồm những nhà văn của hai phái Cựu-học và Tân-học trong nhóm Đông-Dương tạp-chí và Nam-Phong tạp-chí như : Nguyễn-văn-Vinh, Phạm-Quỳnh, Phan-Kế-Bính, Lê-Dư, Nguyễn-Hữu-Tiến. Ngoài ra còn có các nhà biên-khảo khác như Nguyễn-Văn-Tố, Trần-Trọng-Kim, Bùi-Kỷ, Phan-Khôi, Nguyễn-văn-Ngọc, Đào-Duy-Anh.

Thiện-chí của các nhà biên-khảo là mong-muốn dung-hòa hai nền văn-minh và tư-tưởng Đông-Tây để xây-dựng cho nền Quốc-văn nước nhà.

## THI CA

Về thi ca chúng ta cũng thấy có nhiều chuyển-hướng mới về hình-thức và nội-dung. Các nhà thơ cũ như Tản-Đà Nguyễn-Khắc-Hiếu, Á-Nam Trần-Tuấn-Khải, Đông-Hồ Lâm-Tấn-Phác tuy vẫn dùng các thể thơ cũ như Lục bát, Song thất, Đường-thi v.v., nhưng ý-tứ và tình-cảm đã khác hẳn các cụ xưa. Bước sang niên-lich 1932 trở đi thì có một phong-trào cải-cách sôi-nổi về thi ca và gây thành nhiều cuộc tranh-luận giữa Thơ mới và Thơ cũ, kết-quả là sự thắng-thế về-vang của Thơ mới.

## TIỂU-THUYẾT

Về loại tiểu-thuyết thì lúc đầu là những chuyện dịch có tính-cách lịch-sử và kiếm-hiệp của Trung-Hoa như truyện Tam-Quốc-Chí, truyện Phong Thần, truyện Tây-Du...

Mãi đến năm 1925 mới có cuốn tiểu-thuyết tình-cảm nhan-đề là Tố-Tâm của Song-An Hoàng-Ngọc-Phách, Con nhà giàu Cha con nghĩa nặng của Hồ-Biêu-Chánh, Tuyết Hồng lệ sử của bà Tương-Phổ.

Các tiểu-thuyết trong Thời-Kỳ Thành-Lập đã gây thành một phong-trào lãng-mạn, ủy-mị trong giới trẻ và làm suy-nhược tinh-thần của họ.

## KỊCH

Phần nhiều là những hài-kịch dịch của Pháp như :

- Bệnh tường của Nguyễn-văn-Vinh (Le Malade imaginaire của Molière)
- Trượng-giả học làm sang của Nguyễn-văn-Vinh (Le Bourgeois Gentilhomme của Molière)



## TUÔNG CHÈO

Thường làm theo lối văn vắn, dàn cảnh thiếu, bài-trí đơn-sơ, các nhà soạn tuồng cổ hữu-danh thời ấy là Nguyễn-Hữu-Tiến, Hoàng Tăng-Bí.

Ít lâu sau người ta thấy xuất-hiện chèo cải-lương, hình-thức và nội-dung có nhiều tiến-bộ. Các vở tuồng chèo được soạn bằng cả hai thể văn xuôi và văn vắn lẫn lộn.

## THỜI-KỲ KIẾN-THIỆT

(Từ năm 1932 trở về sau này)

Thời-kỳ này là thời-kỳ xuất-hiện nhiều tác-phẩm bằng Quốc-ngữ, nền Quốc-văn được thành-lập và số độc-giả sách quốc-ngữ mỗi lúc một đông. Các văn-nhân, thi-si đua nhau cho xuất-bản những tác-phẩm trứ-tác của mình bằng đủ mọi thể văn: thơ, ca, khảo-cứu, lịch-sử, phê-bình, kịch-bản và thịnh-hành nhất là thể văn tiểu-thuyết.

## BÁO-CHÍ

Báo-chí đã trở thành một nhu-cầu cần-thiết cho đời sống tinh-thần và sự hiểu-biết của người dân không riêng gì đô-thị mà cả thôn-quê nữa. Hình-thức và nội-dung đã có nhiều cải-tiến theo Tây-phương, lối trình-bày và bài vở hấp-dẫn, hữu-ích hơn; đáp-ứng đúng ý-nghĩa thông-tin, nghị-luận của nó.

## TẠP-CHÍ VÀ BIÊN-KHẢO

Nhiều tạp-chí giá-trị với các bài biên-khảo đầy đủ về mọi mặt: văn-chương, học thuật, khoa-học... của những nhà Phảo-luận tên tuổi như: Trần-Trọng-Kim, Đào-Duy-Anh, Nguyễn-Bách-Khoa, Trần-Thanh-Mại, Vũ-Ngọc-Phan. Những bài biên-khảo của họ thường đăng tải trên các tạp-chí: Thanh-Nghị, Tri-Tân, Tao-Đàn... hoặc in thành

từng tác-phẩm riêng biệt như: Nguyễn-Du và Truyện Kiều của Nguyễn-Bách-Khoa, Nhà Văn Hiện-Dại của Vũ-Ngọc-Phan, Thi-Nhân Việt-Nam của Hoài-Thanh và Hoài-Chân. Bài vở và tác-phẩm được viết rất công-phu, phần nghị-luận rất vững-vàng và khoa-học. Nhiều danh-từ mới được sáng-chế hoặc mượn ở Hán-văn, hoặc ở Pháp-văn. Chữ Quốc-ngữ nhờ đó mà mỗi ngày thêm phong-phú và có đủ khả-năng để diễn-đạt các tư-tưởng, tình-cảm hoặc giảng dạy về những môn học mới như: Văn-chương, Sử-ký, Địa-Lý, Khoa-học, Triết-học...

## THI CA

Trong khi ngành Văn-Chương Quốc-Ngữ đi vào Thời-Kỳ Dự-Bị và có những biến-đổi mới thì tới khoảng cuối thời-kỳ ấy thi ca cũng chuyên-hướng. Dấu hiệu chuyên-hướng được thể-hiện qua một số thi-phẩm của Tân-Đà Nguyễn-khắc-Hiếu, Đông-Hồ Lâm-Tấn-Phát... với những ý-tư mới và tự-do hơn. Bước qua năm 1932 thì ta thấy có những cuộc bút-chiến trên báo-chí về vấn đề Thơ cũ, Thơ mới mà kết-quả là sự chiến-thắng vẻ-vang của Thơ mới. Thơ mới ra đời với những mới mẻ hoàn-toàn về nội-dung và hình-thức. Làng thơ Việt-Nam có thêm những kiện tướng Thế-Lữ, Xuân-Diệu, Huy-Cận, Lưu-Trọng-Lư, Chế-Lam-Viên, Quách-Tấn, Nguyễn-Bính, Thái-Can, Hàn-Mạc-Tử, Huy-Thông...

Tình-cảm trong các thi-phẩm này thường phản-ảnh cá-tính riêng biệt của mỗi thi-nhận.

## KỊCH

Kịch không được phát-triển lắm, song cũng có một ít tác-phẩm viết hoàn-toàn bằng văn xuôi theo lối kịch của Pháp.

— Đồng bệnh yà Tục luy của Khái-Hưng



- Kim Tiền và Ông Ký Cóp của Vi-Huyền-Đắc.
- Ghen của Đoàn-Phú-Tứ

Bên cạnh các vở kịch viết bằng văn xuôi, còn có những vở kịch thơ :

- Quán Biên-thùy của Thao-Thao
- Phạm-Thái, Quỳnh-Như của Phan-Khắc-Khoan
- Vân-Muội của Vũ-Hoàng-Chương
- Bóng giai-nhân của Nguyễn-Bính

### TUỒNG CHÈO

Không có gì xuất-sắc, những vở tuồng chèo phần lớn đều dựa theo các tích-sử hoặc những câu chuyện dã-sử. Loại này mỗi ngày một suy-yếu mặc dầu ngành tuồng chèo đã có nhiều việc cải-lương như lấy các chuyện phim và những tiểu-thuyết tình-ái, xã-hội để soạn tuồng, song vẫn không đáp-ứng được thị-hiệu của khán-giả.

### TIỂU-THUYẾT

Trong Thời-Kỳ Kiến-Thiết thì bộ môn tiểu-thuyết là thành-công rực-rỏ hơn cả. Những truyện ngắn, truyện dài thi-đua nhau ra đời. Tác-phẩm tiểu-thuyết đăng nhan-nhãn trên các tạp-chí, trưng-bày đầy trên các kệ sách của các thư-quán.

Đề-tài của tiểu-thuyết cũng rất rộng, các nhà văn viết đủ loại : diễm-tình, phong-tục, xã-hội, truyền-kỳ, lịch-sử, tâm-lý, trinh-thám phóng-sự... Tiêu-biểu cho mỗi loại ta thấy (1) :

1. — Tiểu-thuyết luận-đề : Nhất-linh, Khái-Hưng, Hoàng-Đạo.

(1) Phần phân-loại theo tài-liệu « Nhà Văn Hiện-Đại của Vũ-Ngọc-Phan »

2. — Tiểu-thuyết phóng-sự : Vũ-Trọng-Phụng, Chu-Thiên. Vũ-Đình-Chí, Tam-Lang, Trọng-Lang, Ngô-Tất-Tố...
3. — Tiểu-thuyết tả chân : Nguyễn-Công-Hoan, Tô-Hoài, Vũ-Bằng...
4. — Tiểu-thuyết xã-hội : Trương-Tửu, Nguyễn-Hồng...
5. — Tiểu-thuyết tình-cảm : Thạch-Lam, Đỗ-Đức-Thu, Nguyễn-Xuân-Huy, Thanh-Tịnh...
6. — Tiểu-thuyết trinh-thám : Thế-Lữ, Phạm-Cao-Cũng...
7. — Tiểu-thuyết phong-tục : Trần-Tiêu, Mạnh-Phú-Tứ, Bùi-Hiền...
8. — Tiểu-thuyết luân-lý : Lê-Văn-Trương...
9. — Tiểu-thuyết truyền-kỳ : Lan-Khai, Đái-Đức-Tuấn...
10. — Tiểu-thuyết hoạt-khê : Đỗ-Phồn...

### PHÊ-BÌNH

1. — Thi-Nhân Việt-Nam của Hoài-Thanh và Hoài-Chân...
3. — Phê-Bình Nho-Giáo của Ngô-tất-Tố...
4. — Nhà Văn Hiện-Đại của Vũ-Ngọc-Phan...

### TỰ-ĐIỀN

1. — Hán Việt Tự-Điền của Đào-Duy-Anh, xuất-bản năm 1932.
2. — Pháp Việt Tự-Điền của Đào-Duy-Anh, xuất-bản năm 1936.
3. — Việt-Nam Tự-Điền của Hội Khai-Trí Tiến-Đức, biên-soạn năm 1931 và xuất-bản năm 1939.
4. — Dictionnaire Annamite—Chinois—Français của Père Hue.



5— Văn-Liệu Tự-Điền của Long-Điền Nguyễn-Văn-Minh.

6.— Danh-từ Khoa-học của Hoàng-Xuân-Hãn, xuất-bản năm 1942.

7.— Việt-Nam Chính-Tả Tự-vị của La-Vinh-Lợi xuất-bản năm 1942.

Còn từ năm 1945 trở về sau này thì đất nước luôn luôn có chiến tranh và bị qua-phân thành hai miền nên công-cuộc sưu-tầm về Văn-Học-Sử chưa thể thực-hiện được, phải đợi đến lúc giang-sơn thanh-bình đã.

# VĂN THỂ<sup>2</sup>

## HÁT NÓI<sup>(1)</sup>

### 1.— ĐỊNH-NGHĨA

Hát nói là một trong các lối hát Ả Đào, còn gọi là Đào-Nương ca (2). Được gọi là Đào-Nương ca vì nghề hát và điệu hát này do một người con gái họ Đào ngày xưa đặt ra.

Bởi vậy người ta thường gọi là hát Đào-nương, hát Ả Đào, hát Cô Đào mà nay bị đọc chệch là hát Cô Đầu.

Hát Ả Đào có nhiều lối như Dâng hương, Giáo trống, Gỏi thư, Thét nhạc... Nhưng chỉ có lối Hát nói là được thông-dụng nhất vì nó có âm-điệu, tiết-tấu hay, lại được cô Đầu ca xướng trong các buổi mua vui cho quan-viên và có vẻ văn-chương lý-thú, nên Hát nói rất được các thi-sĩ ta dùng để sáng-tác thi ca. Hiện nay còn lưu lại nhiều bài Hát nói giá-trị của Nguyễn-Công-Trứ, Cao-Bá-Quát, Chu-Mạnh-Trình...

#### Ghi-chú :

(1) Phần chi-tiết và thí-dụ đầy-đủ xin xem sách CÁC THỂ THƠ của G.S NGUYỄN-PHAN MINH.

(2) Đào-Nương, nghĩa là nàng họ Đào.



## II. — THÈ-THỨC CỦA HÁT NÓI

Một bài Hát nói được chia thành nhiều đoạn, gọi là khổ bài. Căn-cứ vào số khổ bài nhiều hay ít mà người ta đặt cho nó các tên như sau :

— Hát nói đủ khổ

— Hát nói đôi khổ

— Hát nói thiếu khổ

Mỗi khổ có 4 câu, trừ khổ cuối cùng chỉ có 3 câu mà thôi.

1. — Hát nói đủ khổ là thề Hát nói có 3 khổ. Khổ đầu 4 câu, Khổ giữa 4 câu và Khổ xếp 3 câu. Như vậy bài Hát nói đủ khổ tổng-cộng tất cả là 11 câu. Thề này là thề chánh-thức.

Thí-dụ :

## CUỘC PHONG TRẦN

Khổ đầu {  
1 Chẳng lưu-lạc, để trái mũi trần-thề  
2 Còn trần-ai khôn tỏ mặt công-hầu  
3 Ngất-ngờng thay, con Tào khéo cơ-cầu  
4 Muốn đại-thụ, hãy dìm cho lúng-túng

Khổ giữa {  
5 Thân-hệ bang gia chung hữu-dụng  
6 Thân-sinh hào-kiệt bất ưng hư  
7 Hãy bền lòng, chờ chút oán-vưu  
8 Thời chí hĩ, ngư long biến-hóa

Khổ xếp {  
9 Thôi đã biết cùng, thông là mệnh cả  
10 Cũng đừng đem hình-dịch lại cầu chi  
11 Hơn nhau cũng một chữ thì.

CAO-BÁ QUÁT

a. — Hát nói đôi khổ là thề Hát nói có trên 3 Khổ. Khổ thêm nằm ở dưới khổ giữa và trên khổ xếp, được gọi là khổ đôi. Thề Hát nói đôi khổ phải có ít nhất là 15 câu.

Thí-dụ :

## CHÍ LÀM TRAI

Khổ đầu

{  
1 Vòng trời đất, dọc ngang ngang dọc  
2 Nợ tang-bồng vay trả, trả vay.  
3 Chí làm trai Nam, Bắc, Đông, Tây  
4 Cho phí sức vầy vùng trong bốn bề.

Khổ giữa

{  
5 Nhân sinh tự cổ thù vô tử  
6 Lưu thủ đan-tâm chiếu hãn-thanh  
7 Đã hãn rằng ai nhục, ai vinh?  
8 Mấy kẻ biết anh-hùng khi vì ngộ

Khổ đôi

{  
9 Cũng có lúc mưa dầm sóng vỗ  
10 Quyết ra tay buồn lái với cuồng-phong.  
11 Chí những toan xẻ núi, lấp sông,  
12 Làm nên tiếng phi-thường đâu đấy tỏ.

Khổ xếp

{  
13 Đường mây rộng thênh-thang cử-bộ,  
14 Nợ tang-bồng trang-trắng vỗ tay reo.  
15 Thành thời, thơ túi rượu bầu.

NGUYỄN-CÔNG-TRÚ



3. — Hát nói thiếu khổ là thể Hát nói thiếu một khổ, thường là khổ giữa, thể này chỉ có 7 câu.

### TIỀN-BIỆT

**Khổ đầu** {  
1 Ngán cho nỗi xoay vần thế-cực  
2 Sum-hợp này chẳng bỏ lúc phân-ly  
3 Hỏi ông tơ ! Độc-địa làm chi ?  
4 Bất kể ở người đi mà nở được.

**Khổ xếp** {  
5 Thôi đã trót cùng nhau nguyện-v ước  
6 Duyên đôi ta chẳng trước thì sau  
7 Yêu nhau nhớ lấy lời nhau

### CUNG-THỨC-THIỆM

### III — SỐ CHỮ TRONG CÁC CÂU CỦA BÀI HÁT NÓI.

Số chữ không nhất-định, thường đặt những câu 7 hoặc 8 chữ nhưng cũng có khi ngắn hơn chỉ có 4 hoặc 5 chữ và ngược lại có lúc đặt những câu dài hơn tới 12, 13 chữ hoặc hơn nữa.

Duy có câu cuối bài (tức câu keo) bao giờ cũng phải đặt 6 chữ và hai câu 5,6 (tức là câu thơ) được đặt thành hai câu thơ thường là thơ chữ thì phải làm theo thể ngũ ngôn (5 chữ mỗi câu) hoặc thể thất ngôn (7 chữ mỗi câu) của Đường-thi.

Nhưng có một số bài Hát nói, câu thơ không làm theo thể ngũ ngôn và thất ngôn, số chữ trong hai câu ấy (5—6) so le nhau cũng được. Đó là những bài Hát nói phá cách.

**Thí-dụ :** Bài hát nói phá cách

### NGÁN ĐỜI

Thế-sự thăng trầm quân mạc vấn,  
Yên ba thâm xứ hữu ngư châu.  
Vất tay nằm nghĩ chuyện đầu đầu,  
Đem mộng-sự độ với chân-thân thì cũng hết

Duy giang thượng chỉ thanh-phong, dư sơn-gian chỉ minh nguyệt (12)

Kho trời chung, mà vô tận của mình riêng (9)  
Cuộc vương tròn phỏ mặc khuôn thiêng  
Kẻ thành thị kẻ vui miền lâm tâu

Gỗ nhịp lấy, đọc câu « Tương tiễn từ »  
Quần bất kiến Hoàng-Hà chi thủy thiên thượng lai, bốn  
lưu đảo hải bất phục hồi.

Làm chi cho mệt một đời !

### CAO-BÁ-QUÁT

### VI. — CÁC CÂU TRONG BÀI HÁT NÓI

Theo tiếng nhà nghề thì 11 câu trong bài Hát nói đủ khổ đều có tên riêng.

|                 |                                                |                              |
|-----------------|------------------------------------------------|------------------------------|
| <b>Khổ đầu</b>  | { Hai câu 1 - 2 gọi là<br>Hai câu 3 - 4 gọi là | « Lá đũa »<br>« Xuyên thưa » |
| <b>Khổ giữa</b> | { Hai câu 5 - 6 gọi là<br>Hai câu 7 - 8 gọi là | « Thơ »<br>« Xuyên mau »     |



Khố xếp { Câu 9 gọi là « Dồn »  
 { Câu 10 gọi là « Xếp »  
 { Câu 11 gọi là « Keo »

## V.— CÁCH GIEO VĂN TRONG BÀI HÁT NÓI

Hát nói dùng cả hai văn : Văn Bằng (B) và Văn Trắc (T).

Cách gieo văn (hiệp-vận) của Hát nói chú-trọng đến sự đối thanh nên lúc hạ văn thường đang văn bằng đổi sang văn trắc hay ngược lại đang văn trắc đổi sang văn bằng để cho âm-điệu hợp với cung đàn và nhịp phách khi hát.

Văn được gieo vào giữa câu : yếu vận và cuối câu : cước-vận.

## VI.— LUẬT BẰNG TRẮC TRONG BÀI HÁT NÓI.

Luật bằng trắc trong mỗi kho của bài Hát nói đại-khải như sau :

| SỐ CÂU       | SỐ CHỮ |    |    |
|--------------|--------|----|----|
| Câu thứ nhất | tT     | bB | tT |
| Câu thứ hai  | bB     | tT | bB |
| Câu thứ ba   | bB     | tT | bB |
| Câu thứ tư   | tT     | bB | tT |

## VI.— BỐ-CỤC CỦA BÀI HÁT NÓI

Văn-chương và ý-từ trong bài Hát nói được xếp đặt như sau :

1.— Tổng mào { Câu 1 } là phần mở đầu bao-quát cho toàn bài  
 { Câu 2 } đề vào đề.

2.— Thừa đề { Câu 3 } là phần liên-lạc ý của hai câu mở đầu  
 { Câu 4 } đề làm nhiệm-vụ chuyên-ý,

3.— Thơ { Câu 5 } là phần đại-ý cho toàn bài, phần trích  
 { Câu 6 } dẫn thơ chữ Hán.

4.— Phê-diễn { Câu 7 } là phần khai-triển đề nói rộng ý của  
 { Câu 8 }  
 { Câu 9 } đề bài.  
 { Câu 10 }

5.— Kết { Câu 11 } là phần tóm-tắt đề kết-thúc ý-từ toàn bài

## VII.— MƯỠU CỦA BÀI HÁT NÓI

Mưỡu là những câu Lục bát đặt trằm lên trên bài Hát nói hoặc ở cuối bài Hát nói.

Những câu Lục bát đặt trên bài Hát nói gọi là Mưỡu đầu, một câu Lục bát thì gọi mưỡu đầu đơn, nếu hai hoặc nhiều câu Lục bát thì gọi mưỡu đầu kép.

Những câu Lục bát đặt dưới bài Hát nói thì gọi là Mưỡu hậu, một câu Lục bát thì gọi là mưỡu hậu đơn, nếu hai hoặc nhiều câu Lục bát thì gọi là mưỡu hậu kép.



Thi-dạ

**MANG TIẾNG ANH-HÀO**

Việc đời đã chắc.chấn đầu  
 Ơm-ò con Tạo một màu trời người.  
 Hóa-nhi đá hí lộng  
 Đúc chuốt ra rồi bắt bẻ lăm sao ?  
 Khéo gán phần những việc đầu đầu;  
 Biết là mấy phân hiệu bàn thác.

Sơ sinh bất hạnh thành đầu giắc,  
 Vạn lý ửng nan tích vũ mao.  
 Trót đã mang một tiếng anh-hào  
 Lại muốn chước cuộc nhân-sao phải

Mặc xui khiến, dám nghĩ đầu thành bại,  
 Đem thông-minh mà đến lại Hóa-quan.  
 Thử xem cơ Tạo xoay vần.

**NGUYỄN-CÔNG-TRỨ**

★

★

★

**NGUYỄN-ĐU****(1765 - 1820)****ĐOẠN - TRƯỜNG TÂN - THANH****(TỨC TRUYỆN KIỀU)****I. — TIỂU-SỬ TÁC GIẢ****A. — Quê-quán**

Tác-giả cuốn Đoạn - Trường Tân - Thanh là Nguyễn - Du, tự là Tố-Như, biệt-hiệu là Hồng-Sơn lập-hộ và Nam-Hải diêu-dờ, hiệu là Thanh-Hiên; người làng Tiên-Điền, huyện Nghi-Xuân, tỉnh Hà-Tĩnh, Trung-Việt.



Quê-hương Nguyễn-Du, nơi tác-giả cất tiếng chào đời và trưởng thành có non cao hùng-vĩ, có sông sâu biển rộng. Giữa một địa-dư đặc biệt ấy có núi Hồng-Linh, có sông Lam-Giang, có biển Ngư-Hải ắt phải là nơi xuất-phát anh-tài của đất nước.

Tục truyền rằng :

Hồng-Linh sơn cao,  
Sông ngư hải-khoát  
Nhược-trì minh thời,  
Nhân tài tú phát.

Nghĩa là :

Núi Hồng-Linh cao,  
Biển Ngư-Hải rộng  
Giặc thời rửa rờ  
Nảy nở nhân-tài

Địa-dư ở đây là mảnh đất khô-khan, cằn-cỗi, con người phải đấu-tranh với cuộc sống hằng ngày; và vì thế mà người dân ở đây — NGHỆ - TĨNH — có một tinh-thần tranh-đấu toàn-lực và nhiều đức-tính quý báu : Dũng-cảm, ngoan-cường, kiên-tâm, quyết-thắng. Vua Trần khi chống quân Nguyên đã nói lên hai câu thơ đề đề-cao dân tính đất Hoan - Ai này :

Cối - Kê cự sự quân tu kỷ  
Hoan - Ai do tôn thập vạn binh,

### 3. — Dòng họ

Nguyễn - Du sinh - trưởng trong một gia - đình thế - phiệt trâm-anh thuộc một gia-tộc lớn nhất và nhiều danh-vọng nhất ở Nghi-Xuân, Hà - Tĩnh dưới triều Lê Mạt, gia-đình tiên-sinh đều là khoa

giáp, xuất-thân thi đậu cao, làm quan to nên địa-phương viên-sinh có câu :

Bao giờ ngàn Hồng hết cây,  
Sông Rum hết nước, họ này hết quan.

### CA - ĐAO

Tổ nội Nguyễn-Du là cụ Nguyễn-Doãn-Địch đậu Thám-Hoa đời nhà Mạc 1640; Ông nội là Nguyễn-Thuyền, đậu Trạng-Nguyên năm 1532 làm Thượng-Thư, tước Quận-Công.

Thân-sinh Nguyễn-Du là Nguyễn - Nghiêm, đỗ Nhị giáp Tiến-Sĩ, làm quan đến chức Đại-Tư-Đồ, được phong tước Xuân-Quận Công và đã từng phụng-sự nhà Lê đem quân chống Nguyễn-Nhạc năm 1787.

Anh cả Nguyễn-Khản đỗ Tiến-Sĩ, làm quan đến chức Tham-Tụng trong phủ Chúa Trịnh. Anh thứ là Nguyễn-Điều trúng tam trường thi Hội, giữ chức Trấn-thủ Hưng-Hóa, được phong làm Điều-Nhạc-Hầu, Nguyễn-Luyện trúng tam trường thi Hương. Nguyễn-Trước, Nguyễn-Nễ trúng tứ trường thi Hương.

Chính Nguyễn-Du cũng đã trúng tam trường thi Hương và làm quan đến chức Chánh-Thủ-Hiệu thời Lê Mạt.

Thân-sinh Nguyễn-Du là người sở-trưởng về quốc-văn và có viết quyển «Việt-sử bi-lâm» và 2 tập thơ : «Xuân đình vịnh» và «Quần trung liên vịnh».

Nguyễn-Khản, anh cả của Nguyễn-Du tài học xuất-chúng còn



lưu lại tập thơ «Nguyễn gia phong văn tập». Anh thứ Nguyễn-Nễ viết tập «Quốc hiền Giáp-ất tập», «Hoa-trinh hậu tập», và lúc đi sứ sang Trung-Hoa, Nguyễn-Nễ đã xướng-họa thi-ca với các văn-sĩ Trung-Hoa và Triều-Tiên.

Cháu của Nguyễn-Du là Nguyễn-Thiện có «Đông-phủ thi tập». Nguyễn-Đàm có «Quan hải tập», «Minh-nguyên phổ» và sách «Thiên địa nhân-vật sự thi».

Trong 5 danh-sĩ đồng-thời, tục gọi là An-Nam ngũ tuyệt, Nguyễn-Du và cháu là Nguyễn-Đàm chiếm giữ hai ngôi.

Cả một dòng họ, qua ba bốn đời khoa-giáp, Nguyễn-Du hẳn phải thụ-nghiệp của dòng mình. Thân-sinh Nguyễn-Du là người mà ông thọ giáo nhiều nhất. Gia-đình Nguyễn-Du đã dự một phần lớn trong việc đào-tạo nhân-tài cho đất nước.

Thân-mẫu Nguyễn-Du là người con gái của đất ngàn xưa nổi tiếng phong-lưu, thanh-nhã nhất Bắc-Việt, là miền thịnh-đạt văn-chương với những mùa hội lim, với các điệu quan họ Bắc-Ninh. Giòng máu của họ ngoại hẳn đã un-đúc cho Nguyễn-Du một tình-cảm sâu đậm trong các tác-phẩm sau này của ông.

## II. — THỜI-ĐẠI VÀ XÃ-HỘI

### A. — Xã-hội

Năm 1765 Nguyễn-Du chào đời giữa lúc non sông tao-loạn, triều-chính suy-dồi. Vua Lê thì hèn yếu, Chúa Trịnh thì chuyên-quyền tàn-bạo.

Năm 1774, khi Nguyễn-Du 9 tuổi, thế-sự hỗn-loạn, trong Nam thì giặc-gặc, thân-phụ Nguyễn-Du đã phải hiệp với Việc-Công làm

Hiệp-Tán Quân-Cơ đem quân đi chinh Nam. Giữa lúc còn cầm-cự ở Thuận-Hóa thì linh Chúa Trịnh gây nên loạn kiêu-binh ở đất Thăng-Long.

Năm 1784, kiêu-binh càng hoành-hoành đốt phá, chém giết dân lành, xông vào cướp bóc nhà quan Tham-Tụng Nguyễn-Khản (anh cả của Nguyễn-Du), giết quan Thủ-Hiệu Nguyễn-Triêm. Hai anh của Nguyễn-Du là Nguyễn-Khản và Nguyễn-Điều phải chạy lên trấn Sơn-Tây cầu binh, nhưng việc không thành. Cũng chính năm này Nguyễn-Du 19 tuổi, đậu tam trường thi Hương và giữ chức Chánh-Thủ-Hiệu Thái-Nguyên (một chức quan võ nhỏ). Biến-cố bắt đầu xảy ra, thế-sự trở nên gay-go, vận nước trở nên rối-ren.

Ở Nam, Tây-Sơn đánh Phú-Xuân, chiếm Linh-Giang rồi tiến quân thẳng ra Bắc.

Năm 1786, thấy nguy Trịnh-Khải biết không thể tin-cậy gì được ở các đội kiêu-binh nên bỏ thành lẫn trốn. Rốt cuộc cũng bị bắt và Trịnh-Khải đã tự-tử, kết-liệu cuộc đời tên bạo Chúa.

Để giữ lòng trung với vua Lê, anh Nguyễn-Du là Nguyễn-Khản chạy lên Sơn-Tây mưu đồ khởi-nghĩa.

Còn Vua Quang-Trung Nguyễn-Huệ sau khi dẹp tan kiêu-binh họ Trịnh vẫn tôn thờ nhà Lê, nên trao trả mọi quyền-bính và rút quân về Nam.

Triều-đình lúc bấy giờ không còn người chảnh-trực cương-quyết để điều-hành việc nước. Lê-Chiều-Thống thì quá nhu-nhược hèn yếu, lại phong cho Trịnh-Bồng làm An-Đô-Vương và quyền-bính lại một lần nữa rơi vào tay họ Trịnh. Nguyễn-Huệ sai tướng



Vũ-Văn-Nhậm dẫn binh Bắc-phạt lần nữa. Chuyển đi thứ hai cũng thành-công. Lê-Chiêu-Thống quá khiếp sợ bỏ chạy sang Trung-Hoa cầu cứu. Lợi-dụng cơ-hội này, quân Thanh mượn cớ « phò Lê dẹp loạn » sang xâm-chiếm nước ta.

Năm 1787, mùa màng bị thất kém và trận lụt năm Mùi (1787) đã tàn-phá hoa màu, tài-sản. Dân chúng đói rách khổ-sở, nhiều nơi phải hái rau, hái cỏ ăn để sống.

Lịch-sử ta trước đây đã có những người cương quyết anh-đứng như Trần - Quốc - Tuấn khi có giặc Mông - Cồ, kháng-khải kiên - nhẫn như Lê - Lợi khi chống-quân Minh và chiến - thắng oai-hùng như Hưng - Đạo khi dẹp quân Nguyên; thì giờ này non sông đang hấp - hối, người anh - hùng áo vải Nguyễn - Huệ đã đứng lên giải - phóng quê - hương, phá tan đại - quân Thanh ở Đống - Đa.

Tết Nguyên - Đán năm Kỷ - Hợi (1789), Vua Lê - Chiêu - Thống một lần nữa chạy sang Trung - Hoa. Nguyễn - Du được tin toan theo tông - giá nhưng không kịp bèn lui về quê vợ ở Hải - An, huyện Quỳnh - Côi, trấn Sơn-Nam (nay thuộc tỉnh Thái - Bình) cùng anh vợ là Đào-Nguyên - Tuấn mưu-đồ khôi - phục nhà Lê nhưng thất - bại, đành phải lần trốn lưu - lạc nơi đất Bắc rồi năm nếm đủ mùi gian-nan, khổ - cực, nghèo túng và bệnh hoạn. Đến sau thấy mình không đủ sức xoay đời thời-cuộc, Nguyễn - Du tìm đường vào Nam định mượn tay Nguyễn - Ánh trả thù Tây - Sơn. Việc bị bại - lộ và bị bắt giam ở Vinh (Nghệ - An). Sau nhờ có viên Trấn - Thủ Nghệ - An là bạn với anh của Nguyễn - Du xin tha cho về.

Từ đây, Nguyễn-Du trở về làng Tiên-Điền, nơi quê nội và

sống một cuộc đời ẩn-dật, lấy thú săn bắn, câu cá và ngâm vịnh làm vui.

### B. — Bước hoạn lộ

Con tàu lịch-sử vẫn tiến, Tây-sơn đã chiến-thắng vẻ-vang Chúa Nguyễn ở miền Nam, dẹp xong Chúa Trịnh ở đất Bắc, xóa hận sông Gianh, dẹp được ngoại-xâm.

Nhưng anh-hùng Nguyễn-Huệ mất đi, cả triều-đại Tây-Sơn sụp đổ theo. Gia-Long Nguyễn-Ánh không ngăn-ngại « rước voi về dày má tồ » nên đã sai Hoàng-tử Cảnh cùng với Bá-Đa-Lộc (Evêque d'Adran) sang Pháp xin giúp binh-lực và khí-giới để đánh Tây-Sơn.

Sau 4 năm nội-chiến, Gia-Long chiếm được ngai vàng. Đến năm 1802, Gia-Long ra Bắc phong chức-tước cho con cháu nhà Lê và Chúa Trịnh, đồng thời xuống chỉ-lệnh dẹp-cứu thần nhà Lê. Gặp cảnh gia-đình tan nát, lại bị vùi dập nhiều lần, Nguyễn-Du phải ra cộng-tác với tân-triều. Lòng trung-quan vừa tạm yên, thì việc trưng-triệu lại đẩy Nguyễn-Du vào con đường phong-trần :

*Tiếc thay nước đã đánh phen  
Mà cho bùn lại vẫn lên mấy lần*

**Đ.T.T.T.**

Bất-đắc-dĩ Nguyễn-Du phải ra làm quan cho triều Nguyễn, điều mà Nguyễn-Du không muốn vì theo quan-niệm của xã-hội nho-giáo thời ấy thì kẻ trung-thần không được thờ hai Vua, « Trung thần bất sự nhị quân ».

Năm 1802, Nguyễn-Du được bổ làm Tri-huyện Phủ-Dục (Thái Bình, Bắc-Việt), sau thăng Tri-phủ Thường-Tín (Hà-Đông, Bắc-Việt).



Năm 1803, Nguyễn-Du được cử lên ai Nam-Quan tiếp sứ Trung-Hoa. Sau 2 năm làm quan Nguyễn-Du cáo bệnh lui quan trở về làng Tiên-Điền (1804). Nhưng chỉ được một tháng lại bị triệu ra giữ chức Đông-Các Đại-Học-Sĩ và được phong tước Đức-Du-Hầu.

Năm 1805, Ông được cử làm Giám-Khảo trường thi Hương và đến năm 1808 ông lại xin nghỉ về nhà lần thứ hai.

Nhưng năm 1809, triều-đình lại bổ ông đi làm Bố-chánh tỉnh Quảng-Bình (Trung-Việt). Ba năm sau (1812), lần thứ ba Nguyễn-Du xin lui quan; nhưng cuối năm ấy lại có chỉ đòi Tiên-sinh về Kinh và thăng làm Căn-Chánh-Điện Học-Sĩ, sung chức Chánh-Sứ sang Trung-Hoa cống-hiến. Lúc về, Tiên-sinh được thăng chức Lễ-bộ Hữu Tham-Tri.

Đến năm Minh-Mạng nguyên-niên (1820), Nguyễn-Du lại được cử đi sứ sang Trung-Hoa một lần nữa, nhưng chẳng may chưa kịp lên đường thì thọ bệnh mất. Thọ 56 tuổi.

### III.— SỰ-NGHIỆP VĂN-CHƯƠNG

Nguyễn-Du còn lưu lại cho hậu-thế những áng văn tuyệt-tác gồm các thi-phẩm bằng chữ Nôm và chữ Hán.

#### A.— Thi-phẩm chữ Nôm gồm có :

1.— Bài «Thác lời trai phường nón», giọng văn có tính-cách đùa bỡn trong lúc tác-giả còn thanh-niên.

2.— Văn-tế «Trường-Lưu nhi-nữ», giọng văn châm-biếm hai người con gái ở đất Trường-Lưu, trước đã từng hẹn-hò với trai, sau lại đem lòng phụ-bạc.

3.— Văn-tế «Thập loại chúng-sinh», lời văn trang-nghiêm chứa đựng những nỗi buồn thấm-thía đề kêu gọi các hư-linh. Bài này được các thầy phù-thủy dùng làm văn cúng trong các cuộc chay đàn.

4.— Đoạn-Trường Tân-Thanh (Tiếng than đứt ruột mới), một tác-phẩm trường-thiên bất-hủ; cốt truyện lấy ở một cuốn tiểu-thuyết Trung-Hoa dưới đời nhà Minh, tác-giả là Thanh-Tâm tài-nhân mà Nguyễn-Du đã đọc được khi đi Sứ sang Trung-Hoa. Nhưng trong cuốn «Đoạn-Trường Tân-Thanh», Nguyễn-Du đã biến-chế các tình-tiết, gọt giũa lời văn, bỏ bớt những khung cảnh lối-bịch khiến nó có một sắc-thái riêng biệt và trở thành một sáng-tác tuyệt-vời.

#### B.— Thi-phẩm chữ Hán gồm có :

1.— «Thanh-Hiên tiền, hậu tập» (Có người bảo đây gồm 2 cuốn : «Thanh-Hiên thi tập» và «Thanh-Hiên tiền tập») có 65 bài thơ làm theo thể Đường luật, vịnh người như : Tiểu-Thanh, Già-Nghị, Khuất-Nguyên; hay đề tả tâm-sự của một di-thần nhà Lê, hoặc các cảnh biến-đổi tang-thương.

2.— «Bắc-hành tập lục» gồm có 55 bài, viết lúc đi Sứ sang Trung-Hoa.

3.— «Nam-trung tập-ngâm», ít người được đọc. Nghe cụ Phan-Sĩ-Bàng có trích-lục được một ít, nhưng nay cụ đã qua đời và tập thơ này thất-lạc rất nhiều.

4.— «Lê quý sử-ký», viết theo thể văn xuôi, chép lại sử-liệu thời Lê Mạt (1).

★ ★

#### (1) Ghi chú :

Phải nhớ kỹ tiêu-cử Nguyễn-Du, thời-dại xã-hội và thân-thế sự-nghiệp thì mới có thể phân-tích được các đề-luận trong «Đoạn-Trường Tân-Thanh» mà Nguyễn-Du đã ký-thác tâm-sự.



## ĐOẠN - TRƯỜNG TÂN - THANH

(tức Truyện Kiều)

### I. — GIỚI-THIỆU TÁC-PHẨM

#### A. — Xuất-xứ

« Đoạn-Trường Tân-Thanh » là một cuốn tiểu-thuyết dịch ở sách Trung-Hoa tên là « Kim-Vân-Kiều Truyện » của Thanh-Tâm tài-nhân. Hai cuốn sách này có một nội-dung và chi-tiết gần giống nhau. (Xin xem phần tìm hiểu nguồn gốc truyện Kiều hay Đoạn-Trường Tân-Thanh, sách « Nguyễn-Du và Đoạn-Trường Tân-Thanh dưới mắt tôi » của Giáo-sư H.K. Nguyễn-Phan Minh).

#### B. — Văn-thể

« Đoạn-Trường Tân-Thanh » viết theo thể văn vần, lối lục-bát chánh-thức và là một cuốn tiểu-thuyết trường-thiên dài 3.254 câu.

#### C. — Truyện

Kể chuyện một người con gái họ Vương có nhan-sắc-tuyệt-trần, không may gặp cảnh gia-biến phải bán mình chuộc cha và sống cuộc đời gian-truân suốt 15 năm trường.

#### D. — Tác-giả

Tác-giả cuốn « Đoạn-trường Tân-thanh » là Nguyễn-Du.

### II. — NGHIÊN-CỨU VỀ HÌNH THỨC

#### A. — Từ-ngữ

Dễ hiểu, ít dùng chữ Hán

#### B. — Bút-pháp

Lời văn bình-dân, không sáo rỗng, âm-điệu nhẹ-nhàng. Các lối tả người, tả cảnh, tả tình đặc-sắc.

#### C. — Nhân-vật

Nhân-vật trong Đoạn-Trường Tân-Thanh chia làm 2 loại: nhân-vật chính và nhân-vật phụ.

### 1. — Nhân-vật chính

— Thúy-Kiều, con gái đầu lòng của Vương Ông, người tình đầu của Kim-Trọng.

— Kim-Trọng, một văn-nhân hào-hoa, phong-nhã, người yêu đầu-tiên và lý-tưởng của Thúy-Kiều.

— Từ-Hải, một trang anh-hùng hào-kiệt, thích giang-hồ cứu giúp Thúy-Kiều và cưới làm vợ.

### 2. — Nhân-vật phụ

— Thúy-Vân, con gái thứ hai của Vương Ông, em ruột Thúy-Kiều và thay chị gả nghĩa cùng Kim-Trọng.

— Vương Ông, thân-sinh của Thúy-Kiều bị tên bán tơ Xưng-Xuất vu oan mà mắc họa.

— Vương-Quan, con trai út của Vương Ông, bạn với Kim-Trọng.

— Vương-Bà, thân-mẫu của Thúy-Kiều.

— Đạm-Tiên, tên người, ca-nhi đã chết và hiện về báo mộng cho Thúy-Kiều.

— Xưng-Xuất, thằng bán tơ đã vu oan, giáo-họa cho gia-đình họ Vương.

— Chung-Công, tên quan-lại tham-ô, giúp Thúy-Kiều cứu cha.

— Ma-Giám-Sinh, tên ma-cô dăng-điểm đến mua Thúy-Kiều về thanh-lâu.



— **Tú-Bà**, con đi già, chủ nhà thờ đã mua Thúy-Kiều về nếp khách làng chơi.

— **Sở-Khanh**, thằng đều già, chuyên-môn lường-gạt con gái, một kẻ bạc-tình.

— **Thúc-Sinh**, chàng thư-sinh háo sắc, si-tình, phóng-khoáng nhưng rất sợ vợ.

— **Hoạn-Thư**, vợ chánh của Thúc-Sinh, một «cây» ghen, sũ-từ Hà-Đông.

— **Thúc-Ông**, thân-sinh của chàng Thúc, nghiêm-khắc, nhưng biết thương người.

— **Khuyển, Ưng** hai tên gia-nhân tín-cần của Hoạn-Thư sai đi bắt Thúy-Kiều ở Lâm-Chuy.

— **Giác-Duyên**, một nhà tu hành cho Thúy-Kiều trốn ở Chiêu-An-Am.

— **Bạc-Bà**, con bợm già cùng phường với Tú-Bà, gạt bán Thúy-Kiều vào thanh-lâu lần thứ hai.

— **Bạc-Hạnh**, cháu Bạc-Hà, người đã mua Thúy-Kiều đem về Châu-Thai.

— **Hồ-Tôn-Hiến**, tên Tổng-Đốc đi chinh-phạt Từ-Hải. Một trọng-thần tư-cách, đạo-đức kém, lừa dối, không trọng lời hứa, danh-dự, hèn nhát.

— **Tam-Hợp**, nhà tu-hành và là vị tiên-tri đã bảo Giác-Duyên đi vớt Thúy-Kiều ở sông Tiền-Đường.

— **Bọn sai nha**, những lính tráng của chính-quyền ngày xưa.

— **À may ngài**, con đi, con hát, gái chơi trong nhà thờ.

— **Người làng chơi**, bọn thanh-niên gió trăng, hạng người say hoa đắm nguyệt và hay đi lại các nhà thờ, nhà đi.

— **Tri-phủ**, người xử kiện Thúy-Kiều và Thúc-Sinh.

— **À-hoàn**, đầy tớ gái trong gia-đình Hoạn-Thư.

— **Ngư-phủ**, hai người thuyền chài đi vớt Thúy-Kiều ở sông Tiền-Đường.

— **Lũ thanh-y**, bọn đầy tớ trai trong gia-đình Hoạn-Thư.

**D. — Địa-Dư**

Những tên địa-dư trong «Đoạn-Trường Tân-Thanh» đều ở Trung-Hoa.

— **Liêu-Đương**, nơi Kim-Trọng về hộ tang chú.

— **Bạc-Kính**, quê hương Thúy-Kiều.

— **Ngõ-Việt**, nhà Kim-Trọng thuê phía sau nhà Thúy-Kiều.

— **Lâm-Lũy**, hiên nhà Kim-Trọng ở trông ra vườn và là nơi Kim-Kiều gặp gỡ, tình-tử, hẹn-hò, gảy đàn, họa thơ.

— **Lâm-Thanh**, thuộc tỉnh Sơn-Đông, nơi Mã-Giám-Sinh mạo nhận là quê mình.

— **Lâm-Chuy**, thuộc tỉnh Sơn-Đông, nơi Tú-Bà và Mã-Giám-Sinh mở thanh-lâu (nhà đi).

— **Quan-Âm-Các**, điện thờ Phật ở sau nhà Hoạn-Thư.

— **Vô-Tích**, thuộc tỉnh Giang-Tô, quê của Thúc-Sinh (Thúc-Sinh theo cha buôn bán ở Lâm-Chuy)

— **Chiêu-An-Am**, ngôi chùa Giác-duyên tu và cũng là nơi Thúy-Kiều ẩn thân sau khi trốn khỏi nhà Hoạn-Thư.



— **Châu-Thai**, thuộc tỉnh Chiết-Giang, nơi Thúy-Kiều bị Bạc-Hạnh đem về bán cho nhà thổ lần thứ hai. Ở đây Thúy-Kiều gặp Từ-Hải.

— **Việt-Đông**, tên một huyện thuộc tỉnh Phúc-Kiến, quê của Từ-Hải.

— **Hàng-Châu**, thuộc tỉnh Chiết-Giang, nơi Từ-Hải làm giặc.

— **Tiền-Đường**, tên một con sông chảy qua đất Hàng-Châu, tỉnh Chiết-Giang.

— **Nam-Bình**, thuộc tỉnh Phúc-Kiến.

— **Phủ-Dương**, tên một huyện thuộc tỉnh Chiết-Giang, ở gần sông Tiền-Đường.

### III.— NGHIÊN CỨU NỘI-DUNG

#### A.— Chủ-đích

Viết « **Đoạn-Trường Tân-Thanh** » tác-giả Nguyễn-Du có chủ-đích ký-thác tâm-sự mình vào người con gái họ Vương. Tâm-sự đó là tấm lòng cô-trung của tác-giả đối với cổ Chúa.

#### B.— Bố-cục

« **Đoạn-Trường Tân-Thanh** » gồm có 3.254 câu lục bát và chia thành 12 đoạn như sau :

— **Đoạn I** (1-38) : Phần lung-khởi, tác-giả nêu lên thuyết « tài mệnh tương-dố ». Giới-thiệu và lược-dẫn nguồn gốc cuốn truyện gia-thể Vương-Ông, Tài-sắc và phong-thái Thúy-Kiều, Thúy-Vân.

— **Đoạn II** (39-240) : Nhân dịp thanh-minh chị em Thúy-Kiều đi du xuân, gặp mã Đạm-Tiên, gặp Kim-Trọng, mối tình đầu chớm nở giữa Kim-Kiều. Về nhà Thúy-Kiều băn-khoăn nhớ Kim-Trọng và thương thay cho số-phận Đạm-Tiên. Trong lúc thiu-thiu ngủ thấy

Đạm-Tiên ứng về trong mộng. Kiều họa thơ bạc-mệnh và kể cho gia-đình nghe.

— **Đoạn III** (241-568) : Kim-Trọng tương-tư đi tìm Thúy-Kiều, thuê nhà ở vườn Lâm-Thúy. Kim-Trọng được tái-ngộ Thúy-Kiều. Hai bên tỏ tình giao-ước. Kiều lên sang nhà Kim-Trọng lần thứ nhất. Đến lần thứ 2, thảo tiên-thề, cắt tóc giao-duyên và nói răn. Kim-Trọng được tin chú mất, từ-giã Thúy-Kiều về Liêu-Dương hộ tang.

— **Đoạn IV** (569-776) : Tai-biến xảy đến cho gia-đình Thúy-Kiều vì thằng bán tơ Tiêu-Xung vu oan, gia-tài bị vơ-vét. Vương-Viên-Ngoại — thân-sinh Thúy-Kiều — và em là Vương-Quan bị bắt. Thúy-Kiều quyết-định bán mình chuộc cha. Mã-Giám-Sinh hay tin đến mua Thúy-Kiều. Vương-Ông được thả ra. Nỗi lòng đau-đớn chưa xót của Vương-Ông khi mắc nạn và của người con hy-sinh hạnh-phúc, là nỗi gia-đình, quốc-hương. Thúy-Kiều bộc-lộ tâm-tư của mình cho em gái là Thúy-Vân biết và cậy em thay mình gả nghĩa cùng Kim-Trọng.

— **Đoạn V** (777-1274) : Mã-Giám-Sinh đón Thúy-Kiều về trú-phường. Thúy-Kiều mất trinh. Mã-Giám-Sinh đem Thúy-Kiều về Lâm-Chuy. Kiều vào thanh-lâu lần thứ nhất. Tú-Bà ra oai. Kiều rút dao tự-tử nhưng không chết. Đạm-Tiên báo mộng. Tú-Bà dỗ Thúy-Kiều. Kiều ở lầu Ngưng-Bích. Thúy-Kiều bị Sở-Khanh lừa nên trốn theo, nhưng dọc đường bị bắt. Bị Tú-Bà đánh đập hành-hạ bất tiếp khách làng chơi. Tú-Bà dạy nghề nguyệt-hoa của nhà thổ.

— **Đoạn VI** (1275-1704) : Thúc-Sinh say mê khi gặp Thúy-Kiều. Thúc-Sinh đem Thúy-Kiều dẫu một nơi và được người hoàn-lương. Thúc-Ông dẫu cáo cửa quan. Thúy-Kiều làm thơ « Mộng giã » được quan xử đoán-tự. Thúy-Kiều khuyên Thúc-Sinh về thăm vợ cả và thu xếp chuyện gia-đình. Hoạn-Thư, vợ cả của Thúc-Sinh ở nhà



biết tin hết sức căm-giận. Thúc-Sinh về nhà thăm vợ tướng Hoạn-Thư không biết nên dẫu nhem chuyện định lấy Thúy-Kiều làm lẽ. Thúc-Sinh đi, Hoạn-Thư lập mưu định kế bắt Thúy-Kiều, sai Khuyển, Ưng đến Lâm-Chuy bắt Thúy-Kiều về Vô-Tích. Thúc-Sinh trở lại Lâm-Chuy thấy nhà Thúy-Kiều bị đốt tường nường đã chết, mời thầy đồng thiếp đi tìm hồn Thúy-Kiều.

— **Đoạn VII** (1705 - 1992) : Khuyển, Ưng đem Thúy-Kiều về nạp Hoạn-Bà. Hoạn-Bà cho Thúy-Kiều sang hầu Hoạn-Thư. Thúc-Sinh về, Hoạn-Thư bắt Thúy-Kiều ra hầu rượu. Thúy-Kiều bị nhục trước mặt Thúc-Sinh. Hoạn-Thư bắt Thúc-Sinh tra hỏi Thúy-Kiều. Hoạn-Thư cho Thúy-Kiều ra ở Quan-Âm-Các. Thúc-Sinh lên ra nói chuyện với Thúy-Kiều bảo nàng trốn, bị Hoạn-Thư bắt được.

— **Đoạn VIII** (1993-2164) : Thúy-Kiều sợ bỏ trốn đến ở Chiêu-Ân-Am với Giác-Duyên. Giác-Duyên biết chuyện Thúy-Kiều lấy chuông vàng, khánh ngọc của Hoạn-Thư nên gọi Thúy-Kiều sang ở nhà Bạc - Bà. Bạc-Bà lừa gả cho Bạc-Hạnh để bán Thúy-Kiều vào Châu-Thai. Thúy-Kiều vào Thanà-lâu lần thứ hai.

— **Đoạn IX** (2165 - 2648) : Thúy-Kiều gặp Từ-Hải, kết duyên vợ chồng. Từ-Hải xa Thúy-Kiều. Thúy-Kiều báo ân, báo oán. Giác-Duyên tạ-từ ra về. Từ-Hải xưng hùng ở phía Hải-tân. Hồ-Tôn-Hiến lập mưu đánh Từ-Hải. Từ Hải nghe Thúy-Kiều nên đã giải-giáp ra hàng, bị Hồ-Tôn-Hiến phục-binh đánh bất ngờ. Từ-Hải chết đứng giữa trận. Hồ-Tôn-Hiến ép Thúy-Kiều hầu rượu rồi bức gả cho thổ-quan. Thúy-Kiều gieo mình xuống sông Tiên-Đường tự-tử.

— **Đoạn X** (2649 - 2736) : Giác-Duyên gặp sư Tam-Hợp nói chuyện Thúy-Kiều. Giác-Duyên thuê thuyền đón vớt Thúy-Kiều.

— **Đoạn XI** (2737 - 2966) : Kim-Trọng trở lại vườn Lâm-Thúy

tìm người yêu cũ, thấy cảnh xưa, nay đã điêu-tàn, biết gia-đình Thúy-Kiều mắc nạn. Kim-Trọng đón ông bà họ Vương về nhà nuôi-dưỡng kết duyên với Thúy-Vân và thuê người đi tìm Thúy-Kiều. Kim-Trọng và Vương-Quan đều thi đỗ, được bổ-dụng làm quan. Kim-Trọng về. Lâm-Chuy và được tin Thúy-Kiều. Sau cải-nhậm về Nam-Bình, đi qua Hàng-Châu, biết rõ Thúy-Kiều đã trảm mình ở sông Tiên-Đường.

**Đoạn XII** (2966 — 3254) : Kim-Trọng lập đàn chiêu hồn ở bên sông Tiên-Đường, gặp Giác-Duyên nói rõ sự tình. Giác-Duyên đem cả nhà họ Vương về am. Cha con, chị em, vợ chồng gặp nhau. Mừng đoàn-tụ. Thúy-Kiều tạ từ Sư-Trưởng, theo gia-đình về quan nha. Thúy-Kiều đánh đàn chấm dứt đời bạc-mệnh. Hạnh-phúc gia-đình. Tổng-kết toàn truyện. Nhắc lại thuyết định-mệnh và thiện-căn tại-tâm.

Nhưng đề thâu gọn, chúng ta có thể chia bố-cục « Đoạn-Trường Tân-Thanh » ra làm 3 đoạn như sau :

1.— **Phần mở đề** (1-8) : tác-giả nêu lên thuyết « tài mệnh tương-đố »

2.— **Phần thân tác-phẩm** : (9-3.240) chứng minh thuyết « tài mệnh tương-đố » và « nghiệp báo » gồm có 3 tiểu đoạn :

— Thúy-Kiều ở nhà, mối tình gắn bó với Kim-Trọng.

— Vì gia-biến, Thúy-Kiều bán mình chuộc cha, sống cuộc đời lưu-lạc, gian-truân 15 năm.

— Thúy-Kiều được cứu sống ở sông Tiên-Đường, gặp lại gia-đình, xum họp với Kim-Trọng.



3.— **Phân kết luận (3.241-3.254)** : tác-giả xác-nhận thuyết « tài mệnh tương đố » và khuyên răn người đời nên « tu tâm tích đức ».

Tóm lại, phép bố-cục của « Đoạn Trường Tân Thanh » rất chặt-chẻ, mạch-lạc, sát với đề tài và linh-động,

## PHẦN TRÍCH - GIẢNG

### ĐOẠN LUNG - KHỞI

(1 - 8)

1.—

Trăm năm trong cõi người ta,  
Chữ tài, chữ mệnh khéo là ghét nhau.

Trải qua một cuộc bể dâu,  
Những điều trông thấy mà đau đớn lòng.

5.—

Lạ gì bi sắc tư-phong,  
Trời xanh quen thói má hồng đánh ghen.  
Cáo thơm lán giờ trước đèn,  
Phong-tình cỏ-mục còn trnyên sử xanh.

Đ.I.I.I.

### BÌNH-GIẢNG

#### 1.— PHẦN GIẢI THÍCH

##### A. — Xuất-xứ :

Bài này là đoạn mở đầu cuốn « Đoạn-Trường Tân Thanh » trích từ câu 1 đến câu 8. Tác-giả là Nguyễn-Du.

#### Ghi chú :

Các phần Tiêu-sử Nguyễn-Du, Thời-đại và xã-hội, Sự-nghiệp văn-chương. Giới-thiệu tác-phẩm, Nghiên-cứu hình-thức, Nghiên-cứu nội-dung dùng chung cho cả hai tập ĐỀ TAM và ĐỀ TƯ.



## B.— Văn-thể :

Bài này thuộc thể văn vần, lối lục bát chính-thức.

## C.— Chú-thích :

**Trăm năm :** do câu chữ Nho « nhân sinh bách tuế vi kỳ », ý nói một đời người sống trăm tuổi. Trang-Tử viết : « Bách niên cảnh nhi ngã do vi nhân » nghĩa là trong một cõi trăm năm mà ta vẫn là con người, tức là trong cuộc đời người.

**Tài :** khả-năng tự-nhiên hay tập được.

**Mệnh :** vận số, những cái do trời định. Minh-thi có câu : « Cồ lai tài mệnh lưỡng tương-phương » nghĩa là xưa nay tài mệnh không ưa nhau.

Theo Nho giáo, tài mệnh là một vấn đề được nhắc nhở luôn luôn trên thi văn, như :

*Giai-nhân tự cổ như lương-tướng,  
Bất hừa nhân gian kiến bạc đầu.*

hoặc :

*Thuở trời đất nổi cơn gió bụi,  
Khách má hồng nhiều nổi trán chuyên.*

## CHINH-PHỤ-NGÂM

hoặc :

*Ngán thay những khách tiêu-phòng,  
Mà xui mệnh bạc nằm trong má đào.*

## CUNG-OÁN NGÂM KHÚC

**Bể dâu :** ruộng dâu. Trong « Thần tiên truyện » có câu : Thương hải biến vi tang điền, nghĩa là: Bể xanh hóa ra ruộng dâu. Ý nói sự đổi thay trong cuộc đời.

**Bi sắc tư-phong :** Do chữ « phong vu bi, sắc vu thử » hay « phong vu tài, sắc vu ngô », nghĩa là: tạo-hóa đã cho mình hơn cái nọ thì phải kém cái kia, hay là đã cho hơn cái tài thì không gặp được thời, ở đây tác-giả dùng chữ « tư » thay vào chữ « thử » để cho câu thơ được kêu,

**Trời xanh quen thói má hồng đánh ghen :** Do câu trong « Tinh-sử » : Tạo-vật đồ hồng-nhan, nghĩa là : tạo-hóa hay ghen với người đàn bà đẹp.

**Cảo-thơ :** hay « Kiêu-thơ » cũng vậy, đều do chữ « phương cảo », là pho sách thơ, tức pho sách hay.

**Phong-tinh cổ-lục :** (phong tinh : truyện nói về tình ái ; cổ lục : xưa để lại). Bộ sách nói những chuyện tình-ái đời xưa bên Trung-Hoa để lại.

**Sử xanh :** Bời chữ « thanh sử ». Thời thượng-cổ, loài người chưa có giấy viết như bây giờ, các sử-gia Trung-hoa chép sử trên những mảnh tre, mà cật tre vốn màu xanh, cho nên gọi là thanh sử.

## D.— Đại-ý :

Tác-giả nêu lên thuyết « tài mệnh tương đố »

## E.— Bố-cục :

Bài này chia làm 3 đoạn :

**Đoạn I (1-2) :** nêu lên sự ghen-ghét nhau giữa tài và mệnh suốt cuộc đời 100 năm giữa con người, và đó là một định-lý.



**Đoạn II** (3-6): nói rõ sự thay đổi đau thương và kẻ có sắc thường bị tạo-hóa ghen-ghét.

**Đoạn III** (7-8): sự thực đó có trong một cuốn chuyện tình-ái xưa để lại.

## II - PHẦN PHÊ-BÌNH:

### A.- Phê-bình nội-tung:

Trong đoạn văn trên tác-giả trình-bày thuyết thiên-mệnh, sự đổi thay của hóa-công, sự ghen-ghét của con tạo với khách má hồng, tiếp đó là phần giới-thiệu nguồn gốc tác-phẩm. Tác-giả trình-bày theo một phương-pháp khoa-học, lấy việc lớn, lấy sự đời bên ngoài để làm chuẩn cho tác-phẩm của mình.

Tác-giả cũng như bao danh-nhân, thi-sĩ của thời đại ấy đều được hun-đúc trong lò Khổng, Lão, Phật mà ra; cho nên cái quan-niệm thiên-mệnh không thể nào không ám-ảnh trong tâm-trí. Nguyễn-Du được. Hơn nữa mang trong mình nhiều uất-hận đắng cay cùng những thất-bại trong sự-nghiệp càng làm tác-giả xúc-động mạnh hơn.

Tác-giả mở đầu cuốn tiểu-thuyết trường-thiên bằng một định-lý căn-bản « cồ lai tài mệnh lưỡng tương phương ». Cái định-lý tài, mệnh ghét nhau đó thể-hiện luôn-luôn trong trọn kiếp người:

*Trăm năm trong cõi người ta,  
Chữ tài, chữ mệnh khéo là ghét nhau.*

**Đ.T.T.T**

Theo tác-giả, sự xung-đột giữa tài và mệnh không phải là một chuyện bịa-đặt hay một sự tình-cờ. Trái lại, do kinh-nghiệm của bao nhiêu đau đớn trong cuộc đời. Nó là kết-trái của những cuộc đổi thay những thăng-trầm trong kiếp người:

*Trải qua một cuộc bể dâu,*

*Nhưng điều trông thấy mà đau đớn lòng.*

**Đ.T.T.T**

Để chứng-minh cái định-lý « tài mệnh tương đố » cho rõ ràng, tác-giả lại nêu thêm luật « bỉ sắc tư phong », với tính-cách bao-quát và được xem như một công-lệ.

*Lạ gì bỉ sắc tư phong,  
Trời xanh quen thói má hồng đánh ghen.*

**Đ.T.T.T**

Đến đây tác-giả chuyển ý một cách nhẹ nhàng để giới-thiệu nguồn gốc câu truyện:

*Cảo-thơm lơn giờ trước đèn  
Phong tình cồ-lục còn truyền sử xanh.*

**Đ.T.T.T**

Với mục-đích đem ra một câu chuyện tình đời xưa làm dẫn-chứng cho những đổi thay, những luật thừa-trừ mà tác-giả đã nêu lên trước.

### B. Phê-bình hình-thức:

Tả cuộc đời con người, tác-giả đã dùng chữ « trăm năm » thật là đầy đủ. Cũng như sự xung-đột thường xuyên giữa số mệnh và tài năng được tác-giả thu gọn trong câu bát một cách bao-quát khiến người đọc hiểu ngay. Rồi từ đó chuyển xuống sự thay đổi không ngừng của vạn-vật, tác-giả mượn truyền thuyết xưa « tang điền biến vi thương hải » để diễn-tả. Tiếp đến là sự chứng-minh, giới-thiệu nguồn gốc câu truyện.

Bổ cục chặt chẽ theo thứ-tự sau: nêu lên thuyết « định mệnh »,



làm đầu đề rồi đưa ra sự biến-đổi của tạo - vật làm dân-chứng, và trình-bày luật « bỉ sắc tư-phong » để chứng-minh một cách rất khoa-học. Đề nối với phần chính của cốt truyện, tác-giả chuyển ý rất gọn-gàng trong hai câu thật đầy-đủ.

*Cỏ thơm lùn giờ trước đèn,  
Phong-tình cỏ-lục còn truyền sử xanh.*

**Đ.T.T.T.**

Chỉ có tám câu lục bát, tác-giả đã mở đầu cho một thiên truyện dài hết sức đầy-đủ và gọn-gàng, xứng đáng là đoạn lung-khởi cho áng văn kiệt-tác vậy.

### III.— PHẦN KẾT-LUẬN

Triết-lý Đoạn-Trường Tân-Thanh là triết-lý Nho học pha lẫn Thích, Lão ; nhưng phần chính của nó vẫn là đạo Nho. Bởi vậy qua đoạn lung-khởi, các phần đó đã được đưa ra một cách đầy-đủ. Cả một vấn-đề triết-lý cao xa, rộng lớn mà gói đủ trong tám câu thơ lục bát, phải là một ngòi bút thiên-tài như Nguyễn-Du mới làm nổi.



### TÀI SẮC CHỊ EM THÚY-KIỀU ( 15 - 38 )

- 15.— Dấu lòng hai ả tồ-nga  
Thúy-Kiều là chị, em là Thúy-Vân.  
Mai cốt cách, tuyết tinh-thần,  
Mỗi người một vẻ, mười phân vẹn mười.  
Vân xem trang-trọng khác với

- 20.— Khuôn trăng đầy-dặn, nét ngài nở-nang.  
Hoa cười ngọc thốt đoan-trang,  
Mây thua nước tóc tuyết nhường màu da.  
Kiểu càng sắc sảo mặn-mà  
So bề tài sắc lại là phần hơn.
- 25.— Làn thu-thủy, nét xuân-sơn,  
Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh.  
Một, hai nghiêng nước nghiêng thành,  
Sắc đành đòi một, tài đành họa hai.  
Thông-minh vốn sẵn tính trời.  
Pha nghề thi họa đủ mùi ca ngâm.  
Cung thương lầu bậc ngũ âm,  
Nghề riêng ăn đứt hồ-cầm một chương,  
Khúc nhà tay lựa nên chương,  
Một thiên bạc-mệnh lại càng nào nhần.
- 30.— Phong-lưu rất mực hồng-quần,  
Xuân xanh sập-si tới tuần cập kê.  
Êm đêm trường rú màn che,  
Tường Đông ong bướm đi về mặc ai ?

**Đ.T.T.T.**

### BÌNH-GIẢNG

#### I.— PHẦN GIẢI-THÍCH

##### A.— Xuất-xứ

Bài này trích từ câu 15 đến câu 38 ở phần đầu cuốn Đoạn-Trường Tân-Thanh của tác-giả Nguyễn-Du.



## B. — Văn-thể

Bài này thuộc thể văn vần, lối lục bát chánh thức, tả người.

## C. — Chú-thích

**Tổ-nga :** người con gái đẹp

**Mai :** một thứ cây hoa đẹp thường nở về cuối Đông, có loại mai hoa trắng gọi là « bạch mai », có loại hoa vàng gọi là « hoàng mai » hay « huỳnh mai ». Ở nước ta mai không nở về mùa Đông mà nở về mùa Xuân. Cây mai vốn có thân hình đẹp, ít lá ; hoa trắng thì trắng như bông, hoa vàng thì sắc vàng tươi và sáng trông rất dịu mắt, thanh-nhã, có vẻ cao-quý mà người ta thường trưng-bày trong nhà ; nhất là xư ta hay dùng để trang-trí trong những ngày Tết nguyên-đán, đón Xuân về. Các văn-nhân, thi-sĩ thường mượn ý đó để tả sắc đẹp thể-xác của người đàn bà, con gái.

**Mai cốt-cách :** dùng theo phép ẩn-dụ để tả dáng đẹp hình-thức.

**Tuyết :** một thứ hơi nước đông lại (congeler) thành những mớ tuyết (flocon) trắng và nhẹ như bông, sạch-sẽ và mát lạnh. Các thi-sĩ, văn-gia thường mượn ý đó để tả tính-chất trong sạch, trinh-trắng của một việc.

**Tuyết tinh thần :** dùng theo phép ẩn-dụ để chỉ sự trinh-trắng của tinh-thần.

**Trang-trọng :** đứng-dắn, nghiêm-minh, dàng-hoàng.

**Khuôn trăng, nét ngài :** Tương-thư có câu « Diện như mãn nguyệt, my như ngọc ngọa tâm », nghĩa là mặt đầy đặn như trăng tròn, lông mày như con tôm nằm ngang, Ý nói về đẹp đầy đặn, tướng phúc-hậu.

**Ngọc thốt :** lời nói ra nghe trong như tiếng ngọc rơi trên mâm đồng vậy. (Thốt : nói) Ca dao ta có câu : « Biết thì thừa thốt, không thì dựa cột mà nghe ».

**Làn thu thủy :** mặt nước về mùa thu. Dùng theo phép ám-tỉ để tả đôi mắt đẹp và hiền của người đàn bà.

**Nét xuân sơn :** Đường cong của mép núi in trên nền trời. Dùng theo phép ám-tỉ để tả cặp lông mày xinh-xắn, thanh-dịu và phơn-phớt trên khuôn mặt người đàn bà. Câu này lấy ý trong tình-sử : Nhân như thu thủy, my tự xuân sơn »

**Nghiêng nước, nghiêng thành :** mặt nước, mặt thành. Trong bài ca của Lý-Diên-Niên có câu « Nhất cổ khuy nh nhân thành, tái cổ khuy nh nhân quốc » nghĩa là ngoảnh lại một cái xiêu mặt thành, ngoảnh lại cái nữa xiêu mặt nước. Ý tả cái sắc đẹp tuyệt-thể của người đàn bà làm cho người ta say mê đến nỗi mặt thành, mặt nước.

**Thi họa :** thơ, vẽ.

**Cung, thương :** là hai âm thanh trong năm âm của nhạc bộ Trung Hoa. Năm âm đó là : Cung, Thương, Giốc, Trủy, Vũ. Cung, tiếng to và nặng. Thương, tiếng hơi đục và hơi thấp. Giốc, tiếng lơ-lửng âm dài trong vừa. Trủy, tiếng cao và trong. Vũ, tiếng rất cao và rất trong.



**Lầu :** thuộc rất kỹ, nhớ rất kỹ.

**Hồ-cầm :** đàn tì bà. Vua Hán Nguyên-Đế đời xưa bên Trung-Hoa có bà Chiêu-Quân phải đi cống rợ Hồ thường hay gảy cái đàn ấy cho nên gọi là Hồ-cầm.

**Trương :** một mặt giấy. Ở đây là một khúc nhạc, một bản nhạc.

**Một chương :** thành ra hay. Có bản sửa ra chữ « xoang » cũng có nghĩa, vì chữ « xoang » là điệu đàn ; nhưng nghe vẫn cầu-kỳ, không được tự-nhiên như chữ « chương » và các bản cũ đều viết chữ « chương » cả.

**Thiên :** một phần trong cuốn sách gồm có nhiều trương (trang)

**Bạc-mệnh :** số mạng mỏng-mạnh. Số phận hẩm-hiu của người đàn bà.

**Phong-lưu :** sung-sướng, dáng-dấp thái-độ, phẩm-cách, tính-thần riêng của một người nhân-hạ, đầy-đủ.

**Hồng-quần :** con gái. Theo tục-lệ xưa của Trung-Hoa, người con gái thường mặc quần màu đỏ.

**Tới tuần :** đến lượt, đến kỳ.

**Cập kê :** đến tuổi lấy chồng. Cập kê là chữ lấy ở trong « Kinh Lễ ». Theo tục xưa, con gái bên Trung-Hoa hễ đến 15 tuổi thì bắt đầu búi tóc, cài trâm. Dấu hiệu ấy có nghĩa là người con gái đó đã khôn lớn và có thể đi lấy chồng.

**Tường Đông :** tường có cửa xây ra hướng Đông. Sách Mạnh-Tử

có câu « Du Đông lân nhi lâu kỳ xử-tử », nghĩa là trèo sang nhà láng giềng ở phía Đông để dụ-dỗ con gái người ta. Đây có nghĩa là Thúy-Kiều chưa dan-đít với ai cả. Đường-thi cũng có câu : « Đông lân Tống-Ngọc tường », nghĩa giống như vậy.

## D. — Đại-ý

Tả tài-sắc Thúy-Kiều và Thúy-Vân. Cái đẹp của Thúy-Vân nhu-mĩ, phúc-hậu. Còn Thúy-Kiều thì sắc sảo và giỏi cả cầm, kỳ thi, họa.

## E. — Bố-cục

Bài này chia làm 4 đoạn :

**Đoạn I (1-18) :** giới-thiệu về đẹp tổng-quát hai người con gái họ Vương.

**Đoạn II (19-22) :** về đẹp thủy-mĩ và phúc-hậu của Thúy-Vân.

**Đoạn III (23-34) :** về đẹp sắc sảo và tài-năng của Thúy-Kiều.

**Đoạn IV (35-38) :** hai người là con nhà phong-lưu nên-nếp và đã tới tuổi lấy chồng.

## II. — PHẦN PHÊ-BÌNH

### A. — Phê-bình nội-dung

Bằng bốn câu thơ lục bát, Nguyễn-Du đã giới-thiệu hai chị em Kiều và Vân rất đầy đủ. Chỉ việc đọc lên là ta đã hiểu ngay rằng hai người con gái ấy thuộc gia-đình họ Vương.

Tiếp đó, tác-giả đi ngay vào việc diễn-tả từng nhân-vật bằng lối



văn miêu-tả. Thúy-Vân có khuôn mặt đầy đặn phúc-hậu với cặp lông mày nằm ngang hình như tạo-hóa đã dành sẵn cho nàng một đời sống bình-lặng. Qua khuôn mặt ấy, ta đã thấy một trang quốc-sắc thiên-hương rồi. Nhưng trang quốc-sắc đó không phải là một thần-tượng Vệ Nữ (Vénus) hay một bức họa (peinture). Trái lại, ngoài duyên sắc kia, Thúy-Vân là một con người linh-hoạt, có trí-giác : miệng cười như hoa, lời nói như ngọc thốt. Diễm-trang cho người đẹp đó lại còn có mái tóc huyền, có làn da trắng như tuyết.

Nhưng Thúy-Kiều lại còn hơn Thúy-Vân rất nhiều. Không riêng gì về sắc, mà cả về tài nữa. Mắt nàng là nước hồ thu, dấu một vẻ đẹp buồn, khiến cho hoa lá là vật vô-tri vô-giác cũng phải đem lòng ghen-tị. Cái đẹp nghiêng nước, nghiêng thành của nàng lại kèm một tài-ba lỗi-lạc. Vốn là người thông-minh, Thúy-Kiều còn sành cả về cầm, kỳ, thi, họa. Nàng say mê đàn địch và đã chọn khúc đàn bạc-mệnh làm sở-trường cho nghệ-thuật của mình.

*Khúc nhà tay lựa nên chương,  
Một thiên bạc-mệnh lại càng nào nhân.*

Phải chăng gia-đình họ Vương đã đề cho con gái của mình say mê tiếng nhạc, câu đàn mà quên rằng nhưg bản đàn bạc-mệnh ấy sẽ ảnh-hưởng sâu đậm đến tình-cảm con người và có thể đưa tới những hậu-quả không tốt. Hay là, tác-giả Nguyễn-Du cố tạo cho Thúy-Kiều một nỗi buồn thăm kín và báo cho chúng ta biết trước cuộc đời nàng là một cuộc đời bạc-mệnh.

Chiếc xe định-mệnh đang chực sẵn, chờ nàng bước chân lên là sẽ mở hết tốc-lực lao vào con đường phong-trần.

Còn về nền-nếp và tuổi tác, thì hai chị em Kiều và Vân đều là

con nhà phong-lưu, và đến tuổi lấy chồng. Nhưng nếp sống nhô-gia trong gia-đình họ Vương quá khát-khe, thành thử hai chị em năm tháng chỉ sống trong cảnh « trướng rủ màn che » và tình-cảm thì « Tường Đông ong bướm đi về mặc ai ».

Viết đoạn văn trên, ngoài việc giới-thiệu tài sắc chị em Thúy-Kiều, Nguyễn-Du còn muốn đem cuộc đời của Kiều và Vân làm một bài toán chứng-minh cho thuyết « tài mệnh tương đố », cũng như sự ghen-ghét của con tạo đối với khách má hồng. Tất cả cuộc đời trầm-luân của Thúy-Kiều sau này hình như được tin trước trong khúc đàn bạc-mệnh vậy.

### B.— Phê-bình hình-thức

Trong đoạn này, ta thấy có nhiều câu đặt theo phép tiểu-đối rất gọn-gàng và đã giúp cho ý văn thêm mạnh, như các câu :

*Thúy-Kiều là chị, em là Thúy-Vân*

*Mai cốt cách, tuyết tinh-thần*

*Mỗi người một vẻ, mười phân vẹn mười*

*Khuôn trăng đầy đặn, nét ngài nở nang*

*Mây thua nước tóc, tuyết nhường màu da*

*Làn thu thủy nét xuân sơn.*

*Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh*

*Sắc đành đòi một, tài đành họa hai*

*Pha nghề thi họa, đủ mùi ca ngâm.*

Khi giới-thiệu hai người con gái họ Vương, tác-giả dùng hai chữ « tổ-nga », rất nhẹ nhàng, đề rồi đi vào tả từng người bằng phép ần-dụ « mai cốt cách, tuyết tinh-thần » thật



là khéo. Đến lúc nói về tư-chất thủy-mị, phúc-hậu của Thúy-Vân tác-giả mượn ý trong tương-thư « Khuôn trăng đầy đặn, nét ngài nở nang » để hình-dung cho chúng ta thấy sắc đẹp Thúy-Vân chưa phải là sắc đẹp của trang giai-nhân tuyệt-thế.

Chỉ có cái đẹp « nghiêng nước, nghiêng thành » mà tác-giả đã nhân-cách-hóa (personnification) sự ghen-tương của cỏ cây đối với Thúy-Kiều mới gọi cho chúng ta một cảm-tưởng rằng sắc đẹp đó vượt quá sức tưởng-tượng của con người. Những chữ « hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh » đã nói lên đầy đủ ý đó.

Bút-pháp của Nguyễn-Du thật là linh-động, lối dùng chữ rất kỹ và tài-tình khiến cho hai hình-ảnh không thể lẫn-lấn được : một bên thủy-mị, phúc-hậu (đầy đặn, nở nang), một bên sắc sảo, tài-ba (hoa ghen, liễu hờn, nghiêng nước, nghiêng thành, sắc đành đòi một, tài đành họa hai).

Suốt cả đoạn văn Nguyễn-Du đã dùng nhiều mỹ-từ-pháp để làm cho lời văn thêm uần-súc linh-động.

Chúng ta đã biết đại-ý của đoạn văn trên là giới-thiệu tài sắc hai người con gái họ Vương, nhưng chủ-đích của Nguyễn-Du là làm sao để vai trò Thúy-Kiều nổi bật lên. Tác-giả đã hoàn-toàn thành công nhờ những phương-pháp sau :

1- Bằng cách đưa ra một nhân-vật làm chuẩn trước để so-sánh (comparer), nhân-vật đó là Thúy-Vân.

Vẻ đẹp thủy-mị bình-thường (trang-trọng) của Thúy-Vân được dùng làm bức màn, mà trên đó tác-giả sẽ cho diễn-xuất một nhân-vật lỗi-lạc, có vẻ đẹp quyến-rũ, lộng lẫy (hoa ghen, liễu hờn, mây thua, tuyết nhường) có một không hai của Thúy-Kiều. Ta thấy khi tả Thúy-Vân, Nguyễn-Du không đa-động gì đến chữ tài. Ngược lại đến lượt

Thúy-Kiều, tác-giả lại đề cao (tài đành họa hai). Thúy-Kiều thông-minh (thông-minh vốn sẵn tính trời), lại giỏi cầm, kỳ, thi, họa. Phải chăng tài của Thúy-Vân quá tầm-thường khi đứng bên cạnh Thúy-Kiều nhất là về phụng-diện âm-nhạc (lầu bậc ngũ âm) chính vì thế mà trong suốt 24 câu thơ của đoạn văn trên, chỉ có bốn câu nói về Thúy-Vân, còn 12 câu nói về Thúy-Kiều. Nguyễn-Du đã dành riêng cho Thúy-Kiều một đoạn văn diễn-tả đầy-đủ.

11. — Bằng cách dùng màu sắc, kích-thước đường cong, nét thẳng của cảnh-vật thiên-nhiên để nói lên những vẻ đẹp của con người. Cái khuôn mặt đầy-đặn, phúc-hậu (khuôn trăng đầy đặn, nét ngài nở nang) của Thúy-Vân làm sao có thể bằng Thúy-Kiều được, khi Thúy-Kiều sắc nước khuynh-thành đến cây cỏ cũng phải sinh lòng ghen ghét. Với những hình-ảnh, màu sắc thiên-nhiên, tác-giả đã tô-điểm cho Thúy-Kiều thành một trang quốc-sắc thiên-hương có một không hai trên thế-gian này.

Cũng như Ôn-Như-Hầu Nguyễn-Gia-Thiều, tác-giả cuốn « Cung-Oán Ngâm-Khúc » trong đoạn giới-thiệu người cung-phí :

*Bóng gương thấp-thoáng trong mình,*

*Cỏ cây cũng muốn nổi tình mây mưa.*

*Chìm đáy nước cá lơ-dờ lặn,*

*Lũng da trời nhận ngần-ngơ sa.*

*Hương trời đắm nguyệt, say hoa,*

*Tây-Thi mất vía, Hằng-Nga giật mình.*

### CUNG-OÁN NGÂM-KHÚC,

Nguyễn-Du đã dùng lối vẽ « ước-lệ », nhưng đơn-giản, mộc-mạc và dễ hiểu hơn chứ không cầu-kỳ, bóng-bẩy, cao xa có lúc gần như đi đến chỗ siêu-hình và không thực-tế như tác-giả « Cung-Oán Ngâm-



khúc ». Ở đây, chúng ta thấy Nguyễn-Du có vẻ mực thước hơn, nét tả đại-cương nhưng rõ-ràng, đậm-đà khiến người đọc dễ hình-dung được khuôn mặt mà tác-giả kẻ. Nhân-vật của Nguyễn-Du có vẻ sống-động và thực-tế, đó là phần lớn nhờ ngòi bút tài-tình của tác-giả.

### III. — PHẦN KẾT-LUẬN

Nếu xét về tình-cảm thì đoạn văn này không có gì đáng đề ý, Nhưng về phương-diện văn-chương, chúng ta thấy Nguyễn-Du đã tỏ ra rất tinh-vi, điêu-luyện trong việc dùng chữ đặt câu. Hơn nữa trong việc tả người tác-giả đã dùng một lối văn miêu-tả đơn-giản và thành-công trong việc dùng các từ-ngữ gợi hình.

Tóm lại, về phần nội-dung và hình-thức, đoạn thơ trên là một trong những đoạn văn giá-trị của tác-phẩm « Đoàn-Trường Tân-thanh »



### BUỔI SƠ NGỘ KIM KIỀU

(133 — 170)

★ Dừng-dăng nửa ở, nửa về  
Nhạc vàng đâu đã tiếng nghe gần gần.  
135. — ★. Trông chừng thầy một văn-nhân,  
Lòng buông tay khâu, bước lẩn dậm băng.  
Đế-huế lưng túi gió trắng,  
Sau lưng theo một vài thằng con-con.  
Tuyết in sắc ngựa câu dòn,  
140. — Có pha mùi áo nhuộm non da trời.  
. Nẻo xa mới tỏ mặt người,  
Khách đà xuống ngựa tới nơi tự tình.  
Hài-văn lẩn bước dậm xanh,  
Một vùng như thê cây quỳnh, cảnh giao.

145. —

Chàng Vương quen mặt ra chào,  
Hai Kiều e-lệ, nép vào dưới hoa.

150. —

Nguyên người quanh-quất dẫu xa,  
Họ Kim, tên Trọng vốn nhà trâm-anh.  
Nên phú-quý, bậc tài-danh,  
Văn-chương nếp đất, thông-minh tính trời.

155. —

Phong-tư tài-mạo tốt vời,  
Vào trong phong-nhã, ra ngoài hào-hoa.  
Chung quanh vẫn đất nước nhà,  
Vội Vương-Quan trước vẫn là đồng-thân,  
Vẫn nghe thơm nức hương-lân,  
Một nền Đông-Tước khóa Xuân hai Kiều.

160. —

Nước non cách mấy buống thù,  
Nhưng là trộm nhớ thăm yêu chốc mòng.  
May thay giải-câu-trong-phùng,  
Gặp tuần đồ lá thỏa lòng tìm hoa.

165. —

★. Bóng hồng nhác thầy nẻo xa,  
Xuân lan, Thu cúc mặn mà cả hai.  
Người quốc-sắc, kẻ thiên-tài,  
Tình trong như đã, mặt ngoài còn e,  
Chập-chờn cơn tình cơn mê.  
Ròn ngói chẳng tiện, dứt về chín khôn.  
Bóng tà như dục cơn buồn,  
Khách đà lên ngựa người còn ghé theo.  
Dưới cầu nước chảy trong veo, ☉  
170. — Bên cầu tơ liễu bóng chiều tướt tha.

Đ.T.T.T.



## BÌNH-GIANG

## I.— PHẦN GIẢI THÍCH

## A.— Xuất-xứ

Bài này trích trong cuốn « Đoạn-Trường Tân-Thanh » từ câu 133-170, tác-giả là Nguyễn-Du.

## B.— Văn thể

Bài này thuộc thể văn vần lối lục bát chánh-thức, tả cảnh và tình.

## C.— Chú-thích

**Dùng dăng :** chưa dứt khoát.

**Nhạc vàng :** tiếng chuông ngựa.

**Lông buông tay khấu :** đi thông thả.

**Khấu :** gò ngựa, dây cương ngựa, theo chữ « khấu khấu » là ghì cương lại, không cho tiến lên nữa.

**Dặm :** 1 quãng đường dài (lieue), độ đường dài thuở xưa và nay có khác nhau. Dặm đường biển từ 3.000m đến 5.556m. Dặm đường rừng 4.000m. Dặm bưu-điện 3.898 Dặm đường bộ 4.415m.

**Băng :** đi ngang qua, đi tắt qua một diện-tích hay một bề mặt nào. *Thí dụ :* Băng qua ruộng, băng qua sông v.v..

**Đề-huê :** Đàng-hoàng, thông-thả.

**Lưng túi gió trăng :** do chữ « bán nang phong nguyệt », nghĩa là nửa túi gió trăng. Chữ lưng ở đây là vơi, không đầy, một nửa. Ý nói cách tao-nhã của người văn-nhân.

**Câu :** con ngựa con, ngựa tơ. Ta thường nói : « Bạch câu », là con ngựa trắng non.

**Dòn :** ngon, dễ vỡ. Nghĩa bóng là đẹp. Câu dòn là con ngựa con xinh đẹp.

**Hài văn :** Đôi giày mũi cong của văn-nhân thường dùng. Còn có nghĩa là giày thêu.

**Cây quỳnh cành giao :** chữ Hân có câu « Vương-Diễn như Quỳnh lân giao thụ », nghĩa là : người Vương-Diễn đẹp như cây ngọc giao ở trong rừng ngọc quỳnh. Ở đây ý nói người con gái rất đẹp.

**Trâm-anh :** (Trâm : cái dùng để cài tóc. Anh : giải mũ). Ngày xưa khi đậu Tiến-sĩ mới được cài trâm đội mũ. Trâm anh dùng tiếng đôi để chỉ con nhà quyền-quý gia-thế.

**Văn-chương nếp đất :** nhà giòng-giỏi văn-chương. Cái đất phát văn-chương. Theo sự tin-tưởng xưa và theo môn địa-lý học huyền-bí của Trung-Hoa thì mồ mã tổ-tiên, ông bà táng đúng chỗ đất phát văn thì con cháu sau sẽ trở nên văn-nhân, thi-sĩ.

**Phong-tư :** phong-thái và tư-cách. Cử-chỉ và lời ăn tiếng nói.

**Tài-mạo :** tài ba diện mạo. Ý nói tài-sắc Kim-trọng.

**Tột vời :** tột bực.

**Phong-nhã :** phong-lưu, tao-nhã. Ý nói nhàn-hạ, khéo-léo.

**Hào-hoa :** Ăn chơi rộng rãi.

**Đồng-thân :** cũng nghĩa như chữ đồng song là cùng cửa sổ. Đây có nghĩa là bạn học cùng ngồi đọc sách ở cửa sổ, tức là bạn đồng học.



**Vân :** Đây có nghĩa là đã, được, thường.

**Hương-lân :** làng xóm láng giềng ở gần.

**Một nền Đông-Tước khóa Xuân hai Kiều :** Trong thơ Đồ-Mục, đời nhà Đường có câu « Đông phong bất giữ Chu-Lang tiện, Đông-tước xuân thâm tỏa nhị Kiều » nghĩa là : Nếu gió Đông không giúp cho Chu-Du, thì hai Kiều phải khóa Xuân trong đền Đông-Tước. Hai Kiều là Đại-Kiều vợ của Tôn Sách và Tiểu-Kiều là vợ của Chu-Du. Đời Tam-Quốc Tào-Tháo có xây một cái đền đồ-sộ, thâm-nghiêm gọi là đền Đông-Tước và định bắt Đại-Kiều và Tiểu-Kiều giữ kín ở trong đền. Nhưng nhờ có ngọn gió Đông giúp cho Chu-Du dùng hỏa-lực đốt cháy quân Tào và phá được trận Xích-Bích nên ý định của Tào-Tháo không thực-hiện được.

Ở đây tác-giả mượn điển-cổ này để ví với nhà Vương-Viên-Ngoại cũng thâm-nghiêm, ý nói Thúy-Kiều và Thúy-Vân khuê-môn bất xuất.

**Nước non :** trong sách « Quốc-sắc thiên-hương » có câu rằng : tương thân chỉ xích nhi điều nhược hà sơn » nghĩa là gần nhau độ một gang một thước mà không được gặp nhau như bị cách trở núi sông.

**Buồng thêu :** do chữ « tú phòng » nghĩa là buồng của người con gái thêu dệt.

**Dấu :** yêu nhớ, khác nghĩa với chữ giấu-giếm.

**Chóc mừng :** biết bao nhiêu. bấy lâu nay.

**Giải-cầu tương-phùng :** tình cờ mà gặp. Kinh Thi có câu : « giải cầu tương ngộ, thích ngã nguyên hê » nghĩa là tình-cờ không hẹn mà gặp nhau, thật là thỏa lòng mong ước.

**Tuần đổ lá :** ngày hội đổ lá, ngày hội thi cây hoa đẹp.

**Tìm hoa :** kiếm hoa. Ở đây là tìm người đẹp, tìm khách giai-nhân.

**Bóng hồng :** do chữ « mỹ nhân hồng ảnh » nghĩa là bóng hồng của người đẹp, tức là cái dáng-diệu của người đẹp.

**Xuân lan Thu cúc :** Xuân lan : cây lan mùa Xuân. Thu cúc : cây cúc mùa Thu. Người ta gọi Xuân lan Thu cúc vì hoa lan nở về mùa Xuân, hoa cúc nở về mùa Thu. Tuy sử có câu : « Xuân lan Thu cúc giai nhất thời chi tú giả » nghĩa là : hoa lan mùa Xuân và hoa cúc mùa Thu, mỗi thứ nở về một mùa và đẹp một vẻ khác nhau.

**Chin khôn :** vốn là khó, ý muốn về mà cũng khó ; chẳng đành.

**Giục :** giục đã, thôi thúc.

**Glé theo :** đưa mắt trông theo, nhìn theo.

#### D. — Đại-ý

Buổi sơ-ngộ giữa Kim-Trọng và Thúy-Kiều trong dịp du Xuân.

#### E. — Bố cục

Bài này chia làm 3 đoạn :

**Đoạn I (133 — 134) :** lúc sắp ra về, Thúy-Kiều bỗng nghe nhạc ngựa ở đằng xa.

**Đoạn II (135 — 160) :** giới-thiệu Kim-Trọng.



Trong đoạn này, ta có thể chia làm 3 tiểu đoạn :

1. — *Tiểu-đoạn 1* (135 — 140) : Giáng điệu Kim-Trọng ở  
đàng xa.
2. — *Tiểu-đoạn 2* (141 — 146) : Kim-Trọng tiến đến chào  
hỏi Vương-Quan.
3. — *Tiểu-đoạn 3* (147 — 166) : dòng dõi, tài-năng và  
tính-tình của Kim-Trọng.

**Đoạn III** (161 — 170) : Tâm-trạng Kim-Trọng và Thúy-Kiều trong  
buổi sơ-ngộ,

Trong đoạn này ta có thể chia làm hai tiểu-đoạn :

1. — *Tiểu-đoạn 1* (161 — 166) : những rung động của mối  
tình đầu Kim-Kiều.
2. — *Tiểu-đoạn 2* : (167 — 170) quang-cảnh và nỗi lòng  
của hai người lúc chia tay.

## II. — PHẦN PHÊ-BÌNH

### A. — Phê-bình nội-dung

Thúy-Kiều còn dửng-dăng trước mộ Đạm-Tiên chưa kịp ra về  
thì ở phía xa bỗng có tiếng nhạc ngựa vọng lại.

*Dừng dăng nửa ở nửa về  
Nhạc vàng đâu đã tiếng nghe gần gần.*

Và người ta nhận thấy có bóng một văn-nhân, vai mang một túi  
sách cỡi ngựa tiến tới. Chàng văn-nhân đó dáng điệu « đề-huê » theo  
sau là mấy chú tiểu-đồng. Lối phục-sức và con ngựa chàng cỡi thật  
là tao-nhã ; chiếc áo màu lam, con ngựa màu trắng nổi bật trên khung  
cảnh về chiều.

Kim Trọng là nhân-vật trọng-yếu trong truyện. chàng là người  
yêu đầu tiên của Thúy-Kiều và hơn thế nữa là người yêu lý-tưởng  
của nàng. Hình-ảnh chàng đã chiếm-đoạt con tim người đẹp. Thúy-  
Kiều đã rung động, cái rung động thầm kín, đậm-đà. Hình-ảnh Kim-  
Trọng luôn luôn hiện trong trí Thúy-Kiều. Bao nhiêu trôi nổi, bao  
nhiều đắng cay trong bước đường gian-truân, nào khi bán mình chuộc  
cha, khi Mã-Giám-Sinh phá trinh, khi về với Tú-Bà, khi bị Hoạn-Thư  
hành-hạ, cho đến khi lấy Từ-Hải v.v... Thúy-Kiều đều đoái-trở  
về hình bóng xa-xôi dễ thương tiếc, đau đớn.

Kim-Trọng có đầy đủ những điều-kiện tinh-thần, vật-chất để  
làm rung động trái tim của trang quốc-sắc thiên-hương đó. Nhờ diện-  
mạo tuấn-tú, nhờ tư-cách hào-hoa phong-nhã mà Kim-Trọng đã  
làm cho Thúy-Kiều phải chú ý đến mình. Hơn nữa Kim-Trọng lại là  
con nhà thế-phiệt trăm-anh, tài-hoa nghệ-sĩ, Kim-Trọng cũng đa-sầu  
đa-cảm như Thúy-Kiều, và cái yếu-tố làm cho họ gắn bó keo sơn  
cũng chính là ở tình-cảm này.

Nếu con gái họ Vương dễ khóc mướn thương vầy khi gặp mã  
Đạm-Tiên, thì anh chàng họ Kim cũng dễ « thăm trông trộm nhớ » khi  
gặp Thúy-Kiều. Mới du học tới Bắc-Kinh, dù chỉ thoáng nghe tài sắc  
người con gái đất Bắc mà đã quá thèm khát ước ao.

*Nước non cách mấy buông theo,  
Nhưng là trộm nhớ thăm yêu chốc mong.*

Tình yêu đến với Kim-Trọng một cách quyến-luyến tha-  
thiết, nên mặc dầu buổi sơ-ngộ hai người chưa hề chào hỏi, hoặc  
trao duyên gì cả mà Kim-Trọng đã « sầu đông càng lắc càng dầy » và  
cô à họ Vương thì than-thở « người đâu gặp gỡ làm chi, trăm năm  
biết có duyên gì hay không ». Tâm-hồn của Kim-Kiều đều đa-tình  
và lãng-mạn.



Trong đoạn này, Nguyễn-Du cố tu-bồ cho vai trò Kim-Trọng về cả hai mặt: tinh-thần cũng như vật-chất để có thể xứng đáng là người yêu lý-tưởng của Thúy-Kiều. Kim-Trọng của Tố-Như tiên-sinh đã trở thành một thanh-niên, một người tình lý-tưởng của giới phụ-nữ Á-Đông thời phong-kiến xưa.

### B. — Phê-bình hình-thức

Tả một sự việc chưa dứt khoát, tác-giả dùng trạng-từ (adverbe) « dùng dằng » ở đây rất hay. Và để sáng nghĩa hơn, bốn chữ « nửa ở, nửa về » cho ta thấy rõ tâm-trạng còn quyến-luyến cảnh-vật của Thúy-Kiều.

Với giọng văn buông lửng, không chủ-từ, Nguyễn-Du đặt động-từ (verbe) lên đầu câu nhằm mục-dịch vừa giới-thiệu Kim-Trọng với độc giả, vừa để cho Thúy-Kiều chú-ý. Đến khi tả con ngựa đi thong-thả, Nguyễn-Du dùng lối gọi hình « lòng buông tay khấu ». Những chữ « tuyết in, cỏ pha » làm ta hình-dung được những màu sắc tiếp nhau của tuyết, của cỏ với áo và ngựa. Động-từ « nép » trong câu « Hai Kiều e-lệ nép vào dưới hoa » nói lên đầy-đủ tâm-trạng thẹn-thùng của hai chị em Kiều và Vân một cách xác-thực. Vốn sống trong cảnh « trướng rủ màn che » nên chị em Kiều hay thẹn-thùng, e-lệ và lúng-túng khi gặp người đàn ông. Ở đây, có lẽ Nguyễn-Du muốn tăng thêm vẻ đẹp cho hai người con gái họ Vương nên đã cố ý đẩy hai nàng « nép vào dưới hoa ». Và giữa cảnh đôi núi về chiều chỉ có những bông hoa mới làm cho người ta chú-ý. Tác-giả đề sự ngạc-nhiên này cho Kim-Trọng, vì có lẽ trong tình-cờ nhìn hoa mà bất-gặp giai-nhan. Như vậy, việc Kim-Trọng nhìn Kiều là một việc tự-nhiên nên không có gì là sỗ-sàng, lỗ-bịch. Kim-Kiều là đôi trai tài gái sắc, nên gặp nhau, dù chỉ mới là buổi sơ-ngộ họ đã đề ý đến nhau. Lòng họ đã rung cảm và muốn nói với nhau những câu tình-tứ.

*Tình trong như đã, mặt ngoài còn e.*

Mọi tình đầu hé nở giữa lòng đôi trẻ có khác gì một bông hoa thơm nở trong vườn một buổi sáng Xuân. Nó ngào-ngạt, tươi đẹp, nó hứa hẹn, hy-vọng, nó thăm-lặng, quyến-rũ khấn tâm-hồn Kim-Kiều rung động mạnh mẽ mặc dầu tình-cảm của hai người chỉ ở trong tiềm-thức. Nỗi bàng-hoàng, quyến-luyến, nỗi vấn vương ngây-ngật ấy được tác-giả diễn-tả trong câu:

*Chập-chờn cơn tình cơn mê,  
Rõn ngời chẳng tiện, dứt về chổn khôn.*

Đến lúc chia tay, Nguyễn-Du đã khéo dàn cảnh kể ở người đi. Kẻ đã lên yên quay ngựa từ-giã, kẻ thì đoái mắt trông theo luyến-lưu. Hai trạng-từ « còn » và « đã » trong câu « khách đã lên ngựa, người còn ghé theo » là hai trạng-thái trái ngược nhau, gọi cho ta hai hình-ảnh: một cái đã rời và một cái còn đang diễn-tiến. Động-từ « giục » trong câu « bóng chiều như giục cơn buồn » đã được nhân-cách-hóa. (Personnification), khiến khi đọc, ta có cảm-giác một cái gì thôi-thức, có trí-giác đề đòi hỏi, đề nhắc nhở, đề tăng thêm. Một mối buồn cứ mỗi lúc một dồn-dập, một tăng thêm giữa trai tài gái sắc. Tâm-trạng đã như vậy, cảnh-vật chung quanh lại lặng-lẽ chỉ có tiếng nước reo với dáng liễu bên cầu như phản-ảnh cái tâm-tư buồn lặng, nhớ nhung, thương tiếc pha trộn của Kim-Kiều trong phút tạm-biệt.

*Dưới cầu nước chảy trong veo,  
Bên cầu tơ liễu bóng chiều thướt-tha.*

Tình-từ chỉ tính chất (adjectif qualificatif) « veo » ở đây



có nghĩa bóng là trong suốt, lạnh-lẻo như cảm-giác tẻ lạnh của Kim-Kiều.

Nhìn lại đoạn văn trên ta thấy có nhiều mỹ-từ bóng bẩy. Chẳng hạn tả cách ăn mặc của Kim-trọng, tác-giả dùng những chữ « lỏng buông tay khâu, lưng túi gió trắng, hài-văn, cây quỳnh cành giao ». Tả Thúy-Kiều, Thúy-Vân tác-giả dùng những chữ « bóng hồng, Xuân lan, Thục cúc, khóa xuân, Đồng-Tước. » Những động-từ cũng được chọn-lọc kỹ càng : « In, pha, nhuộm » để thay thế cho các liên-tự (conjunction) có tính-cách so-sánh « như, tựa, giống » khiến câu thơ thêm phần linh-hoạt.

### III. - PHẦN KẾT-LUẬN

Với lối viết và cách dùng chữ, cũng như việc bố-trí cảnh-vật cho một đoạn văn là điều tối cần-thiết. Nguyễn-Du đã đạt được những tiêu-chuẩn đó là nhờ một phần lớn ở tình-cảm và con mắt tinh đời của Ông.



## THÚY-KIỀU GÂY ĐÀN CHO KIM-TRỌNG NGHE LẦN THỨ NHẤT

(463 — 476)

465.— Rằng : « Nghe nói tiếng cầm dài.  
« Nước non luông những lắng tai Chung-Kỷ ».  
Thưa rằng : « Tiện ký xá chi  
« Đã lòng dạy đèn, dạy thì phải vâng »  
Hiên sau treo sẵn cầm trăng.  
Vội-vàng Sinh đã tay nâng ngang mây.  
Nàng rằng : « Nghề mọn riêng tay,

470.— « Làm chi cho bận lòng này, làm thân ? »  
So dãn dây vơ, dây văn,  
Bồn dây to nhỏ theo vãn cung, thương.  
Khúc đầu Hán, Sở chiến trường,  
Nghe ra tiếng sắt, tiếng vàng chen nhau.  
475.— Khúc đầu Tư-Mã, phượng cầu,  
Nghe ra như oán như sầu phải chăng.  
Kê-Khang này khúc Quảng-Lãng,  
Một rằng lưu thủy, hai rằng hành vân.  
Quá quan này khúc Chiêu-Quân,  
480.— Nửa phần luyện Chử, nửa phần tư gia.  
Trong như tiếng hạc bay qua,  
Đục như nước suối mới sa nửa vời.  
Tiếng khoan như gió thoảng ngoài,  
Tiếng mau sầm sập như trời đổ mưa.  
485.— Ngọn đèn khi tỏ, khi mờ.  
Khiến người ngồi đó cũng ngơ ngẩn sầu.  
Khi tựa gối, khi cúi đầu,  
Khi vò chín khúc, khi chau đôi mày.  
Rằng : « Hay thì thật là hay,  
490.— « Nghe ra ngậm đắng nuốt cay thế nào.  
« So chi những bậc tiêu-tao  
« Dột lòng mình, cũng nao-nao lòng người »  
Rằng : « Quen mặt nết đi rồi  
« Tẻ, vui thôi cũng tính trời biết sao !  
495.— « Lời vàng vâng lĩnh ý cao,  
« Họa dãn dãn bớt chút nào được không ».

D.T.T.T.



## BÌNH GIẢNG

## I. — PHẦN GIẢI THÍCH

## A. — Xuất xứ

Bài này trích từ câu 463 đến 496 trong cuốn « Đoạn Trường Tân-Thanh » của tác-giả Nguyễn-Du, tiếp sau đoạn gia-đình họ Vương về ăn giỗ bên quê ngoại.

## B. — Văn-thể

Bài này thuộc thể văn vãn, lối lục bát chỉnh-thức, tả cảnh.

## C. — Chú-thích

**Cầm-dài** : lấy chữ trong Đường-thi, nghĩa là cái nhà riêng để chơi đàn. Thuở xưa có một tay chơi đàn rất giỏi tên là Tư-Mã Tương-Như ngồi gảy đàn cầm ở trên dãi, cầm xúc được nàng Trác-vân-Quân là gái góa trẻ đẹp.

**Chung-Kỳ** : tên người Chung-Tử-Kỳ, người đời Xuân-Thu bên Trung-Hoa không những là tay mộ điệu âm-nhạc mà lại còn sành cả nghe nhạc, thường thường tới thưởng-thức tiếng đàn của Bá-Nha, là một thi-tử đàn có tiếng thuở ấy. Hai người kết bạn thân với nhau. Khi Bá-Nha đàn mà nghĩ đến nước chảy thì Tử-Kỳ khen : « tiếng đàn cuộn-cuộn như nước chảy ». Khi Bá-Nha đàn mà nghĩ đến núi cao chót-vót thì Tử-Kỳ lại khen : « tiếng đàn cao vọi-vọi như núi ». Thân và hiểu nhau đến thế, nên sau khi Chung-Tử-Kỳ chết, Bá-Nha bứt dây, đập đàn mà bảo rằng : « Trong thiên-hạ không còn ai nghe được tiếng đàn của ta nữa ».

**Tiện kị** : nghề chơi món, lời nói khiên-tồn.

**Cầm trắng** : đàn nguyệt, một nhạc-khí bằng gỗ mặt tròn, cần dài có hai dây bằng tơ mà người Trung-Hoa và ta thường dùng. Hiện nay ta thường thấy trong các ban cổ-nhạc.

**Nâng ngang mây** : pâng một vật gì ngang mắt. Do câu « Mạnh-Quang cử án tề mi », nghĩa là nàng Mạnh-Quang đưa án nâng lên ngang mây. Ý nói kính trọng.

**Lắm thân** : tiếng trợ-ngữ-từ như các tiếng : lắm thay, lắm ru. Đó là tiếng cổ-ngữ, nay ít dùng.

**Dây vũ, dây văn** : dây vũ là dây đàn lớn, dây văn là dây đàn nhỏ.

**Cung, thương** : hai âm chính trong ngũ bộ nhạc cổ Trung-Hoa. Cung là quân, tiếng nghe trầm-trọng. Thương là chương, là thân, tiếng nghe mau-tắt, tức là cao và nhanh.

**Hán Sở** : tên hai nước ngày xưa bên Trung-Hoa.

**Tiếng sắt, tiếng vàng** : tiếng va-chạm của binh-khí, gươm đao trong khi chém giết nhau ở nơi chiến-trận. Nguyên nhà Hán có Lưu-Bang, người Sở có Hạng-Võ tranh hùng với nhau nên hai bên thường đem quân đánh nhau nhiều trận khốc-liệt và đẫm máu. Tiếng gươm giáo, võ-khí va chạm nhau nghe chát-chứa cả không gian,

**Tư-Mã phượng cầu** : Tư-Mã là tên của Tư-Mã Tương-Như đời nhà Hán gảy khúc đàn « phượng cầu hoàng » để ve nàng Trác-Vân-Quân. Trác-Vân-Quân nghe tiếng đàn hay mà mê rồi hai bên lấy nhau. « Phượng cầu kỳ hoàng » hay « phượng cầu hoàng », nghĩa là chim trống tìm chim mái.

**Kê-Khang** : người đời Tấn hay đàn có thầy dạy cho khúc nhạc Quảng-Lãng.



**Quảng Lăng** : tên một khúc nhạc mà Kê-Khang đòi nhà Tấn thưởng hay gảy.

**Lưu thủy** : nước chảy, ý nói nhạc nhanh như nước chảy.

**Hành vân** : Mây bay, ý nói nhạc nhẹ-nhàng, lã-lướt.

**Quá quan** : qua cửa ải.

**Chiêu-Quân** : tức nàng Vương-Tường, một cung-nữ đời Hán bị Vua đem gả cho Chúa Hung-Nô, tục gọi là rợ Hồ, khi từ-giã ải quan là Vạn-lý Trường-thành nàng ngồi trên lưng ngựa gảy khúc tỳ-bà để tả cái cảnh buồn nửa thương nhà, nửa nhớ Chúa, nhớ quê-hương

**Hạc** : giống chim cánh cao, cổ và mỏ dài, bay rất mau.

**Trong như tiếng hạc ... đổ mưa** : Bốn câu này dịch ý ở bài thơ cầm, trong Đường-thi. Nguyên văn như sau :

Sơ nghi tấp tấp lương phong động,  
Hựu tự tiêu tiêu mộ vũ linh.  
Cận nhược lưu tuyên lai bích chương,  
Viễn như huyền hạc hạ thanh-minh.

**Chín khúc** : chín khúc ruột, ý nói tắc lòng, tắc dạ. Dịch ở chữ «cửu trường».

**Dột** : rầu, buồn bã; cũng như chữ «ủ dột». Bản của Thanh-Tâm Tài-Nhân viết : «Đoạn nhân trường nhi thương kỹ tâm giả», nghĩa là đứt ruột người mà đau lòng mình.

**Tẻ** : buồn, vắng. Cũng như chữ buồn\_tẻ,ẻ lạnh.

**Họa** : ở đây là may ra.

## D. — Đại-ý

Nghe đồn Thúy-Kiều là tay đàn hay, Kim-Trọng xin nàng gảy cho nghe. Kiều chiều ý và gảy khúc đàn tuyệt-diệu nhưng rất buồn.

## E. — Bố-cục

Bài này chia làm 4 đoạn :

**Đoạn I** (463 - 470) : Kim-Trọng ngỏ ý muốn được nghe ngón đàn hay của Thúy-Kiều, nàng khiêm-tốn nhận lời.

Trong đoạn này ta có thể chia làm 2 tiểu đoạn :

1. — **Tiểu-đoạn 1** (463 - 464) : Kim - Trọng ngỏ ý muốn được nghe đàn.

2. — **Tiểu-đoạn 2** (465-470) : Kiều nhận lời và Kim-Trọng dặt đàn.

**Đoạn II** (471-484) : Những bản nhạc và âm-diệu mà Thúy-Kiều đã gảy cho Kim-Trọng nghe.

Trong đoạn này ta có thể chia làm 6 tiểu-đoạn :

1. — **Tiểu-đoạn 1** (471-472) : Kiều so dây đàn.

2. — **Tiểu-đoạn 2** (473-474) : Bản nhạc hùng-tráng.

3. — **Tiểu-đoạn 3** (475-476) : Bản nhạc yêu-đương tình-tử

4. — **Tiểu-đoạn 4** (477-478) : Bản nhạc tha-thuốt lưu-loát

5. — **Tiểu-đoạn 5** (479-488) : Bản nhạc buồn-bã, luyến-tiết

6. — **Tiểu-đoạn 6** (481-484) : Âm-thanh của các bản nhạc.

**Đoạn III** (485-488) : Ảnh-hưởng của tiếng đàn đối với người nghe.



**Đoạn IV (489-496) :** Kim-Trọng phê-bình ngón đàn và Kiều đáp lại

## II. — PHÂN PHÊ-BÌNH

### A. — Phê-bình nội-dung

Bằng một nét bút tinh-vi, điêu-luyện, tác giả đã tả tư thái của Kim-Trọng rất là nhã-nhận. Với lời lẽ văn-hoa bóng bẩy, chàng đã khôn-khéo đề-caio tài-năng của Thúy-Kiều với tay đàn lỗi-lạc ngày xưa là Tư-Mã Tương-Như :

*Rằng : « nghe nổi tiếng cầm đàn*

*Và khăn-khoan tha-thiết xin nàng cho nghe :*

*Nước non lưỡng những lắng tai Chung Kỳ*

Thúy-Kiều cũng khiêm-tốn nhận lời và nhún-nhún :

*Thưa rằng : « Tiện lý sá chi,*

*« Đã lòng dạy đến, dạy thì phải vâng.*

Cử-chỉ và ngôn-ngữ của Thúy-Kiều làm cho Kim-Trọng vừa lòng. Chàng đâm ra kính-nể, hơn thế nữa được người đẹp nhận lời nên chàng vội vàng đi lấy đàn rồi hai tay nâng lên đưa cho Thúy-Kiều. Cử-chỉ ấy có vẻ trịnh-trọng, đầy tôn-kính :

*Vội-vàng Sinh đã tay nâng ngang mày.*

Thúy-Kiều cầm đàn một cách miến-cường (làm chi cho bận) so lại đường tơ và bắt đầu gảy.

Những bản nhạc khác nhau được lần lượt trình-bày. Bản nhạc đầu tiên hùng-tráng tiếp đến bản yêu-đương tình-tử rồi đến bản tha-thuột lưu-loát và cuối cùng là bản nhạc buồn-bã luyến-tiết.

Nhạc-diệu lúc mau, lúc chậm ; khi lên bổng xuống trầm, khi

khoan-thai, lúc dồn-dập khiến những bản nhạc của Thúy-Kiều có vẻ linh-hoạt và có một sức hấp-dẫn người nghe.

Tâm-hồn Kim-Trọng đang bị tiếng nhạc của Thúy-Kiều xâm-chiếm. Bên ảnh đèn dầu Hiu-hắt Kim-Trọng cảm-xúc bởi những âm-thanh lúc bi-ai thống-thiết, lúc giận-hờn trách-oán khiến cho chàng phải chau mày đau đớn :

*Khi tựa gối khi cúi đầu*

*Khi vò chín khúc khi chau đôi mày.*

Tưởng được nghe đàn cho vui nào ngờ lại buồn-bã, Kim-Trọng ngỏ lời phê-bình Thúy-Kiều bằng một lối nói khách sáo, cái lối nói của lớp người tiêu-tư-sản và phong-kiến thích rảo trước, đón sau và bay bướm. Đáng lẽ chê trách Thúy-Kiều một cách thẳng-thắn và thành-thật thì ở đây Kim-Trọng đã khôn ngoan khen trước chê sau là vì không muốn làm phật ý người yêu.

*Rằng : « Hay thì thật là hay »*

*Nghe ra ngậm đắng nuốt cay thế nào ?*

Cái cay đắng mà chính chàng cũng không phân-biệt được ; nó cứ vẩn-vương, ám-ảnh trong lòng suốt cả thời-gian nghe nhạc. Lời trách của Kim-Trọng chính là lời khen gián-tiếp Thúy-Kiều đã hoàn-toàn thành-công trong sở-trường điệu đàn buồn.

Nàng ngoan-ngoãn vâng lời và cho Kim-Trọng biết đó là một nhược-điểm của mình có lẽ là tính trời sinh ra như vậy. Nhưng dù sao, nàng cũng xin nghe lời và cố gắng sửa chữa.

*Lời vâng vâng lãnh ý cao,*

*Họa dần dần bớt chút nào được không ?*

Qua đoạn thơ này ta thấy Thúy-Kiều lúc nào cũng buồn. Chính



ngay trong giờ phút êm đẹp nhất của ái-tình cũng vậy. Cái vui buồn lẫn lộn ấy là tính-chất cội rễ của một tâm-hồn đa sầu, đa cảm; nó bắt nguồn cho cuộc đời khổ-sở mai hậu của nàng.

### B. — Phê-bình hình-thức

Chữ « Nghe » ở đây không phải là tiếng động-tự « nghe » (écouter) mà là một danh-dự nói sự đồn-đại, một tiếng đồn (les on-dit) do miệng người truyền đi. Tác-giả dùng chữ « nghe » trong câu « Rằng nghe nổi tiếng cầm-dải » với chủ ý giới-thiệu tài chơi đàn của Thúy-Kiều. Nàng chơi đàn hay đến nỗi có tiếng đồn ai cũng biết.

Để diễn-tả sự sành nhạc của Thúy-Kiều, Nguyễn-Du đã mượn hai điển cổ « cầm-dải, Chung-Kỷ » là những sự-tích nêu lên cái nghệ-thuật tuyệt-tác của giới mộ nhạc.

Thúy-Kiều khiêm-tốn (tiên kỹ, sá chi, nghề mọn riêng tay) khi nhận lời, đã tỏ ra mình là con gái nết nết.

Trạng từ (adverbe) « vội vàng » ở trong câu « vội vàng Sinh đã tay nâng ngang mày » cho ta thấy một nỗi vui mừng, sung sướng của một chàng trai được gái nhận lời yêu-cầu của mình, đồng-thời trạng-từ ấy cũng diễn-tả được sự hấp-tấp trong cử-chỉ lấy đàn. Động-từ (verbe) « nâng » làm cho sự việc thêm phần tôn-kính.

Và giá-trị nhất là đoạn tả tiếng đàn. Nguyễn-Du đã xư-dụng đủ mọi kỹ-thuật để tả các cung bậc cao thấp, trong đục, khoan dịu của nhạc-điệu.

Khi tả tiếng đàn hùng-tráng, can-trường thì tác-giả ví với tiếng binh-khí, gươm đao giáp chiến nơi trận-địa của hai quân Hán, Sở tranh hùng.

Tiếng đàn yếu-đương, tình-tử thì so-sánh với khúc nhạc « Phụng cầu hoàng » của Tư-Mã Tương-Như.

Đến bản nhạc tha-thuật lưu-loát thì ví như âm-điệu khúc Quảng-Lãng của Kê-Khang đời Tấn.

Khi buồn bã, luyến-tiết thì so-sánh với khúc nhạc « tỳ-bà » của nàng Chiêu Quân cống Hồ, khi qua quan-ải ầu sầu vì nhớ chúa, thương quê mền nhà.

Như thế chưa đủ, Nguyễn-Du còn muốn cho người nghe nhận được một cảm-giác âm-thanh thật-sự nên đã dùng những tiếng gọi thanh « trong đục », và tiếng tượng-thanh « sầm-sập » để diễn-tả những âm-điệu cao, trầm, nhanh và mạnh.

Ngoài ra những hình-ảnh « sa nửa vời, hạc bay qua, trời đổ mưa » cũng đem lại cho ta nhiều âm-thanh trầm, trong, ồn-ào v.v...

Ta chịu khó đọc lại nhiều lần những câu văn trên, ta sẽ nhận định được các âm-thanh rất rõ ràng. Những tiếng dùng trong câu, khi đọc lên tự nó đã gieo cho ta một âm-thanh mà ta nhận ngay được

bằng thính-giác. Như vậy, con hạc là một giống chim bay nhanh, nên khi nó bay đã tạo thành một âm thanh nhỏ « vút » trong không-gian. Âm-thanh ấy trong và cao.

Chữ « đục » ta có thể hiểu hảng hai nghĩa. Nó là hai tính-tự chỉ tính-chất (adjectif qualificatif): « đục » nghĩa là bần (sale), ta nhận-định được bằng thị-giác, và « đục » nghĩa là trầm (basse), ta nhận-định được bằng thính-giác. Như vậy chữ « đục » trong câu « Đục như nước suối mới sa nửa vời » theo nghĩa thứ nhất không được đúng lắm vì ở đây tác-giả muốn tả tiếng đàn. Như vậy, nó phải là ý-nghĩa về âm-thanh hơn là hình vật. Vì tiếng nước « sa nửa vời » ý nói vừa đổ xuống dội trên mặt nước ở dưới tạo thành một tiếng động (un bruit) « ồ-ồ ».

Khi tả tiếng nhạc nhanh, Nguyễn-Du dùng gió thổi, vì nó là hiện-tượng di-chuyển của không-khí, có tính-chất nhanh và nhẹ.

Hai tiếng tượng-thanh « sầm-sập » cho ta một âm-thanh của



nhiều tiếng động cùng đồ đồn-đập một lúc và lớn tiếng.

Quang-cảnh «trời đổ mưa» gợi lên hình-ảnh của một trận giông nhanh và mạnh khiến ta tưởng-tượng tới những âm-thanh liên-hồi, ào-ào một lúc.

Lối dùng chữ trong việc tả âm-thanh tiếng đàn của Nguyễn-Du là phép tỷ-lệ (comparaison). Mục-đích của tác-giả cốt để so-sánh và làm tăng thêm chất-lượng cho ý thơ.

Nhìn qua nhạc-điệu và âm-giai của những bản đàn Thúy-Kiều, ta thấy nó đã phản-ảnh chân-thành cái tâm-trạng buồn vui pha trộn của nàng. Thật vậy, tuy sống trong cảnh gia-đình êm-ấm và giữa lúc gặp mặt tình-nhân, Thúy-Kiều vẫn băn-khoăn lo-lắng cho ngày mai của mình mỗi khi nàng nghĩ đến lời tiên đoán của thầy số.

Bởi vậy, tiếng đàn của nàng thiên về ai-oán, sâu thẳm hơn là trong-trẻo, tươi vui.

### III. PHẦN KẾT-LUẬN

Tóm lại, nghệ-thuật của Nguyễn-Du trong việc tả cử-chỉ, ngôn-ngữ, nhân-vật đã tài-tình, điêu-luyện, thì trong việc tả tiếng đàn lại càng siêu-việt, tinh-vi hơn. Trong đoạn văn này ta thấy Nguyễn-Du phải tốn nhiều công-phu lắm vì những chữ dùng, cách xếp ý, đặt câu lối đàn cảnh rất chu-toàn, khiến cho nhịp-điệu, tiết-tấu của lời thơ khi thì nhẹ-nhàng tôn-kính, khi thì khiêm-tốn niềm-nở; hoặc hùng tráng, bi-ai, luyến tiếc; hoặc khi nhanh, lúc chậm, hoặc khi ồ-ạt, trầm lặng đều diễn-đạt được hết cả. Đoạn văn này là đoạn văn xuất-sắc nhất trong phương-diện tả âm thanh.



### PHỤ-LỤC

Trong cuốn «Đoạn-Trường Tân-Thanh» Nguyễn-Du đã tả Thúy-Kiều đánh đàn tới 4 lần:

Lần thứ nhất : Gảy đàn cho Kim-Trọng nghe lần thứ nhất (453 — 496).

Lần thứ hai : Gảy đàn cho Thúc-Sinh và Hoạn-Thư nghe (1.847 — 1.858).

Lần thứ ba : Gảy đàn hầu rượu Hồ-Tôn-Hiến (2.565 — 2580)

Lần thứ tư : Gảy đàn cho Kim-Trọng nghe sau khi đoàn-tụ và chấm dứt đời bạc mệnh (3.191 — 3.214).

Nhưng không có lần nào giống lần nào cả vì hoàn-cảnh khác nhau và tâm-tư cũng khác nhau.

Để giúp Học-sinh tìm hiểu một cách tường-tận và tiện việc so-sánh, nhất là phương-diện bút-pháp tuyệt-thần của tác giả, chúng tôi sẽ trích-tuyển đầy-đủ ở phần « Bài đọc thêm » trong chương của Nguyễn-Du.



### NỖI LÒNG THÚY-KIỀU KHI Ở LẦU NGƯNG-BÍCH (1.033 — 1.054)

★ Trước lầu Ngưng-Bích khóa Xuân,  
Vẻ non xa, tầm trăng gần ở chung.

1.035.— Bồn bệ bát-ngát xa trông,  
Cát vàng còn nọ, bụi hồng dặm kia.

Bể bàng mây sớm đèn khuya,

Nửa tình, nửa cảnh như chia tâm lòng.

★ Tường người dưới nguyệt chén đồng  
1.040.— Tin sương luống những rày trông mai chờ.

Bên trời góc bể bơ vơ.

Tâm son gột rửa bao giờ cho phai

Xót người tựa cửa hôm mai,



Quạt nồng ấp lạnh những ai đó giờ ?

1.045.— Sân Lai cách mấy nắng mưa.  
Có khi gộc tử đã vừa người ôm.  
Buồn trông cửa bể chiều hôm  
Thuyền ai thấp-thoảng cánh buồm xa xa ?

1.050.— Buồn trông ngọn nước mới sa,  
Hoa trôi man-mác biết là về đâu ?  
Buồn trông nội cỏ dàu dàu,  
Chân mây mặt đất, một màu xanh xanh.  
Buồn trông gió cuốn mặt duềnh,  
Ầm-ầm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi.

Đ.T.T.T

## BÌNH-GIẢNG

## I.— PHẦN GIẢI THÍCH

## A.— Xuất-xứ

Bài này trích trong cuốn Đoạn-Trường Tân-Thanh, của Nguyễn-Du, từ câu 1.033 — 1.054.

## B.— Văn-thể

Bài này thuộc thể văn vần, lối lục bát chánh-thức tả cảnh và tình.

## C— Chú-thích

Ngưng-Bích : tên lầu Thúy-Kiều ở.

Khóa Xuân : nhót tuổi trẻ. Nghĩa bóng là cấm cung.

Vẻ non xa : những dãy núi xa.

Tấn trắng-gần : bóng trắng ở gần.

Bể-bàng : đang-dờ.

Chén đồng : chén rượu đồng-tâm. Chữ « đồng » trong đoạn trên là đồng-tâm, nghĩa là cùng chung một lòng, một lời nguyện-ước.

Bên trời góc bể bơ vơ : Bời câu « Hải chi giốc, thiên chi nhai »

Tám son : Bời chữ « đan tâm », nghĩa là tám lòng đỏ, ý nói tám lòng trung-trinh, không thay đổi.

Tựa cửa : Bời chữ « ý môn ». Sách chiến - Quốc chép rằng : « Vương-Tôn-Giả thờ vua Tề-Mân-Vương. Lúc Tề-Mân-Vương bị tướng Sở giết chết, Vương-Tôn-Giả bỏ chạy về nhà bị mẹ mắng rằng : « Mày đi buổi sớm chậm về, thì tao tựa cửa (ý môn) đứng mong. Mày đi buổi chiều chưa về, thì tao tựa cổng (ý lư) đứng ngóng. Nay mày thờ vua, vua chạy trốn mà mày không biết vua ở đâu, mày còn về đây làm gì ? Do tích ấy, người ta dùng các chữ « tựa cửa » (ý môn), « tựa cổng » (ý lư) để chỉ người mẹ. Đây ý rộng là cả cha mẹ.

Quạt nồng ấp lạnh : trong Kinh Lễ, đoạn dạy về con cái có nói : « Phàm vi nhân tử chi lễ, đông ôn nhi hạ thanh », nghĩa là : phàm những kẻ làm con theo lễ thì mùa Đông phải làm cho cha mẹ ấm, mùa hạ phải làm cho cha mẹ mát.

Sân Lai : Chuyện Cao-Sĩ ghi rằng : « Đời nhà Chu có ông Lão tên Lai đã 70 tuổi mà cha mẹ vẫn còn sống. Một hôm ông mặc áo ngũ sắc (năm màu) sặc-sỡ ra sân múa rối giả vờ ngã, khóc như trẻ con cốt để làm vui cho cha mẹ ». Do đó hai chữ « Sân Lai » dùng để chỉ sân nhà cha mẹ.



**Gốc tử :** Gốc cây tử. Ở thôn quê bên Trung-Hoa ngày xưa, người ta trồng rất nhiều cây dâu (tang, phên) và cây tử. Do đó ta hay nói : tử phên là chỗ quê-hương, nhà cửa mình ở cũ. Có khi ví cây tử là cha. Người ta còn dùng chữ : « tử hương tử lý » để chỉ quê-hương.

**Duênh :** vũng nước sâu, vũng bèo, vực sâu.

#### D. — Đại-ý

Thúy-Kiều một mình ở lầu Ngưng-Bích, ngắm cảnh quê người mà động lòng nhớ cha mẹ và Kim-Trọng.

#### E. — Bố-cục

Bài này chia làm 3 đoạn :

**Đoạn I** (1.033—1.038) : cảnh cô-đơn của Thúy-Kiều ở lầu Ngưng-Bích.

**Đoạn II** (1.039-1.046) : Thúy-Kiều nhớ cha mẹ và Kim-Trọng.

**Đoạn III** (1.047-1.054) : Tâm-trạng u buồn của Thúy-Kiều trước cảnh đất khách quê người.

## II. — PHẦN PHÊ BÌNH

### A. — Phê-bình nội-dung

Ở đây ta thấy Nguyễn-Du không tả lầu Ngưng-Bích mà chỉ tả về quang-cảnh thiên-nhiên ở trước lầu mà thôi :

*Trước lầu Ngưng Bích khóa Xuân.*

Bởi vì những đồ vật, sự trang-trí, rộng hẹp của căn lầu ấy không ảnh-hưởng gì đến tâm-lý nhân-vật của tác-giả cả. Chỉ có cảnh-vật thiên-nhiên ở phía trước, nơi hàng ngày Thúy-Kiều vẫn ngồi buồn-

bã trông ra mới là điều đáng chú-ý. Những cảnh-vật đó mới có ảnh-hưởng sâu đậm đến tâm-trạng người con gái họ Vương.

Những dãy đồi xa tít mù khơi, và phía trước mặt là cả một vùng bát-ngát « còn nọ, bụi kia » trông mênh-mông, lạnh-lẽo và cô-đơn. Còn lầu Ngưng-Bích thì cao, trơ-trọi một mình giữa cảnh bao-la buồn vắng và chỉ có mảnh trăng soi trên đầu là hình-ảnh gần nhất mà thôi :

*Về non xa, tấm trăng gần ở chung*

Đứng trước cái cảnh bao-la, rộng lớn đó, trời lại về đêm nên không-gian như im-lặng nín thở, làm cho Thúy-Kiều có cảm-giác rằng mình bé nhỏ. Thêm vào đấy, nỗi tâm-tư đau khổ, cái cảnh ngang trái mà nàng định mượn lưới thép giải-thoát vừa qua còn ám-ảnh trong trí, nên cảnh-vật ở đây càng nhuốm thêm màu quạnh-quê buồn tênh.

Ban ngày cũng thế, vẫn cảnh-vật ấy không sự đổi thay. Xa xa, bát-ngát chỉ toàn cồn cát đìu-hiu, dặm hồng vắng vẻ. Không một bóng người, mà cũng chẳng một bóng muông chim nào qua lại cho cảnh vật thêm chút sinh-khí, để cho người ngắm cảnh đỡ ngao-ngán, buồn nản. Đứng trước một cảnh-vật vắng-vẻ như thế, Thúy-Kiều càng thấy mình lẻ-loi, đơn-chiếc. Nỗi nhớ nhà, nhớ quê, nhớ tình-nhân như ngọn sóng thủy-triều vỗ mạnh trong tâm-trí nàng. Tất cả tâm-trạng ấy được gói vào hai câu thơ tuyệt-tác :

*Bẽ-bàng mây sớm đèn khuya*

*Nửa tình, nửa cảnh như chia tấm lòng*

Nàng đoái-tưởng đến Kim-Trọng, hình-ảnh yêu-đương ; nàng nhớ đến cha mẹ, niềm an-ủi. Nàng băn-khoăn cho tình-nhân vì nàng mà ôn-ấp, đợi-chờ. Nàng lo-lắng cho song-thân tuổi già sức yếu không người phụng-dưỡng.



Hết đoạn nhớ nhà, tác giả lại quay về tả cảnh. Những cảnh tác giả tả ở đây đều nhuộm màu ảo-não của tâm-tư Thúy-Kiều. Đó là lời mượn cảnh tả tình.

*Buồn trông cửa bể chiều hôm  
Thuyền ai thấp-th thoáng cánh buồm xa xa.  
Buồn trông ngọn nước mới sa,  
Hoa trôi man-mác biết là về đâu.  
Buồn trông ngọn cỏ đùn dàu,  
Chân mây mặt đất một màu xanh xanh.  
Buồn trông gió cuốn mặt duềnh,  
Ầm ầm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi.*

Cảnh bề bề chiều là một cảnh cô-liêu buồn lặng. Không-gian như thu hẹp lại, một mảnh thuyền thấp-th thoáng càng khiến thêm ý nghĩ chán-nản vẩn-vơ! Vì « con thuyền ai » đó rồi đây sẽ tới bến yên vui còn nàng mới thật là « chiếc bách giữa giòng », là con thuyền không lái lênh-đênh trên mặt nước sóng vô gió xô biết rồi sẽ trôi-dạt về đâu?

Giữa cái cảnh « ngọn nước mới sa », găm-gù như con thú-dữ trong cơn tức-giận, như muốn lôi cuốn phăng tất cả những gì trước mặt nó, trên lưng nó thì cánh « hoa trôi man-mác » kia liệu có còn gì không? Hình-ảnh cánh « hoa trôi » đó làm Thúy-Kiều nghĩ đến mình trong hoàn-cảnh hiện-tại, liệu có thoát khỏi bàn tay hung-dữ của thần định-mệnh không? Biết đâu, rồi đây cũng bị vùi-dập, tan-nát như cánh hoa kia đề rồi trôi nổi đến chừng nào?

Nhìn đám cỏ úa dàu, giữa cảnh trời đất tươi xanh, Thúy-Kiều liền nghĩ đến mình cũng như đám cỏ, nó sẽ chết mòn, chết héo theo thời-gian. Cái chết tri-chậm. nó kéo lê-thê trong một kiếp người đề dày vò, đề cấu xé tâm-hồn. Đám cỏ kia sẽ tàn, chết đi trong im-lặng. Và nàng cũng thế, biết đâu lại không bằng đám cỏ.

Và cảnh vực sâu thăm-thẳm, những trận cuồng-phong lôi đi như cấu xé, như tiếng hơi thở trút linh-hồn trên tay tử-thần. Lòng vực sâu bao nhiêu mà đen tối thế kia? Có phải đấy là chiếc huyết đã chôn bao kiếp sống rồi chẳng? Trông mà ghê-tởm thay! Thúy-Kiều thấy lòng mình cũng sâu và đen tối như vực thăm, chiếc huyết lòng của nàng rồi đây sẽ phải chôn vùi bao nhiêu kỷ-niệm yêu-đương, bao-nhiều hình-ảnh thân-thích.

Tiếng sóng ầm ầm như gào thét. lôi cuốn làm tan vỡ tất cả hai ven bờ; thì Thúy-Kiều cũng đang bị những trận bão lòng, những dâng cay chua xót xé đứt từng khúc ruột vầy.

Trong cái cảnh buồn nhớ hầu như tuyệt-vọng ấy, đã làm cho Thúy-Kiều nảy sinh ra ý-định — Thoát-ly.

Con người trong lúc này, dù tinh-khôn đến mực nào cũng bị tình-cảm lấn-át. Thế là nàng « cũng liều nhắm mắt đưa chân » theo Sở-Khanh. Đó cũng là bởi nguyên-nhân này vậy. Nguyễn-Du đã sắp đặt một cách thật cân-thận, khít-khao.

Trong đoạn tả Thúy-Kiều nhớ nhà, tác-giả đặt Kim-Trọng lên trước cha mẹ kẻ cũng hơi quá đáng. Đáng lẽ trong nỗi đau đớn, buồn lo ấy người ta thường nghĩ tới nguồn an-ủi hơn là tình yêu. Cha mẹ là nguồn an-ủi to lớn nhất, lượng cả bao-dung của cha mẹ bao giờ cũng dễ thương yêu, tha-thứ con. Tình yêu có thể tan vỡ, nhưng tình cha mẹ với con thì khó lắm. Người yêu có thể bỏ ta khi ta hết danh-vọng, tiền tài. Nhưng cha mẹ vẫn rộng tay niềm-nở đón con, dù đứa con ấy là một kẻ sát-nhân, một tên tử-tù mà không sợ liên-lụy.

## B. — Phê-bình hình thức

Lời văn trong đoạn này thật là chau-chuốt, tỏ rằng Nguyễn-Du đã phải dụng công rất nhiều.



Hai chữ « khóa Xuân » ở câu đầu được dùng với dụng-ý nhắc lại lời Tú-Bà dụ ngọt Thúy-Kiều « khóa buồng xuân để đợi ngày đào non ».

Cái cô-đơn mênh-mông đã lôi cuốn Thúy-Kiều vào buồn-bã được diễn-đạt trong câu thơ rất hàm-súc :

*Về non xa, tấm trắng gần ở chung*

Có nhiều câu thơ rất đẹp nhờ ở chữ đối-đôi, gợi hình hoặc nhờ âm-điệu nhịp đôi và cách ngắt câu tài-tình của tác-giả, như :

*Bốn bề | bát-ngát | xa trông*

*Cát vàng cồn nọ | bụi hồng dặm kia,*

*Bẽ bàng | mây sớm, đèn khuya,*

*Nửa tình | nửa cảnh | như chia tấm lòng*

Hoặc.

*Bên trời | góc bể | bơ-vơ*

*Tấm son gột rửa bao giờ cho phai*

Khi diễn-tả nỗi lòng thương nhớ cha mẹ, sự lo-lắng ân-cần phụng-dưỡng của Thúy-Kiều ; Nguyễn-Du đã khéo lựa những điển tích rất xác-thực « quạt nồng ấp lạnh, sân Lai, gốc tử ».

Đến lúc tả tâm-trạng Thúy-Kiều những đường nét thiên-nhiên được tác-giả vạch lên trang giấy bằng những cảnh mênh-mông, buồn-bã, tan-nát, đau-đớn. Tác-giả dùng cảnh để nói lên nội-trạng của con người trong cuộc thật là tinh-vi

Những chữ « cánh buồn xa xa », « hoa trôi man-mác » tác-giả dùng để nói cuộc sống trôi-nổi của Thúy-Kiều và báo trước cho nàng biết sẽ phải trải qua sau này.

Những câu tả tình rất hay và ý-nghĩa rất sâu-sắc nhờ ở lối

dùng điệp-ngữ « Buồn trông », làm cho người đọc có một cảm-giác lê-thê, rầu-rĩ.

### III — PHẦN KẾT-LUẬN

Nguyễn-Du thành-công trong đoạn văn này là nhờ ở lối tả cảnh gợi tình. Có lẽ đây là một bản-sắc riêng của Nguyễn-Du mà hầu hết trong cuốn « Đoạn-trường Tân-Thanh » đâu đâu ta cũng thấy. Hơn nữa qua những đoạn văn tả tình, ta nhận thấy nơi Nguyễn-Du một tâm hồn đa cảm, đa sầu.

Bởi vậy, Thúy-Kiều là con người mang nhiều tình-cảm của Nguyễn-Du nhất.

\*

### PHỤ-LỤC

Ngoài hai đoạn tả Thúy-Kiều nhớ nhà khi ở Thanh-lâu và ở lầu Ngưng-Bích, Nguyễn-Du còn tả những lần nhớ nhà khác của Thúy-Kiều như khi lấy Thúc-Sinh, khi lấy Từ-Hải. Và bất cứ lần nào, hễ nhớ đến nhà là Thúy-Kiều không bỏ quên được hình-ảnh Kim-Trọng.

Trong suốt mười lăm năm lưu-lạc, dù ở hoàn-cảnh nào, Thúy-Kiều cũng ôm-áp mối tình đầu keo sơn cũ. Nàng lãng-mạn si-mê như vậy thì làm sao có thể chung-thủy được với Thúc-Sinh, với Từ-Hải. Và hai lần yêu sau này, Thúy-Kiều cũng thất-bại, tan vỡ cũng là bởi nguyên-nhân lãng-mạn, si-mê ấy.

Để tiện việc nhận-xét ngòi bút của Tố-Như, chúng tôi xin trích-tuyển cả hai đoạn nhớ nhà của Thúy-Kiều khi lấy Thúc-Sinh và khi lấy Từ-Hải ở phần « Bài đọc thêm » trong chương của Nguyễn-Du đề Học-Sinh thấy được cái tài của tác-giả, là chỉ dưới một đề-tài nhớ cha mẹ, nhớ người yêu và dù đã nói đi nói lại nhiều lần mà vẫn không nhàm, mỗi đoạn lại có một màu sắc, tâm-tư riêng.



## THÚY-KIỀU KHUYÊN TỪ-HẢI RA HÀNG

(2.451 — 2.502)

★ Có quan Tòng-Độc trọng-thần,  
Là Hồ-Tôn-Hiền kinh-luân gồm tài.

Đầy xe vàng chỉ đặc sai,

Tiền-nghi bát-tiểu, việc ngoài đồng-nhung.

2.455.— Biết Từ là đảng anh-hùng,

Biết nàng cũng dự quân-trung luận-bàn.

Đóng quân làm chức chiêu-an,

Ngọc vàng, găm vóc sai quan thuyết hàng.

Lại riêng một lễ với nàng,

2.460.— Hai tên thê-nữ, ngọc vàng nghìn cân.

★ Tin vào gởi trước trung-quân,  
Từ công riêng hãy mười phân hổ-đồ,

Một tay gậy dựng eo-đồ.

Bầy lâu bề Sở, sông Ngô tung-hoành !

2.465.— Bó thân về với triều-đình,

Hàng thân lơ-láo, phận mình ra đâu ?

Áo xiêm đùm bọc lây nhau,

Vào luồn ra cúi, công-hầu mà chi ?

Sao bằng riêng một biên-thùy,

2.470.— Sức này đã dễ làm gì được nhau ?

Chọc trời, khuấy nước mặc dầu,

Dọc ngang nào biết trên đầu có ai ?

★ Nàng thời thật dạ tin người,

Lễ nhiều, nói ngọt, nghe lời dễ xiêu.

2.475.— Nghĩ mình mặt nước cánh bèo,

Đã nhiều lưu-lạc, lại nhiều gian-truân.

Hàng nay chịu tiếng vương-thần,  
Thành thanh đường cái, thanh-vân hẹp gì.

Công tư vẹn cả hai bề,

2.480.— Dân đã rồi sẽ liệu về cô-hương.

Cùng ngôi mệnh-phụ đường-đường,

Nờ nang mày mặt, rõ-ràng mẹ cha.

Trên vì nước, dưới vì nhà,

Một là đặc hiệu, hai là đặc trưng.

2.485.— Chẳng hơn chiếc bách giữa giòng,

E-dè sóng gió, hải-hùng có hoa.

★ Nhân khi bàn-bạc gần xa,

Thừa cơ nàng mới bàn ra, nói vào.

Rằng : « Ổn Thánh-Đề đối-dào,

2.490.— Tươi ra đã khắp thăm vào dã sâu.

« Bình thanh công-đức bày lâu,

« Ai ai cũng đợi trên đầu biết bao.

« Ngâm từ đây việc binh-dao,

« Đồng xương Vô-Định đã cao bằng đầu.

2.495.— « Làm chi để tiếng về sau,

« Nghìn năm ai có khen đầu Hoàng-Sào.

« Sao bằng lộc trọng quyền cao

« Công-danh ai dứt lời nào cho qua ? ».

★ Nghe lời nàng nói mận-mà,

2.500.— Thê công, Từ mới trở ra thê hàng.

Chinh-nghi tiếp sứ vội-vàng,

Hẹn kỳ thúc-giáp, quyết đường giải-binh.

Đ.T.T.T.



## BÌNH-GIẢNG

## I.— PHẦN GIẢI-THÍCH

## A.— Xuất-xứ

Bài này trích từ câu 2.4502 đến câu 2.502 trong tác phẩm « Đoạn-Trường Tân-Thanh » của Nguyễn-Du. Đoạn này tiếp sau đoạn Từ-Hải thành-công trong sự-nghiệp, cho quan quân về đón Thúy-Kiều và nàng đền ơn báo oán.

## B.— Văn-thể :

Bài này thuộc thể văn vần, lối lục bát chánh-thức.

## C.— Chú-thích

**Trọng-thần** : Một quan to giữ trọng-tách của triều-đình.

**Kinh-luân** : (Kinh : sợi dọc, đường dọc. Luân : sợi xe) chỉ tài sửa sang, sắp đặt về chính-trị.

**Đẩy xe** : Do chữ « Thôi cốc », nghĩa là đẩy cái xe. Ngày xưa khi các tướng lên đường đi đánh dẹp giặc, vua thường tiễn chân đến cửa thành và lấy tay đẩy cái xe của ông tướng ngồi, có nghĩa tỏ ý vua ủy-thác việc đánh dẹp ở ngoài biên-cương cho ông tướng.

**Tiện-nghĩ** : tùy tiện, tùy nghĩ. Theo hoàn-cảnh mà xử cho tiện, vừa phải thích-dáng.

**Bát-tiền** : dẹp giặc.

**Đóng-nhung** : chỉ-huy quân-đội.

**Quân-trung** : việc giữa của quân-đội. Ý nói những việc bí-mật và quan-trọng của nhà binh.

**Luận-bàn** : bàn-bạc, xuy-sét và góp ý-kiến.

**Chiêu-an** : Kêu gọi dịch-quân về hàng cho yên.

**Thuyết hàng** : giảng-giải đề cho kẻ thù nghe mà hàng.

**Thê-nữ** : con gái hầu trong cung nhà vua.

**Hồ-dồ** : không xác-thực, mơ-hồ, hoang-mang.

**Cơ-dồ** : công-nghiệp, sự-nghiệp.

**Tung-hoành** : dọc ngang ; ý nói vẫy-vùng ngang-tàng, không chịu bó buộc.

**Hàng-thần** : quân giặc về hàng nhà Vua để làm bầy tôi.

**Áo xiêm** : (Áo : đồ mặc trên mình. Xiêm : đồ mặc ở phía dưới mình, một tấm vải màu được dùng để quấn ngang thân dưới như một chiếc váy của các dân-tộc Lào, Miên, Thái v.v...) « Áo xiêm đùm bọc lấy nhau », ý nói ăn mặc che chở, đùm bọc nhau.

**Công hầu** : là hai tước lớn : nhất và nhì, trong năm tước của triều-đình (Công, Hầu, Bá, Tử, Nam). Một vị tướng nhỏ ở một vùng dưới quyền điều-khiển của triều-đình.

**Biên-thùy** : cũng như các chữ : « biên giới, biên-cương », là chỗ giáp ranh-giới của hai quốc-gia.

**Lưu-lạc** : đi chỗ này, chỗ khác, Trôi giạt

**Gian-truân** : khô-cực và vất-vả.

**Vương-thần** : Bề tôi của nhà Vua.

**Thanh-vân** : Mây xanh, chỉ được công-danh. Sự hiển-đạt.

**Cố-hương** : Quê-quán.

**Mệnh-phụ** : Chỉ người đàn bà nhờ có chồng làm quan mà được tước phong.

**Đắc-hiếu** : hết lòng hiếu-thảo phụng-dưỡng cha mẹ.

**Đắc-trung** : hết lòng ăn ở trung-thành với Vua.



**Chiếc bách** : chiếc thuyền.

**Bình-thành** : Do chữ « Bình thiên thành địa » nghĩa là sửa sang nên việc cho trời đất. Ý nói trị nước yên dân.

**Vô-Định** : Tên một con sông bên Trung-Hoa, lòng sông có nhiều chỗ sâu không đo được nên mới gọi là Vô-Định. Bài thơ tuyệt cú của Trần-Đào đời văn Đường có câu « Khả liên Vô-Định hà biên cốt » nghĩa là : Khả thương đồng xương ở bên sông Vô-Định. Vô-Định hà là con sông chảy qua tỉnh Tuy-Viễn và Phủ Diên-An ở tỉnh Thiểm-Tây vào sông Hoàng-Hà. Lòng sông nhiều chỗ nông sâu không nhất-định nên mới gọi là Vô-Định. Ngày xưa quân Trung-Hoa đánh Hung-Nô ở đây chết nhiều lắm.

**Hoàng-Sào** : Tên tướng giặc lớn đời nhà Đường, là một tay dũng-lược cướp ngôi vua được 10 năm.

**Chỉnh-nghị** : Sửa sang và chuẩn-bị nghi-lễ một cách đàng hoàng.

**Thúc giáp** : Bỏ áo mặc đi trần xuống. Ý nói thôi đánh nhau.

**Giải binh** : giải-tán quân-sĩ, không còn chinh-chiến nữa.

#### D. — Đại-ý

Thúy-Kiều khuyên Từ-Hải ra hàng Hồ-Tôn-Hiến về làm bề tôi của triều-đình.

#### E. — Bố-cục

Bài này chia làm 5 đoạn :

**Đoạn I** (2.451—2.460) : Thanh-thế và âm-mưu của Hồ-Tôn-Hiến

**Đoạn II** (2.461—2.472) : Ý-nghĩ và phản-ứng tâm-lý của Từ-Hải trước mưu-chước của Hồ-Tôn-Hiến.

**Đoạn III** (2.473—2.486) : ý-nghĩ và phản-ứng tâm-lý của Thúy-Kiều

trước mưu-chước của Hồ-Tôn-Hiến.

**Đoạn IV** (2.487—2.498) : Lý-lẽ của Thúy-Kiều đưa ra đề thuyết-phục Từ-Hải.

**Đoạn V** (2.499—2.502) Nghe lời Thúy-Kiều khuyên; Từ-Hải xiêu lòng và quyết-định ra hàng.

### II. — PHÂN PHÊ-BÌNH

#### A — Phê-bình nội-dung

Buộc Từ-Hải ra hàng vì nghe lời của một kẻ quần-thoa mà vẫn giữ được cho chàng cái khí-phách hiên-ngang của bậc anh-hùng và tạo cho Thúy-Kiều cái đức tiết, nghĩa, hiếu, trung là một việc rất khó cho thi-sĩ Nguyễn-Du.

Như đoạn nói về Từ-Hải, Nguyễn-Du đã giới-thiệu cho chúng ta chàng là một « đấng anh-hào », chí-khí ngang-tàng, « còn quyền hơn sức, lược thao gồm tài ». Bấy lâu nay « hùng-cử một phương hải-tân » với hoài-báo lấp biển và trời. Còn người sống một cuộc đời « Đội trời, đạp đất » ấy, không lẽ bỗng dưng một lúc nghe lời mật ngọt của vị hôn-thê mà « thúc giáp », « giải binh » hay sao ?

Hơn nữa Từ-Hải cũng sống cuộc đời Vương Chúa, có « triều-đình riêng một góc trời » và « gồm hai vãn võ rạch đôi sơn-hà ». Lực-lượng của Từ-Hải cũng chưa hề giao-tranh với quân Hồ-Tôn-Hiến nên vẫn còn toàn-vẹn với khí-thế của một đoàn quân thiện-chiến, đã từng sống nơi « ngất trời sát-khí mơ-màng », đã từng chứng-kiến những cảnh « đầy sông kinh-ngạc, chật đường giáp-binh » thì há dễ gì thua ai ?

Chính trước những chiến-công và oai-danh của Từ-Hải, triều-đình đã phải lo sợ nên « đặc sai » Hồ-Tôn-Hiến đi lo việc « đồng-nhung »

Xem vậy, dù cuộc giao-tranh có xảy ra đã chắc gì ai hơn, ai



kém, ai được, ai thua? Và để gì Từ-Hải chịu hàng.

Còn Thúy-Kiều, trải qua mười mấy năm «lưu lạc» đã khôn ngoan; giàu kinh-nghiệm với «con mắt tinh đời» biết phân-biệt anh-hùng giữa «chồn trăn-ai» mà chỉ vì ham danh-lợi, tiền tài nên đã mù-quáng khuyên dụ chồng ra hàng, để chồng phải thác oan vì mình thì sao khỏi mang tiếng là người mất tri, là gái sát-phu.

Ở đây Nguyễn-Du đã đứng trước một ngõ bí. Hơn nữa con người Từ-Hải là nhân-vật mang nhiều ước-vọng to lớn của Nguyễn-Du, có khí-phách anh-hào của kẻ văn võ song-toàn, bây giờ phải thúc-thủ quy-hàng là cả một điều nhục cho Từ-Hải, mà cũng chính là cho cả Nguyễn-Du và giai-cấp của ông. Có lẽ đoạn văn này là đoạn văn khó viết nhất trong cuốn «Đoạn-Trường Tân-Thanh».

Tác-giả Nguyễn-Du đã mở được ngõ bí ấy một cách khôn-khéo bằng những yếu-tố sau đây:

Trước tiên, Nguyễn-Du đề cao tài-năng và phổ-trương thanh-thể của Hồ-Tôn-Hiến là «vị trọng-thần», kinh-luân gồm tài» xe ngựa, quân binh được vua thân-chính tiền đưa thật uy-nghi trọng-thể:

*Đầy xe vàng chỉ đặc sai,*

*Tiền-nghi bát-tiền, việc ngoài đồng-nhung.*

Nguyễn-Du muốn cho người đọc thấy sự quan-hệ đặc-biệt trong sứ-mệnh trấn dẹp biên-cương của triều-đình ủy-thác cho Hồ-Tôn-Hiến. Phải chăng Từ-Hải từ trước đến nay chỉ đụng chạm với quân trấn-thủ địa-phương nên chàng đã thắng dễ-dàng. Bây giờ gặp đại-quân của triều-đình do một viên soái có tài kinh-luân điều-khiển, Từ-Hải tất không dám khinh thường.

Là con người trí-dũng, Từ-Hải biết nhìn nhận tương-quan lực-lượng, biết địch biết ta nên khi thấy lực-lượng triều-đình như vậy,

ắt thất-bại sẽ về mình, Từ-Hải, nếu có về hàng Hồ-Tôn-Hiến chẳng nữa cũng là để tỏ rằng chàng là người khôn-ngoa, biết tính-toán.

Từ-Hải bắt đầu hoang-mang giao-động. Thêm vào đó, Nguyễn-Du xếp cho Thúy-Kiều những lời lẽ chính-đáng, hợp-lý, hợp-tình để làm động-cơ thúc-đẩy chàng quy-thuận.

Nguyễn-Du đã vớt Từ-Hải ra khỏi tiếng chê cười của thiên-hạ ở chỗ chàng quy-hàng không phải vì danh-lợi mà vì lòng nhân-đạo muốn chấm dứt việc binh-đao.

*Gẫm từ đây việc binh-đao,*

*Đồng xương Vô-định đã cao bằng đầu.*

Và cũng vì lòng thành-thật muốn hành-động theo chính-nghĩa

*Bình-thành công-đức bấy lâu*

*Ai ai cũng dôi trên đầu biết bao.*

Sau hết cũng do một phần động lòng thương Thúy-Kiều đã quá giang-hồ lưu-lạc.

Để tránh cho Thúy-Kiều những lời nguyên rủa, khinh-khi là kẻ sát-phu, ham danh, hiếu lợi; Nguyễn-Du xếp cho nàng viện những lý-lẽ xác-thực vì chán ghét cuộc đời trôi nổi, nhất là nghiệp sống bất-lương luôn luôn ám-ảnh nàng: vừa thoát khỏi cuộc đời đen tối, lại đến can-qua, chồng xa vợ cách nên nàng chỉ muốn sao cho trời yên biển lặng, vì:

*Nghĩ mình mặt nước cánh bèo*

*Đã nhiều lưu-lạc, lại nhiều gian-truân.*

Nàng muốn chàng quay về với triều-đình là để chấm dứt những cuộc binh-đao tiếp-diễn, tránh cảnh trăm họ đầu rơi máu chảy. Sau nữa vì lòng hiếu-thảo, tình quyến-luyến quê-hương và cũng để thỏa-



mãn lòng khao-khát yêu-đương Kim-Trọng. Cái tư-tưởng ngoại-tình của Thúy-Kiều vẫn còn. Nàng «tiếc thay chút nghĩa cũ-càng, Dầu là ngó ý còn vương tơ lòng». Do đó nàng nắm ngay cơ-hội thuận-tiện để thực-hiện ý-định của mình. Thúy-Kiều hành-động như vậy là làm theo tiếng gọi của tình-cảm, nàng «nhẹ dạ, tin người» ham-mê danh-vọng, thèm-khát ái-tình nên đã mù-quáng đi vào con đường phản chông. Còn Từ-Hải thì quá nghe lời nàng mà thác oan giữa trận. Thúy-Kiều vô-tình làm tên nội-gián cho Hồ-Tôn-Hiến.

Nguyễn-Du cố bôi lên nhân-vật Từ-Hải và Thúy-Kiều một lớp sơn son thếp vàng của màu luân-lý để tạo cho họ những danh thơm của đáng anh-hùng và người tiết-nghĩa. Nhưng sự thật vẫn là sự thật, cái thối-tha, cái phản-bội đó không thể nào che đậy được.

Nhìn lại cả đoạn văn trên, ta thấy tác-giả có phần lúng-túng. Thứ nhất là lập-luận của Thúy-Kiều không được cứng rắn và sát thực cho lắm. Thứ hai, Từ-Hải là kẻ anh-hùng mà xét đoán non yếu tỏ ra là một con người thiếu kinh-nghiệm trong việc nhận-định để xử-thế. Thứ ba, đã biết Thúy-Kiều là gái giang-hồ, lưu-lạc hẳn phải ham vàng bạc, châu-báu, thích an-hưởng những lạc-thú; lại được kẻ thù dùng mưu-kế để tiếp tay hại mình mà cho nàng «luận-bàn quân-trung» thì cũng buồn cười. Không hiểu cái «tài thao-lược» của Từ-Hải rơi đâu mất.

Ở đây, chúng ta chỉ thấy Từ-Hải có ý-nghĩ và phản-ứng trong tâm-trí nhưng không thốt nên lời. Riêng Thúy-Kiều viện mọi lẽ để thuyết-phục chàng, rồi cuối cùng con người «râu hùm, hàm én, mày ngài; vai năm tấc rộng thân mười thước cao» gật đầu vâng theo như một con chiên tin lời Chúa vậy. Cái cử-chỉ quy-hàng của Từ-Hải có khác gì cái cúi đầu tuân theo tân-triều của cự-thần nhà Lê — Nguyễn-Du —

Nguyễn-Du cố tạo cho sự việc của Từ-Hải và Thúy-Kiều khỏi vô-lý ở điểm này thì nó lại vô lý ở điểm kia. Đó chính là cái việc mâu-thuẫn trong nội-tâm của tác-giả.

### B. — Phê-bình hình thức

Vì là đoạn văn có tính-cách lý-luận, nên văn-từ tác-giả dùng ở đây có ý-nghĩa tính-toán, cân nhắc, suy xét như những chữ «ra sao? mà chi? làm gì được nhau? trên đầu có ai? nghĩ mình, lại nhiều, chịu tiếng, hẹp gì, liệu về, cũng ngời, vì nước, vì nhà, một là, hai là v.v...».

Cái tính ngang-tàng, tự-đắc, tự-phụ ở đây kém-sút rất nhiều. Hai chữ «hồ-đồ» nói lên sự thiếu tính-toán, đồng-thời phản-ảnh được tâm-trạng hoang-mang vội-vàng của Từ-Hải.

Nguyễn-Du đề cho Từ-Hải so-sánh hơn thiệt về quyền-hành bằng những chữ «bỏ thân, vào lườn ra cúi», và uy-thể bằng những chữ «hàng-thần lo-láo, công-hầu mà chi: sao bằng riêng một biên-thùy». Chữ «lo-láo» cho ta thấy một kẻ bị bỏ rơi, khinh-thường như một con thú rừng bị bắt nhốt ở thảo-cầm-viên.

Đề tả sự phân-vân của Từ-Hải, Nguyễn-Du đã đặt những câu thơ 2.466 -- 2.468 — 2.470 — 2.472 thành thể nghi-vấn.

Những câu ngũ ý suy tính, cân nhắc được ngắt thành nhịp đôi, hoặc đặt theo tiêu-đối.

— Nghĩ mình | mặt nước | cánh bèo.

— Trên vì nước | dưới vì nhà

Một là đặc hiệu | hai là đặc trưng,

Khi tả sự sắp-xếp ra hàng, tác-giả dùng những chữ gọi hình của một cuộc bỏ giáp và cho binh-lính nghỉ-ngơi thật là giản-dị.

Hẹn kỳ thúc giáp, quyết đường giải binh.



Đáng lẽ đoạn văn này Nguyễn-Du phải cho Từ-Hải suy-luận, tính-toán nhiều hơn và phải có một sự bàn-cãi lâu dài kỹ-lưỡng với Thúy-Kiều, nhất là tham-khảo với vị tham-mưu quân-sự của mình mới đúng. Vì việc quyết định hàng hay không là điều tối quan-trọng có ảnh-hưởng đến cuộc sống và quyền-hành của Từ-Hải. Nhưng ở đây rất tiếc là quá ngắn, cái ý-nghĩ của Từ-Hải có vẻ nông cạn hơn Thúy-Kiều, chàng không có bàn-bạc một lời nào cả. Đến khi nghe Thúy-Kiều viện lẽ khuyên hàng, thì Từ-Hải cho là «mặn-mà» và chuyển «thế công sang thế hàng». Từ-Hải đã quyết-định — quyết-định với từ-thần — đề rồi chết một cách không kịp kêu oan.

Lời văn có ý biện-luận nhưng yếu đuối và việc sắp xếp ý-nghĩ, cũng như việc bàn-cãi của hai nhân-vật còn non. Đó là sự thiếu-sót đáng tiếc đối với Nguyễn-Du.

### III.— PHẦN KẾT LUẬN

Nếu Thúy-Kiều là người Nguyễn-Du ký-thác tâm-sự, thì Từ-Hải là nhân-vật mang nhiều ước-vọng nhất của Tố-Như. Cái mộng căn-vương, cái chí trung-hưng Lê-triều của Nguyễn-Du được biểu-lộ trong vai trò Từ-Hải rất rõ-rệt.

Bởi vậy, giọng văn đoạn này có vẻ đặc-chí. Nguyễn-Du đã biến Từ-Hải thành một bậc anh-hùng, «được-thao gồm tài» muốn «đội trời đạp đất ở đời» đề dọc ngang một vùng.

Về phần văn-chương, ta thấy việc bố-trí lời lẽ của hai nhân-vật trong đoạn này không được hợp-lý và sát cho lắm vì công-việc hệ-trọng như vậy mà Từ-Hải đã tin nghe vợ một cách quá dễ-dàng.



## PHẦN TỔNG - LUẬN TÂM SỰ NGUYỄN-DU TRONG ĐOẠN-TRƯỜNG TÂN-THANH

Viết cuốn «Đoạn-Trường Tân-Thanh» Nguyễn-Du có dụng-ý ký-thác tâm-sự của mình. Tâm-sự mà ông ký-thác trong tác-phẩm ấy là tâm-sự đau buồn của một người phải sống trong nghịch cảnh. Đó là tâm-sự của một tôi trung nhà Lê, vì hoàn-cảnh bất buộc đã không giữ được chữ «trung-thần bất sự nhị quân» mà phải ra làm quan cho tân-triều, đề rồi bao năm sống âm-thầm tủi-cực, giống hết cuộc đời Kiều-Nhi trong «Đoạn-Trường Tân-Thanh»

Những nhân-vật được Nguyễn-Du ký-thác tâm-sự nhiều nhất là Thúy-Kiều, Từ-Hải và Kim-Trọng. Mỗi nhân-vật đều mang một khía-cạnh tâm-sự khác nhau :

— Thúy-Kiều, phản-ảnh tâm-sự u-uất và nỗi lòng cô-trung của tác-giả.

— Từ-Hải, phản-ảnh ước-vọng vung gươm phất cờ khởi-nghĩa trung-hưng Lê-triều.

— Kim-Trọng, phản-ảnh cốt-cách hào-hoa, phong-nhã và tâm hồn đa-cảm, đa-tình của Nguyễn-Du lúc thiếu thời.



### TRIẾT-LÝ ĐOẠN-TRƯỜNG TÂN-THANH

«Đoạn-Trường Tân-Thanh» là một cuốn tiểu-thuyết có màu sắc triết-lý rõ-rệt. Tác-giả đã tổng-hợp hai tư-tưởng triết-học Phật-giáo và Nho-giáo vào trong một tác phẩm.

Nhưng triết-lý Phật-giáo sâu đậm hơn. Tác-giả mượn thuyết nhân-quả nghiệp-báo để làm nền tảng. Theo giáo-lý này thì con người chúng ta sinh sinh, hoá hoá theo kiếp luân-hồi, nghĩa là chết đi



rồi sống lại, sống rồi lại chết. Nó cứ lần quần theo vòng tròn mãi mãi, chữ Phạn gọi là Samsâra, và con người không bao giờ bị tiêu diệt. Cái chết của mỗi cá-nhân chúng ta, theo Phật-giáo chỉ là sự thay đổi thể-xác cho linh hồn mà thôi.

Cũng theo thuyết này thì « cái nghiệp », chữ Phạn gọi là Karma, tức là kết quả công việc chúng ta đã làm ở kiếp trước. Do đó « cái nghiệp » của chúng ta hôm nay được sung-sướng hay khổ-sở là kết quả của kiếp trước chúng ta đã sống thiện hay ác, và cái việc chúng ta đang làm hôm nay sẽ là nguyên-nhân của « cái nghiệp » chúng ta về sau.

Ta thường nói : « ác giả ác báo, thiện giả thiện báo » hay là « tiền oan nghiệp chướng » đều là ý vậy cả.

Cuộc đời nàng Kiều là một tang-chứng cụ thể về điều ấy. Nàng không làm gì độc-ác mà vẫn phải chịu cuộc đời ngang trái, sống điều đứng là bởi kiếp trước « vụng đường tu » nên kiếp này đành phải cam chịu vậy.

### LUÂN-LÝ ĐOẠN-TRƯỜNG TÂN-THANH

Về phương-diện luân-lý, cuốn « Đoạn-Trường Tân-Thanh » đã gây thành một phong-trào tranh-luận sôi-nổi. Người khen cũng nhiều, người chê cũng lắm, nhưng tựu-trung chúng ta có thể ghép thành hai phái : phái khen và phái chê.

Đại-diện cho phái khen ta thấy có : Chu-Mạnh-Trinh, Phạm Quỳnh, Trần-Trọng-Kim...

Đại-diện cho phái chê ta thấy có : Ngô Đức-Kế, Huỳnh-Thúc-Không, Nguyễn-Bách-Khoa, Nguyễn-Khuyến, Nguyễn-Công-Trứ, Nguyễn-Khắc-Hiếu...

Mỗi phái đều có những lập-luận bảo-vệ cho mình, ở đây chúng ta không đi sâu vào vấn đề này và sẽ được phân-tích kỹ ở lớp ĐỆ TAM (Xin xem sách Quốc-văn Bình Giảng Đệ Tam của Giáo - sư NGUYỄN-PHAN MINH).

Đứng trên bình-diện của cuốn « Đoạn-Trường Tân-Thanh » thì giá-trị luân-lý của nó có thể quy vào hai điểm : luân-lý cá-nhân và luân-lý xã-hội.

1. — Về luân-lý cá nhân. Thúy-Kiều đã nêu cho người đời cái gương của con người biết trọng phẩm-giá, giữ vững lòng thủy-chung đối với người yêu.

2. — Về luân-lý xã-hội. Họ Chung giúp Thúy-Kiều cứu cha là việc nghĩa. Thúy-Kiều khuyên Từ-Hai về hàng Hồ-Tôn-Hiến để tránh sự chém giết, cứu dân là việc nhân.





# BÀI ĐỌC THÊM

## THÚY-KIỀU GÂY ĐÀN CHO THÚC-SINH VÀ HOẠN-THƯ NGHE

(1.847 — 1.858)

Tiểu-thư cười nói tình say.

Chưa xong cuộc rượu, lại bày trò chơi.

Rằng : « Hoa-nô đủ mọi tài,

1850.— « Bắn đàn thử dạo một bài chàng nghe ! »

Nàng đà tán-hoán tê-mê,

Vâng lời ra trước bình the, vắn đàn.

Bồn dây như khóc, như than,

Khuyến người trên tiệc cũng tan nát lòng.

Cũng trong một tiếng tơ đồng,

Người ngoài cười nụ người trong khóc thấm !

1855.— Giọt châu lá-chả khôn cầm,

Cúi đầu, chàng những gạt thấm giọt sương.

Đ.T.T.T

### CHÚ-THÍCH

**Hoa-nô** : đứa đầy tớ gái còn trẻ. Tên của Hoạn-Bà đặt cho Thúy-Kiều là Hoa, khi nàng bị bắt về làm tôi tớ.

**Dạo** : đi qua một lần, gây qua một lần.

**Tán-hoán** : ngán-ngờ ; mê-man ; nhức đầu khó chịu.

**Người ngoài** : người ngoài cuộc đau khổ. Ý chỉ Hoạn-Thư

**Người trong** : người trong cuộc đau khổ. Ý chỉ Thúc-Sinh.

**Giọt châu** : nước mắt. Có sách chép rằng : « về đời cổ có thứ người gọi là Giao-châu dưới bề Nam-Hải lên buôn bán với người ta ở dương-trần đến cuối năm lại phải về thủy-phủ để đi châu trời. Lúc từ-biệt những người quen biết, khóc lóc thảm-thiết ; mà khóc bao nhiêu thì những giọt nước mắt lại hóa thành những hạt châu bấy nhiêu. Bởi vậy người ta dùng những chữ hạt châu, giọt châu để chỉ nước mắt.

★

## THÚY-KIỀU GÂY ĐÀN HẦU RƯỢU HỒ-TÔN-HIỆN

(2.565 — 2.580)

2.565.—

Trong quân mở tiệc hạ-công,

Xôn-xao tờ trúc, hội-đồng quân-quan.

Bắt nàng thì yên dưới màn,

Giờ say lại ép cung đàn nhật tân.

Một cung gió túi mưa sầu.

2.570.—

Bồn dây giở máu năm đầu ngón tay.

Ve ngâm, vượn hót nào tày.

Lột tai, Hồ cũng nhả mây rơi châu.

Hỏi rằng : « Nay khúc ở đâu ?

« Nghe ra muôn oán, nghìn sầu lắm thay ? »

2.575.—

Thưa rằng : « Bạc mệnh lúc này,

« Phở vào đàn ây, những ngày còn thơ,

« Cung cầm lại những ngày xưa,

« Mà gương bạc-mệnh bây giờ là đây ! »

Nghe càng dăm, ngấm càng say,

2.580.—

Lạ cho mặt sắc, cũng ngây vì tình.

Đ.T.T.T



## CHỮ-THÍCH

- Họ công** : tiệc ăn mừng thắng trận; tiệc mừng những công-trạng đã thành.
- Thị-yến** : ngồi xem tiệc; ngồi hầu tiệc.
- Giờ say** : mới hơi ngà ngà say; còn nửa tỉnh nửa say.
- Cung đàn nhật tâu** : khúc đàn thường ngày vãn gảy.
- Mặt-sát** : chỉ bọn gian-ác, vô nhân-dạo, dữ-tợn.



THÚY-KIỀU GÂY ĐÀN CHO KIM-TRỌNG NGHE SAU KHI  
ĐOÀN-TỰ VÀ CHẤM DỨT ĐỜI BẠC-MỆNH

(3.191 — 2.214)

Tình xưa lai-láng khôn hàn,

Thong-dong lại hỏi ngón đàn ngày xưa.

Nàng rằng : « vì mây đường tơ

« Lắm người cho đến bây giờ mới thôi !

3.195

« Ăn năn thì sự đã rồi !

« Nề lòng người cũ vâng lời một phen »

Phím đàn diu-dặt tay tiên.

Khói trầm cao thấp, tiếng huyền gần xa.

Khúc đầu đám âm dương hòa !

3.200.—

Ấy là Hồ-Điệp hay là Trang-Sinh ?

Khúc đầu êm ái xuân tình !

Ấy hỡi Thục-Đề hay mình Đỗ-quyên,

Trong sao châu giờ duỗi quyên.

Âm sao hạt ngọc Lam-Điền mới đông.

3.205

Lọt tai nghe suốt năm cung,

Tiếng nào là chẳng nào-nùng xôn-xao.

Chàng rằng : « Phở ầy tay nào ?

Xưa sao sầu thảm, nay sao vui-vầy ?

« Tê vui bởi lại lòng này

3.210

« Hay là khổ tận đến ngày cam lai ? »

Nàng rằng : « vì chút nghề chơi,

« Đoạn-trường tiếng ầy hại người bấy lâu !

« Một phen tri-ký biết nhau,

« Cuồn dây từ đây, về sau cũng chừa »,

Đ.T.T.T

## CHỮ-THÍCH

Khôn hàn : khó hết, khó ngăn lại được.

Tiếng huyền : tiếng đàn.

Dương-hòa : âm-áp như khi dương (ánh mặt trời).

Hồ-diệp : con bướm-bướm. Trang-Chu ngày xưa nằm mơ thấy mình hóa ra con bướm-bướm.

Trang-sinh : tức là Trang-Chu (Trang-Tử)

Đỗ-quyên : con chim cuốc. Tục truyền rằng Thục-Đề ngày xưa mất nước, chết hóa làm chim cuốc (Đỗ-quyên) ngày đêm sầu oán kêu mãi không thôi. Chim quốc là một loại chim chân cao, sắc xám tro cứ đến mùa hè thì kêu « quốc ! quốc ! » ròn-rã cả ngày đêm.

Mấy câu này dịch ý trong bốn câu thơ Tàu ở bài « Cầm sắt » của thi-sĩ Lý-Thường Ân, đời Đường bên Trung-Hoa.

« Trang-Sinh hiền mộng mê Hồ-diệp

Thục-Đề xuân tâm hóa Đỗ-quyên

Thược hải nguyện mình châu hữu-lệ

Lam-Điền nhật oán ngọc sinh yên ».



**Duênh-quyên** : (duênh : vũng nước. Quyên : do chữ thuyền-quyên, nghĩa bóng nói mặt trăng) Duênh-quyên là vũng nước có mặt trăng soi vào. Câu « Trong sao châu giở duênh quyên », nghĩa là : tiếng đàn trong như tiếng ngọc rơi xuống vũng nước có bóng trăng.

**Lam-Điền** : tên một huyện thuộc tỉnh Thiểm-Tây, là nơi sản-xuất nhiều ngọc quý. Lam-Điền mới đông, nghĩa là : Lam-Điền, chỗ gieo hạt ngọc vừa mới thành.

**Khổ tận cam lai** : Khổ hết, sướng đến. Cam : nghĩa đen là ngọt. Ở đây nghĩa bóng là sung sướng.

**Cuốn dây** : Tháo dây ra và cuộn lại. Nghĩa bóng là gác đàn, thôi không chơi nữa.

★

### NỖI LÒNG THÚY-KIỀU KHI Ở THANH-LÂU

(1.227 — 1.238)

- Lầu xanh, mới ra trường đào,  
Càng treo giá ngọc, càng cao phẩm người.  
Biết bao bướm lả, ong lời,  
1.230.— Cuộc say đây thán, trăn cười suốt đêm.  
Dập-dù lá gió, cành chim,  
Sớm đưa Tống-Ngọc, tối tìm Tràng Khanh.  
Khi tỉnh rượu, lúc tàn canh,  
Giật mình, mình lại thương mình xót-xa.  
1.235.— Khi sao phong gấm rủ là,  
Giờ sao tan-tác như hoa giữa đường ?  
Mặt sao dày gió dạn sương.  
Thân sao bướm chán, ong chường bấy thân ?  
Mặc người mưa Sở, mây Tần.  
1.340.— Những mình nào biết có xuân là gì !  
Đòi phen gió tựa, hoa kề,  
Nửa rèm tuyết ngậm bốn bề trăng thâu.

- Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu,  
Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ !  
1.245.— Đòi phen nét vẽ câu thơ,  
Cung cầm trong nguyệt, nước cờ dưới hoa.  
Vui là, vui gượng kẻo là,  
Ai tri âm đó mặn-mà với ai ?  
Thờ-ơ gió trúc mưa mai,  
1.250.— Ngán-ngờ trăm nỗi gửi mài một thân.  
Nỗi lòng đòi-đoạn xa gần,  
Chẳng vò mà rời, chẳng dãn mà đau !  
Nhớ ơn chín chữ cao sâu,  
Một ngày một ngả bóng dâu tà tà.  
1.255.— Dặm ngàn nước thăm non xa,  
Nghĩ đâu thân-phận con ra thế này !  
Sân hộc đòi chút thơ ngây,  
Trân cam ai kẻ đo thay việc mình ?  
Nhớ lời nguyện-trước ba sinh,  
1.260.— Xa xôi ai có thấu tình chẳng ai ?  
Khi về hỏi liễu Chương-Đài.  
Cảnh Xuân đã bé cho người chuyển tay !  
Tình sâu mong trả nghĩa dày,  
Hoa kia đã chấp cây này cho chưa ?  
1.265.— Mỗi tình đòi đoạn vò tơ,  
Giác hương-quan luống lẫn mơ canh dài.  
Song sa vô-vô phương trời,  
Nay hoàng-hôn đã lại mang hôn-hoàng,

D.T.T.T.

### CHỮ THÍCH

**Lầu xanh** : dịch ở chữ Nho « thanh-lâu » là nhà thờ, nhà chứa đi, chứa điểm để làm nghề mãi dâm !



**Lá gió, cành chim :** Lá thì đón gió thổi, cành thì đón chim đậu, ý nói việc tiếp khách làng chơi lui tới tấp-nập. Nàng Tiết-Đào đời nhà Đường lúc bé làm thơ có câu : « Chi nghinh Nam Bắc điều, điệp tống vãng lai phong » nghĩa là : Cành cây thì đón chim Nam Bắc, lá cây thì đón đưa gió đi lại. Người cha xem thơ, biết rằng con gái mình sau chẳng ra gì, sẽ hư-hỏng.

**Tống-Ngọc, Tràn-Khanh :** Tống-Ngọc là người nước Sở. Tràn-Khanh tức chàng Tư-Mĩ Tương-Như đời nhà Hán. Hai người đều đẹp trai, có tài và hay có tính trăng hoa.

**Lúc tàn canh :** Lúc đêm tàn và gần sáng.

**Đời phen :** Nhiều phen, nhiều khi, nhiều lúc.

**Tuyết ngậm :** tuyết phủ.

**Trăng tnâu :** trăng soi sáng.

**Tri âm :** nhận rõ được tiếng đàn của nhau, chỉ người hiểu rõ lòng nhau. Ý nói bạn thân. (Xin xem điển-tích « Chung-Tử-Kỷ và Bà-Nha », ở phần chú-thích bài « Thúy-Kiều gây đàn cho Kim-Trọng nghe lần thứ nhất — (463-496)

**Thờ-ơ :** Không để ý tới, thờ-hững, coi thường.

**Gió trúc, mưa mai :** Do chữ « trúc phong mai vũ », nghĩa là : Cây trúc gặp được gió, hoa mai gặp được mưa. Ý nói cảnh vui đẹp mà mình thờ-ơ không thiết đến.

**Chín chữ cao sâu :** Kinh Thi có chép : « Cửu tự cù-lao » là : sinh (để), cúc (nâng đỡ), phủ (vuốt ve), súc (nuôi, dạy-dỗ), cù (trông nom), phúc (xem tính mà dạy bảo), phúc (giữ, che chở). Đó là chín điều cha mẹ chăm sóc trong việc nuôi-dưỡng và dạy-dỗ con.

**Một ngày một ngã bóng đầu tây-tây :** Do câu : « Nhật lạc tang du », nghĩa là mặt trời lặn về phương Tây. Ý nói cảnh người già cả (tang du : phương Tây).

**Đạm ngàn :** xa hàng ngàn dặm, rất xa.

**Sân hộc :** sân có trồng cây hộc ở đằng trước. Theo tích xưa, trước sân nhà Ông Vương-Hựu đời Tống bên Trung-Hoa có trồng ba cây hộc, ý mong cho con sau này làm đến chức Tam-Công. Sau quả-nhiên con Ông là Vương-Dán làm quan to trong triều và được vinh-hiến. Vì thế về sau người ta dùng chữ « Hộc-đình » (sân hộc) để chỉ những nhà có con cái hiển-đạt.

**Trân cam :** vật quý báu và vật ngon ngọt.

**Chương-đài :** Do điển-tích trong Tinh-sử kể chuyện Hàn-Hủ (Hàn-Hoàng) đời nhà Đường có người vợ lẽ rất yêu là Liễu-Thị. Khi đi làm quan xa về ở lại đường Chương-Đài trong thành Trường-An hơn ba năm. Gặp lúc loạn-lạc, Hàn-Hủ không về được nên thường viết thư về và mỗi khi viết thì gọi là : « Chương-Đài Liễu, Chương-Đài Liễu ». Sau Liễu-Thị bị người tướng裴諷 cướp đem đi mất. Tướng Hứa-Tuấn nhà Đường dùng mưu cướp lại được sau đó Vua lại cho về sum-hợp với Hàn-Hủ. Tinh-sử chép chuyện ấy nói rằng Hàn-Hủ gửi thư cho Liễu-Thị đã có câu viết như sau : « Chương-Đài Liễu, tích nhật thanh thanh kim tại phủ, giả ưng phan chiếu tha nhân thủ », nghĩa là : cây Liễu Chương-Đài xưa xanh xanh nay còn không, hay là tay khác đã bẻ mất rồi ?

**Chuyển :** đưa một vật từ tay này sang tay khác.



**Hương-quan** : cổng làng. Giấc hương-quan : nằm ngủ mê thấy mình về quê-hương.

**Song sa** : cửa sổ có che màn bằng vải sa.

**Nay hoàng-hôn đã, lại mai hôn-hoàng** : Trong Tống thi có câu « Khấp tồn song mâu trắng đục đoạn, pha hoàng-hôn đáo hữu hôn-hoàng », nghĩa là : Khóc hại cả mắt, đứt cả ruột, sợ rằng hết chiều nay lại đến chiều mai và cứ thế mãi.

★

### NỖI LÒNG THÚY-KIỀU KHI LẤY THÚC-SINH

(1.627 - 1.638)

Nàng từ chiếc bóng song the,

Đường kia nổi nọ như chia mỗi sáu.

Bóng dàu đã xề ngang dàu,

1630

Biết dàu âm lạnh, biết dàu ngọt bùi.

Tóc thế đã chằm ngang vai,

Nào lời non nước, nào lời sắt son ?

Sấn bìm chút phận còn-con.

Khuôn duyên biết có vương tròn cho chẳng ?

1635.—

Thân sao những nổi bất bằng !

Liều như cung Quảng, ả Hằng nghĩ nau.

Đêm khuya gió lọt song đào,

Nửa vành trăng khuyết, ba sao giữa trời.

Đ.T.T.T

### CHỮ THÌ CH

**Bóng dàu đã xề ngang dàu** : Do câu « Nhật lạc tang du », nghĩa là mặt trời lặn về phương tây. Ý nói cảnh người già cả. Ở đây nói cha mẹ đã già.

**Biết ai âm lạnh, biết ai ngọt bùi** : ý nói không biết cha mẹ bây giờ ra sao, lấy ai mà săn sóc.

**Tóc thế** : Chỗ tóc trên đầu Thúy-Kiều cắt để thề-uớc với Kim-Trọng.

**Ngang vai** : chằm xuống tới vai.

**Lời sắt son** : một lời chắc-chắn không thay đổi.

**Sấn bìm** : là hai thứ dây leo quấn vào cây khác mà lớn lên. Cũng như cát lũy, ý nói lễ mọn, sống nương nhờ ở người khác.

**Cung Quảng** : Cung Quảng-Hàn trong mặt trăng, chỗ Hằng-Nga ở. Lấy câu trong bài Thất-lich ca : « Do thắng Hằng-Nga bất giá nhân, dạ dạ cô niên Quảng-Hàn diện ». ý nói chuyện sao Ngưu, sao Nữ mỗi năm được gặp nhau một lần còn hơn nàng Hằng-Nga không có chồng. đêm đêm cứ ngủ một mình trong cung Quảng-Hàn.

**Nửa vành trăng khuyết, ba sao giữa trời** : có sách chua là do câu « tam tinh tại thiên » nghĩa là : ba ngôi sao mọc giữa trời. Ba sao ấy là sao Tâm trong nhị thập bát tú, vào cuối tháng ba, lúc chập tối ta thấy mọc ở phương Đông. Đây nói là vừa tối đã thấy ba sao ở giữa trời ; tức là vào khoảng tháng bảy, tháng tám âm lịch.

Câu này, mỗi nơi cắt nghĩa mỗi khác. Có người cho là



lấy ở Kinh Thi « tuệ bỉ tiểu tinh, tam ngũ tại Đông », nghĩa là lúc trời gần sáng chỉ còn lập-loè mấy ngôi sao ở đằng Đông.

Có người lại bảo đây ý chỉ vợ lẽ, như ở câu thơ 954, đoạn Tú-Bà dạy nghề làng chơi cho Thúy-Kiều, (Phận hèn vâng đi cam bẽ tiểu-tinh).

Có người cho câu này chỉ đêm 23 tháng 8 âm-lịch, nhưng không dẫn-chứng bởi lẽ gì mà có như vậy.

Lại có người cho cả câu thơ « nửa vầng trăng khuyết, ba sao giữa trời » là những nét đề diễn-tả chữ « tâm » 心. Bỏ cái chấm trên là ba ngôi sao, cái dấu vòng bên dưới là vầng trăng khuyết. Mà chữ « Tâm » là tên của Thúc-Sinh, ý nói Thúy-Kiều nhớ Thúc-Sinh. Nhưng tất cả chỉ là ý-kiến riêng của mỗi người, do óc tưởng-tượng má phác nặn ra, chứ không có gì xác-thực cả.

★

### NỖI LÒNG THÚY-KIỀU KHI LẤY TỪ-HẢI

(2.231 — 2.248)

2.235.— Nàng thì chiếc bóng song mai,  
Đem thân dang-dắt, nhặt cài then mây  
Sân rêu chẳng vẽ dấu giày,  
Cỏ cao hơn thước, liễu gãy vài phần  
Đoái xem muôn dặm tứ phần,  
Hồn quê theo ngọn mây Tần xa xa.  
Xót thay huyên cỗi, xuân già,  
Tâm lòng thương nhớ, biết là có nguôi ?  
Chóc là mười mấy năm trời,

2.240.— Còn ra khi đã da mồi, tóc sương.  
Tiếc thay chút nghĩa cũ càng.  
Dầu lia ngó ý, còn vương tơ lòng.  
Duyên em dấu nổi chi hồng,  
May ra thì đã tay bông tụy mang.  
2.245.— Tâm lòng cô quốc tha-hương,  
Đường kia nổi nọ, ngổn-ngang bời-bời.  
Cánh hồng bay bông tuyết-vời,  
Đã mòn con mắt phương trời đăm-đăm.

Đ.T.T.T.

### CHỮ-THÍCH

Song mai: Cửa sổ bên ngoài có trồng cây mai. Ta thấy Nguyễn-Du tả cửa sổ nhiều lần, nhưng không có lần nào giống nhau cả, khi thì tác-giả viết « song hồ, song the, song sa » khi thì viết « song trăng, song đào, song mai... » Đêm này chứng tỏ Nguyễn-Du rất giàu từ-ngữ. Tô-Thị có câu « Độc-lập vô tình tự, Ý song điềm mai hoa » nghĩa là : đứng buồn một mình, tựa cửa sổ ngắm xem hoa mai nở được bao nhiêu.

Nhặt cài: Cài chặt, cài kỹ-lưỡng.

Then mây: Cái chốt cửa phòng mây.

Phòng mây: Phòng tĩnh-mịch, « Nhặt cài then mây » nghĩa là cài chặt then cửa phòng vắng-vẻ.

Sân rêu chẳng vẽ dấu giày: vì buồn nên ngồi trong nhà, cả ngày không ra ngoài sân cho nên không có vết giày ở trên sân rêu.

Cỏ cao hơn thước: cỏ mọc cao hơn một thước vì bỏ hoang không ai sửa sang.



**Liều gầy** : gầy như cây liễu. Ý nói người mỹ-nhân trong lúc buồn trông giống như cây liễu rũ lá, trông gầy mòn yếu đuối.

**Tử phần** : Cây tử và cây dâu (dâu : tang, phần. Xin xem ở phần chú-thích bài «Nỗi lòng Thúy-Kiều khi ở lầu Ngưng-Bích» — (1.033-1.054).

**Mây Tần** : mây che ngang núi Tần, nghĩa bóng là nhớ nhà. Chữ này lấy ý trong câu thơ của Hàn-Dũ đời Đường bên Trung-Hoa : « Vân hoành Tần-Linh gia hà tại », nghĩa là : Đám mây che ngang núi Tần, không trông thấy nhà ở đâu ?.

**Huyền cỗi xuân già** : (Xuân huyền: ý chỉ cha mẹ). Cha mẹ già yếu

**Da mồi** : Da con đôi-mồi. Ý nói da đã xạm và xấu. Dùng theo phép ẩn-dụ.

**Tóc sương** : Tóc trắng như sương. Ý nói tóc đã bạc. Dùng theo phép ẩn-dụ.

**Chỉ hồng** : chỉ đỏ, chỉ việc hôn-nhân. Do chữ : « Hồng điệp xích thành ». Theo tích xưa có người tên là Vi-Cổ đời nhà Đường đi hỏi vợ. Khi vào một ngôi chùa thì gặp một ông già đang ngồi xem sách dưới trăng, bên cạnh mình có một cái túi đựng chỉ hồng.

Vi-Cổ hỏi thì ông già đó nói : « Sách này là sách hôn-thư, là cuốn sổ những người phải lấy nhau. Còn chỉ hồng dùng để buộc duyên nợ vợ chồng, Chỉ đã buộc rồi thì dù thân, thù, quý, tiện thế nào cũng phải hợp và lấy nhau. Vi-Cổ hỏi duyên phận mình. Ông già ấy se giấy cho Vi-Cổ lấy một người con gái nhà hàng rau,

rách-rưới, bần-thlu ... Vi-Cổ giận lắm, toan giết người con gái đó, mà sau cũng phải lấy nhau.

Vì vậy nên sau này người ta tin rằng việc vợ chồng là do duyên số trời định và có Nguyệt lão ( Nguyệt hạ lão nhân) hay Ông Tơ Hồng coi việc se duyên. Chỉ hồng còn do sự-tích đời nhà Đường, Nguyên Tề-Tướng Trương-Gia-Chính muốn gả một trong năm người con gái cho Quách-Nguyên-Chấn — một người đẹp trai và có tài — nên ông mới sai năm người con gái đứng ở trong phòng kín, cầm mỗi người một sợi tơ dong ra ngoài rồi bảo Quách-Nguyên-Chấn chọn và rút tơ. Chàng họ Quách lựa sợi tơ màu đỏ do người con gái thứ ba cầm, nên được lấy người ấy.

Cũng như các chữ : tơ hồng, chỉ thắm, chỉ đỏ, trao tơ, Nguyệt lão, Nguyệt bà, Bà nguyệt, Ông tơ v.v...đều dùng để chỉ những sự việc về hôn-nhân.

★

## CHỊ EM THÚY-KIỀU DỰ HỘI ĐẠP-THANH

(39 — 58)

Ngày xuân con én đưa thoi

40.—

Thiếu-quang chín chục đã ngoài sáu mươi,

Cỏ non xanh tận chân trời,

Cành lê trắng điểm một vài bông hoa

Thanh-minh trong tiết tháng ba,

Lẽ là Tảo-mộ, hội là Đạp-thanh

45.—

Gần xa nô-nức yên anh

Chị em sắm sửa bộ hành chơi xuân



- Dập-đu tời tứ giai-nhân  
 Ngựa xe như nước áo quần như nêm  
 Ngõn-ngang gò đồng kéo lên  
 50.— Thoi vàng hồ rắc, tro tiến giấy bay  
 Tà tà bóng ngả về Tây,  
 Chị em thơ-thần dan tay ra về  
 Bước lẩn theo ngọn tiêu-khê  
 Nhìn xem phong-cảnh có bề thanh-thanh  
 55.— Nao-nao giòng nước uốn quanh  
 Dịp cầu nho nhỏ cuối ghềnh bắc ngang  
 Sè-sè nằm dật bên đường.  
 Dấu-dấu ngọn cỏ nửa vàng, nửa xanh.

Đ.T.T.T

## CHỮ-THÍCH

Én đưa thoi : chim én bay qua lại trên trời giống như thoi dệt vải  
 Loại chim này thường xuất-hiện về mùa Xuân.

Thiều-quang : Ánh sáng đẹp, ý nói trời Xuân, ngày Xuân. Lấy ý trong câu « cửu thập thiều quang », nghĩa là chín mươi cái bóng sáng đẹp-đẻ, tức là ba tháng Xuân gồm chín mươi ngày mà nay đã qua hơn 60 ngày rồi.

Câu thơ 41-42 : Do câu thơ cổ « phương thảo liên thiên bích, lê chi điểm sô hoa », nghĩa là : sắc cỏ trông lẫn với trời xanh; cảnh lê điểm một vài bông hoa. Ở đây là cảnh tháng ba âm-lịch.

Thanh-minh : Tiết mùa Xuân, khí trời trong-trẻo, mát-mẻ và người ta đi tảo mộ (thăm mộ).

Tảo mộ : Tảo : quét dọn. Mộ : mồ mã) quét dọn cho sạch-sẽ các mồ mã. Ý nói : giấy cỏ, làm cỏ trên mồ-mã cho sạch.

Đạp-thanh : Giẫm lên cỏ xanh.

Yến-anh : Yến : chim én. Anh : chim anh-vũ) tên hai giống chim đẹp và xinh. Câu 45 ý nói trai gái đua nhau đi dự hội đông-đúc và kéo từng đàn, từng lũ vui-vẻ như các đàn chim yến, chim anh.

Tài-tử, giai-nhân : Trai tài gái sắc.

Như-nêm : Đông-đúc, chậ-chội như nêm, như chiêm. Ta thường nói « chậ như nêm cối ». Có bản thì chép là « nen », tên một giống cây thường mọc dày-đặc trên các đồi núi ở vùng Nghệ-Tĩnh, ý nói đông-đúc.

Vàng hồ : Vàng vó. Thứ giấy vàng cứng âm hồn.

Tiền giấy : Những tờ giấy in hình đồng tiền để cúng và đốt theo tục-lệ dị-đoan của ta.

Tiểu-khê : Giòng khe nhỏ, con suối nhỏ, giòng nước nhỏ.

★

# KIM-TRỌNG TƯƠNG-TU THÚY-KIỀU

(243 — 272)

- Cho hay là giòng hữu tình  
 245.— Đờ ai gờ mỗi tơ mảnh cho xong !  
 Chàng Kim từ lại thư song,  
 Nỗi nàng canh-cánh bên lòng biềng khuây.  
 Sầu đông càng lác càng đây,  
 Ba thu dọn lại, một ngày dài ghê  
 Mây Tân khóa kín song the



250.—

Bụi hồng lẻo-đẻo đi về chiêm-bao.

Tuần trăng khuyết, đĩa dầu hao

Mặt mơ tưởng mặt, lòng ngao-ngán lòng,

Buông vãn hơi lạnh như đông,

Trúc se ngọn thò, tơ chùng phím loan.

255.—

Mành tương phơn-phớt gió đàn,

Hương gây mùi nhớ, trà khan giọng tình.

« Ví chẳng duyên nợ ba sinh

Làm chi những thói khuynh-thành trên người ? »

Bâng-khuâng nhớ cảnh nhớ người

260.—

Nhớ nơi kỳ ngộ vội dời chân đi

Một vùng cỏ mọc xanh rì

Nước ngâm trong vát, thấy gì nữa đâu?

Gió chiều như gọi con sầu,

Vi-lô hiu-hắt như màu khơi trên.

265.—

Nghề riêng nhớ ít tường nhiều,

Xăm-xăm đề néo Lam-Kiều lân sang.

Thâm-nghiêm kín còng cao tường,

Cạn giọng lá thắm, dứt đường chim xanh.

Lơ thơ tơ liễu buông mành,

270.—

Con oanh học nói trên cành mĩ-mai.

Mây lẩn cửa đóng then cài

Đầy thêm hoa rụng, biết người ở đâu ?

Đ.T.T.T

## CHỮ-THÍCH

Thư song : cửa sổ phòng đọc sách, tức là phòng học.

Câu 247 : cái bầu càng muốn cho vơi lại càng nhiều thêm

Câu 248 : một ngày dài bằng ba năm cộng lại. Câu này lấy ý trong Kinh-Thi « Nhất nhật bất kiến như tam thu hề », nghĩa là : một ngày không trông thấy mặt nhau xem lâu như ba thu vậy.

Mây Tan : Sách Tỉnh-sử Trung-Hoa có chữ « Tần vân Triệu vũ », nghĩa là : mây nước Tần, mưa nước Triệu, là những chỗ đàn bà ở im lặng và mát mẻ.

Trúc se ngọn thò : cái bút nhỏ, mà cán làm bằng ống trúc, ngồi bằng lòng thỏ đã lâu không dùng đến nên bị khô sần (se) lại.

Tơ chùng phím loan : dây đàn không lên bị chùng lại.

Mành tương : bởi chữ « tương tiêm » là mành mành căng thế, gió thổi vào nghe như tiếng đàn.

Ba sinh : Theo giáo-lý nhà Phật thì những kẻ có duyên nợ với nhau mà kiếp này không trả được thì phải trả cho đủ ba kiếp mới thôi,

Khuynh thành : nghiêng thành, đổ thành. (xin xem phần chú-thích bài « Tài sắc chị em Thúy-Kiều » — (15-38)

Kỳ ngộ : cuộc gặp gỡ lạ-lùng.

Vi-lô : cây lau, có bản chép là « Bông lau ».

Lam-Kiều : nơi người đẹp ở. Theo điển-tích xưa, Bùi-Hàng đời nhà Đường gặp người con gái đẹp tên là Vân-Kiều cho một bài thơ trong đó có câu : « Lam-Kiều bản thị thân-tiên quật », nghĩa là : Lam-Kiều nơi của tiên ở. Đến sau đi qua cầu Lam khát nước, Bùi-Hàng vào quán uống nước



thì thấy nàng Vân-Anh đẹp quá muốn lấy làm vợ. Bà mẹ Vân-Anh bảo Bùi-Hàng rằng: « Hễ có cái chày ngọc đem lại kháp cho vừa cái cối ngọc thì gả cho ». Bùi-Hàng về gặp tiên cho chày ngọc nên lấy được Vân-Anh. Sau hai vợ chồng hóa thành tiên cả.

**Thâm-nghiêm** : kín-đáo và nghiêm-ngặt.

**Lá thắm** : Đòi vua Đường Hi-Tông, người Vu-Hựu có bắt được một cái lá đỏ trôi từ trong cung Vua trôi ra, trên lá đỏ có đề bài thơ. Vu-Hựu bèn đề một bài thơ khác vào chiếc lá ấy rồi chờ nước chảy vào thì thả chiếc lá. Chiếc lá trôi vào cung Vua, cung-nhân tên là Hàn-Thị bắt được. Về sau Vua thả 3.000 cung-nữ ra, Vua-Hựu lấy được Hàn-Thị, mới biết rằng bài thơ ngày trước trên chiếc lá là của Hàn-Thị.

★

### CUỘC LY BIỆT KIM KIỀU (561-572)

Ngại-ngùng một bước một xa,

Một lời trân-trọng, châu sa mây hàng.

Buộc yên, quây gánh, vội vàng.

Mỗi sâu sè nửa, bước đường chia hai.

Buồn trông phong-cảnh quê người,

Đầu cành quên nhật, cuối trời nhận thừa,

Não người cứ gió tuần mưa.

Một ngày nặng gánh tương-tư một ngày.

Nàng còn đứng tựa hiên tây,

Chín hồi vắn-vít như vẩy môi tơ.

565.—

570.—

NGUYỄN-DU

Trông chừng khói ngát song thừa,  
Hoa trôi giạt thắm, liễu xơ-xác vàng.

Đ.T.T.T

### CHỮ-THÍCH

**Quyên nhật** : Con chim quốc kêu mau (xin xem phần chú-thích bài Thúy-Kiều gảy đàn cho Kim-Trọng nghe sau khi đoàn-tụ và chấm dứt bạc mệnh 4.194 — 3.214 ở phần Bài đọc thêm).

**Nhận thừa** : Chim nhận bay thừa thớt. Câu 565 tả cảnh ngày Xuân tàn và đầu Hạ.

**Liễu xơ-xác vàng** : tả dáng điệu và khuôn mặt buồn rầu của Thúy-Kiều.

★

### THÚY-KIỀU TRÊN ĐƯỜNG VỀ LÂM-CHUY (907 — 917)

Đùng-đùng gió giục, mây vẩn

Một xe trong cõi hồng trần như bay

Trông vời, gạt lệ phân tay,

Góc trời thăm-thăm, ngày ngày dăm dăm.

Nàng thì dậm khách xa xăm,

Bạc phau cầu giá, đen rằm ngàn mây.

Vi-lô san-sát hơi may,

Một trời thu dẽ riêng ai một người!

Dậm khuya ngát tạnh, mù khơi,

Thầy trăng mà thẹn những lời non sông.



Rừng thu từng biếc chen hồng.  
 Nghe chim như nhắc tâm lòng thần hồn.

Đ.T.T.T

## CHỮ-THÍCH

Hồng-trần : (Hồng : đỏ. Trần : bụi) bụi đỏ, ý nói cát bụi trên đường.

Bạc phau cầu giá : tuyết đông trắng xóa trên cầu.

Đen rằm ngàn mây : Mây đen phủ kín cả trời.

Vi lô : Cây lau.

Dặm khuya : Dặm đường ban đêm.

Ngát tạnh : Trời cho yên lặng.

Mù khơi : Bồn bề mênh-mông mịt-mờ.

Thần hồn : Lấy chữ trong Kinh Lễ « Thần-hồn định tĩnh » nghĩa là : sớm hôm thăm hỏi cha mẹ yên tĩnh như thế nào.

★

## CẢNH LY-BIỆT GIỮA THÚY-KIỀU VÀ THÚC-SINH

(1.519 — 1.526)

1.520.— Người lên ngựa, kẻ chia bào,  
 Rừng phong thu đã nhuộm màu quan-san.  
 Dặm hồng bụi cuốn chinh-an,  
 Trông người đã khuất, mây ngàn dâu xanh.  
 Người về chiếc bóng năm canh,  
 Kẻ đi muôn dặm một mình xa xôi.

1.525.— Văng trắng ai xé làm đôi ?  
 Nửa in gò chiếc, nửa soi dặm đường.

Đ.T.T.T.

## CHỮ-THÍCH

Bào : một loại áo dày và dài ở giữa có lót bông.

Rừng phong : rừng cây cao, lá có hình dáng như bàn tay xòe ra và đến mùa thu thì lá ủa đỏ.

Quan san : (Quan : cửa ải. San : tức chữ sơn, là núi) cửa ải nơi rừng núi. Nghĩa bóng là sự cách trở, ngăn cách.

Dặm hồng : mượn chữ « Hồng-trần » nghĩa là : nhiều đoạn đường đầy bụi đỏ

Chinh-an : cái yên ngựa của người đi đường xa.

★

## KIM-TRỌNG TRỞ LẠI VƯỜN THÚY TÌM THÚY-KIỀU

(2.739 — 2.754)

Nỗi nàng tai-nạn đã đầy,  
 2.740.— Nỗi chàng Kim-Trọng bày chầy mới thương  
 Từ ngày muôn dặm phủ tang  
 Nửa năm ở đất Liêu-Dương lại nhà.  
 Vội-vàng vườn Thúy dò-la,  
 Nhìn xem phong-cảnh nay đã khác xưa.  
 2.745.— Đây vườn có mọc lau thưa,  
 Song trắng quanh quẽ, vách mưa rã-rời.



Trước sau nào thầy bóng người,  
Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông.

2.750.— Xập-xè én liệng lâu không,  
Cò lan mặt đất, rêu phong dầu giấy.

Cuối tường gai góc mọc dây,  
Đi về này những lời này năm xưa !

Chung quanh lạnh ngắt như tờ,  
Nỗi niềm tâm-sự bây giờ hỏi ai ?

Đ.T.T.T.

## CHÚ-THÍCH

Phù tang : hộ tang, lo việc ma chay.

Vườn Thúy : Vườn Lâm-Thúy, nơi Kim-Trọng trọ học.

Song trắng : cửa sổ hình tròn như mặt trăng (xin xem phần chú-thích bài « Nỗi lòng Thúy-Kiều khi lấy Từ-Hải » 2.231—2.248

ở phần « Bài đọc thêm ».

★

## TRIẾT-LÝ ĐOẠN-TRƯỜNG TÂN-THANH

(Đoạn kết \* 3.241 — 3.252)

Ngẫm hay muôn sự tại trời,  
Trời kia đã bắt làm người có thân.

Bắt phong-trần phải phong-trần,  
Cho thanh-cao, mới được phần thanh-cao

3245.—

Có đâu thiên-vị người nào.

Chữ Tài, chữ Mệnh đối đào cà hai

Có tài mà cậy chi tài  
Chữ Tài liền với chữ Tai một vần  
Đã mang lầy nghiệp vào thân,  
3.250.— Cũng đừng trách lẫn Trời gần, Trời xa.  
Thiện-căn ở tại lòng ta.  
Chữ Tâm kia mới bằng ba chữ Tài.

Đ.T.T.T

## CHÚ-THÍCH

Phong-trần : Gió bụi. Ý nói vất-vả gian-truân.

Tài mệnh : Xin xem phần chú-thích bài « Phần lung-khởi » chương Nguyễn-Du.

Nghiệp : Do chữ Phạn « Karma ». Theo giáo-lý và kinh-sách nhà Phật thì ai cũng có « cái nghiệp » của mình cả. Nghiệp tức là công-việc của mình làm kiếp này và là kết-quả kiếp sau của mình. Hễ có thân là có nghiệp, thân với nghiệp cứ đeo-dăng mãi, trừ khi nào tu được thành Phật, bỏ hẳn được cái thân thì khi đó mới giải-thoát được cái nghiệp.

Thiện-căn : (Thiện : lành, tốt. Căn : gốc, rễ) cái gốc tốt.

★

★ ★



# NGUYỄN CÔNG-TRÚ

1778 - 1858

thuongmaitruongxua.vn

## I. — TIỂU-SỬ TÁC-GIA

### A. — Quê-quán

Nguyễn-Công-Trứ, tự là Tồn-chất, biệt hiệu là Hy-Văn, tiểu-húy là Cung, người làng Uy-Viên, huyện Nghi-Xuân, tỉnh Hà-Tĩnh, Trung-Việt. Ông sanh ngày mồng 1 tháng 11 năm Mậu-Tuất, đời Hậu Lê, niên-hiệu Cảnh-Hưng thứ 38 (1778) tại xã Địa-Linh, huyện Quỳnh-Côi, tỉnh Thái-Bình, Bắc-Việt vì lúc bấy giờ thân-phụ ông đang nhậm-chức tại đó.

### B. — Dòng họ

Nguyễn-Công-Trứ vốn dòng-đối nho-gia. Thân-phụ ông là Nguyễn-Công-Tấn, đậu Hương-Cống (1) đời Hậu Lê, làm quan đến

(1) Hương-cống cũng như Cử-nhân. Đó là danh-hiệu của người đỗ thi Hương từ dưới đời vua Lê-Thái-Tôn 1462.



chức Tri-Phủ. Lúc Tây-Sơn ra Bắc giết Nguyễn-Hữu-Chỉnh, vua tôi nhà Lê bỏ chạy, Nguyễn-Công-Tấn xưng nghĩa Cần-vương chống nhau với Tây-Sơn được vua Lê phong làm Đức-Ngạn-Hầu. Nhưng việc Cần-vương thất-bại và triều-đại Hậu Lê cũng suy-vong, Nguyễn-Công-Tấn bèn lui về quê dạy học, sống trong cảnh thanh-bần lạc-đạo đề giữ dạ trung-thành với cựu-triều cho tới lúc mất (1800). Thân-mẫu Nguyễn-Công-Trứ là bà trác-thất (vợ hầu) họ Nguyễn, con gái quan Quản Nội-thị Cảnh-Bá-Nhạc, người trấn Sơn-Nam, tỉnh Hà-Đông, Bắc-Việt.

Tục truyền rằng Nguyễn-công-Tấn có 6 người con : 3 trai và 3 gái. Trong 3 người con gái, có một bà nhan-sắc tuyệt-trần và thông-minh tuyệt-chứng đã làm nổi tiếng buổi đương thời. Đó là nàng Năng-Vân nữ-sĩ. Nàng góa chồng rất sớm, nhưng không chịu tái-gia mà vẫn một mực thủ-tiết.

Xuất-thân trong một gia-đình trung-nghĩa, tiết-liệt như vậy, Nguyễn-Công-Trứ hẳn đã hấp-thụ được nhiều đức-tính tốt. Nhưng không may, thân-phụ ông mất sớm, nên gia-đình cũng phải trải qua nhiều giai-đoạn cùng khổ. Bởi vậy cuộc đời Nguyễn-Công-Trứ nói chung và khoa-cử nói riêng gặp nhiều lận-đận. Ta có thể chia thân-thế Nguyễn-Công-Trứ làm 3 thời-kỳ : Hàn-vi, xuất-chính và trí-sĩ.

1.— Thời-kỳ hàn-vi (1778 — 1819) : Thuở nhỏ, Nguyễn-Công-Trứ vốn là người thông-minh nhưng tâm-hồn phóng-khoáng, không chịu bó mình trong khuôn-khò của khoa-văn cử-nghiệp nên long-đong mãi trên đường khoa-cử và đổ-đạt rất muộn. Năm 1804 khi vua Gia-Long ngự-giá Bắc tuần, Nguyễn-Công-Trứ có dâng lên vua tập điều-trần « Thái-bình thập sách » được Gia-Long lưu ý và ngợi khen.

— Năm 1813, Nguyễn-Công-Trứ mới đỗ Tú-Tài, và năm 1819

thi đỗ Giải-Nguyên. Lúc đó Nguyễn-Công-Trứ đã 42 tuổi.

2.— Thời-kỳ xuất-chính (1820 — 1848) : Bước vào đường hoạn-lộ, Nguyễn-Công-Trứ được cử làm Hành-Tầu (1) ở Quốc-sử-Quán năm 1820, sau được thực-thụ làm Biên-Tu (2).

— Năm 1823 làm Tri-Huyện Đường-Hào, tỉnh Hải-Dương Bắc-Việt.

— Năm 1824 thăng Lang-Trung Bộ Lại. Tháng 10 năm 1824 thăng làm Thiên-Sự Bộ Hình.

— Năm 1825 làm Thừa-Thiên Phủ-Thừa, rồi thăng Tham-Hiệp trấn Thanh-Hóa, Trung-Việt. Đánh dẹp giặc Lê-Duy-Lượng ở Ngọc-Sơn và Nông-Cống.

— Năm 1826 lo việc tống-táng mẹ xong, ông trở ra Thanh-Hoá nhậm-chức, nhưng chưa tới tỉnh-ly thì được chỉ Vua sai ra Bắc dẹp giặc với chức Tham-Tấn Quân-Vũ. Thắng trận được thăng Hình Bộ Thị-Lang.

— Năm 1827 đi Nam-Định dẹp giặc Phan-Bá-Vành, bắt được 765 đồ-đảng.

— Năm 1828 ông được triệu về Kinh làm Hình Bộ Hữu-Tham-Tri, sung chức Doanh-Điền-Sứ khẩn hoang các hạt Nam-Định, Ninh-Bình ở Bắc-Việt và lập ra hai huyện Tiên-Hải (tỉnh Thái-Bình) Kim-Sơn (tỉnh Ninh-Bình) và hai tổng Hoàn-Thư, Ninh-Nhất (tỉnh Nam-Định) làm cho dân cày cấy thêm được một diện-tích hơn 30.000 mẫu ta và mộ được 2.350 người.

(1) Một chức quan lại nhỏ ở oác Bộ.

(2) Chức Hàn-Lâm, hàm Chánh-Thất ngậy xưa, giữ việc biên-soạn về Sử-ký.



— Năm 1830 Nguyễn-Công-Trứ được triệu về Kinh, thực-thụ thăng Hình Bộ Hữu-Tham-Tri.

— Năm 1831 vì việc cử Phí-Quí-Trại làm Huyện Thừa Tiễn-Hải, Nguyễn-Công-Trứ bị giáng 7 cấp xuống làm Tri-Huyện ở Kinh.

— Năm 1832 ông được thăng Lang-Trung Nội-Vụ, rồi bổ làm Bố Chánh Hải-Dương. Tháng 10 năm 1832 được thăng Binh Bộ Tham-Tri quyền chức Tổng-Đốc Hải-An (Hải-Dương và Quảng-Yên).

— Năm 1833 được cử làm Tham-Tán Quân-Vụ và đi đánh dẹp giặc Nùng-Văn-Văn Cao-Bằng, Lạng-Sơn.

— Năm 1835 phá được sào-huyệt của giặc và đốt chết tướng giặc Nùng-Văn-Văn ở trong rừng nên được vinh-hàm Binh Bộ Thượng-Thư và thực-thụ làm Tổng-Đốc Hải-An.

— Năm 1836 vì việc tử trận, Nguyễn-Công-Trứ bị giáng xuống 4 cấp, nhưng sau lại khôi-phục được 3 cấp.

— Năm 1839 lại bị giáng xuống chức Binh-bộ Tham-Tri và bị triệu về Kinh.

— Năm 1840, Nguyễn-Công-Trứ lại được thăng Đô-Sát-Viên Tả-Đô Ngự-Sử rồi phụng chỉ đi làm Chủ-khảo trường thi Hà-Nội. Lúc trở về, nhân trấn Tây (Chân-Lạp) có giặc ông xin đi đánh dẹp và được phong làm Tán-Lý Cơ-Vụ hợp với tướng Trương-Minh-Giang đi đánh. Lúc đầu thắng Nguyễn-Công-Trứ được thăng làm Tham-Tán Đại-Thần. Sau thua rút về đóng tại An-giang (Nam-Việt) nên bị giáng xuống làm Binh Bộ-Lang-Trung, quyền lĩnh Tuần-Phủ An-Giang.

— Năm 1843 được thăng Binh Bộ Tham-Tri. Tháng 10 năm 1843 ông bị Nguyễn-Công-Nhân là bạn đồng liêu vu cáo thông-đồng với thuyền buôn lậu đầu-khẩu và sùng tê-giác nên bị mất hết chức và cách tuột xuống làm lính thú đày ra Quảng-Ngãi.

1845  
— Năm 1854<sup>1845</sup> lại được thăng chức và bổ làm Chủ-sự Bộ Hình.

— Năm 1846 lãnh chức Án-Sát Quảng Ngãi rồi dời về Kinh làm Thừa-Thiên Phủ-Thừa.

— Năm 1847 được thăng làm Thừa-Thiên Phủ-Doãn. Năm ấy ông đã 70 tuổi và có dâng sớ xin về hưu-trí nhưng Vua Thiệu-Trị không cho.

— Năm 1848, tức năm Tự-Đức Nguyên-niên, Nguyễn-Công-Trứ lại xin hưu-trí một lần nữa và lần này ông được Vua Tự-Đức phê-chuẩn, rồi phong cho thực-thụ làm Thừa-Thiên Phủ Doãn (chức Tam-phâm).

Trong suốt 28 năm hoạn-lộ, Nguyễn-Công-Trứ đã nếm đủ mùi tân khổ, thăng-trầm.

3. — Thời-kỳ trí-sĩ (1848—1858): Từ ngày về hưu-trí Nguyễn-Công-Trứ bắt đầu cuộc đời nhàn-dật, lấy thú ngao-du chốn thôn-dã và cảnh đoàn-viên nơi quê nhà làm vui, bạn-bè cùng phong, hoa, tuyết, nguyệt và cầm, kỳ, thi, họa.

Trong thời-gian này, quân Pháp tấn công Đà-Nẵng ở Trung-Việt (1858); Nguyễn-Công-Trứ lại dâng sớ xin đi đánh dẹp. Lúc đó ông đã 81 tuổi nên Vua Tự-Đức có xuống chỉ khen-ngợi tinh-thần cao đẹp ấy mà không gọi ra nữa.

## II. — THỜI-ĐẠI VÀ XÃ HỘI

Nguyễn-Công-Trứ sinh vào hậu bán Thế-kỷ thứ XVIII và sống quá nửa Thế-kỷ XIX. Thời-đại mà ông sống là thời-đại nhiều tao-loạn nhất và tấn bi-kịch lịch-sử Nam Bắc phân-tranh của nước ta đã đi tới chỗ quyết-liệt. Tiếp đó là Tây-Sơn thắng thế, diệt được họ Trịnh ở phương Bắc, phá tan 20 vạn (200.000) quân Thanh ở Đống-Đa, dẹp được xâm-lãng và dựng nền độc-lập.



Nhưng Nguyễn-Huệ và anh em Tây-Sơn mất đi thì triều-đại Tây-Sơn cũng đổ theo. Gia-Long thống-nhất được Nam Bắc, mở đầu một kỷ-nguyên mới—một kỷ-nguyên nhục-nhã—tiếp đón thực-dân phương Tây làm cầu cho sự xâm-lược của thực-dân Pháp vào Việt-Nam.

### III. SỰ-NGHIỆP VĂN-CHƯƠNG

Nguyễn-Công-Trứ không có tác-phẩm trường-thiên nào cả nhưng để lại cho kho-tàng văn-chương nước ta gồm khoảng 200 bài thơ làm theo các thể : Đường luật, Hát nói, bài Phú, câu Đối và Tuồng. Văn thơ ông nhìn chung, chúng ta thấy rất rắn-rỏi và sát-thực.

## PHẦN TRÍCH- GIẢNG

### THÂN NGHÈO

Chưa chán ru mà quây mãi đây,  
Nợ-nân dan-diu bấy lâu nay.  
Mang danh tài-sắc cho nên nợ,  
Quen thói phong-lưu hóa phải vay.  
Quân-tử lúc cùng thêm thẹn mặt,  
Anh-hùng khi gặp cũng khoanh tay.  
Còn trời, còn đất còn non nước,  
Có lẽ ta đâu mãi thế này?

Có lẽ ta đâu mãi thế này?  
Non sông lặn-thần mây thu chảy.  
Đã từng tâm-gội ơn mưa móc.  
Cũng phải xên-xang hội gió mây  
Hãy quyết phen này xem thử đã.  
Song còn tuổi trẻ chịu chi ngay.  
Xưa nay Xuất, Xứ thường hai lời.  
Mãi thế rồi ta sẽ tính đây,

Mãi thế rồi ta sẽ tính đây.  
Diễn-viên thú nợ vẫn xưa nay.  
Giang-hồ bạn-lữ câu tan hợp,  
Tùng cúc anh em cuộc tình say.  
Tòa đá Khương-Công đôi khóm trúc,  
Ao xuân Nghiêm-Tử một vai cày.  
Thái bình vũ-trụ càng thông-thả,  
Chẳng lợi-danh gì lại hóa hay.



Chẳng lợi-danh gì lại hóa hay,  
 Chẳng ai phiên-lụy, chẳng ai rầy.  
 Ngoài vòng cương-tòa chân cao thấp,  
 Trong thú yên-hà mặt tỉnh say.  
 Liều mắt coi chơi người lớn bé,  
 Vênh râu bàn những chuyện xưa nay.  
 Cửa trời trăng gió kho vô-tận,  
 Cầm hạc tiêu-dao đất nước này.

NGUYỄN-CÔNG-TRỨ

BÌNH-GIẢNG

## PHẦN GIẢI-THÍCH

## A. — Xuất-xứ

Bài này làm lúc tác-giả còn hàn-vi, sống trong cảnh bần-túng với gia-đình.

## B. — Văn-thể :

Bài này thuộc thể văn vần, loại Đường-thi thất ngôn, bát cú ; luật trắc (chán, lẽ, thế, lợi), vần bằng (dây, này, đây, hay) ; lối liên-hoàn.

Bài thơ thuộc lối liên-hoàn là một bài thơ lấy câu cuối của bài trên, làm câu đầu của bài dưới. Làm thơ theo thể này ít nhất phải có hai bài.

## C. — Chú-thích

Ru : hay sao. Tiếng cổ-ngữ nay ít dùng.

Quấy : làm phiền, phá-phách.

Phong-lưu : dáng-dấp và thái-độ, phẩm-cách, tinh-thần riêng của mỗi người.

Quân-tử : người tài-đức đặc-biệt, trội hơn người thường. Người có nhân-cách hoàn-toàn, theo nho-giáo (đối với kẻ tiểu-nhân).

Cùng : bởi chữ quần-cùng, nghĩa là nghèo túng

Anh hùng : người có tài-năng xuất chúng.

Gấp : vội, cần kíp. Nghĩa bóng là gặp lúc khó-khăn không may.

Chầy : chậm. Ta thường nói « Chả chóng thì chầy » nghĩa là : không mau thì chậm.

Ơn mưa móc : ơn Vua. Do chữ « Quân ân vũ lộ », nghĩa là ơn vua như mưa, như móc (sương).

Hội gió mây : hội công-danh. Ý nói lúc hiển-dật.

Xuất, xử : (Xuất : ra Xử : ở lại) Bởi hai chữ : Xuất-chính và Xử-sĩ. Ý nói ra gánh vác việc đời, ở đây tức là ra làm quan giúp Vua trị nước. Còn kẻ ở lại nhà vui sống ăn-dật không chịu ra làm quan giúp nước.

Điền viên : (Điền : ruộng. Viên : tròn), ruộng và tròn dùng để chỉ ruộng vườn ; chỉ nơi thôn-dã.

Giang-hồ : (Giang : sông. Hồ : ao lớn hoặc biển nhỏ). Giang-hồ thành danh-từ ghép để chỉ sự tự-do thích đi đây đó nơi sông này biển nọ.

Ru là : bạn bè.

Câu ten hợp : câu chuyện khi chia-ly, lúc hội-hợp.



**Tùng cúc :** cây thông và cây cúc, Hai thứ cây thường được coi là bạn tri-âm của người ăn dật.

**Khương công :** Khương-Thượng, tự Tử-Nha, tức là Lã-Vọng, thường ngồi câu cá ở bến sông Vị, đến 70 tuổi mới ra giúp Vũ-Vương làm chức Nguyên-Soái cầm quân đánh Trụ-Vương, lật đổ được nhà Ân, dựng lên nhà Chu.

**Nghiêm Tử :** tức Nghiêm-Tử-Lăng đời Đông-Hán, không thiết công-danh phú-quý, lui về quê sống cuộc đời ăn-dật, mùa Xuân thường mặc áo tơ lá đi cày ruộng ở chân núi Phú-Xuân.

**Thái bình :** rất bình-yên. Ý nói không có giặc-giã, loạn-lạc.

**Vũ-trụ :** Không-gian và trời đất.

**Phiền-lụy :** Khổ sở, nhọc-nhã.

**Rầy :** Bời chữ "rầy-rà", nghĩa là : phiền-phức, quấy phá.

**Cương-tỏa :** (Cương : dây cương. Tỏa : cái khóa) Cương-tỏa ở đây là chỉ sự ràng-buộc của lợi-danh.

**Chân cao thấp :** Tự-do thông-thả.

**Yên hà :** Mây và khói. Chỉ cảnh thiên-nhiên nơi sơn-lâm tịch-lậu. Ý nói nơi ăn-dật.

**Cầm hạc :** (Cầm : cái đàn. Hạc : con chim hạc). Do tích Triệu-Biện tự là Thanh-Hiến đời Tống bên Trung-Hoa, đi làm quan ở đất Thục chỉ đem theo cái đàn và con chim hạc. Ý nói cuộc sống vui thú, thanh-nhàn, tao-nhã,

**Tiêu-dao :** thông-thả-nhàn-hạ.

## D. — Đại-ý

Tác-giả than cảnh nghèo của mình, nhưng vẫn tin-tưởng sẽ lập được công-danh và nếu không ra làm quan được thì lui về sống ăn-dật.

## E. - Bố-cục

Bài này chia làm 4 đoạn, mỗi đoạn gồm 8 câu, tức là một bài thơ bát cú nói về tình ý khác nhau.

**Đoạn I** (Bài 1 : 1-8) : Than cảnh nghèo túng.

**Đoạn II** (Bài 2 : 9-16) : Tin-tưởng ở mình và quyết-chí lập công-danh

**Đoạn III** (Bài 3 : 17-24) : Vui cùng bạn-hữu trong thú điền-viên.

**Đoạn IV** (Bài 4 : 25-32) : Tự-do trong cảnh ăn-dật.

## II. — PHẦN PHÊ-BÌNH

### A. — Phê-bình nội-dung

Bài này là một bài thơ tự thuật, nó phản-ảnh rõ-rệt cuộc đời hàn vi và chí-hướng của Nguyễn-Công-Trứ.

Nguyễn-Công-Trứ sống trong cảnh đã nghèo, lại lận-đận mãi trong việc khoa-cử ; nhưng vốn giàu lòng tự-tin và đầy nghị-lực, ông kiên-nhẫn dùi mài kinh-sử để trả nợ bút nghiên và đợi thời. Nhưng đường công-danh quá trắc-trở, mà thăng-bần thì vẫn không tha nên nhiều lúc ông cũng cảm thấy nao-núng bòn-chòn :

*"Chưa chán ru mà quấy mãi đây,*

*Nợ nần dan-điu bấy lâu nay.*

Nhưng chưa xót biết chừng nào khi con người sống trong cảnh



nghèo túng ấy lại có tài sắc, mang một cốt cách hào-hoa, một tâm-hồn nghệ-sĩ, đã quen thói phong-lưu nên phải nợ nần :

*Mang danh tài sắc cho nên nợ,  
Quen thói phong-lưu hóa phải vay.*

« Cái khó bó cái khôn », nên người quân-tử dù nhân-cách có thừa, quen sống trong danh-dự, lúc quần-cùng cũng bị đồng tiền làm chậm đến khí-tiết của mình, thật là tủi nhục :

*Quân-tử lúc cùng thêm thẹn mặt.*

Cũng như kẻ anh-hùng, là bậc xuất-chúng đã từng làm những công-việc « giữa đường dầu thấy bất bằng mà tha », gặp lúc vận cùng thế bí cũng đành bỏ gối khoanh tay. Thật không còn gì uất-hận cho bằng :

*Anh-hùng khi gặp cũng khoanh tay.*

Nhưng cái khí-thể hào-hùng của Nghệ-Tĩnh không cho phép Nguyễn-Công-Trứ chán-nản, mà buộc ông quay về với tin-tưởng, dồn nghị-lực vào công-cuộc xây đắp tương-lai khi nghĩ rằng :

*Còn trời, còn đất, còn non nước,  
Có lẽ ta đâu mãi thế này ?*

Ngày tháng vẫn lăn-lửa trôi qua, ông cảm thấy sốt ruột mỗi khi mùa thu lá đỏ ngoài trời và nghĩ rằng mình là con nhà đã từng chịu « ơn mưa móc », há lẽ lại không lập được công danh hay sao ?

*Đã từng tắm gội ơn mưa móc,  
Cũng phải xênh-xang hội gió mây.*

Rồi quyết-chi dẹt lại mộng công-danh, thi-thố với đời xem thử phen này thế nào vì tuổi còn trai trẻ, ông nhất-định chưa chịu thua.

*Hãy quyết phen này xem thử đã,  
Song còn tuổi trẻ chịu chi ngay.*

Thành bại rồi sau sẽ tính, thành thì xuất-chính giúp đời, bại thì lui về ẩn-dật. Đó là hai lối xử-thế thường tình của sĩ-phu. Nguyễn-Công-Trứ nghĩ vậy là đề khuây-khỏa trong phút đợi chờ như bao-nhiều bậc ẩn sĩ khác :

*Điền-viên thù nợ vẫn xưa nay,  
Giang-hồ bạn lữ câu tan hợp  
Tùng các anh em cuộc tỉnh say.*

Ông muốn noi gương các bậc danh-nhân đời xưa như Khương-Công, Nghiêm-Tử sống trong cuộc đời bình-lặng bên sông Vị với chiếc cần câu vui theo năm tháng, hoặc mãi-mê cái thú canh điền nơi chốn Phú-Xuân đề chờ cơ-hội đem tài ra kinh-bang tế-thế :

*Tòa đá Khương-Công đôi khóm trúc,  
Áo Xuân Nghiêm-Tử một vai cày.  
Thoi-bình vũ-trụ càng thông-thả,  
Chẳng lợi-danh gì lại hóa hay.*

Sống thanh-bình và không vướng bụi lợi-danh thế mà « lại hóa hay ». Cuộc đời ẩn-dật thật là trong sạch, yên-tĩnh « chẳng ai phiền-lụy, chẳng ai rầy ». Nguyễn-Công-Trứ cảm thấy lúc đó con người mới thật là tự-do, không còn gì kiềm-tò :

*Ngoài vòng cương tỏa chân cao thấp  
Trong thú yên-hà mặt tỉnh say.*

Cuộc đời bấy giờ mới thật nhàn-hạ, khi ngâm phong vịnh nguyệt lúc đề thi họa cảnh, phóng-khoáng với thời-gian ; gạt bỏ danh-lợi ra một bên rồi ngồi thông-thả vuốt râu vui cùng bạn-bè hoặc liếc mắt nhìn thiên hạ quay cuồng trong xã-hội mà nói những chuyện xưa nay :

*Liếc mắt coi chơi người lớn bé,  
Vành râu bàn những chuyện xưa nay.*



Và trăng gió là kho vô-tận, mà kẻ ăn-sĩ mới là khách tiêu-dao tận hưởng :

*Của trời trăng gió kho vô tận,  
Cầm hạc tiêu-dao đất nước này.*

### B. - Phê-bình hình-thức

Bốn bài thơ trên làm theo thể liên-hoàn như vẽ ra cho ta thấy tất cả tâm-trạng nghèo-nàn của hàn-sĩ Nguyễn-Công-Trứ. Trước hết ta thấy Nguyễn-Công-Trứ cũng đã phải buồn-bực khi cái cảnh nghèo dày xéo, đeo đuổi ông quá lâu. Đó là cái tâm-trạng chung của những người nghèo. Nhưng Nguyễn-Công-Trứ vốn là con nhà nho-gia, có danh-vọng. Hơn nữa ông còn là một bậc « sĩ quân-tử » có tư-chất « kẻ anh hùng » nên giữ được tinh-thần tự cường nhưng cũng không khỏi chua cay. Nguyễn-Công-Trứ đã diễn tả tâm-trạng đó trong hai câu:

*Mang danh tài sắc cho nên nợ.  
Quen thói phong-lưu hóa phải vay.*

Những chữ « mang danh, quen thói » như một lời bực-dọc, khó-chịu cho nếp sống dài-các, phong-lưu mà ông còn đeo-đẳng. Hai chữ « nợ vay » đối nhau rất chội, nó làm lộn nghĩa cho hai câu thơ. Ta có cảm-tưởng « tài, sắc » và « phong-lưu » là cái họa làm cho con người ta phải thiếu-thốn đâm vay, đâm nợ.

Cái cùng-cực đã làm cho người quân-tử, bậc anh-hùng nhiều lúc phải bỏ gỏi khoanh tay. Hai câu:

*Quân-tử lúc cùng thêm thẹn mặt.  
Anh-hùng khi gặp cũng khoanh tay.*

đã nói lên cái cảnh nghèo và cái đau đớn của những kẻ có tài-trí đang bị lâm vào vận cùng thế bí. Chữ « thẹn mặt » diễn-tả được sự tủi-nhục. Nó là một danh-tử nói về danh-dự. Tác-giả dùng ở đây rất sát

và hay. Vì người quân-tử là con người sống trong danh-dự hơn ai hết, nên mỗi khi danh-dự bị tổn-thương, họ cảm thấy đó là một điều rất chua xót.

Cũng như những chữ « khoanh tay » gọi cho ta một hình-ảnh cụ-thể vẽ hành-động. Bởi kẻ anh-hùng là bậc sống trong phong-ba lửa đạn, là bạn của kiếm cung mà đành phải gác mũi tên, đường kiếm ngời bó tay một chỗ là mỗi hận đau thương nhất. Lời thơ trong đoạn I nghe thật chua-chát như nỗi lòng bậc bần-nho, hàn-sĩ chưa gặp thời.

Nhưng đến đoạn II thời lời thơ trở nên cương-quyết, rắn-rỏi như ý-chí làm trai của tác-giả khi nghĩ rằng :

*Có lẽ ta đâu mãi thế này ?*

Câu này được đặt theo thể nghi-vấn, với chữ « có lẽ » đầu câu nghe nhẹ-nhàng như lời hỏi thăm-kín của lòng. Bốn chữ « đâu mãi thế này » như thúc-dục kẻ trai phải vươn lên hoạt-động và tiếp thêm cho nghị-lực một sinh-khí mới để đi đến thắng-lợi, chứ không thê nào ở trong tình-trạng nghèo-nàn mãi được. Không lẽ để thời-gian lẫn-lữa trôi qua, khi nghĩ lại gia-đình mình cũng từng thụ « ơn mưa móc » nên Nguyễn-Công-Trứ đã xác-định lại thái-độ của mình :

*Đã từng tắm gội ơn mưa móc,  
Cũng phải xênh-xang hội gió mây.  
Hãy quyết phen này xem thử đã,  
Song còn tuổi trẻ chịu chi ngay.*

Lời văn trong bốn câu thơ trên là một tiếng chuông cảnh-tỉnh những tâm-hồn yếu đuối và cũng đề nhắc-nhở Nguyễn-công-Trứ đừng chán-nản, thoái-chí vì nghèo-nàn hoặc vì khoa-cử.

Chữ « tắm gội » nói lên sự thụ-hưởng sâu xa công-ơn của triều-đình, chữ « xênh-xang » cho ta hình-ảnh một bậc khanh-tướng, áo mũ



ân đại bộ vệ giữa chốn triều-đình. Câu «Hãy quyết phen này xem thử là» là một lời hứa, một lời cam-kết với chính mình phải làm, phải quyết-chí, quyết-tâm thử-thách với đời. Hai chữ «Hãy quyết» đối với hai chữ «xem thử» nghe như thách-đố nhau, thật là mạnh-mẽ.

Đến câu «Song còn tuổi trẻ chịu chi ngay», bổ-túc thêm ý cho câu trên, nghe như thôi-thúc thêm sự quyết-tâm đó. Tuổi còn trẻ, còn nghị-lực, còn sức tranh-đấu, còn tài trí thì «phải quyết phen này xem thử đã», và chỉ làm trai phải đạt, mộng công-danh phải thành nên «thua keo này» thì «bày keo khác» dễ gì đã phải chịu ngay.

Giọng thơ ở đoạn này trở nên đồng-dạc, mạnh-mẽ và quyết-liệt (đã từng, cũng phải, hãy quyết, song còn).

Bước sang đoạn III là đoạn tả giấc mộng vui thú đoàn-viên thì giọng thơ trở nên thanh-thản. Tác-giả đã vẽ lên một khung-cảnh bạn bè nơi chốn hương-dã sum-hợp nhau uống chén rượu hàn-huyên xa gần:

*Đoàn-viên thú nọ vẫn xưa nay,  
Giang-hồ bạn lũ câu tan hợp.  
Tùng cúc anh em cuộc tình say.*

Tác giả lại mượn những điển-tích Khương-Công, Nghiêm-Tử để diễn-tả cảnh thú, đưa lên một hình-ảnh nhàn-hạ với bóng Lã-Vọng buông câu bên bờ sông Vị, cũng như bóng một ẩn-sĩ vui theo lưối cày ở chân núi Phú-Xuân. Cuộc đời tưởng như vậy thật là thông-thả, cảnh-trí như vậy thật là thái-bình nhất trong vũ-trụ:

*Tòa đá Khương-Công đôi khóm trúc,  
Áo xuân Nghiêm-Tử một vai cày.  
Thái bình vũ-trụ càng thông-thả,  
Chẳng lợi-danh gì lại hóa hay.*

Những chữ «thái-bình, thông-thả» gần như kết-luận cho tất cả cái thú điền-viên. Chữ «hóa» trong câu «chẳng lợi-danh gì lại hóa hay» nói lên được cái khoái-chí và lòng tự-hào với ý-nghĩ hoặc việc làm của mình không ngờ lại có kết-quả tốt đẹp đến thế.

Khi câu nhàn thì lời thơ dịu hẳn, cảnh thơ trở nên thái-bình, thật xứng với ý thơ.

Đến đoạn IV, ý thơ chuyển sang cảnh ăn-dật thì lời thơ như khinh đời, ngạo-nghe. Điệp ngữ «Chẳng ai» cho ta biết là không có một người nào phiền-lụy, quấy rầy nữa.

Cái ý ngạo-nghe ấy được Nguyễn-Công-Trú diễn-tả đầy-đủ trong hai câu thơ:

*Ngoài vòng cương-tỏa chân cao thấp,  
Trong thú yên-hà mắt tỉnh say.*

làm ta tưởng như thi-sĩ vừa thoát được sự kềm-hãm, và đang sung-sướng, say-sưa với nếp sống người ẩn-sĩ.

Chữ «ngoài vòng» nói lên được tất cả sự phóng-khoáng của con người. Đọc ba chữ «chân cao thấp» ta cảm thấy thích-thú vô-cùng. Ta có cảm-tưởng như chính ta đang tự-do, ngạo-nghe trên đường. Cái thái-độ khinh đời được gởi trong hai câu thơ:

*Liếc mắt coi chơi người lớn bé,  
Vênh râu bàn những chuyện xưa nay.*

Những chữ «liếc mắt, vênh râu» là hình-ảnh biểu-lộ thái-độ khinh đời rõ-rệt. Cuộc đời dù xô-xát, chém-giết nhau đối với người ẩn-sĩ không có nghĩa-lý gì, nếu có rảnh thì cũng «liếc mắt coi chơi» nếu không thì «vênh râu» cùng bạn bè nói chuyện kim cổ đề giải-trí.



Cái thái-độ khinh đời ấy còn được nói lên trong những chữ « người lớn bé » và « chuyện xưa nay ». Trong lúc ăn-dật này dù có kẻ làm quan to chức lớn, hoặc phẩm bé phận hèn thì cũng mặc thây thiên-hạ và thế-sự trong đời dù sóng gió hay bình-lặng cũng chẳng cần quan-tâm đến. Tất cả mọi việc ấy chỉ còn là câu chuyện như trăm ngàn câu chuyện cũ mới mua vui đầu miệng mà thôi. Còn danh gạt bỏ ra một bên để say xưa những phút thanh-nhàn, phóng-đăng với thiên-nhiên :

*Cửa trời trăng gió kho vô-tận,  
Cầm hạc tiêu-dao đất nước này.*

Và cảnh rừng núi riêng biệt này như dành cho những bậc ăn-dật vậy.

### III.— PHẦN KẾT-LUẬN

Qua bài thơ trên, ta nhận thấy được bản-lãnh tốt đẹp của Nguyễn-Công-Trứ : nghèo mà không oán hờn, bất mãn; thất-bại liên-tiếp trong việc thi-cử và công-danh sự-nghiệp mà không thất vọng, đầu hàng. Trái lại luôn luôn cách-mạng tinh-thần đề vươn lên, tin-tưởng tuyệt-đối ở mình, ở khả-năng con người của mình Nguyễn Công-Trứ quả đã nêu cho chúng ta một gương lập chí bền-bĩ, hào-hùng

Giọng văn của toàn bài luôn luôn theo sát với tình ý của tác-giả: khi nghèo, giọng điệu có vẻ hần-học, buồn-bực, chua-chát (chứa chán, cho nên, mang danh, quen thói, thẹn mặt, khoanh tay). Khi tin-tưởng vào công-danh, biểu-lộ chí làm trai thì giọng văn trở nên đồng-dạc, quyết liệt (đã từng, cũng phải, hãy quyết, phen này, xem thử, song còn, chịu chi ngay). Lúc về thú điền-viên và ăn-dật, lời thơ như thỏa-mãn, nhẹ-nhõm, thanh-thản và trải rộng như tâm-hồn kẻ ăn-sĩ nhưng cũng rất ngạo nghễ khinh đời.

## CHÍ LÀM TRAI

Vòng trời đất, dọc ngang, ngang dọc,  
Nợ tang-bồng vay trả, trả vay.  
Chí làm trai Nam, Bắc, Đông, Tây,  
Cho phí sức vẫy-vùng trong bốn bề.

Nhân-sinh tự có thù vô tứ,  
Lưu thủ đan-tâm chiêu hân-thanh.  
Đã hân rằng ai nhục, ai vinh?  
Mấy kẻ biết anh-hùng khi vị ngộ.

Cũng có lúc mưa dầm sóng vỗ,  
Quyết ra tay buồm lái với cuồng-phong.  
Coi những toan xé núi, lấp sông,  
Làm nên tiếng phi-thường đầu dây tỏ.  
Đường mây rộng thênh-thang cứ bỏ,  
Nợ tang-bồng, trang-trắng vỗ tay reo.  
Thánh-thơ thơ túi rượu bầu.

NGUYỄN-CÔNG-TRÚ

## BÌNH-GIẢNG

### I.— PHẦN GIẢI-THÍCH

#### A.— Xuất-xứ

Bài này là một bài ca (Hát nói) được tác-giả làm khi còn hàn-vi ở nhà và nuôi mộng công-danh.

#### B.— Văn-thể

Bài này thuộc thể văn vần, lối Hát nói đôi khổ.



## C. — Chú-thích

**Chí :** ý muốn. Chí-hướng, ý-chí, chí-khí.

**Dọc ngang, ngang dọc :** ý nói tính ngang-tàng.

**Tang-bồng :** Do chữ « Tang-bồng hồ-thỉ » nghĩa là : cây cung bằng gỗ dâu và tên bằng cỏ bồng. Ý nói chí nam-nhi là phải lập công nơi bốn biển. Theo tục-lệ ngày xưa ở Trung-Hoa thì mỗi khi sinh con trai, người cha làm một cái cung bằng cành dâu và lấy cây cỏ bồng làm tên rồi bắn ra bốn phía : Đông, Tây, Nam, Bắc và lên trời, xuống đất ; ý mong cho đứa bé sau này sẽ vẫy-vùng ngang dọc, tung-hoành đi bốn-phương để lập-chí, làm nên sự-nghiệp hiển-hách, lẫy-lừng. Do đó mới có câu : « Tang-bồng hồ-thỉ nam-nhi trãi », nghĩa là : Cung dâu tên cỏ bồng là cái nọ của kẻ làm trai.

**Phi :** do chữ « Phi chí », nghĩa là : thỏa chí.

**Tự-cổ :** từ xưa.

**Thùy :** Sao ? ai ?

**Vô tử :** Không chết. Câu « Nhân-sinh tự cổ thùy vô tử ». nghĩa là : Từ xưa con người sinh ra ở đời có ai mà không chết ?

**Lưu thủ :** (Lưu : để lại, cầm lại, giữ lại. Thủ : cầm giữ) Để lại và cầm giữ lại.

**Đan-tâm :** (Đan : màu đỏ. Tâm : lòng) Lòng đỏ. Tấm lòng trung trinh, không thay đổi.

**Chiếu :** soi sáng.

**Hãn-thanh :** (Hãn : mồ hôi. Thanh : màu xanh) Mồ hôi xanh, chỉ

sách chép sử. Ngày xưa, khi chưa làm được giấy ở Trung Hoa người ta chép sử trên những thanh tre, mà vỏ tre vốn màu xanh, rồi đem đốt khói xông cho khô hết mồ hôi (nhựa cây), như vậy sẽ để được lâu khỏi bị sâu mọt. Do đó mới có chữ « Thanh sử » mà ta dịch là « sử-xanh »

**Nhục :** Chịu khuất, xấu-hổ, nhơ-nhuốc.

**Vinh :** Chỉ hoa cỏ tốt tươi. Ý nói vẻ vang.

**Vị-ngộ :** Chưa gặp (thời).

**Cuồng-phong** (Cuồng : mạnh mẽ, hung-tợn. Phong : gió) trận gió lớn và mạnh.

**Phi-thường :** Khác thường, đặc-biệt, không thông thường, hơn người thường.

**Đường mây :** Do chữ « Vân-trình », ý nói đường công-danh lúc

hiển-đạt.

**Cử-bộ :** cất bước đi bộ.

**Trang-trắng :** trang-trải xong xuôi. Đã thanh-toán xong.

**Thanh-thời :** Thông-thả, nhàn-hạ, nhẹ-nhàng.

**Thơ túi :** túi đựng thơ văn của văn-nhân, thi-sĩ.

**Rượu bầu :** bầu đựng rượu.

## D. — Đại-ý

Tác-giả đề-cao chí-khí hào-hùng của kẻ làm trai phải vẫy-vùng ngang dọc, không sợ gian-nguy để lập sự nghiệp xứng-đáng thì mới hòng lưu-danh sử sách.

## E. — Bố-cục :

Mai này chia làm 4 đoạn :



**Đoạn I** (Khở đầu): Làm trai phải vẫy-vùng ngang dọc cho phỉ chí

**Đoạn II** (Khở giữa): Phải làm nên sự-nghiệp hiển-hách để lưu-danh với đời.

**Đoạn III** (Khở dôi): Phải vượt mọi gian-lao để làm-việc phỉ-thường.

**Đoạn IV** (Khở xếp): Khi mục-đích đã thành thì nhiệm-vụ kẻ làm trai cũng xong và họ sẽ được thành-thời, nhân-hạ.

## II. — PHẦN PHÊ-BÌNH

### A. — Phê-bình nội-dung

Bài này biểu-lộ rõ-rệt quan-niệm chí làm trai của Nguyễn-Công-Trứ. Đề mở đầu cho cái chí-khí hào-hùng hiển-ngang sẽ lần lượt trình-bày trong bài, tác-giả đã gọi ra một hình-ảnh vũ-trụ bao-la, rộng lớn. Đó là trường hoạt-động của kẻ làm trai, là nơi « nợ tang-bồng vay trả, trả vay ». Và trên khoảng trời đất ấy từ Nam, Bắc, Đông, Tây gót chân của kẻ làm trai đều có thể đi tới và có thể là đất dựng võ dù bất cứ nơi nào. Như thế mới « phỉ sức » người trai « vẫy-vùng trong bốn bề ».

*Vòng trời đất dọc ngang, ngang dọc,*

*Nợ tang-bồng vay trả, trả vay.*

*Chí làm trai Nam, Bắc, Đông, Tây.*

*Cho phỉ sức vẫy-vùng trong bốn bề.*

Một tinh-thần hoạt-động không ngừng, dào-dạt sức sống đề thực hiện chí trai. Nhưng chí làm trai, theo Nguyễn-Công-Trứ phải là một lý-tưởng cao đẹp và khi thực-hiện nó tức là trả được « nợ tang-bồng » và cũng là cơ-hội tốt để đạt đến ước-vọng cao xa, lưu lại cho đời một danh thơm, đề tên tuổi mình với sử sách. Có vậy con người mới tránh được cái chết tầm-thường, tầm-tối như rơm rác, cỏ cây :

*Nhân-sinh tự rõ thù vô tử,*

*Lưu thủ đan-tâm chiêu hân-thanh.*

Nhân-thức được rõ-rệt như vậy, tức là đã hun đúc cho mình một chí tiến thủ vô-biên, tạo một nếp song gương mẫu trong sạch và khẳng-khải khác thường.

Dù chưa gặp vận, có phải sống trong cảnh bần-hàn thiếu-thốn hoặc thời đời đen bạc thì kẻ làm trai không vì thế mà hạ thấp phẩm-cách của mình để luồn-lụy, cầu-cạnh hoặc cam phận kém-hèn. Trái lại phải giữ cho được cái khí-tiết của Jấng trượng-phu, phải bình-tĩnh kiên-nhẫn, phải trường kỳ gian-khổ đợi thời thì nhất-định sẽ thắng-lợi. Lúc đó ta sẽ vươn lên cho rõ mặt anh-hùng.

*Đã hân rằng ai nhục, ai vinh,*

*Mấy kẻ biết anh-hùng khi vị-ngô*

Thời-cơ đã đến, người làm trai phải nắm lấy mà hoạt-động. Nhưng trường-đời và sự-nghiệp đâu có phải lúc nào cũng trời yên bể lặng, mà lắm khi gây-cấn, giông-tổ, gian-nan, nguy-hiểm vô-cùng. Trong những lúc đó ta không có thể nản chí, hoặc vì « sóng cá mà ngã tay chèo », trái lại phải cương-quyết phấn-đấu, bền gan « buồm lái », phải trường-kỳ chịu đựng gian-khổ và tin-tưởng hơn lúc nào hết để đem mọi tài-trí ra xông-pha và chiến-thắng mọi khó khăn, mọi trở-lực đưa con thuyền cập bến vinh-quang.

Như vậy sự-nghiệp của ta sẽ hiển-hách, tên tuổi ta sẽ thơm vang:

*Cũng có lúc mưa dòn sóng vô*

*Quyết ra tay buồm lái với cuồng-phong*

*Chỉ những toan xẻ núi, lấp sông,*

*Làm nên đấng anh-hùng đầu đẫy tỏ.*

Và khi « nợ tang-bồng » đã trang-trái xong thì kẻ làm trai có quyền



lui về đời sống nhàn-lạc, thanh-thời trong cảnh « thơ túi rượu bầu ». Thật là một phần thưởng xứng-đang về cả tinh-thần và thể-xác ;

*Đường mây rộng thênh-thang cử-bộ,  
Nợ tang-bồng trang-trắng vỗ tay reo.  
Thanh-thời thơ túi rượu bầu.*

Quan-niệm nhân-sinh của Hy-văn Nguyễn-Công-Trứ thật là hùng-mạnh, trong sạch và cao đẹp.

### B.— Phê-bình hình-thức

Về phương-diện văn-chương, ta thấy giọng văn trong bài này rất lưu-loát và hùng-mạnh. Văn-từ theo kịp được ý thơ.

Hai câu đầu tác-giả đã dùng những chữ vừa là điệp-ngữ, vừa là đảo-ngữ để lấy đi lấy lại « đọc ngang ngang dọc, vay trả, trả vay » cốt gọi cho ta cái tinh-thần hoạt-động luôn luôn không ngừng, đồng-thời làm cho nhạc-thơ mạnh thêm. Chữ « vòng » đã cụ-thể hóa được vũ-trụ vô-biên, nhưng trước mắt người trai phải nhỏ hẹp lại mà gót nam-nhi có thể bước tới mọi nơi. Bốn chữ « đọc ngang, ngang dọc » được sắp liền nhau làm cho ta có một cảm-giác tới một sự đi lại nhiều lần với dáng-diệu ngang-tàng.

Hai câu thơ chữ :

*Nhân-sinh tự cò thầy vô lữ,  
Lưu thủ đan-tâm chiếu hãn-thanh.*

Được đặt ở đây thật là khéo nhờ chỗ nó đi sát ý với đoạn thơ, diễn-tả được nhiều mà lại gọn. Đọc lên, ta cảm thấy thích-thú vô cùng vì nó đòi hỏi cả âm-thanh nghe như một nhạc khúc đòi nhịp và như một món ăn đòi vị vậy. Nguyễn-Công-Trứ quả là một thi-sĩ tài-tử thật.

Câu « Đã hẳn rằng ai nhục, ai vinh », được tác-giả đặt ở đây với một dụng-ý nói cho thiên-hạ thường che-riều ông « Đã ngoại tú-tài : Tề-Thiên Đại-Thánh, Bộ Trung Hành-Tần : Lục địa thần-tiên » biết rằng : Hãy mở mắt ra mà xem ai nhục, ai vinh ? ».

Đến khi diễn-tả « anh-hùng vị-ngộ » thì giọng văn đầy kiêu-hãnh, đắc-chí, vì nó là một bằng-chứng cụ-thể cảnh-cáo cho bọn khinh-khi ông là « Công-tử xác » biết, là nhất búa đập vào đầu « kẻ trọc-phú, những vuốt râu làm bộ » biết mặt anh-hùng. Bởi thiên-hạ đã quá bị đồng tiêu làm lừa cả mắt mà quên hết nhân-nghĩa :

*Mấy kẻ biết anh-hùng khi vị-ngộ*

Hai chữ « mấy kẻ » dùng ở đây đầy giọng tự-cao và mỉa-mai khinh-bĩ. Khi tả chí cương-quyết, tinh-thần phấn-đấu vượt mọi khó-khăn cản-trở thì lời thơ vô-cùng mạnh-mẽ (cũng có, quyết ra, chỉ những, làm nên tiếng phi-thường) với những cảnh hùng-vĩ, táo-bạo (mưa dòn sóng vỗ, cuồng-phong, núi sông) và được giải-quyết bằng những hành-động vững-chãi (buồm lái, xẻ, lấp). Đọc đoạn này ta có cảm-giác như đang nghe tiếng kèn đồng (clairon) thổi-thúc ba quân xông-pha nơi chiến trận :

*Cũng có lúc mưa dòn sóng vỗ  
Quyết ra tay buồm lái với cuồng-phong  
Chỉ những toan xẻ núi lấp sông,  
Làm nên tiếng phi-thường dẫu dấy tỏ.*

Đến lúc tả cảnh nhàn-du, và khi hoàn-tất nhiệm-vụ người trai thi lời thơ thật khoan-thai, nhẹ-nhàng như áng mây thu lơ-lững trôi :

*Đường mây rộng thênh-thang cử-bộ,  
Nợ tang-bồng trang-trắng vỗ tay reo  
Thanh-thời thơ túi, rượu bầu*



Chữ « nợ » đã cụ-thể hóa được cái chỉ tang-bồng. Chữ « trang trắng » cho ta cảm tưởng một sự thanh toán xong xuôi, không còn vướng-viu một chút nào, thật là nhẹ-nhóm.

Đến câu thơ sáu chữ ở khổ xếp, ta nhận thấy cách gieo vần như sau : Trắc Bằng Bằng Trắc Trắc Bằng thật là cân xứng và nhất là chỗ ngắt câu sau chữ « túi » khiến khi đọc lên nghe thông-thả như nếp sóng tác-giả diễn tả. Chữ « bầu » thuộc tiếng trầm-bình-thanh nghe nhẹ nhàng ấm cúng. Nhạc điệu đã làm cho câu kéo của bài Hát nói thêm giá-trị. Có điều đáng tiếc là chữ « bầu » vần với chữ « reo » thì quá gượng ép.

### III. — PHẦN KẾT-LUẬN

Rút lại, bài này đã tóm-tắt được cả cuộc đời của Nguyễn-Công-Trứ với một nhân-sinh-quan hùng-mạnh cao-cả mà ông đeo đuổi. Quan-niệm này dựa trên nền-tảng triết-lý Khổng Mạnh lấy việc giúp Vua trị nước làm cứu-cánh hoạt-động ở đời. Lúc hàn-vi ông không oán-thán, buồn nản mà vẫn quyết chí lập công-danh. Nhưng « danh » đối với ông không phải là danh-vị, danh-vọng hão-huỳer để mưu lấy hạnh-phúc vị-kỹ mà là một thứ danh có thực, là tiếng thơm của kẻ xứng-đáng, đã trả xong nợ tang-bồng và giúp ích cho nhân-dân, cho tổ-quốc, là sự-nghiệp lẫy-lừng của đáng-tượng-phu.

Muốn đạt được mục-đích đó, tất-nhiên kẻ nam-nhi phải trau-đồi tài-trí, đức-hạnh. Nhưng thế chưa đủ, mà còn phải cương-quyết vượt mọi gian-lao hiem-trở để đi đến thành-công. Mục-đích ấy nếu đạt được, thì « nợ tang-bồng » đã trang-trải xong, và kẻ làm trai mới có thể ngồi yên mà hưởng nhàn.

Văn-từ toàn bài theo kịp ý, lời thơ lưu-loát, hùng-mạnh; khi thì dồn-đập chắc-chắn, khi thì khoan-thai nhẹ-nhàng làm cho nhạc thơ lúc thì dào-dạt như mưa tuôn, khi thì lơ-lững như áng mây trôi, lúc

thì ào-ạt như gió xô sóng vỗ. Hơi văn thì mạnh-mẽ như cuồng-phong, như thác đổ.

Ngoài giá-trị về văn-chương, bài thơ trên còn có một giá-trị lớn về luân-lý nữa. Nguyễn-Công-Trứ đã nêu lên một tấm gương sáng về chí làm trai. Nó là tiếng thúc-dục, là lời khuyến-khích người trai hoạt-động, hăng-hái, bền gan và phải quyết-tâm trước mọi khó-khăn, hiem-trở đi đến thành-công.

Những hạng thanh-niên ươn-hèn, sống ỷ lại, say mê trong truy-tạc, không lý-tưởng, thiếu tinh-thần tranh-đấu, thích cầu-an hưởng-lạc đọc đến bài thơ này hẳn phải hổ thẹn cúi đầu.

★

### NHÂN-TÌNH THẾ-THÁI

Thế-thái nhân-tình góm chắt thay,  
Nhật-nông trông chiếc túi voi đầy.  
Hổ không điều lợi khôn thành đại,  
Đã có đồng tiền dờ cũng hay.  
Khôn-khéo chẳng qua ba tác lưỡi,  
Hắn-hoi không hết một bàn tay.  
Suy ra cho kỹ chi hơn nữa,  
Bạc quá voi. mà mòng quá mây.

NGUYỄN-CÔNG-TRỨ

BÌNH-GIẢNG

### I. — PHẦN GIẢI-THÍCH

#### A. — Xuất-xứ

Bài này được tác-giả sáng-tác trong thời-kỳ về



sĩ đề hưởng cảnh nhân-dật nơi thôn-dã sau khi lăn-lộn với đời.

### B.— Văn-thể

Bài này thuộc thể văn vần, loại Đường-thi thất ngôn bát cú, luật trắc (thái), vần bằng (thay).

### C.— Chú-thích

Thế-thái : (Thế : đời, Thái : thói quen) Thói đời,

Nhân-tình : Lòng người.

Nhặt nong : nhạt-nhèo và nong-dưm. Ý nói hững-hờ và thăm-thiết.

Voi đây : ít và nhiều.

Bạc quá voi : Ý nói lòng người và thói đời rất bội-bạc,

Mỏng quá mây : Ý nói lòng người và thói đời không được một chút  
mây-may nhân-nghĩa nào.

### Giải nghĩa câu :

Thói đời và lòng người thật đáng gớm thay. Hững-hờ hay thăm-thiết ở chỗ thiên-hạ trông vào túi tiền của mình nhiều hay ít.

Nếu không có điều lợi riêng cho họ thì dầu mình có khôn bao nhiêu họ cũng cho là đại

Nếu đã có đồng tiền làm cho họ lừa mắt thì dầu việc có dở đến đâu cũng được khen là hay.

Đời khôn-khéo chỉ là sự giả-dối đầu miệng lưỡi mà thôi.

Từ-tế hẳn-hoi không được một chút.

Ngẫm ra cho kỹ thì thói đời và lòng người chẳng có gì, ngoài sự bạc-bèo.

Bạc còn hơn voi và mỏng còn hơn cả mây.

### D.— Đại-ý

Tác-giả trình-bày những xấu-xa và mặt trái của thói đời và lòng người.

### E.— Bố-cục

Bài này chia làm 4 đoạn :

Đoạn I (Đề hay Mạo) : Cảm-tưởng dẫn-khởi : mỉa-mai chua xót cho thói đời và lòng người.

Đoạn II (Thực hay Trang) : Đồng tiền có thể thay đổi trắng thành đen và làm đảo lộn cuộc đời.

Đoạn III (Luận) : Tất cả chỉ là giả dối, đều cang.

Đoạn VI (Kết) Xét cho kỹ thói đời và lòng người thật bạc-bèo.

## II.— PHẦN PHÊ-BÌNH

### A.— Phê-bình nội-dung

Làm bài thơ trên Nguyễn-Công-Trứ muốn trình-bày tất cả mặt trái của cuộc đời đã bị thế-lực đồng tiền làm đảo lộn. Nguyễn-Công-Trứ thấy người đời đại đa số chỉ vụ lợi, thân thuộc, xa gần, giàu sang nghèo hèn được đón tiếp niềm nở hay nhạt nhèo đều do « bộ cánh » sang trọng hay là rách rưới. Đồng tiền đã làm cho máu-mủ, ruột thịt phải xa nhau ; cho xa lạ thành gần-gũi. Cuộc đời xô đẩy, đâm chém cũng bởi vì tiền thật đáng ghê-tởm, kinh-sợ !

Thế-thái nhân-tình gớm chết thay,

Nhặt nong trông chiếc túi voi đây.



Tác-giả cho ta thấy đồng tiền đã làm thay trắng đổi đen, biến đồ thành hay. Thật vậy, trong xã-hội nhân-loại này biết bao nhiêu điều bỉ-đi đáng kinh sợ. Cái đối-xử của lòng người có thể tàn-nhân, bất lương như vậy là kết-quả của những chế-độ thối-nát phong-kiến địa-chủ hay « dân-chủ vô ». Bởi những chế-độ này không dựa trên một nền-tảng nhân-dân nên đời sống dân-chúng không được gĩa-đục đúng với nhân-sinh-quan lao-động. Bởi vậy cái gương bóc lột, đàn-áp của chính-quyền phong-kiến và « dân-chủ vô » đã đầu độc nhân-dân. Nguyễn Du, bạn đồng-hương của tác-giả cũng đã cho chúng ta thấy cái thối-tha bỉ-đi ấy qua hai câu thơ:

*Liệu bề lột đó, luôn đây,  
Có ba trăm lạng việc này mới xuôi.*

Đ.T.T.T

Bởi « thượng bất chính, hạ tắc loạn ». Chính-quyền nhà nước là bọn Vua quan, địa-chủ, tư-sản và tiểu-tư-sản nên chúng không thể nào không bóc-lột đàn-áp. Do đó, bọn có tiền của cũng lấy cái « hơi của chủ » (Le chien prend le ton de son maître) để bóc-lột và hách-dịch với lớp dân lao-động nghèo nàn, rồi lấy của cải đó mua quan-tước để có thêm quyền-hành bóc lột. Một nhà lãnh-tụ Cách-mạng nước ta đã nói : « Bọn địa-chủ, tư-bản đã dùng thế-lực đồng-tiền để xây-dựng quyền-lực rồi dùng quyền-lực ấy để bóc-lột thêm cho nhiều tiền và cứ thế quyền-lực càng lớn thì sự bóc-lột càng nhiều, đồng-tiền lại càng lắm. Đó là câu-trương của chúng. Vì thế đã có những xã-hội mua quan bán tước và nhiều kẻ tung-tiền trong các cuộc Lầu-cử để có chức-vị, quyền-hành.

*Hễ không điều lợi khôn thành đại,  
Đã có đồng tiền đồ cũng hay.*

Sống trong một xã-hội như vậy, người nghèo khổ trăm đờn

cay đắng. Họ đã thiếu ăn, thiếu mặc, thiếu nhà ở còn bị hắt-hủi, khinh rẻ nên thấy đời chỉ toàn là già-dối, đều-càng :

*Khôn khéo chẳng qua ba tác lười,  
Hăn-hoi không hết một bàn tay.*

Nguyễn-Công-Trứ đã đề-cập tới vấn-đề này bằng một thái-độ hăn-học, chua cay của một người đã từng là nạn-nuân trong cảnh thối đời đen bạc ấy. Nguyễn-Công-Trứ cũng đã từng bị đồng tiền làm điều-đứng trong buổi hàn-vi, thì cũng vì đồng tiền đó mà kẻ đồng-liên đã dèm-pha làm cho ông phải giáng lên, giáng xuống trên đường hoạn-lộ. Trước những đau-đớn ê-chề đó, Nguyễn-công-Trứ càng thấy rõ lòng người và thối đời là bạc-bẽo.

*Suy ra cho kỹ chỉ hơn nữa,  
Bạc quá vôi mà mỏng quá mây.*

Một sự thật phũ-phàng tàn-nhân của chế-độ bất-công đã làm cho người nghèo phải sống trong cảnh « chạy ăn » và « van nợ » không thể tồn-tại lâu dài mà đã dần dần lùi về quá-vãng và phải gục ngã trước sự giác-ngộ đấu-tranh của giai-cấp lao-động

### B. — Phê-bình hình-thức

Bài thơ này là bài thơ Đường, luật trắc, văn bằng, niêm luật bình thường. Câu đề nêu lên cảm-tưởng đề vào bài bằng lối trực-bút :

*Thế thái nhân-tình gớm chết thay,  
Nhật nông trông chiếc túi vơi đây.*

Hai chữ « gớm chết » cho ta một cảm-giác kinh sợ, ghê-tởm. Lúc diễn-ta lòng người và thối đời, tác-giả mượn những danh-từ nói về cảm-giác (nông nhật) để cụ-thể-hóa sự trừu-tượng. Chữ « trông » trong câu « nhật nông trông chiếc túi vơi đây » nói lên cái bản-chất bản-chiêu, bản-tiện và vụ-lợi của lòng người. Những tính-tự, « đây vơi »



cụ-thể được hình-ảnh túi tiền và sóng ý rất chỉnh với hai chữ «nhật nông».

Đến khi diễn-tả cái thế-lực đồng tiền thì lời văn có vẻ chua-chát (hề không, đã có) khiến người đọc cũng cảm thấy nổi niềm đó. Giọng thơ trở nên khinh-bĩ, mỉa-mai khi nhận-xét cái bộ mặt đều-cáng của thói đời và lòng người (khôn khéo chẳng qua, hân hoi không hết).

*Khôn khéo chẳng qua ba tấc lưỡi,  
Hân hoi không quá một bàn tay.*

Đề kết-luận cái thế-thái nhân-tình bạc-bẽo đó, tác-giả mượn màu trắng của vôi và bề mỏng của mây làm tỷ-lệ so-sánh. Đó cũng là câu tục ngữ mà ta thường nói: «Bạc như vôi» đề tả sự vô-ơn, bạc-nghĩa trắng-trợn. Câu kết của bài Đường thi thật vô-cùng hàm-xúc, tóm-tắt được ý toàn bài rất đầy đủ.

Ngoài ra, trong bài này có bốn câu (các câu thực và luận) ý-nghĩa rất mộc-mạc, sát-thực với đời nên đã được truyền bá sâu rộng trong nhân-dân như một bài ca-dao:

*Hề không điều lợi khôn thành đại,  
Đã có đồng tiền dờ cũng hay  
Khôn khéo chẳng qua ba tấc lưỡi,  
Hân hoi không quá một bàn tay.*

Ý thơ đi rất sát nhau, nhưng trên phương-diện kỹ-thuật kiến-trúc thanh-luật và cách đối chữ còn nhiều chỗ gượng ép (khôn khéo, hân-hoi, lợi, tiện v.v...). Một bài Đường thi ở thể thất ngôn bát cú phép đối trong các câu thực và luận là một điểm đặc-sắc nhất làm cho bài thơ giá-trị. Đó là một sơ-sót đáng tiếc.

### III. - PHẦN KẾT-LUẬN

Nhận-xét về thói đời đen bạc và người vụ danh-lợi là một đề-

tài nhàm-sáo mà Nguyễn-Bình-Khiêm (1495-1587) trước đây cũng đã nhận xét:

*Còn bạc, còn tiền, còn đệ tử  
Hết cơm, hết gạo, hết Ông tôi.*

với một thái-độ bình-thản của kẻ ngoài cuộc. Còn Nguyễn-Công-Trứ là nạn-nhân của thế-thái nhân-tình nên khi đề-cập đến vấn-đề này ông có một thái-độ hân-học, ci ua cay trước những đối-xử tệ-bạc chỉ vì mảnh áo đã tàn, và túi tiền đã cạn.

Về văn chương tuy có một vài thiếu-sót đáng tiếc nhưng không vì thế mà bài thơ kém giá-trị. Ngược lại còn được nhiều người ưa thích ở chỗ tác-giả đã phơi trần bề trái của một xã-hội mà đồng tiền làm chủ nhân-nghĩa với ý thơ giản-dị, mộc-mạc như một bài văn thơ bình dân.

### ĐI THI TỰ VỊNH

*Đi không há lẽ trở về không?  
Cái nợ cầm-thư phải trả xong.  
Ráp mượn diên-viên vui tuê-nguyệt,  
Trót đem thân-thề hẹn tang-bồng.  
Đã mang tiếng ở trong trời đất,  
Phải có danh gì với núi sông.  
Trong cuộc trần ai, ai dễ biết,  
Rời ra mới rõ mặt anh-hùng.*

NGUYỄN-CÔNG-TRỨ



## BÌNH-GIẢNG

## I.— PHẦN GIẢI-THÍCH

## A.— Xuất-xứ

Bài thơ này được tác-giả làm trong thuở hàn-vi, lúc còn lận-đận trên đường khoa-cử.

## B.— Văn-thể

Bài này thuộc thể văn vần, loại Đường thi thất ngôn bát cú, luật bằng (không) vần bằng (không).

## C.— Chú-thích

Há : Chẳng, không. Tiếng cổ ngữ nay ít dùng

Cầm thư : (Cầm : đàn. Thư : sách) Đàn và sách. Ý nói việc học-hành

Ráp : Toan, định. Tiếng cổ ngữ nay ít dùng.

Điền viên : (Điền : vuông. Viên : tròn) ý nói ruộng vườn, nơi thôn-dã

Tuế nguyệt : (Tuế : năm, tuổi. Nguyệt : trăng, tháng) Năm tháng. Ý nói thời gian

Trót : Lỡ

Tang-bồng : Cây dâu và cò bông. (Xin xem phần chú-thích bài « Ch làm trai »).

Trần-ai : (Trần : bụi) Bụi bặm, cõi đời. Ý nói cuộc sống ở đời.

Anh-hùng : người có tài-năng xuất-chúng.

## D.— Đại-ý

Nỗi lòng hăng-hái và tin-tưởng của tác-giả lúc đi thi.

## E.— Bố cục

Bài này chia làm 4 đoạn :

Đoạn I (Đề hay Mạo) : Cầm-tưởng dẫn-khởi : Tin tưởng vững-chắc lúc đi thi.

Đoạn II (Thực hay Trạng) : Định về hưởng-nhân, nhưng khi nghĩ đến bôn-phận làm trai lại thôi.

Đoạn III (Luận) : Mong lập công-danh.

Đoạn IV (Kết) : Tự-tin và tin-tưởng ở tương-lai.

## II.— PHẦN PHÊ-BÌNH

## A.— Phê-bình nội-dung

Đọc qua bài thơ trên ta thấy đức tự-tin của tác-giả được biểu-lộ rõ-rệt trong thi-phẩm. Mặc dầu lận-đận mãi trong việc khoa-cử nhưng không vì thế mà tác-giả thoái-chí. Nguyễn-Công-Trứ vẫn luôn luôn tin-tưởng ở mình nên cố-gắng đèn sách và quyết làm sao chiếm cho được bằng vàng. Ông tự khuyến-khích :

Đi không há lẽ trở về không

Cái nợ cầm-thư phải trả xong

Cũng có lúc ông toan lui về sống nhàn-dật nơi miền thôn-dã, nhưng nghĩ lại mình còn trai-trẻ không có quyền an-hưởng cảnh-thái đó khi chưa trang-trải xong nợ tang-bồng.

Ráp mượn điền-viên vui tuế-nguyệt,

Trót đem thân-thể hẹn tang-bồng.



Đọc hai câu thơ trên ta liên-tưởng thấy tác-giả đang ở trong phút giao-tranh của lý-trí và tình-cảm. Nhưng cuối cùng lý-trí đã đánh lùi được tình-cảm. Nguyễn-Công-Trứ nhận thấy trách-nhiệm phụng-sự non sông là to lớn nên quyết gạt bỏ tư-vọng.

Đối với tác-giả chữ nhàn cũng rất ưa mà công danh cũng rất thích nên muốn nghỉ lại không yên đành phải ra hoạt-động. Đó là sự mâu-thuẫn trong suốt cuộc đời ông. Nhưng đến lúc mâu-thuẫn đó quá căng-thẳng thì Nguyễn-Công-Trứ đã tìm một lối thoát để thống-nhất lại và nghĩ rằng « Người trần-thế muốn nhàn sao được » vì kẻ làm trai chỉ có thể an-hưởng cảnh nhàn khi nào « nợ tang-bồng trang trắng vỗ tay reo »

Nguyễn-Công-Trứ kiên-nhẫn theo đuổi đèn sách và khoa-cử là bởi nhận thấy được trách-nhiệm của kẻ nam-nhi và quan-niệm cao-quý về công-danh. Công-danh là sự-nghiệp cụ-thể của kẻ làm trai để lưu-lại với đời.

*Đã mang tiếng ở trong trời đất,  
Phải có danh gì với núi sông*

Bởi đáng nam-nhi không thể sống một cuộc đời bình-lặng và ăn bám vào xã hội như một ký sinh-trùng mà phải hoạt-động. Trời đất là trường-sở, kiếm cung là khí-cụ của đáng tu-mi nam-tử. Nguyễn-Công-Trứ nuôi ước-vọng đó từ lâu, nhưng giữa cái xã-hội mà tài-năng chỉ căn-cứ vào khoa-cử và văn-bằng thì Nguyễn-Công-Trứ dù tài-năng có thừa cũng không thể nào lập được công-danh nên ông quyết chiếm cho được bằng vàng. Đó cũng là nguyên-nhân sự đeo đuổi bút nghiên của tác-giả.

Nguyễn-Công-Trứ tin-tưởng tuyệt-đối ở mình và ở tương-lai. Một sức tin mãnh-liệt trong thành-công rực-rỡ nên ông rất tự-phụ, cái tự-phụ chân-chính của kẻ nghèo đã làm nên công-danh.

*Trong cuộc trần ai, ai dễ biết?  
Rời ra mới rõ mặt anh-hùng.*

### B. — Phê-bình hình-thức

Bài thơ Đường ở trên luật bằng (Đi không) vần bằng (Không ?) Niêm Luật bình-thường.

Hai câu đầu (Đề hay Mạo) phản-ảnh được lòng tin-tưởng thành-công và quả-quyết nhìn vào tương-lai, không mấy-may rụt-rè, e-ngại. Những chữ « Há lẽ, phải trả » mạnh-mẽ, chắc-nịch nói lên đầy đủ ý-chỉ đó. Điệp-ngữ « Không » được lấy lại trong câu nghi-vấn làm tăng thêm lòng tin-tưởng chắc-chắn của tác-giả. Hai câu 3 và 4 (Thực hay Trạng).

*Rắp mượn diên-viên vui tuổi nguyệt*

*Trót đem thân-thể hen tang bồng*

Ta thấy tác-giả cũng dùng nó trong bài « Công-danh » và chỉ đồ; có hai chữ « cũng rắp » bằng hai chữ « rắp mượn » và thường hay trùng ý ở các bài khác như « nợ tang-bồng, mặt anh-hùng vv... » Phải chăng những ý này đã làm tác-giả say mê. Những chữ « rắp, trót » làm người đọc nhận thấy được sự vật lộn giữa tình-cảm và lý-trí trong tâm-hồn tác-giả. Ý thơ được liên-lạc trôi chảy nhờ những chữ « rắp, trót, đã, phải » nghe rất nhẹ-nhàng.

Giọng thơ các câu luận và kết thật mạnh-mẽ, rắn-chắc nói lên được lòng tự-phụ của kẻ đã dầy công chờ đợi, nay mới thành-đạt.

Tóm lại, bài thơ này rất hùng-tráng, đầy tin-tưởng, xứng-đáng với chí làm trai của tác-giả.

### III. — PHÂN KẾT-LUẬN

Tự-tin là một đức-tính cần phải có, vì nếu sống không có đức-



tính tự-tin con người sẽ không làm chủ được mình, dễ sinh chán-nản trước thất-bại và thiếu kiên-trì trước khó-khăn. Tự-tin làm tăng thêm nghị-lực đấu-tranh để đưa ta đến hành-công. Nguyễn-Công-Trú hẳn đạt được công-danh, thực-hiện được chí nam-nhi và vui hưởng được chữ nhân một phần lớn là nhờ ở đức tự-tin ấy.

Bài thơ « Đi thi tự vịnh » đã diễn tả đức tự tin của tác-giả rất rõ-rệt. Chính nhờ đức-tính cao-đẹp ấy mà trong cảnh nghèo-nàn tác-giả không buồn-nản mà vẫn vui-vẻ tin-tưởng mãnh-liệt ở tương-lai. Tự-tin còn hun-đúc thêm cái chí của con người trong bước đường sự-nghiệp.

Làm trai thiếu đức tự-tin thì chẳng làm nên trò-trống gì để góp ích với đời, mà chỉ biết cúi đầu cam chịu trước những thất-bại rồi đổ tại số-mệnh thì thật là uổng-hèn đáng khinh.

### NHÂN

Thị tại môn tiền náo  
 Nguyệt lai môn hạ nhân  
 So lao-tâm, lao-lực cũng một đoàn,  
 Người trần-thê muốn nhân sao được.

Nên phải lấy chữ nhân làm trước,  
 Trời tiềc ru, ta cũng xin nài.  
 Cuộc nhân-sinh bảy, tám, chín mười mười,  
 Mười lăm trẻ, năm mươi già không kể.

Thoát sinh ra thì đã khóc choé,  
 Trần có vui sao chẳng cười khi ?

Khi hi lạc, khi đi đ, lúc sầu bi,  
 Chứa chi làm một bầu nhân-dục ?

Tri túc tiện túc, đãi túc hà thời túc ;  
 Tri nhân tiện nhân, đãi nhân hà thời nhân.  
 Cầm, kỳ, thi, tửu với giang-san,  
 Dễ mấy kẻ xuất-trần, xuất thê ?

Ngã kim nhật tại tọa chi địa,  
 Cô chi nhân tăng tiên ngã tọa chi.  
 Ngàn muôn năm sau cũng thế ni,  
 Ai hay hát mà ai hay nghe hát ?

Sông Xích-Bích buông thuyền năm Nhâm-Tuất.  
 Để ông Tô riêng một thú thanh-tạo,  
 Chữ « nhân » là chữ làm sao ?

NGUYỄN-CÔNG-TRÚ

### BÌNH-GIANG

#### I. — PHẦN GIẢI-THÍCH

##### A. — Xuất-xứ

Bài này, tác-giả làm khi đi về quê sống trong cảnh nhân-dật thuộc thời-kỳ tri-sĩ.

##### B. — Văn-thể

Bài này thuộc thể văn vần, loại Hát nói đôi khô. (đôi 3 khô)



## C. — Chú-thích

**Nhàn :** Rảnh-rang, không bận-rộn.

**Thị tại môn tiền nào :** Chợ ở trước cửa thi ôn-ào.

**Nguyệt lai môn hạ nhân :** Trăng đến trước sau thi nhân.

**Lao-tâm :** dùng tâm-trí làm việc. Khô tâm, nhọc lòng.

**Lao-lực :** dùng sức mạnh tay chân để làm việc.

**Trần-thế :** cuộc đời bụi bặm, chỉ đời người ở thế-gian này.

**Ru :** sao ? Tiếng cồ-ngữ nay ít dùng.

**Nài :** cố đòi, cố xin cho được. Năn-nỉ

**Nhân-sinh :** đời người

**Mười lăm trẻ :** Tuổi trẻ chưa 15 năm.

**Năm mươi già :** Tuổi già 50 năm. Câu « mười lăm trẻ, năm mươi già không kể », ý nói : Đời người thăm-thoát chỉ có 100 năm mà tuổi trẻ đã chiếm mất 15 năm từ lúc đẻ đến lúc thành-niên, và 50 năm về tuổi già nên chẳng còn là bao.

**Khóc chóc :** Khóc lớn.

**Trần :** Là chữ « trần-gian », nghĩa là : Nơi bụi bặm. Ý nói ở đời người

**Hỉ, lạc, ái, ó, sầu, bi :** mừng, vui, yêu, ghét, buồn, thảm,

**Nhân-dục :** Lòng ham muốn của người.

**Tri túc tiện túc, đãi túc hà thời túc ? :** Biết đủ tức là đủ, đợi đủ biết bao giờ đủ.

**Tri nhân tiện nhân, đãi nhân hà thời nhân ? :** Biết nhân tức là nhân, đợi nhân biết bao giờ nhân.

**Cầm, kỳ, thi, tửu :** Đàn, cờ, thơ, rượu. Bốn thú mà các văn-nhân, thi-sĩ ta ưa thích.

**Xuất-trần, xuất-thế :** (Xuất : ra. Trần : Bụi bặm. Thế : đời) Ra khỏi chốn bụi bặm, cõi đời, nói thoát-tục.

**Ngã kim nhật tại tọa chi địa :** cái chỗ hiện nay ta đang ngồi.

**Cổ chi nhân tăng tiên ngã tọa chi :** Người xưa đã từng ngồi ở đây trước ta. Hai câu này trích ở bài tựa cuốn « Tây-Sương Ký » của Thánh-Thán. Ý nói : Ở đời này không có gì là lạ cả.

**Muôn năm :** Dịch ở chữ « Vạn tuế » nghĩa là : muôn tuổi. Ý nói : còn mãi mãi.

**Xích-Bích :** Tên một con sông ở bên Trung-Hoa.

**Ông Tô :** tức ông Tô-Thức, hiệu là Tô-Đông-Pha cư-sĩ ; một danh-sĩ đời Tống bên Trung-Hoa. Ông là tác-giả bài phú « Xích-Bích », nói về việc ông đi chơi thuyền trên sông Xích-Bích về năm Nhâm-Tuất 1802.

## D. — Đại-ý

Tác-giả trình-bày quan-niệm về cách hưởng nhân của mình,

## E. — Bố-cục

Bài này chia làm 4 đoạn :

**Đoạn I (Khởi đầu) :** chữ nhân tuy giản-dị, nhưng người đời muốn hưởng nhân là một chuyện khó,



**Đoạn II** (Khò giữa và khò đôi I) : Con người phải biết hưởng nhân vì đời người quá ngắn-ngủi và kiếp sống vất-vả, cực nhọc.

**Đoạn III** (Khò đôi II và khò đôi III) : Cách hưởng nhân là một điều người xưa đã làm trước ta.

**Đoạn IV** (Khò xếp) : Cảnh nhân mà người xưa đã hưởng.

## II. — PHẦN PHÊ-BÌNH

### A. — Phê-bình nội-dung

Viết bài ca trên đây, Nguyễn-Công-Trứ đã trình-bày một khía cạnh nhân-sinh của ông. Đó là thái-độ hưởng nhân. Tác-giả lần-lượt cho ta biết vì sao phải hưởng nhân, hưởng nhân như thế nào và hưởng nhân đâu có phải là việc bây giờ ông mới làm. Nhân là một việc thành-thời không riêng gì thế-xác mà cả tinh-thần nữa, nên việc hưởng nhân theo tác-giả cũng cần phải có. Vì mọi người sinh ra ở đời dù làm việc bằng tay chân hay trí óc đều là những con người lao-động vất-vả, một nhọc để vật lộn trong cuộc mưu-sinh ở đời.

*Sơ lao-tâm, lao-lực cũng một đoàn,  
Người trần-thế muốn nhân sao được.*

Nhưng không phải ai muốn hưởng nhân cũng được, vì cuộc sống bận-rộn đã chiếm hết thời-gian.

Ở đây ta thấy tư-tưởng của Nguyễn-Công-Trứ có phần tiến-bộ hơn những thi-sĩ, văn-sĩ khác là đã quan-niệm đúng giá-trị lao-động. Ông đã tỏ ra biết trọng những người làm việc bằng tay chân và coi họ ngang hàng với những người lao-động trí-óc. Nếu trí-thức đã đóng góp cho nhân-loại một tiến-bộ khoa-học, thì lao-động cũng đã tu-bồ, cải-tạo và xây đắp cuộc đời toàn-diện cho loài người. Hai giá-trị đó ngang nhau, Nguyễn-Công-Trứ có quan-niệm đúng đắn như vậy là

nhờ đã sống trong lao-động. Tuy con nhà nho-gia nhưng sau khi thân sinh mất, gia-đình bị nghèo túng nên Nguyễn-Công-Trứ lâm vào cảnh chạy nợ mà vẫn thiếu ăn. Cuộc đời bần-cùng đã giúp Nguyễn-Công-Trứ gần-gũi với lớp dân nghèo và nhờ đó ông đã học được ở giai-cấp này những đức-tính tốt : cần-cù, kiên-nhẫn, tin-trưởng. Gần những con người đói rách ấy, Nguyễn-Công-Trứ lại nhận thấy ở họ một tâm-hồn trong sạch đáng quý và chắc chắn trong cuộc đời hàn-vi của tác-giả, người nghèo cũng đã thông-cảm ông hơn ai hết. Nên dù có công-danh, Nguyễn-Công-Trứ cũng không bao-giờ có ý-nghĩ lệch-lạc như những kẻ vong bản hay lũ một-sách ; vì nghèo đói đâu phải là tội-lỗi, (Pauvreté n'est pas vice).

Đời người lại ngắn-ngủi trong giới-hạn một trăm năm và nếu đem trừ thời-kỳ trẻ đại và già nua ra thì phỏng còn được bao nhiêu ? Và lại kiếp sống còn chưa-chấp những cảnh-hưởng vui buồn, thương ghét cho nên phải nghĩ đến cảnh nhân-lạc trước để tìm ở đó đôi chút hương vị thành-thời :

*Nên phải lấy chữ nhân làm trước,  
Trời tiếc ru ta cũng xin nài.*

Nhưng hưởng nhân bằng cách nào ? Nếu đợi nhân thì chẳng bao giờ có nhân. Và cuộc sống là một chuỗi ngày đấu tranh không ngừng nên người lao-tâm, lao-lực không thể ngưng cuộc mưu-sinh để lui về chôn nhân rồi, mà không lẽ đợi đến già mới hưởng nhân. Vậy, trong cuộc vật lộn hàng ngày đó ta phải tự-tạo lấy mọi cơ hội để có thể có những giây phút rảnh-rang mà hưởng nhân. Nguyễn-Công-Trứ đã trình-bày cách thực-hành chữ nhân đó như sau :

*Trì túc tiện túc, đãi túc hà thời túc,  
Trì nhân tiện nhân, đãi nhân hà thời nhân ?*



Được dịp tốt để nghỉ-ngơi, ta phải tìm mọi lạc thú như thơ, rượu, đàn, cờ, để tiêu-khiển, thưởng-thức một cuộc đời thanh-tạo nhân-hạ để gạt bỏ những bận-trí về cuộc đời:

*Cầm, kỳ, thi, tiêu với giang-san  
Để mấy kẻ xuất-trần, xuất-thế?*

Đó là một thái-độ rất quen thuộc của cổ-nhân. Việc ta hưởng nhân hôm nay chẳng qua là lập lại việc của người xưa đã làm mà thôi. Cái cảnh nhân của danh-sĩ Tô Đông-Pha du thuyền trên sông Xích-Bích để hưởng thú gió mát trăng thanh là hình-ảnh được người xưa ưa thích. Chữ «nhân» biết bao nhiêu là thí-vị:

*Sông Xích-Bích buồm thuyền năm Nhâm-Tuất,  
Đề ông Tô một thú thanh-tạo.*

*Chữ nhân là chữ làm sao?*

Nguyễn Công-Trứ tìm chữ nhân bằng một tình-thần tranh-thủ mọi cơ-hội, dù thời-gian dài hoặc ngắn. Hay nói đúng hơn trong cuộc sống vật lộn với đời, Nguyễn-Công-Trứ tìm mọi dịp tốt để nghỉ-ngơi lấy lại sức rồi tiếp-tục công-kuộc mưu-sinh.

## B. — Phê-bình hình thức

Giới-thiệu chữ nhân, tác-giả mượn cách ghép chữ của Hán-tự để phổ-diễn ý-nghĩ «náo» và «nhân» đều cũng có chữ môn 門 là cửa ở ngoài. Nếu để chữ thị 市 là chợ vào trong chữ môn thì thành ra chữ náo 鬧 là ồn-ào; nếu để chữ nguyệt 月 là mặt trăng vào chữ môn thì thành ra chữ nhân 聞 là rảnh-rang. Hai câu thơ trên còn gợi cho ta một hình-ảnh cụ-thể là: chợ họp trước cửa thì ồn-ào, làm sao mà nghỉ ngơi được, trái lại trăng lên sau cửa thì cảnh đã về đêm rất thanh-tĩnh, thật nhân-hạ. Có lẽ tác-giả dụng ý nói lên hai hình-ảnh để đập vào đầu óc độc-giả một sự so-sánh cụ-thể và rõ ràng.

Tác-giả đã nói lên được cái quan-niệm đứng-đắn trong việc nhận-

xét giá-trị của lao-động và tri-thức qua câu:

*So lao-tâm, lao-lực cùng một đoàn.*

Chữ «đoàn» bao-hàm rất nhiều ý-nghĩa, có thể là cùng một tốp, một kíp, một nhóm làm việc chung nhau; có thể cùng một tinh-thần đoàn-kết; có thể là giống nhau, bằng-nhau. Câu văn này ngoài cái giá trị về văn-tự, còn có giá-trị rất nhiều về tư-tưởng. Nó cho ta biết Nguyễn-Công-Trứ đã hiểu chân giá-trị của lao-động. Thật là một miếng xà-bông (savon) để giặt náo lủ một sách hể mở miệng gọi người lao-động là bọn này, bọn kia.

Đến khi nói đến việc hưởng nhân thì giọng văn có vẻ tha-thiết, ước-ao (nên phải, tiếc ru, xin nài) như một lời khẩn-cầu.

Lúc trình bày phương-thức hưởng nhân của mình thì tác-giả mượn hoàn-toàn chữ Hán để diễn ý:

*Tri túc tiện túc, dãi túc hà thời túc;*

*Tri nhân tiện nhân, dãi nhân hà thời nhân?*

Cân-đối nhau trên dưới rõ-ràng như một công-thức (formule) toán-học. Đến khi kết-luận cái quan-niệm hưởng nhân của mình, tác-giả vẽ lên một khung cảnh du thuyền trên sông Xích-Bích với bóng danh-sĩ Tô-Đông-Pha thung-thắng buồm chèo trên nước để thưởng ngoạn gió trăng khiến người đọc đang suy-nghĩ về cái ý-thức hưởng nhân, thấy cảnh mà đắm-ư. Tác-giả đã khéo sắp xếp cảnh thơ để lôi cuốn người đọc.

Trong bài này ta thấy tác-giả còn dùng nhiều tiếng rất bình-dân «tiếc ru, xin nài, khóc chóc» và tiếng thô-ngữ «thế ni», để diễn-tả nghe rất thành-thật. Qua thơ văn của tác-giả, ta thấy nhịp điệu và kiến-trúc luôn luôn được thay đổi theo ý thơ, khiến ta hào-hứng muốn đọc.



## III. — PHẦN KẾT-LUẬN

Ngoài chí làm trai hào-hùng và kiên-nhẫn, Nguyễn-Công-Trứ còn có một tâm-hồn nghệ-sĩ nên trước những cảnh đời vật lộn gay-gò ông cũng muốn tìm cơ-hội hưởng nhàn, một là đề nghị-ngơi thề-xác và tâm-hồn, hai là đề khỏi phải thấy thói đời đen bạc mà hưởng chút lạc-thú thanh-tao. Nhưng chữ nhàn đối với Nguyễn-Công-Trứ không phải là trốn tránh trách-nhiệm, tìm một nhàn-rỗi mãi mãi mà chỉ là một sự nghỉ-ngơi giữa hai công-việc. Hay nói đúng ra nhàn của Nguyễn-Công-Trứ là những giây phút giải-trí với những thú vui tao-nhã để lấy lại sức tiếp-tục công-việc bỏ dở. Cái nhàn của Nguyễn-Công-Trứ là một phần thưởng xứng-đáng của kẻ ham hoạt-động để khích-lệ công-tác. Thật là một hành-động rất đáng khen.

Nguyễn-Công-Trứ đã say sưa với chữ nhàn đúng mức và hợp-lý nên lúc vào công-việc cũng là một người yêu đời và ham hoạt-động hơn ai hết. Nó khác hẳn cảnh nhàn lâu dài, chán hoạt-động của Nguyễn-Bình-Khiêm :

*Thu ăn măng trúc, Đông ăn giá ;  
Xuân tắm hồ sen, Hạ tắm ao.*

Muốn hưởng nhàn, phải lo làm việc trước đã, đó là phương-châm của Nguyễn-Công-Trứ.

★

## PHẦN TỔNG-LUẬN

## QUAN-ĐIỂM NHÂN-SINH CỦA NGUYỄN-CÔNG-TRỨ

## I. — Ý-CHÍ TRANH-ĐẤU THẮNG NGHỊCH CẢNH, ĐẦY NGHỊ-LỰC VÀ GIÀU TỰ-TIN

Qua thơ văn của Nguyễn-Công-Trứ, chúng ta nhận thấy ông có một ý-chí tranh-đấu với nghịch cảnh rất mạnh, tỏ ra là con người đầy nghị-lực và giàu tự-tin. Nhờ những đức-tính ấy mà Nguyễn-Công-Trứ đã vượt qua được mọi hoàn-cảnh éo-lẻ gian-khò để đi đến thành-công.

## II. — CHÍ NAM-NHI VÀ MỘNG CÔNG-DANH

Chí nam-nhi và mộng công-danh là hai điểm được Nguyễn-Công-Trứ nhắc đi nhắc lại nhiều lần trong văn thơ của ông và được ông xem như là kim chỉ nam trên đường hoạt-động.

Mặc dầu lâm vào cảnh quần-cùng, Nguyễn-Công-Trứ không hề tuyệt-vọng và vẫn tin ở ngày mai. Được như vậy là vì tác-giả đã vạch sẵn cho mình một lý-tưởng cao-đẹp làm tiêu-chuẩn để đi tới. Lý-tưởng đó là cái chí-hướng cao-cả, hào-hùng của kẻ làm trai, gọi là chí nam-nhi mà tác-giả thường gọi là « nợ tang-bồng », hay « cái nợ đời ». Có được cái lý-tưởng cao-hùng ấy là nhờ những yếu-tố :

- Truyền-thống anh-dũng của con người đất Nghệ-Tĩnh.
- Gương sáng của gia-đình : Trung-thần và liệt-nữ.
- Gương anh-hùng thời-đại : Quang-Trung khởi-nghĩa và đánh bại quân Thanh.
- Nho-giáo phục-hưng : Triều-đình mở khoa thi đề kén chọn

chân-tài



## III.— UA NHÂN VÀ HƯỞNG LẠC

Cũng như hầu hết những nhà nho khác, Nguyễn-Công-Trứ đôi khi đề tâm-hồn hướng về cảnh nhân. Đó là cái thích-thú chung của môn đồ Khổng Mạnh đề xa lánh cuộc đời vật lộn, đua chen, đề thanh-thời vui thú, đề gạt bỏ công-danh. Hưởng nhân còn đề biểu-hiện tâm-hồn phóng-khoáng của mình nữa.

Nhưng cái nhân của Nguyễn-Công-Trứ không phải là cái nhàn nhàn, kẻ ăn dật, mà là một sự nghỉ ngơi sau những ngày mệt nhọc đã lay lại sức và tiếp-tục công việc.

\*  
\*  
\*

## BÀI ĐỌC THÊM

## CÔNG-DANH

Tang-bồng hồ-thi nam-nhi trái,  
Cái công-danh là cái nợ lán.  
Nặng nề thay đôi chữ quân thân,  
Đạo vi tứ, vi thần đâu có nhẹ.

Cũng rắp điển-viên vui tuê-nguyệt,  
Trót đem thân-thê hện tang-bồng.  
Xếp bút nghiên theo việc kiểm cung,  
Hết hai chữ trung-trình báo quốc.

Một lòng đề vì dân, vì nước,  
Túi kinh-luân từ trước để nghìn sau.  
Hơn nhau một tiếng công hầu.

NGUYỄN-CÔNG-TRỨ

## CHÚ THÍCH

Tang-bồng : cây dâu và cỏ bông (Xin xem phần chú thích bài « Chi làm trai »).

Hồ-thi : cung và tên. Ý nói chí-khí anh-hùng.

Nam-nhi : đàn ông, con trai.

Trái : nợ.

Công-danh : Danh-giá do công-nghiệp của mình mà có.

Quân thân : (Quân : Vua. Thân : cha mẹ) Vua và cha mẹ.

Vi tứ : làm con.

Vi thần : làm tôi.

Điển-viên : ruộng vườn.

Tuê-nguyệt : (Tuê : năm, tuổi. Nguyệt : mặt trăng, tháng) Năm : tháng. Ý nói thời-gian.

Thân-thê : đời sống riêng của từng người.

Bút nghiên : (Bút : đồ dùng để viết. Nghiên : đồ dùng để mài mực) đồ dùng của học trò gồm có bút mực...

Kiểm cung : gương và cung. Bình-khi của nhà võ.

Trung-trình : Trung-thành và trình-bạch. Lòng dạ không thay đổi và trong sạch.

Kinh-luân : (Kinh : sợi dọc, đường dọc. Luân : sợi xe) Ý nói tài xếp đặt chính-trị.



**Công hầu** : Hai tước thứ nhất và thứ nhì trong 5 tước của nhà Vua : Công, Hầu, Bá, Tử, Nam.

★

### VINH CẢNH NGHÈO

Chẳng phải rằng ngậy, chẳng phải dãn,  
Bời vì nhà khó hóa bản thân  
Mây đời thấy kiện mà thua mẻo,  
Nghĩ phận thẳng cùng phải biết thân.  
Sở khá bi rồi thời lại thái,  
Cơ thường Đông hết hẳn sang Xuân.  
Trời đâu riêng khó cho ta mãi.

Vinh, nhục rồi ai cũng một lần.

NGUYỄN-CÔNG-TRỨ

### CHÚ-THÍCH

**Ngậy** : ngậy thớ, ngậy-ngô, khờ dại. Không biết gì.  
**Dãn** : dãn-độn, khờ.  
**Bản-thân** : ngờ-ngẩn như kẻ mất trí. Lừ-ừ.  
**Mẻo** : mưu-chước.  
**Bi, thái** : Do chữ « Bị cực thái lai » hết cực đến sướng.  
(Bị : vận đen, lúc xui. Thái : vận đỏ, lúc may).

★

### TỰ THUẬT

Rằng đây há phải khách tấm thường  
Theo thê cho nên phải dờ-dang.

Lúc đạt chẳng qua nhờ vận-mệnh,  
Khi cùng chớ cậy có văn-chương.

Theo thời cũng ráp tìm nghề khác,  
Bám tính đã quen giữ nết ương.  
Thời-thê rủi may thời cũng mặc,  
Ai dư nước mắt khóc giàu sang.

NGUYỄN-CÔNG-TRỨ

### CHÚ-THÍCH

**Tự-thuật** : tự kể về mình.  
**Bám tính** : tính trời sinh ra như vậy. Cái tính-tính sẵn có của một người.  
**Nết ương** : tính ương-ngạnh, bướng-bỉnh.

★

### CHỈ NAM-NHI

Thông-minh nhất nam tử,  
Yêu vi thiên-hạ kỳ.  
Trót sinh ra thời phải có chí chi,  
Chẳng lẽ tiêu lưng ba vạn sáu.  
Đồ ký sá chi con Tào,  
Nợ tang bổng quyết trả cho xong.  
Đã xông-pha bút trận, thì gắng gỏi kiếm cung.  
Làm cho rõ tu-mi nam tử.

Trong vũ trụ đã đành phận sự  
Phải có danh mà đối với núi sông.  
Di không chẳng lẽ về không ?

NGUYỄN-CÔNG-TRỨ



## CHỮ THÍCH

**Thông-minh nhất nam tử** : thông-minh nhất là kẻ làm trai.

**Yếu vi thiên-hạ kỳ** : phải làm sao cho có tiếng hay việc lạ ở đời.

**Tiêu lương** : tiêu hết, tiêu phí.

**Ba vạn sáu** : tức ba vạn sáu ngày. Ý nói một trăm năm trong đời người.

**Đố kỵ** : ghen ghét.

**Con tạo** : Ông Trời. Đấng Tạo-hóa.

**Tang-bồng** : cây dâu và cỏ bồng (Xin xem phần chú thích bài « Chí làm trai »).

**Bút trận** : Do chữ « trường văn bút trận », ý nói việc học hành thi cử.

**Tu mi** : mây râu. Ý chỉ người đàn ông, con trai.

**Nam tử** : đàn ông con trai.

**Vũ-trụ** : trời đất.

**Phận-sự** : phần việc mình phải làm.



## PHẬN SỰ LÀM TRAI

Vũ-trụ chức phận nội,

Đàn-trượng-phu một túi kinh-luân.

Thượng vì đức, hạ vì dân,

Sắp hai chữ « quân, thân » mà gánh vác.

Có trung-hiếu đứng trong trời đất,

Không công-danh nát với cỏ cây.

Chí tang-bồng hồ thi dạ nào khuấy,

Phải hăm hồ ra tài kinh-tề.

Người bởi thế, trả nợ đời là thế

Của đồng-lân hiên-hạ tiêu chung.

Riêng nhau hai chữ anh-hùng.

NGUYỄN CÔNG-TRÚ

## CHỮ-THÍCH

**Vũ-trụ chức phận nội** : Khắp trong vũ-trụ, bất cứ phận-sự nào cũng là phận-sự của kẻ làm trai.

**Trượng-phu** : người con trai, đàn ông có chí-khí hơn người.

**Kinh-luân** : tài sắp đặt về chính-trị (Xin xem phần chú-thích bài « Thuyết-Kiến khuyên Từ-Hải ra hàng » 2.451 — 2.502).

**Thượng vì đức** : trên vì đạo-đức giúp đời.

**Hạ vì dân** : dưới thì mưu hạnh-phúc cho muôn dân.

**Quân, thân** : Vua và cha mẹ.

**Kinh-tề** : Bởi chữ « Kinh-bang tế-thế », nghĩa là trị nước giúp đời. Nay người ta dùng hai chữ « kinh tế » với một nghĩa mới và rộng hơn để chỉ tất cả các công cuộc tổ-chức lý-tài và vật-chất.

**Của đồng-lân** : của cải ở trên đời này là những đồ luân-lưu, không thuộc riêng một ai.





## NỢ TANG-BÔNG

Vũ-trạ giai ngô phận-sự  
 Chẳng công-danh chi đứng giữa trần-hoàn.  
 Chí tang-bông hẹn với giang-san  
 Đường trung, hiền, chữ quân, thân là gánh vác

Thi rằng : « Đã mang tiếng ở trong trời đất,  
 Phải có danh gì với núi sông ».  
 Nợ sách đèn đem nghìn bút trả xong,  
 Cầu xe ngựa lúc đi về mới tò.

Duyên ngư thủy, hội long vân còn đó,  
 Miếng đình chung cho biết mùi đời.

Nhân trắng, nhũ gió đưa người,  
 Bề ngành đơn què cho rồi liền tay.  
 Trần ai, ai có kém ai !

NGUYỄN-CÔNG-TRÚ

### CHÚ-THÍCH

Trần-hoàn : cũng như chữ « trần-gian », nghĩa là nơi bụi bặm.

Đình chung : (Đình : vạc. Chung : chuông) cách sống sang trọng và xa-hoa.

Trần-ai : Bụi bặm, cõi đời.

★

## NỢ CÔNG-DANH

Giang-san bắt thiếu anh-hùng khách  
 Gánh càn-khôn đeo nặng kẻ rùng nhơ.

Thiên phú ngô, địa tãi ngô,  
 Thiên địa sinh ngô nguyên hữu ý.

Dã thị giang-san chung tú khí  
 Quả nhiên đài-các xuất danh công.  
 Hội rống mây cho phi chí tang-bông,  
 Cờ báo tiếp giữa trời Nam bay bướm nhẹ.

Tài bộ thê mà công-danh lại thê,  
 Nợ trần-hoàn quyết trả lúc này xong.  
 Dối-dào thiên tứ vạn chung,  
 Khanh hầu, xa mã, tướng công, lâu-dài.  
 Trần-ai, ai dễ biết ai.

NGUYỄN-CÔNG-TRÚ

### CHÚ-THÍCH

Câu 1 : « Giang-san... khách » : Giang-san không thiếu gì khách anh-hùng.

Câu 3 : « Thiên... ngô » : Trời che chở ta, đất chở ta.

Câu 4 : « Thiên địa... ý » : Trời đất sinh ta vốn có ý riêng.

Câu 5 : « Dã thị .. tú khí » : Đã làm non sông chung đúc nên cái khí tốt lại.

Câu 6 : « Quả-nhiên... công » : Tất nhiên nơi đài-các sẽ có người có danh-vọng...

Thiên tứ vạn chung : ngàn chiếc xe bốn ngựa và vạn học lúa. Ý nói giàu sang, phú quý.

Khanh hầu : bề tôi.

Xa mã : Xe và ngựa.

✱



Chợ sách Luân - nguyệt triều Huân - Nghĩa :

Vào đời nhà Chu bên Trung-quốc, có 4 nhà vua là lần sinh đời  
cấp đầu tiên tên là Bá Quát và Bá Đạt ; rồi đời cấp  
Trung Đột, Trung Đột, tiếp đến là cấp Bluc Đa, Bluc Hạ ;  
sau hết là cấp Quý Bửu, Quý Đa. Cả 8 anh em lớn lên  
đều thành danh nhân hiền sĩ nhà Chu.

Dựa vào điển này cu Đồ Chiếu mới đặt tên cho 4  
em sinh đời là Bá Đạt và Bá Quát. Loài loài Bá Đạt  
tự đặt hiệu cho mình là Chu Nhân (thời nhà Chu)

4 cây luân luân song sinh đời Chu

2/ Trung Đột - Trung Đột

3/ Thúc Đa - Thúc Đa

4/ Quý Đa - Quý Bửu

1/ Bá Đạt - Bá Quát

## CAO - BÁ - QUÁT

? — 1854

### I. — TIỂU-SỬ TÁC-GIA

#### A. — Quê-quán

Cao-Bá-Quát tự là Mãn-Hiến, hiệu là Chu-Thần, quán tại làng  
Phú-Thị huyện Gia-Lâm, tỉnh Bắc-Ninh, Bắc-Việt. Ông sinh vào  
năm nào thì hiện nay không ai rõ, nhưng ước độ vào khoảng những  
năm đầu thế-kỷ thứ XIX, dòng-dõi nho-gia.

#### B. — Dòng họ

Vốn là dòng-dõi một cự-tộc, đời đời khoa-hoạn, dòng họ Cao đã  
có người lừng-danh về đường khoa-hoạn. Người đó là Cao-Bá-Hiến  
làm tới chức Binh-Bộ Thượng-Thư triều nhà Lê, kiêm chức Tam-  
Tạng Phủ Chúa Trịnh.

Thân-phụ Cao-Bá-Quát là Cụ Cao-Cửu-Chiếu một danh-nho  
buổi ấy, nhưng vì gặp thời tao-loạn nên không ra thi-cử để lập công-  
danh. Cụ thường đóng vai ăn-sĩ, vui với văn-chương thi-phú, rồi sau  
thiết trường dạy học nơi quê-hương và sống trong cảnh « lạc-đạo  
vong-bản » nên thời ấy thường gọi Cụ là « Ông Đồ Cao »,



Cao-Bá-Quát là anh em sinh đôi với Cao-Bá-Đạt (anh) và chịu sự giáo-dục của thân-sinh rất nhiều. Ta có thể chia thân-thể tác-giả làm 3 thời-kỳ: thời-kỳ thơ-sinh và khoa-cử, thời-kỳ xuất-chính, thời-kỳ khởi loạn và bị tử-hình.

### 1.— Thời-kỳ thơ-sinh và khoa-cử

Cao-Bá-Quát cũng như Cao-Bá-Đạt, cả hai đều nổi tiếng thông-minh hay chữ. Nhờ thân-sinh diu-dắt trong việc bút-nghiên, Cao-Bá-Đạt đã rất thông-m nh, Cao-Bá-Quát lại còn lỗi-lạc hơn nhiều. Cao-Bá-Đạt vốn tính tri-thủ, còn Cao-Bá-Quát trái lại rất tự-phụ và ngông-nghênh.

Cao-Bá-Quát thường nói: «Cả thiên hạ có 4 bồ chữ, mình ta chiếm hết 2 bồ. Anh ta Bá-Đạt và bạn ta Nguyễn-Văn-Siêu giữ 1 bồ, còn 1 bồ thì phát cho tất cả các kẻ-sĩ trong nước».

Hai anh em đều nhập môn tại trường Đốc-học Bắc-Ninh. Đến năm Tân-Mão (1831) niên hiệu Minh Mạng thứ 12 Cao-Bá-Quát thi Hương và đậu Á-nguyên (1) tại trường thi Hà-Nội, nhưng khi quyền thi đưa về triều duyệt lại, ông bị đánh xuống cuối bảng. Mãi đến năm 1834, Cao-Bá-Quát mới đỗ cử-nhân. Đỗ cử-nhân xong ông thi hội (2) nhiều lần, nhưng không đậu nên bực chí bỏ khoa-cử đi ngao-du đây đó như một lãng-sĩ giang-hồ và lấy văn-chương để châm-biếm nhân-tình thế-thái, giọng rất ngang-tàng kiêu-bạc.

### 2.— Thời-kỳ xuất-chính

Năm Thiệu-Trị nguyên-niên (1841) Cao-Bá-Quát được quan chủ tỉnh Bắc-Ninh mến tài nên tiến cử vào triều-đình sung chức Hành Tẩu Bộ Lễ, bấy giờ tuổi ông đã xấp xỉ tứ-tuần. Gặp kỳ thi Hương ông được cử làm Sơ-khảo ở trường thi Thừa-Thiên (Huế). Ông đã dùng mọi đén để sửa giúp 24 quyền thi của

(1) Đậu Cử-nhân hạng thứ 2, sau Giải-nguyên.

(2) Thi Tiên si

thi-sinh phạm quốc-húy. Việc bị bại-lộ, ông bị cách chức và đày vào Đà-Nẵng.

Hai năm sau ông được phục chức và thăng làm chủ-sự và nhận việc tùy-tùng phụ-tá phải đoàn Đào-Trí-Paú sang Tân-Gia-Ba để lấy công chuộc tội.

Nhưng vốn tính kiêu-ngạo, Cao-Bá-Quát thường dùng thơ văn để châm-chọc suốt cả triều-đình từ Vua chí quan nên bị triều-thần ghen-ghét và tìm mọi cách trị ngấm để trả thù ông.

Vì vậy đến năm Tự-Đức thứ 7 (1854) ông bị bạt-bỏ ra làm Giáo-Thụ Quốc-Oai, là một huyện hẻo-lánh thuộc tỉnh Sơn-Tây, Bắc-Việt.

Việc này làm cho Cao-Bá-Quát uất-hân và căm giận chế-độ đương-thời đến cực-độ. Lòng uất-hân đó như trút vào đôi câu đối ông làm và treo tại nhà khi làm Giáo-Thụ Quốc-Oai.

Một phạm tửm ba thổng mẩu trắng  
Định chung chiếc rưởi cái rương vàng.

### 3.— Thời-kỳ khởi loạn và tử-hình:

Bất-mãn và uất-hận trước thái độ cũng như cách cư-xử của triều-đình, Cao-Bá-Quát gia-nhập đảng Lê-Duy-Cự và được tôn làm quân-sư. Nhưng việc không thành và chẳng bao lâu thì ông bị bắt. Triều-đình kết án tử-hình và chu-di tam tộc. Do đó anh ông là Cao-Bá-Đạt đang tại chức Tri-Huyện Nông-Cống tỉnh Thanh-Hóa, Trung-Việt cũng bị bắt giải về Kinh, nhưng nửa đường Cao-Bá-Đạt tự-sát. Hai con trai của Cao-Bá-Quát là Cao-Bá-Phùng và Cao-Bá-Thông-cũng bị bắt và đưa về nguyên-quán để cùng chịu hành-quyết với cha năm 1854. Duy có một mình Cao-Bá-Nhã, con trai của Cao-Bá-Đạt trốn thoát và phải thay họ đổi tên sống lẫn-lút, nơi hẻo-lánh được 8 năm.

Sau có kẻ tố-giác nên cũng bị bắt rồi đày lên thượng-du và chết mất tích. Thế là họ Cao tuyệt-tộc.



Trước giờ hành-quyết Cao-Bá-Quát không hề run sợ mà vẫn  
ngông-ngênh ngâm hai câu thơ :

*Ba hồi trống giục đù cha kiếp  
Một nhát gươm đưa đéo mẹ đời (1)*

## II. — THỜI-ĐẠI VÀ XÃ-HỘI

Cao-Bá-Quát đích-xác sinh năm nào thì hiện nay ta không rõ  
nhưng căn-cứ vào các năm thi Hương, thi Hội và mất của ông, thì  
ông độ 50 tuổi. Như vậy thời đại Cao-Bá-Quát sinh sống khoảng  
bắt đầu nhà Nguyễn Gia-Long cho đến hết triều Tự-Đức  
(1802-1854).

Trong thời-đại này, ta thấy đất nước tuy có thống-nhất, cái bề  
ngoài xem bộ thuy-trị an vui, nhưng đó chỉ là lớp vỏ vàng son bọc  
một sự thối rữa bên trong. Chủ-quyền đất nước bị hăm dọa, dân-  
gian đói khổ sống trong ngòm-ngợp lo sợ, tình trạng xã-hội bất-an.  
Nhiều nơi vì quá đói khổ nổi lên làm loạn, còn vua quan thì không  
tình-ngộ, vẫn giữ đầu óc bảo-thủ khiến cho giang-san lâm vào bế-tắc  
không còn phương cứu chữa.

## III. — SỰ-NGHIỆP VĂN-CHƯƠNG

Văn thơ của Cao-Bá-Quát không nhiều, nhưng rất đặc-sắc và  
phần lớn làm bằng Hán-văn, còn thơ nôm thì ít.

Hiện nay ông còn để lại :

1. — Chữ Hán : Cao-Chu-Thần thi tập.

2. — Chữ nôm : Độ mươi bài, phần nhiều làm theo thể Hát nói, một

(1) Có nhiều sách ghi là « Ba hồi trống giục mồ cha kiếp, Một nhát gươm đưa bỏ mẹ  
đời » thì không đúng với nguyên-tác và phép đối của hai câu thơ rất kém. Vậy xin  
sửa lại cho đúng của tác-giả.

ít câu đối (kể cả câu đối chữ Hán) và một bài Phú nhan đề là « Tài-  
tử đa-cùng phú ».

★

## PHẦN TRÍCH - GIẢNG

### CUỘC PHONG-TRẦN

Chàng lưu-lạc dễ trải mùi trần-thê,  
Còn trần-ai, khôn tỏ mặt công hầu.  
Ngất ngưỡng thay con tạo khéo cơ-câu,  
Muôn đại-thụ hãy dìm cho lúng-túng.

Thân hệ bang gia chung hữu dụng,  
Thiên sinh hảo-khiết bất ưng thư.  
Hãy bền lòng chờ chút oán-vưu,  
Thời chí-hỹ ngư long biến hóa !

Thôi đã biết cùng thông là mệnh cả,  
Cũng đừng đem hình-dịch lại câu chi.  
Hơn nhát cũng một chữ thì,

CAO-BÁ-QUÁT

### BÌNH-GIẢNG

#### I. — PHẦN GIẢI-THÍCH

##### A. — Xuất-xứ

Trong cuộc sống ở trần-thế có nhiều gay-go khổ-cực, con người  
phải chịu nhiều thử-thách gian lao. Là người có tài đừng sợ không  
có chỗ dùng mà cần bền lòng chờ đợi. Bài này có lẽ tác-giả sáng-tác  
khi ông còn hăng-hái.



**B.— Văn-thể**

Bài này thuộc thể văn vần, loại Hát nói đủ khổ (3 khổ).

**C.— Chú-thích**

**Phong-trần** : Gió bụi, ý nói long-dong, lộn-độn

**Lưu-lạc** : Đi chỗ này, chỗ khác. Trôi giạt.

**Trải** : Biết nhiều, sống nhiều.

**Trần-tế** : Cuộc đời bụi-bặm, chỉ thế-gian.

**Trần-ai** : Bụi-bặm, cõi đời.

**Công-hầu** : Hai tước nhất và nhì trong năm tước

Công, Hầu, Bá, Tử, Nam.

**Cơ-cầu** : Đời đời lắt-lẻo. Ý nói : cay-nghiệt, khó-khăn.

**Đại-thụ** : Cây lớn, người nhờ cậy được. Ý nói dùng vào việc lớn lao, trọng-dụng

**Thân hệ bang gia chung hữu-dụng** : Thân mình có quan-hệ với nước, với nhà, thế nào cũng có chỗ dùng.

**Thiên sinh hào-kiệt bất ưng thư** : Trời sinh ra con người hào-kiệt không có lẽ để phí hư đi sao !

**Oán-vưu** : Oán-hờn, giận-giỏi. Do chữ « Bất oán thiên, bất vưu nhân » nghĩa là không oán trời, và không giận người.

**Ngư long biến hóa** : Cá hóa thành rồng.

**Cùng thông** : (Cùng : khốn-cùng, bế-tắc. Thông : hanh-thông, thông suốt. Ý nói người đời có lúc khốn-cùng, có lúc nhàn-hạ, Do chữ « cùng cứu tắc thông ».

Trong « Cung oán ngâm khúc » cũng có câu : Lộp cùng thông như đốt buồm gan.

**Hình-dịch** : Bất cái thân phải làm việc.

**Câu** : Mong muốn, xin. Câu « Cũng đừng đem hình dịch lại cầu chi » Ý nói : cũng đừng nên lẩn-lộn làm chi cho vất vả tấm thân.

**Thì** : Thời-vận, thời-cơ.

**D.— Đại-ý**

Cuộc sống ở đời có nhiều gian-lao và con người phải bền chí đợi thời.

**E.— Bố-cục**

Bài này chia làm 3 đoạn :

**Đoạn I** : (Khổ đầu) Tạo-hóa thường thử-thách nhân-tài.

**Đoạn II** : (Khổ giữa) Người có tài hãy bền lòng sẽ được trọng dụng

**Đoạn III** : (Khổ xếp) : Thời-cơ là yếu-tố quyết-định, chẳng cầu xin làm gì.

**II.— PHẦN PHÊ-BÌNH****A.— Phê-bình nội-dung**

Là bậc kỳ-tài, Cao-B.-Quát ấp-ủ một sự-nghiệp lớn-lao, lầy-lùng. Nhưng đường công-danh của ông rất trắc-trở, lòng tự-ái và kiêu-hãnh có bị ít nhiều tổn-thương, nhưng nghị-lực và lòng tin chưa hẳn đã tàn. Bài văn này tác-giả làm ra để tự an-ủi và khí-h-lệ trên con đường sự-nghiệp.



Ngay câu mở đầu, tác-giả cho ta biết một cách kín đáo là ông đã trải qua nhiều cơn gian-nan khổ-cực, nhưng lại tỏ vẻ kiêu-hãnh cho rằng có phong-trần như ông mới là con người hiểu đời. Và lại xưa nay muốn làm việc lớn và được trọng-dụng thì con người phải chịu những thử-thách gay-go. Đó chẳng qua bởi lẽ « Cồ lai tài mệnh lưỡng tương-phương »

*Ngất-ngưỡng thay con Tào khéo cơ-cầu*

*Muốn đại thụ hãy dìm cho lúng-túng*

Thực ra, trời đã sinh ra người có tài không bao giờ lại để ở không. Thân-thể nam nhi, trói liền với vận-mệnh quốc-gia. Chẳng trước thì sau, con người sẽ được trọng-dụng :

*Thân hệ bang gia chung hữu-dụng,*

*Thiên sinh hảo-kết hất ứng-lư.*

Nhưng cần nhất là lúc chưa vị-ngộ, dù có nung thân nơi lửa tranh quán cổ cũng phải giữ-gìn cho lòng được trong sạch, đừng để cho giàu sang phú-quý cám-dỗ mà đâm ra cầu-cạnh, luồn-cúi vì lợi-danh; hay khuất-phục trước tiền-tài và uy-thế. Phải kiên-nhẫn đợi chờ, đừng có oán-tránh giận-hờn mà làm gì. Khi dịp may tới, vận đã tốt thì lo gì công không thành, danh không toại. Lúc đó biết bao sung-sướng, thật là gặp dịp « Cá hóa rồng »

*Hãy bền lòng chờ chút oán-vưu,*

*Thời chí hỷ ngư long biến-hóa.*

Và ở đời những chuyện hanh thông, bế-tắc đâu có phải tại lòng người, chẳng qua là số mệnh cả; nên cũng đừng đem thân xác mình lặn-lộn làm gì cho thêm vất-vả.

*Thôi cũng biết cùng thông là mệnh cả,*

*Cũng đừng đem hình-dịch lại cầu chi.*

Cao-Bá-Quát lập-luận như vậy là để an ủi những bất-hạnh của đời mình và cho rằng trong thiên-hạ có kẻ hơn mình là nhờ gặp « thì » mà thôi.

*Hơn nhau cũng một chữ thì.*

Qua bài này, ta nhận thấy lửa sống chưa tắt hẳn trong lòng họ Cao. Tuy nghèo túng và lận-đận trong việc bút nghiên và bước đầu của cuộc đời toàn là những gian-nan khổ-hạnh, nhưng Cao-Bá-Quát chưa đến nỗi tuyệt-vọng. Niềm tin của ông rất yếu ớt, chẳng khác gì đóm lửa leo-lắt cháy. Ông thường vịn vào cơ này, viện vào lẽ kia để tự an-ủi và duy-trì niềm tin đó trong cảnh đợi chờ. Nhưng vốn tính kiêu-ngạo lại giàu tình-cảm hơn nghị-lực đấu-tranh, Cao-Bá-Quát đã mang trong bài văn này một giọng điệu tuy chưa đến nỗi bi-quan yếm-thế nhưng cũng đã lộ vẻ hân-học, bức-tức của tâm-tr. Nếu đem so-sánh với Hy-văn Nguyễn Công-Trứ của đất Lam-Hồng trong những bài « Vịnh phong-trần » thì kém hẳn hồn-nhiên, sôi nổi và khí-thái anh-hùng.

## B.—Phê-bình hình-thức

Mở đầu ta thấy giọng văn có vẻ rần-rỏi, chắc-chắn lột tả được cái kiêu-hãnh của con người đã từng lặn-lộn với đời :

*Chẳng lưu-lạc để trải mùi trần-thế,*

*Còn trần-ai khôn tỏ mặt công-hầu.*

Ta hy-vọng ở bài văn một tinh-thần cường-tráng, nhưng chỉ được hai câu đầu, còn đến câu thứ ba trở đi thì giọng văn bắt đầu buồn nản (cơ-cầu, lúng-túng, hãy bền lòng, cũng đợi, thôi, chi) biểu lộ bước đầu của tư-tưởng bi-quan yếm-thế.

*Hãy bền lòng chờ chút oán-vưu,*

*Thời chí hỷ ngư long biến-hóa.*



Cái buồn-nản đầy về tiêu-cực càng được biểu-lộ rõ-ràng ở mấy câu trong khổ xếp :

*Thời đã biết cùng thông là mệnh cả.  
Cũng đừng đem hình-dịch lại cầu chi,  
Hơn nhau cùng một chữ thì.*

Cách bố-cục được mạch-lạc và dứt-khoát trong từng khổ một, nêu lên khó-khăn, khuyên phải bền chí và đợi thời. Ý thơ suôn-sẻ không vấp-váp, xếp-đặt như vậy quả là tài-tình và nghệ-thuật lắm.

### III. — PHẦN KẾT-LUẬN

Cái mạnh trong bài văn chỉ là cái mạnh gương ếp và rất yếu đuối. Bởi vậy nó không phản-ảnh được cái tính-cách phong-trần nên không sát với đầu đề. Và cũng do đó ý văn đượm buồn nhiều hơn là khẳng khái.

★

### UỐNG RƯỢU TIÊU SAU (1)

Ba vạn sáu ngàn ngày là mấy,  
Cánh phù-du trông thấy cũng nực cười.  
Thôi công đâu chuộc lấy sự đời,  
Tiêu khiển một vài chung lêu-láo

Đoạn tổng nhất sinh duy hữu tửu  
Trăm tư bách kế bất như nhàn  
Dưới thiếu-quang thấp-thoáng bóng Nam-san,  
Ngành mặt lại cứu hoàn coi cũng nhỏ,

(1) Có một số sách lấy nhan đề là "Nhàn-hưng"

Khoảng trời đất có kim, kim có,  
Mảnh hình-hải không có, có không.  
Lọ là thiên tử vạn chung.

CAO-BÁ-QUÁT

### BÌNH-GIẢNG

#### I. — PHẦN GIẢI-THÍCH

##### A. — Xuất-xứ

Trước những thối đời đen bạc và sự lặn-đặn công-danh, Cao-Bá-Quát đã chán-chường cảnh sống, muốn thoát tục tìm chốn an-nhàn nên thường mượn các thú vui cầm, kỳ, thi, tửu để giải muộn.

##### B. — Văn-thể

Bài này thuộc thể văn vần, loại Hát nói đủ khổ (3 khổ).

##### C. — Chú-thích

Tiêu sầu : Khuây-khoả nỗi buồn phiền.

Phù-du : tên một giống côn trùng, đời sống rất ngắn-ngủi

Tiêu-khiển : giải khuây, giải buồn

Chung : bình rượu

Đoạn tổng nhất sinh duy hữu tửu : Dứt hẳn cuộc đời chỉ có rượu

Trăm tư bách kế bất như nhàn : Nghĩ suy cho kỹ trăm kế không có gì bằng nhàn.

Thiếu-quang : ánh sáng đẹp ánh sáng êm đềm, trời xuân, ngày xuân.

Nam san : núi ở phía Nam.

Cứu hoàn : hoàn-cầu, thế-giới.



**Cổ kim, kim cổ** : xưa nay

**Hình-hài** : thề xác con người

**Thiên tứ** : một ngàn cỗ xe 4 ngựa kéo.

**Vạn chung** : muôn học thóc. Bốn chữ « thiên tứ vạn chung » dùng để chỉ sự giàu sang quyền-thế. Trong Đoạn-Trường Tân-Thanh có câu « Một lời đã biết đến ta, Muôn chung nghìn tứ cũng là có nhau ».

#### D. — Đại-ý

Uống rượu là một cái thú để khuấy-khỏa những nỗi đau buồn và xa lánh trần-thế.

#### E. — Bố-cục

Bài này chia làm 5 đoạn :

**Đoạn I** (Khở đầu) : Đời người ngắn-ngủi, hơi đâu mua chuốc lấy sự đời.

**Đoạn II** (Khở giữa) : Ngẫm cho kỹ chỉ có rượu và nhàn là thượng sách.

**Đoạn III** (Khở xếp) : Đời người ngắn-ngủi như kiếp phù-du thì ham giàu sang, quyền-thế mà làm gì ?

### II. — PHẦN PHÊ-BÌNH

#### A. — Phê-bình nội-dung

Bài này biểu-lộ cho ta thấy tâm-trạng của Cao-Bá-Quát đối với cuộc sống ở đời sau khi ông đã va-chạm nhiều. Những nếp sống trong thuở hàn-vi và bước đường lăn-đạn trong khoa-cử và những thất-vọng về ông-danh đã làm cho ông bất-mãn, sinh ra bi-quan yếm-thế. Nhất là khi nghĩ đến tuổi mình ngày một cao mà sự-nghiệp chưa đạt được như ước-nguyện, Cao-Bá-Quát cảm thấy thời-khắc đi quá

nhanh như muốn cướp cuộc đời 100 năm của con người. Thế mà người đời vẫn chưa tỉnh-ngộ, còn đua chen lao đầu vào vòng danh-lợi. Thật chẳng khác gì con phù-du lao vào bóng đèn để thiêu thân, Cao-Bá-Quát cảm thấy người đời khờ-khếch mà buồn cười, cái cười đau đớn, chau-chát và đầy nước mắt. Ông cố quên mọi chuyện để gạt bỏ sầu-tư, đắm mình trong lạc-thú và mượn men rượu để tiêu muộn giải sầu :

*Ba vạn sáu ngàn ngày là mấy,  
Cảnh phù-du trông thấy cũng nực cười  
Thời công dâu chấu lấy sự đời  
Tiêu-khiến một vài chung lếu-láo*

Tư-tưởng phóng-khoáng, thích an-nhàn tự-do, chán công-danh nên đối với đời, ông có vẻ thờ-ơ lãnh-đạm. Tuy thế Cao-Bá-Quát vẫn xót-xa, đau đớn vô cùng vì còn vướng-vấn nhiều ham muốn mà không được thỏa-mãn. Cao-Bá-Quát không phải là người ưa thích cảnh nhàn-đạt, hoặc muốn thoát-ly cõi tục, ông chỉ là con người bất-mãn, thất-chí, ôm mộng hoài-bảo nhưng bị vỡ tan nên uất-hận, mà phải bất-đắc-dĩ mượn men rượu và nhàn-lạc để chôn vùi chí lớn và quên bớt đau thương cho qua ngày đợi tháng chờ :

*Đoạn tổng nhất sinh duy hữu tửu,  
Trầm tư bách kế bất như nhàn*

Thực vậy, chẳng còn gì hơn « rượu » vì chỉ có nó mới có thể làm cho ta chệnh-choáng mơ-màng, và chén rượu thần khi đã túy-lúy say thì tâm-hồn nhẹ-nhôm như trút bỏ được trần-ai, tha-hồ mà mơ-màng, yêu-đương. Khi chất men nồng đã thấm, tâm-trí đã ngà-ngà thì đất trời như nghiêng-ngửa, quay-cuồng dưới mắt ta và tất.



cả vũ-rũ là của riêng ta. Trong lúc ấy trời sẽ đẹp với cảnh trăng trong gió mát, bóng dăng Nam-san mờ-mờ như hư-ảnh và thế-giới hầu nhỏ lại dưới long nhãn người say :

*Dưới thiên-quang, thấp-thoáng bóng Nam-san,  
Ngảnh mặt lại cừu-hoàn coi cũng nhỏ.*

Đề minh-xác cho quan-niệm mình, tác-giả cho ta thấy rằng từ xưa đến nay trên không-trời đất này tất cả đều bị tiêu-diệt thì cái hình-hài của con người cũng sẽ tiêu-tan, vậy còn ham công danh phú-quý để làm gì ?

*Khoảng trời dẫu cỏ kim, kim cỏ,  
Mảnh hình-hài không có, có không,  
Lạ là thiên tử, vạn chung !*

Cao Bá-Quát cũng như tất cả thi-nhân, văn-sĩ Đông-Phương ngày xưa thế chán đời là chủ-tướng hưởng nhân. Cái tư-tưởng đó bắt nguồn từ một triết-thuyết rất quen thuộc trong Hán-học : Triết-thuyết Lão-Trang. Lão-Tử cho rằng mọi hành-động ở đời, mọi xây-dựng trong xã-hội đều có hại đến tư-tưởng và cuộc sống con người nên dạy người đời sống « vô vi và bất tranh ». Còn Trang-Tử thì bị thất vọng quá nhiều, không được toại-nguyện như ý muốn đến độ sinh ra hoài-nghi thực-tại và mọi giá-trị kiến-tạo của xã-hội nên chủ-trương xa lánh thế-tục để tìm nơi ẩn-dật. Tư-tưởng bi-quan yếm-thế của Lão-Trang được tiêm-nhiễm vào lớp người ăn không ngồi rồi ở các đời Tống, Đường bên Trung-Hoa và được phát-triển mạnh trong thi-ca của họ. Nước Việt-Nam ta thuở ấy là một chư-hầu của Trung-Hoa và hấp-thụ mạnh-mẽ mọi văn-minh của phương Bắc. Do đó tư-tưởng Lão-Trang cũng như Nho-giáo đã truyền sang nước ta và rất được giới sĩ-phu ưa-thích. Họ coi đó là món ăn tinh-thần quý-báu, vì nó là một lối thoát cho những tâm-hồn yếu đuối, bất,

mãn tiêu-cực trước thiên-ma bách-chiết của cuộc đời. Tư-Tưởng Lão-Trang lại được dịp tốt là gặp thể thơ côi-mở trong lối Đào-Nương ca (thường gọi là Ca trù) như thể Hát Nói nên rất thịnh-hành vì các ả Đào thường đem thể thơ này làm những bài hát mua vui nơi ca-lâu tửu-diêm.

Trước bế-tắc của tư-tưởng, Cao-Bá-Quát cũng để mình trôi theo giòng nước « vô vi và bất tranh » của Lão-Trang. Đó là thái-độ, hành-động mà ở thời nay không còn thích-hợp nữa, bởi vì nó không được lành-mạnh và thiếu tinh-thần tranh-đấu. Nó còn hợp chăng là đối với các bô-lão đã quá già để an-dưỡng mà thôi, không nên phổ-biến cho lớp tuổi thanh thiếu-niên, nhất là thanh thiếu-niên thời-đại khoa-học nguyên-tử này ; một thời-đại đòi hỏi sự hoạt-động không ngừng để khỏi bị đào-thải.

## B. — Phê-bình hình-thức

Quan-niệm của tác-giả về cuộc sống ngắn-ngủi được trình-bày một cách rõ-rệt nhờ những chữ : « Ba vạn sáu ngàn ngày, phù-du ». Giọng văn buồn-bã ẩn một sự chán-nản, mệt-mỏi :

*Thôi công dẫu chuốc lấy sự đời,  
Tiền-khiên một vài chung lếu-láo.*

Chữ « thôi » nghe như tiếng thở-dài não-nuột ! Chữ « lếu-láo » nói lên được sự bừa-bãi, bê-tha của tư-tưởng chán-nản.

Khi chuyển-ý, tác-giả dùng hai câu thơ chữ với âm-điệu chán-nản, đầy thất-vọng nên chỉ còn cách uống rượu cho thật say (nhất sinh duy hữu tửu), hưởng nhân cho thật kỹ để quên đời (Bách kế bất như nhân).

Đến lúc tả thái-độ ngang-tàng của kẻ say rượu thì hơi văn đầy vẻ kiêu-căng, khinh-bạc (thấp-thoáng coi cũng nhỏ) :



*Dưới thiên quang thấp thoáng bóng Nam-san*

*Ngảnh mặt lại, cừu hoàn coi cũng nhỏ*

Chữ « thấp-thoáng » nói lên được sự chênh-choáng của người say và hình-ảnh của cuộc rượu túy-lúy. Những chữ « coi cũng nhỏ » tỏ được vẻ kiêu-bạc của một tâm-hồn oán-hờn và thù ghét.

Giọng văn ở đoạn kết đầy bi-quan thất-vọng. Những điệp-ngữ được tác-giả xử-dụng rất tài-tình :

*Khoảng trời đất cớ kim, kim cớ*

*Mảnh hình-hài không có, có không*

Lời văn ở bài này rất lưu-loát, bóng-bẩy ; nó là một trong những bài thơ giá-trị nhất của Cao-Chu-Thần.

### III. — PHẦN KẾT-LUẬN

Xét chung mà nói thì bài văn này có nhiều giá-trị về văn-chương, âm-điệu cũng như thi-từ nhờ chỗ phản-ảnh chân-thật của con tim. Chữ dùng rất đẹp và bóng-bẩy.

Nhưng cái tư-tưởng của thi-phẩm trên không phải là một tư-tưởng đẹp vì quá yếu đuối, thiếu nghị-lực đấu-tranh. Vậy thiết-tưởng không nên phổ-biến cho kẻ khác, nhất là những hạng thanh thiếu-niên vì nó sẽ đưa lớp trẻ đón chỗ nguy hại,

\*  
\* \*

## PHẦN TỔNG-LUẬN

TÍNH-KHÍ — ƯỚC-VỌNG — TƯ-TƯỞNG

CỦA

CHU-THẦN CAO-BÁ-QUÁT

### I. — TÍNH-KHÍ NGANG-TÀNG

Cao-Bá-Quát là một bậc kỳ-tài. Ngay còn bé ông đã tỏ ra thông-minh lỗi lạc và có khí-phách khác người. Tài-năng của ông được biểu-lộ siêu-việt nhất trong lãnh-vực văn-chương.

Nhưng Cao-Bá-Quát rất ngông-nghênh và ngang-tàng. Tư-tưởng đó thường được biểu-lộ ra hành-động và ngôn-ngữ, nhưng nhiều nhất ở trong thi-ca. Tính ngông-nghênh và ngang-tàng của ông đôi lúc quá đà, đâm ra kiêu-bạc. Như lúc đi lỡ đường, tiền đã hết, bụng lại đói ông thấy có gia-dinh đang làm đám ma, liền ghé vào làm một câu đối viếng để kiếm bữa ăn. Câu đối ấy như sau :

*Thấy xe thiên-cổ sịch đưa ra, không thân-thích lẽ đâu mà khóc mướn.*

*Tưởng sự bách niên dừng nghỉ lại, nẻo can-tràng nên mới phải thương vay.*

Hoặc khi nghe thơ của nhóm « Mạc-Vân thi-xã » do Tùng-Thiện Vương và Tuy-Lúy-Vương sáng-lập, Cao-Bá-Quát đã trắng-trợn mỉa-mai mà không sợ mếch lòng :

*Ngán thay cái mũi vô duyên,*

*Câu thơ thi-xã, con thuyền Nghệ-An (1)*

(1) Nghệ-An và Hà-Tĩnh trước là một tỉnh, ở Bắc-Trung-Việt. Câu thơ trên của Cao-Bá-Quát, ý chê thơ văn của nhóm « Mạc-Vân thi-xã » nặng-nề như con thuyền chở mắm của Nghệ-An.



Cao-Bá-Quát còn làm nhiều câu đối đề chê-bai các quan to trong triều như Nguyễn-Công-Trứ, Hà-Tôn-Quyền. Hơn thế nữa ông còn dám ứng-khẩu đùa chọc vua Tự-Đức và sửa cả đôi câu đối của vua ở Điện Cần-Chánh. Nguyên-tác của vua là :

*Thần khả báo quân-ân,  
Tử năng thừa phụ-nghiệp.*

Cao-Bá-Quát sửa lại :

*Quân-ân thần khả báo,  
Phụ-nghiệp, tử năng thừa.*

Đến khi bị giải ra pháp-trường để chịu hành-quyết ông vẫn không nao-núng, sợ-sệt, mà còn ngông-nghênh, ngang-tàng ngâm hai câu :

*Ba hồi trống dục đã chưa kiếp,  
Một nhất gươm đưa đến mẹ đời (1)*

## II. - ƯỚC-VỌNG TO LỚN

Cao-Bá-Quát là người thông-minh xuất-chúng tính-khí lại ngang-tàng, nên không thể không nuôi ước-vọng to lớn được.

Lúc còn thiếu thời, nhờ có cụ Cao-Cửu-Chiếu — thân-sinh của ông — kìm-hãm cái tính ngông-nghênh và ngang-tàng đó nên ông cũng cố nén mình theo khuôn phép vạch sẵn của Nho-Giáo, lo nấu sừ sôi kinh để có thể thi đậu ra làm quan giúp nước.

Cao-Bá-Quát cố đợi, nhưng trời-trên thay đường khoa-cử và công-danh cứ lặn-đạn mãi. Tài của ông đáng Tề, Phụ, Thám-Hoa

(1) Có một ít soạn-giả sửa lại : « Ba hồi trống dục đã chưa kiếp, Một nhất gươm đưa đến mẹ đời » là hoàn-toàn sai không đúng với nguyên-tác và ghép đối rất kém. Hai tiếng « đư, đéo » là tiếng tục nhưng nó có một giá-trị rất lớn về văn-chương ở câu này.

mà hoạn chỉ tới chức giáo-thụ, khoa-danh chỉ tới ông Cử. Tuổi đã cao mà chí lớn chưa đạt lại thêm bị bọn quan-liều dèm nịnh nên càng bất-mãn, chán ghét cái xã-hội thối-nát của triều-chính Tự-Đức. Hơn thế nữa, cách đối xử tệ-bạc của nhà Nguyễn đã đẩy Cao-Bá-Quát tới cuộc khởi-nghĩa phò Lê ở Mỹ-Lương, mong tìm thấy một chân trời tốt đẹp hơn.

## III. - TƯ-TƯỞNG BẤT-MÃN, YẾM-THỂ VÀ HƯỞNG-LẠC

Có tài mà không được trọng-dụng chỉ vì tính-khí ngang-tàng, tự-đắc rồi sinh ra bất-mãn, oán-đời, ghét người ; Cao-Bá-Quát cảm thấy cuộc sống chỉ là một chuỗi ngày chán-chường, mệt-mỏi. Ông bèn tìm niềm an-ủi trong cái triết-lý Lão-Trang, tán-thành thuyết « vô vi bất tranh » để lãng-quên cuộc đời ô-trọc và tìm lạc-thú trong men rượu. Nhưng Cao-Bá-Quát vẫn chưa muốn thoát khỏi cảnh đời danh-lợi nên cái nhân của ông còn nặng nề, khác hẳn cái nhân hào-hung thi-vệ của Lý Văn Nguyễn Công Trứ, và cái nhân thoát-tục của Nguyễn-Bình-Khiêm.

★

## MỘT VÀI NHẬN-XÉT VỀ CAO-BÁ-QUÁT

\* Phê-bình về Cao-Bá-Quát, Giáo-Sư Dương-Quảng-Hàm viết « Ông là một bậc có tài lỗi-lạc nhưng không được trọng-dụng nên sinh ra chán-nản, bức-tức, khinh-thể ngạo-vật, kết-cục đến làm loạn mà phải giết chết bởi thể trong thi ca của ông ta nhận thấy cái tư-tưởng yếm-thể, tình-cảm phản-uất của một kẻ bất-đắc-chí.

\* Thơ văn Cao-Bá-Quát thiên về khuynh-hướng tình-cảm, một thứ tình-cảm phản-uất, chán-nản,

Bản về văn-chương họ Cao, Trúc-Khê đã viết « Ông kiêu-ngạo ư ? Thi đã có người đương-thời khó chịu.



Ông nổi loạn ư ? Thì đó lại là việc tranh-vươ ng đồ-bá có can gi  
đến tôi và những ai đâu ?

Những việc ấy, nếu có cái chỗ đáng chê khi bắc lên cân đạo-đức.  
Còn chúng ta, những kẻ đi vào trong vườn văn-học của Tồ-quốc,  
chúng ta chỉ biết sùng-trọng họ Cao, chú và cháu là những người có  
công với sự tươi đẹp của vườn hoa văn-học nước nhà.

Thật vậy, văn-chương của chú cháu họ Cao, Bá-Quát và Bá-Nhạ  
đã làm cho một góc vườn văn-học nổi bật hẳn màu sắc lên. Văn chữ  
Hán như tập thơ Cao-Chu-Thần, văn chữ Việt như bài Tự-Tĩnh Cao-  
Bá-Nhạ, thật là áng văn thiên-cổ bất hủ. Chúng ta sùng-kính họ  
Cao, chính về phương-diện văn-chương ấy.

## BÀI ĐỌC THÊM

### NGÁN-ĐỜI

Thề-sự thẳm trăm quân mạc vắn

Yên ba thâm xứ hữu ngư châu.

Vắt tay nằm nghĩ chuyện đâu đâu,

Đem mộng-sự đo với chân thân thì cũng hết,

Duy giang-thượng chi thanh-phong dữ sơn-gian chi  
minh nguyệt,

Kho trời chung mà vô tận của mình riêng.

Cuộc vuông tròn phó mặc khuôn thiên,

Kẻ thành-thị, kẻ vui miên lâm-tấu.

Gỗ nhíp lầy, đọc câu « Tương tiền tửu ».

Quân bát kiên Hoàng-Hà chi thủy thiên thượng lai,  
bôn lưu đảo hải bát phục hồi.

Làm chi cho một một đời !

CAO-BÁ-QUÁT

### CHỮ-THÍCH

Thề-sự thẳm trăm quân mạc vắn : Việc đời lên xuống anh chẳng  
cần hỏi làm gì ?

Yên ba thâm xứ hữu ngư châu : (Kìa trông) Trong chỗ khói sóng  
xa-xôi có một con thuyền ngư ông đánh cá. Hai câu 1  
và 2, ý nói : « Nên gác bỏ việc đời, đừng nghĩ tới làm  
gì ? Hãy tìm thú vui cảnh đẹp trong cuộc đời ần-dật  
mà tiện-dao thì hơn ».

Yên ba : Khói sóng

Ngư châu : người đánh cá

Mộng sự : việc chiêm bao

Chân thân : (Chân : đúng, thật. Thân : con người, thề-xác) Con  
người thật. Ý nói cuộc đời thực-sự.

Duy giang thượng chi thanh phong dữ sơn gian chi minh nguyệt:  
câu này lấy trong bài phú « Tiên Xích-Bích của Tô-  
Đông-Pha đời Tống bên Trung-Hoa, nghĩa là : « Chỉ có  
gió mát trên sông, và trăng sáng ở trong khoảng núi (là  
đáng kể).

Vô tận : Không bao giờ hết.

Cuộc vuông tròn : Sự sắp-đặt sẵn. Ở đây là sự thành-đạt trên  
đường công-danh.

Lâm-tấu : (Lâm : rừng. Tấu : ao, đầm, lầy). Nơi vắng vẻ, tịch-  
mịch mà người ần-dật ưa thích.



Tương tiến tửu : Đầu đề của một bài nhạc phủ do Lý-Thái-Bạch làm ra, nghĩa là « Sắp dâng rượu. »

Quân bát kiến Hoàng-Hà chi thủy thiên thượng lai, bôn lưu đảo hải bát phục hồi : Người chẳng thấy nước sông Hoàng-Hà tự trên trời xuống, rồi tuôn ra biển mà không bao giờ trở lại nữa hay sao ? Ý nói : Thời gian trôi qua và tuổi xanh của người đời cũng sẽ đi không bao giờ trở lại

★

### HOÀI NHÂN

Giai-nhân nan tái đắc  
Trót yêu hoa nên dan-diu với tình.  
Mái Tây-Hiên nguyệt gác chênh-chênh,  
Rầu-rĩ lắm xuân về oanh nhớ  
Phong-lưu tài tử đa xuân-tử,  
Trường-đoạn tiên-nương nhất chi thư.  
Nước sông Tương một giải nông sờ,  
Cho kẻ đây, người đây mong mòi !

Bứt-dứt nhẽ trăm đường, ngàn nỗi !  
Chữ chung-tình biết nói cùng ai ?  
Trót vì gần bó một hai !

CAO-BÁ-QUÁT

### CHÚ-THÍCH

Hoài nhân : nhớ người

Giai nhân nan tái đắc : Câu thơ của Lý-Diên-Niên, nghĩa là :  
« người đẹp khó lòng gặp lại được lần thứ hai »

Tây-hiên : hiên nhà ở phía Tây

Chênh-chênh : nghiêng nghiêng

Xuân về oanh nhớ : mùa Xuân đi làm chim oanh nhớ ! Chữ « Xuân về » ở đây chỉ người đẹp đi làm « oanh nhớ » người tài-tử (có lẽ tác-giả). Ý nói giai-nhân xa làm người tài-tử nhớ mong.

Phong-lưu tài tử đa xuân-tử : người phong-lưu tài-tử rất nhiều tình-tử yên-đương.

Trường-đoạn Tiên-nương nhất chi thư : (Nên) Dứt ruột vì một bức thư của nàng Tiên. Hai câu này trích trong cuốn « Tây-sương-ký » của Đường-Cự-Nguyên nói về mối tình giữa nàng Thôi-Oanh-Oanh và Trương-Quân-Thụy.

Sông Tương : Tên con sông Tiêu-Tương mà ngày xưa Nga-Hoàng và Nữ-Anh khóc vua Thuấn ở bên bờ. Tình sử có chép :

Quân tại Tương-giang đầu,  
Thiếp tại Tương-giang vĩ.  
Tương-tử bất tương-kiến,  
Đồng âm tương-giang-thủy

### Dịch nghĩa :

Sông Tương cách bờ đôi bờ,  
Chàng bên phía này, em chờ bên đây.  
Yêu nhau chẳng gặp phút giây,  
Uống giòng tương-thủy mà ngây ngất lòng.

NGUYỄN-PHAN-MINH dịch

Nông sờ : cặn trông thấy được

Bứt-rứt : khó chịu trong người

Chung tình : tình đắm thắm, trọn tình yêu.

★

★ ★



# NGUYỄN KHUYẾN

1835 — 1909

## I. — TIỂU-SỬ TÁC-GIA

### A. — Quê-quán

Nguyễn-Khuyến trước tên là Nguyễn-văn-Thắng, hiệu là Quế Sơn, quán tại làng Yên-Đỗ, Huyện Bình-Lục, Tỉnh Hà-Nam, Bắc-Việt, sinh năm 1835. Đến năm 1864 ông thi Hương và đỗ giải-nguyên. Năm sau thi Hội không đậu, Ông gặt rồi ở lại Kinh học trường Quốc-Từ-Giám và đổi là tên Khuyến. Từ đó về sau trong khoa-cử và hoạn-lộ ông đều lấy tên là Khuyến nên mới gọi là Nguyễn-Khuyến. Ông thuộc dòng-dõi của một gia-đình khoa-bảng.

### B. — Dòng họ

Nguyễn-Khuyến vốn dòng-dõi cụ Quang-Lượng-Hầu, nguyên-quán tại vùng gần núi Hồng-Linh, tỉnh Hà-Tĩnh, Bắc Trung-Việt. Cụ Quang-Lượng-Hầu đi ra Bắc dẹp giặc và mất tại Bình-Lục, tỉnh Hà-Nam, Bắc-Việt. Sau con cháu cụ ra nhận mộ và có một chi-tộc ở lại lập-nghiệp tại làng Yên-Đỗ. Nguyễn-Khuyến là cháu đích-tôn (1)

(1) Con trai đầu lòng của con trai trưởng

của cụ Nguyễn-Mai, đậu Tiến-Sĩ, làm quan đến chức Hiến-Sát-Sứ dưới đời nhà Lê. Thân-sinh Nguyễn-Khuyến là cụ Nguyễn-Lệ đậu tam khoa Tú-Tài. Thân-thế của Nguyễn-Khuyến ta có thể chia làm 3 thời kỳ : Thiếu-thời, Xuất-chính và Trí-sĩ.

### 1. — Thời kỳ thiếu-thời (1835-1871)

Nguyễn-Khuyến cũng là huyết-thống của đất Hồng-Lam văn-vật lại sinh-trưởng trong một gia-đình và dòng họ nổi tiếng khoa-hoạn nên ngay khi còn nhỏ tuổi ông đã tỏ ra là con người thông-minh xuất-chúng. Mới 14 tuổi, Nguyễn-Khuyến đã tinh-thông kinh-sử. Năm 15 tuổi, Nguyễn-Khuyến dự kỳ-thi sát-hạch hàng tỉnh và đỗ đầu-xứ. Học giỏi nhưng khoa-hoạn trắc-trở nên mấy khoa thi Hương liền đều rớt. Dòng họ Nguyễn-Khuyến tuy nổi tiếng khoa-hoạn nhưng rất thanh-bach nên sau khi thân-sinh mất, gia-đình ông có phần sa-sút. Thi-sĩ Nguyễn-Khuyến phải sống cuộc đời gõ đầu trẻ ở các làng lân cận. Về sau có cụ Hoàng-Chấp làng Tam-Đặng là Phan-văn-Nghị thấy Nguyễn-Khuyến là một thư sinh rất mực thông-minh lại có đức-hạnh nên gọi về nuôi cho ăn học.

Năm 1864, Nguyễn-Khuyến 30 tuổi mới thi Hương, đậu giải-nguyên (đầu đầu cử-nhân) tại trường thi Hà-Nội. Năm 1865 ông vào Kinh (Huế) thi hội nhưng bị hỏng nên ở lại Kinh học trường Quốc-Từ-Giám (lúc này ông mới đổi tên Nguyễn-văn-Thắng ra Nguyễn-Khuyến). Năm 1868, Nguyễn-Khuyến lại rớt thi Hội nên lận-đận mãi tới năm 1871 mới có kỳ thi và lần này ông đỗ Hội Nguyên (đầu đầu Tiến-Sĩ), vào thi Đình lại đậu luôn Đình-Nguyên (đầu đầu thi Đình, cũng như nghĩa « Đình-Khôi »). Như vậy là Nguyễn-Khuyến đậu đầu cả ba khoa thi, chiếm « Nguyên » của ba khoa : Hương, Hội, Đình nên được dân địa-phương ca-tụng và gán cho ông cái biệt-danh « Tam-Nguyên Yên-Đỗ ». (1)

(1) Ông đậu 3 kỳ Nguyên của làng Yên-Đỗ



## 2.— Thời-kỳ xuất-chính (1872-1885)

Đỗ Đại-khoa rồi, Nguyễn-Khuyến bắt đầu bước vào cuộc đời xuất-chính. Khởi đầu Nguyễn-Khuyến được bổ làm **Đốc-Học** tỉnh Thanh-Hóa, Trung-Việt rồi thăng làm **Bổ-chánh** Quảng-Nam, Quảng-Ngãi, Huế và Nghệ-An.

Năm 1883, tình-hình Bắc-Việt rối-ren, thành Hà-Nội thất-thủ, Tổng-Đốc Hoàng-Diệu phải thất cớ. Nguyễn-Khuyến được triều-đình cử làm **Thương-Biện** tại Hà-Nội để điều-đinh việc buôn bán với Ngoại-quốc. Sau đó ông được thăng làm Tổng Đốc Sơn-Hưng-Tuyên (1). Giữa lúc này thì triều-đình Huế phải ký Hòa-ước Patenôtre (1884) nhận quyền bảo-hộ của người Pháp tại Việt-Nam. Thấy Tổ-quốc đã mất chủ-quyền, Nguyễn-Khuyến nghĩ mình không đủ sức chống lại kẻ thù nên đành rút lui khỏi chính-trường. Ông không chịu làm quan cho chế độ bảo-hộ của Đế-Quốc Pháp bên lấy có đau mắt để xin cáo lui về quê sống cuộc đời đạm-bạc. Năm ấy là năm 1885, Nguyễn-Khuyến đã 51 tuổi.

## 3.— Thời-kỳ trí-sĩ (1886-1909)

Là người thanh-liêm nên khi cáo-quan về quê, Nguyễn-Khuyến chỉ có hai bàn tay trắng. Ông bèn mở trường dạy học, người theo học rất đông vì tên « Tam-Nguyên Yên-Đỗ » đã lừng-lẫy ở địa-phương và người mến tài ông cũng lắm, mà người cảm phục đức-tính thanh-liêm và cuộc đời thanh-bạch ông cũng nhiều. Học trò của Tam-Nguyên Yên-Đỗ sau này có nhiều người hiền-đạt.

Nguyễn-Khuyến có tài, có đức rất được dân-chúng mến chuộng nên đã nhiều lần bị mời ra giúp việc cho Chính-Phủ Bảo-hộ, nhưng ông một mực từ-khước. Thấy ông có tinh-thần cự-tuyệt và phản-kháng như vậy, bọn Pháp sai tên quan tay sai lợi hại Hoàng-Cao-Khải lúc đó làm Khâm-sai Đại-Thần kiểm-soát gắt-gao mọi hành-vi

1) gồm 3 Tỉnh : Sơn-Tây, Hưng-Hóa và Tuyên-Quang.

của ông. Để được yên thân Nguyễn-Khuyến phải cho con mình là Nguyễn-Hoan, đậu Phó-bảng ra làm quan với triều-đình. Và có lần chính Nguyễn-Khuyến phải nhận làm Gia-Sư cho tên Đại-Thần Hoàng-Cao-Khải.

Hồi ấy, Lê-Hoan có mở một Tao-Đàn ở Hưng-Yên đặt cuộc thi ngâm vịnh truyện Kiều, Nguyễn-Khuyến bị mời ra chấm thi, ông bực mình nói :

*Thằng bạn tư kia dở-dối ra  
Làm cho bạn đến cụ Viên già.*

Trong suốt thời-kỳ trí-sĩ, Nguyễn-Khuyến sống cuộc đời thanh-bạch và mất vào ngày 15 tháng giêng năm Canh-Tuất (1909) tại Yên-Đỗ, đúng vào ngày giặc Pháp mở cuộc tấn-công Hoàng-Hoa-Thám-Đỗ, đúng vào ngày giặc Pháp mở cuộc tấn-công Hoàng-Hoa-Thám (tục gọi là **Đê Thám**) ở rừng Yên-Thế. Ông hưởng thọ 75 tuổi. Như vậy Nguyễn-Khuyến sinh dưới triều Minh-Mạng và sống gần hết các triều vua nhà Nguyễn (1835-1909).

## II.— THỜI-ĐẠI VÀ XÃ-HỘI

Nước ta đến triều-đại Minh-Mạng thì gặp nhiều khó-khăn về vấn-đề ngoại-giao với Pháp. Gia-Long trước rất chiều-đãi người Pháp và cho họ hưởng nhiều đặc-ân, thì trái lại Minh-Mạng rất lạnh nhạt với họ. Chính-sách bế-môn, tỏa-cảng và cấm đạo đã làm cho Pháp tức giận, họ dựa vào đó mà gây hấn với Việt Nam. Bước sang triều Thiệu-Trị, Tự-Đức cũng vậy không có một sửa đổi nào tiến-bộ cả trái lại mà còn khát-khe hơn.

Trước cách đối-xử của Vua quan ta như vậy Pháp bèn dùng vũ-lực để uy-hiệp và xâm-lấn. Năm 1862, Pháp chiếm 3 tỉnh miền Đông, năm 1864 chiếm luôn 3 tỉnh miền Tây rồi mở rộng chiến-tranh ra Bắc và chiếm thành Hà-Nội lần thứ nhất vào năm 1873, chiếm thành Hà-Nội lần thứ hai năm 1882 để rồi cuối cùng buộc triều-đình Huế



phải ký Hòa-uớc Patenôtre năm 1884. Từ đó nước ta thành xứ bảo-hộ của Pháp, chủ-quyền không còn nữa. Dân Việt-Nam bị làm nô-lệ và chịu cảnh một cổ đôi tròng.

Tuy vậy, nhân-dân ta vẫn anh-dũng đứng lên kháng-chiến. Khắp nơi trong nước, đâu đâu cũng có người hô-hào, chiêu mộ nghĩa-binh chống Pháp.

Tình-hình này đã ảnh-hưởng nhiều đến tinh-thần sĩ-phu trong nước và phân-hóa họ thành 4 hạng :

1.— **Lớp sĩ-phu tích-cực**, quyết-tâm chống Pháp như: Phan-Đình Phùng, Hoàng-Hoa-Thám, Nguyễn-Trung-Trực, Nguyễn-Thiện-Thuật, Đinh-Công-Tráng v.v...

2.— **Lớp sĩ-phu đầu hàng giặc**, để mưu cuộc sống vinh thân phì da như: Hoàng-Cao-Khai, Nguyễn-Thần, Lê-Hoan, Tôn-Thọ-Tường v.v...

3.— **Lớp sĩ-phu tiêu-cực**, không hợp-tác với giặc, lui về sống ẩn-dật rồi mượn thơ văn để giải bày tâm-sự ưu-thờ, mẫn-thế, lòng yêu nước của mình để kích-thích nhân-dân như: Nguyễn-Khuyến, Trần-Tế-Xương, Từ-Diễn-Đồng v.v...

4.— **Lớp sĩ-phu cầu-an hưởng-lạc**, sống cuộc đời tiêu-cực, không quan-tâm đến thời-cuộc. Họ dấn thân vào đường hoạn-lộ để được yên thân và vui chơi trụy-lạc như: Dương-Khuê, Chu-Mạnh-Trình v.v...

### III.— SỰ-NGHIỆP VĂN-CHƯƠNG

Nguyễn-Khuyến từ-giả cõi đời nhưng lưu lại cho hậu-thế một tấm gương sáng của con người thanh-bach, của vị quan thanh-liêm và một sự-nghiệp văn-chương vô-cùng giá-trị về lượng cũng như về

phẩm. Thơ văn của Nguyễn-Khuyến gồm đủ loại và đủ giọng, phản-ảnh được tâm-hồn thi-sĩ một cách hết sức chân-thật.

1.— **Chữ Hán** : Quế-Sơn thi-tập.

2.— **Chữ Nôm** : đủ các loại và làm theo nhiều thể văn : Đường thi, Lục bát, Song thất, Hát nói, Văn-tế, Câu đối v.v...

Phần nhiều tác-giả sáng-tác vào thời-kỳ trí-sĩ. Ngoài ra Nguyễn-Khuyến còn thích dịch thơ chữ Hán ra chữ Nôm. Thơ Nôm của ông rất hồn-nhiên, không bóng-bẩy, gọt-giũa mà lời văn vô cùng trong sáng nhẹ-nhàng và thơ mộng.

\*

\* \*

## PHẦN TRÍCH GIẢNG

### VỠ ĐỀ

Quai-Mễ, Thanh-Liêm đã vỡ rồi,  
Vùng ta thôi cũng lụt mà thôi !  
Gạo năm sáu bát cơ còn kém,  
Thuê thiếu vài nguyên đáng chữa đòi.  
Tiếng sáo vo-ve triều nước vọng,  
Con thuyền len-lỏi bóng trắng trôi.  
Đi đâu cũng thấy người ta nói,  
Mười mấy năm nay lụt ướt vơi.

NGUYỄN-KHUYẾN



## BÌNH - GIẢNG

## I. — PHẦN GIẢI THÍCH

## A. — Xuất-xứ

Ở Trung-Châu Bắc-Việt bắt đầu từ tháng 8 đến tháng 11 âm-lịch mưa nhiều và thường có lụt, nhiều khi đê vỡ, nước lũ tràn ngập thôn xóm và đồng ruộng. Quê-hương Nguyễn-Khuyến tuy không gần sông Đáy như Quai-Mễ, Thanh-Liêm, nhưng nếu các vùng này bị vỡ đê thì làng Yên-Đỗ của Nguyễn-Khuyến cũng bị ngập lụt như thường. Tác-giả đã ghi lại quang-cảnh ấy trong bài thơ trên.

## B. — Văn-thể

Bài này thuộc thể văn vãn, loại Đường thi thất ngôn bát cú, luật trắc (Mễ) vần bằng (rời).

## C. — Chú-thích

**Quai-Mễ, Thanh-Liêm** : địa-danh hai vùng thuộc huyện Bình-Lạc, tỉnh Hà-Nam, Bắc-Việt.

**Cơ** : dịp, liệu chừng.

**Triều** : Nước sông hay nước biển lên xuống

## D. — Đại-ý

Tâm-trạng của Tác-giả trước cảnh vỡ đê.

## E. — Bố-cục

Bài này chia làm 4 đoạn :

**Đoạn I** (Đề hay Mạo) : Cảm-tưởng dẫn khởi : Tin đê vỡ.

**Đoạn II** : (Thực hay Trạng) : Lo đói kém và thuế-khó.

**Đoạn III** (Luận) : Cảnh lụt lội.

**Đoạn IV** (Kết) : Sự bàn-tán của dân chúng trong vùng.

## II. — PHẦN PHÊ-BÌNH

## A. — Phê-bình nội-dung

Cảnh đê vỡ là một tai-họa lớn-lao cho nhân-dân miền Bắc. Mùa màng bị ngập lụt, nhà cửa bị nước cuốn, người và súc-vật bị chết. Thảm-trạng này luôn luôn xảy ra ở các vùng Trung-Châu Bắc-Việt và Bắc-Trung-Việt và đã gieo vào đầu óc người dân bao nhiêu hình-ảnh tang-tóc, khủng-khiếp trước sức tàn-phá hung-hạo và cuồng-dữ của giông nước. Bởi vậy mỗi khi có tin đê vỡ và hồi trống ngũ liên dội lên để báo-dộng cho dân làng biết mà phòng giữ là cả một niềm lo-sợ, hồi-hộp tới xâm-chiếm lòng họ. Nỗi lo sợ ấy mỗi lúc một tăng thêm, và có thể làm cho họ hoảng-hốt, lưỡng-cuống, nhất là vào lúc đêm khuya tĩnh-mịch, dân làng đang còn yên-đắc bỗng đột-nhiên nghe tiếng trống liên hồi dục lên vội-vã báo-hung-tên. Trước tình-cảnh ấy dân làng chỉ còn biết thờ dài lo sợ :

*Quai-Mễ, Thanh-Liêm đã vỡ rồi.*

*Vùng ta thôi cũng lụt mà thôi !*

Mà đã lụt thì mùa-màng sẽ mất và mọi sinh-hoạt bị đình-trệ. Do đó tất cả hàng-hóa đều đắt-đỏ và lúa gạo là thực-phẩm chính sẽ trở thành vấn-đề quan-trọng trong trọn thời-kỳ này. Nạn đói có thể do đó mà hoành-hành :

*Gạo năm sáu bát cơm còn kém.*

Đã thế dưới cái xã-hội « Bất vi dân » của bọn Phong-kiến địa-chủ và Đế-quốc Thực-dân thì sưu thuế là cái gánh nặng trót lên đầu cổ lớp dân nghèo vô tội :

*Thuế thiếu vài nguyên đáng chửa đời.*



Tiếng nước lụt lên xuống trong đêm khuya hòa với tiếng sóng vỗ nghe «vo-ve» tưởng chừng như tiếng sáo, và trên mặt nước lả màng-mông ấy chỉ một con thuyền nhỏ trôi nhanh trong ánh trăng mờ tỏ thật là mỏng-mảnh:

*Tiếng sáo vo-ve triều nước vọng*

*Con thuyền len-lỏi bóng trắng trôi.*

Còn đi đến đâu người ta cũng chỉ nghe dân làng bàn-tán xôn-xao về việc lụt lội trước đây mười mấy năm đã gây không biết bao nhiêu tai-họa cho dân-chúng trong vùng:

*Đi đâu cũng thấy người ta nói:*

*Mười mấy năm nay lụt ướt vùi.*

### B. — Phê-bình hình-thức

Bài này là một bài Đường thi, thể thất ngôn bát cú, luật trắc (Quai-Mễ). vần bằng (rời). Tác-giả mở đầu bằng một giọng văn hết sức thân-mật như lời nói chuyện:

*Quai-Mễ Thanh-Liêm đã vỡ rồi.*

*Vùng ta thôi cũng lụt mà thôi.*

Điệp-ngữ «thôi» được nhắc lại hai lần trong câu, nói lên đầy đủ cái tai-họa lụt-lội không chông thì chầy cũng tới và không thể nào tránh khỏi. Đến lúc diễn-tả sự lo-lắng về nạn đói kém cũng như việc suy-nghĩ về thuế khóa thì giọng văn trở nên buồn-bã (cơ còn kém, đáng chữa đời) phản-ảnh được tâm-trạng con người trong cảnh.

Khi nói về cảnh lụt thì hơi văn lại nhẹ-nhàng trải rộng như mặt nước dâng cao:

*Tiếng sáo vo-ve triều nước vọng,*

*Con thuyền len-lỏi bóng trắng trôi.*

Hai chữ «vo-ve» gọi lên được âm-thanh của triều nước lên xuống

với tiếng sóng vỗ bờ vang trong không-trung nghe tựa hồ như tiếng sáo nhà-nhẹ vọng từ xa lại.

Hai chữ «len-lỏi» đã nói lên đầy đủ sự vất vả, chôn trong cơn thuyền nhỏ trên giòng nước hung-dữ đang trôi mông-màng trong ánh trăng đêm lạnh.

Chỉ hai câu thơ thất-ngôn, thi-sĩ Nguyễn-Khuyến đã vẽ lên được cảnh nước lụt ban đêm thật là đẹp với cảnh-trí mông-mang, hãi-hùng nhưng rất ghê lạnh. Nhờ hai câu thơ này mà bài thơ tả cảnh lụt của tác-giả chiếm được một chỗ đứng vững-vàng trên thi đàn Việt-Nam.

Đến kết-luận, tác-giả lại dùng một giọng văn thân-mật như đoạn đầu để nhắc lại cảnh-tượng này cũng đã xảy ra cách đây mười mấy năm về trước.

*Đi đâu cũng thấy người ta nói,*

*Mười mấy năm nay lụt ướt vùi.*

Phép đối ở đây không được chặt lắm, nhất là về đối từ, như các chữ «gạo năm sáu» đối với «thuế thiếu vài» hay là «tiếng sáo vo-ve» đối với «con thuyền len-lỏi». Nếu xét về văn-chương cử-nghiệp thì không được; nhưng ở đây ta cũng không nên ép buộc theo qui-tắc đó một cách máy-móc vì là một bài thơ tức cảnh đề chơi, nó cần phải diễn-đạt được tình-cảm và ý-nghĩ của tác-giả cho đầy đủ, miễn sao âm-diệu khỏi chói tai là được.

Hơn nữa, tác-giả dùng hoàn-toàn Việt-ngữ khiến ta có cảm tưởng tác-giả chỉ mượn cái khuôn cách Đường-thi về đại-cương, còn nội-dung và tình-cảm hình như muốn thoát khỏi mọi gò-bó của thơ Trung-Hoa, gây cho ta có cảm-tưởng là một bài thơ mới vậy.

Điểm đáng chú-ý nhất là trong toàn bài từ đầu đến cuối, tác-giả không-xử-dụng một Hán-từ nào, ngay cả những chữ đã được phổ-thông trong tiếng Việt. Điểm này chứng tỏ cho chúng ta thấy tác-giả là một tay cư-phách về chữ Nôm ở thế-kỷ XIX.



Tuy còn một vài thiếu sót về kỹ-thuật của một bài Đường thi nhưng không vì thế mà bài thơ trên kém phần giá-trị. Trái lại nhờ ở chỗ thoát-ly khuôn sáo gò-bó ấy và cách dùng chữ tài-tình, tinh-vi của tác-giả mà bài thơ trở nên tuyệt-tác, hấp-dẫn được người đọc.

### III.— PHẦN KẾT-LUẬN

Qua bài thơ trên ta thông-cảm được nỗi đau khổ, lo ngại của người dân Bắc-Việt và Bắc-Trung-Việt trong cảnh lụt-lội, vỡ đê. Đồng-thời ta cũng nhận được ở đây, một xã-hội bất-công của Phong-kiến Địa-chủ và Đế-quốc Thực-dân cai-trị người dân chỉ mong vơ-vét cho đầy túi tham chứ chẳng bao giờ nghĩ tới việc săn-sóc đời sống cho dân nghèo để họ phải còng lưng gánh chịu sưu cao thuế nặng trong cuộc đời đói rách, thật là tàn-nhân.

★

#### THU ĐIỀU

Ao thu lạnh lẽo nước trong veo,  
 Một chiếc thuyền câu bé tẻo-teo.  
 Sóng biếc theo làn hơi gợn tí,  
 Lá vàng trước gió sẽ đưa vèo.  
 Tầng mây lơ-lửng trời xanh ngắt,  
 Ngõ trúc quanh co khách vắng teo.  
 Tựa gối ôm cần lâu chẳng được,  
 Cá đâuớp động dưới chân bèo.

NGUYỄN-KHUYẾN

#### BÌNH-GIẢNG

### I.— PHẦN GIẢI-THÍCH

#### A.— Xuất-xứ

Sau khi cáo quan lui về quê, Nguyễn-Khuyến thường mượn thú câu cá để giải muộn tiêu sầu trong những ngày giờ nhàn-rỗi. Tác-giả

lại là người thanh-bạch, ưa yên tĩnh nên rất thích mùa thu và cứ mỗi độ thu về là nhà thơ Yên-Đồ lại buông thuyền ôm cần trên các ao rạch trong vùng.

#### B.— Văn thể

Bài này thuộc thể văn vần, loại Đường thi thất ngôn bát cú, luật bằng (thu) vần bằng (veo).

#### C.— Chú thích

Trong veo : trong suốt ; trong trông thấy đây, không vẩn chất bụi dơ

Tẻo-teo : nhỏ lắm.

Ngõ trúc : lối vào xóm làng có trồng tre hai bên, ở đây ý nói đường xóm ở thôn quê.

Ôm cần : ôm cần câu, giữ cần câu.

Đớp : tấp, há miệng ngoan mau lấy.

#### D.— Đại-ý

Tả cảnh câu cá mùa thu ở trên ao.

#### E.— Bố cục

Bài này chia làm 3 đoạn :

**Đoạn I** (Đề hay Mạo) : Bơi thuyền câu cá trong ao thu.

**Đoạn II** (Thực và Luận) : Cảnh thu miền thôn-dã.

**Đoạn III** (Kết) : Tình ý tác-giả trước cảnh thu trầm-lặng.

### II.— PHẦN PHÊ-BÌNH

#### A.— Phê bình nội-dung

Mùa thu là mùa được các văn-nhân thi-sĩ mến nhất vì cảnh thu êm đẹp, trời thu mơ-mộng và nên thơ. Giữa cảnh trời đất ấy mà



buồng thuyền câu cá trên mặt ao phẳng-lặng trong-vắt vào buổi trời quang mây tạnh tưởng không còn gì thi-vị bằng:

*Ao thu lạnh lẽo nước trong veo,  
Một chiếc thuyền câu bé tẻo-teo.*

Với màu sắc thiên-nhiên dịu-dàng cảnh thu ở miền thôn-dã thật là lặng-lẽ tĩnh-mịch. Không một tiếng động mạnh. Ở đây cái gì cũng nhẹ-nhẹ êm-êm, sóng chỉ « hơi gợn tí », lá chỉ « sẽ đưa vào » và trên khoảng trời xa mấy tầng mây trôi « lơ-lững » với cảnh ngỗ trúc quanh co không bóng người. Tất cả không-gian như triển-miền trong cảnh thu mộng:

*Sóng biếc theo làn hơi gợn tí,  
Lá vàng trước gió sẽ đưa vào.  
Tầng mây lơ-lững trời xanh ngắt,  
Ngõ trúc quanh co khách vắng teo.*

Trước mênh-mông, bát-ngát và hiu-quạnh của thiên-nhiên, Nguyễn-Khuyến thả hồn theo mây gió và đang ở trong trạng-thái băng-khuâng với tình, với cảnh thì tiếng cá « đớp động chân bèo » phá tan sự tĩnh-mịch như thức-tỉnh hồn thi-sĩ quay về với thực-tại:

*Tựa gối ôm cần lâu chẳng được,  
Cá đớp động dưới chân bèo.*

Nguyễn-Khuyến lấy nhan-đề bài thơ là « Thu-Điếu » nhưng ta chỉ thấy động-tác câu cá phớt qua trong một câu là bởi vì tác-giả chỉ mượn việc câu cá để được thành-thời ngắm cảnh thu. Câu cá đối với Tam-Nguyên Yên-Đồ là một cái thú đề tiêu-khiên trong những ngày nhàn-rỗi ở quê-hương cũng như cái thú cày ruộng ở đất Săn của Y-Doãn, cái vui buồng câu trên bờ sông Vị của Lã-Vọng, cái thích điền-viên của Nguyễn-Bình-Khiêm.

Vốn là thi-sĩ giàu lòng yêu thiên-nhiên nên ông đề hết tâm-trí

vào cảnh-vật mùa thu hơn là việc câu cá. Do đó những hình-ảnh rất mỏng-mạnh như « sóng gợn tí », « mây lơ-lững » ông đều ghi nhận được cả, cho đến âm-thanh nhẹ-nhẹ của chiếc lá vàng bay trong gió ông cũng nghe thấy. Nguyễn-Khuyến quả là một nhà thơ giàu tình-cảm và có những nhận-xét rất tinh-vi.

### B. — Phê-bình hình-thức

Bài này thuộc loại miêu-tả, tả cảnh. Trong bài ta thấy Nguyễn-Khuyến kiến-trúc khá chặt-chẽ. Ta có thể nói rằng: Nguyễn-Khuyến là một nhà thơ cổ-diễn thành-công nhất về loại tả cảnh. Được như vậy là nhờ ngoài cái nhìn mau lẹ và tinh-tế, thi-sĩ còn có lối bố-trí phong-cảnh rất quy-củ.

Đầu tiên tác-giả trình-bày một khung-cảnh đại-cương về không-gian (mặt ao), thời gian (mùa thu) và sự việc (câu cá). Sau đó tác-giả mới bước vào tả thiên-nhiên. Các chi-tiết được xếp đặt theo từng lớp một cách thứ-tự từ gần đến xa, từ thấp đến cao. Tác-giả đã theo đúng quy-luật về khoa viễn cận. Theo quy-luật này thì cảnh vật gần, những chi-tiết dễ nhận rõ hơn. Cảnh sóng biếc trên mặt ao và lá vàng bay trên bờ là những hình-ảnh của cảnh-vật gần nhất đối với thi-sĩ có và thể nhận thấy được những chi-tiết rất nhỏ như gợn sóng lăn-tăn, tiếng lá bay vào. Tiếp đó tác-giả mới đẩy tầm mắt ra xa hơn, cao hơn để có thể tiếp đón những đám mây lơ-lững trên nền trời cao và ngõ trúc bên xóm vắng:

*Tầng mây lơ-lững trời xanh ngắt,  
Ngõ trúc quanh-co khách vắng teo.*

Cuối cùng tác-giả mới nói đến cảm-tưởng của mình. Như vậy theo đúng quy-tắc thơ Đường-luật thất ngôn bát cú thì bài này không đúng phép vì lẽ câu thực không giải-thích được đầu đề. Bài này đề là « Thu điếu », mà hai câu thực thì:



Sóng biếc theo làn hơi gợn tí,  
Lá vàng trước gió sẽ đưa vèo.

chỉ toàn tả cảnh thu, không nói được ý gì về câu cá (điều) cá, như vậy là trốn đề (lậu đề).

Nhưng bài thơ này có sức gợi cảm mạnh, gây cho người đọc một cảm-giác về thu rất đầy-đủ. Đó là cảm-giác trong-trẻo như nước ao thu, dịu-dàng như tiếng lá rơi, lơ-lững như đám mây lướt, băng-khuâng man-mác như tầng trời xanh ngắt, cô-đơn lạnh-lẽo như ngổ tre hun-hút nơi làng vắng. Lời thơ trong trẻo, nhẹ-nhàng như cảnh tiết mùa thu. Chữ dùng rất bình-dân, ngoài hai tiếng đầu đề, toàn bài không một Hán-tự hay một điển-cổ nào nên bài thơ có một thi-vị êm-đềm, chân-thật.

### III.— PHÂN KẾT LUẬN

Cuối bài « Thu điếu », chúng ta phải nhận rằng Nguyễn-Khuyến là một nhà thơ họa cảnh chân-tài. Ông đã diễn-đạt cảnh-trí thiên-nhiên đến độ tinh-vi bằng một giọng văn và màu sắc hoàn-toàn dân-tộc, khác hẳn lối mượn chữ, cảnh và điển trong thi-văn Trung-Hoa như phần đông các thi-sĩ ta thời xưa.

Có lẽ mùa thu được Nguyễn-Khuyến thích-nhất vì nó hợp với tính-tình trầm-lặng, thanh đạm của Ông, và do đó ông đã sáng-tác nhiều bài về cảnh thu như : Thu điếu, Thu âm, Thu vịnh v.v...

★

### BẠN ĐẾN NHÀ CHƠI

Đã bấy lâu nay bác đến nhà  
Trẻ thời đi vắng, chợ thời xa.  
Ao sâu nước cả, khôn chài cá,  
Vườn rộng rào thưa, khó đuổi gà.

Cái chừa ra cây, cá chừa nộ,  
Bầu vừa rụng rốn, mướp đương hoa.  
Đầu trò tiếp khách, trầu không có,  
Bác đến chơi đây, ta với ta.

NGUYỄN KHUYẾN

### BÌNH-GIẢNG

#### I.— PHẦN GIẢI-THÍCH

##### A.— Xuất-xứ

Nguyễn-Khuyến khi cáo quan về quê thường lấy tình bè bạn đề cụng nhau vui chén rượu câu thơ. Trong số bạn đó có nhiều người chí-thiết được Nguyễn-Khuyến coi như anh em ruột và đón tiếp rất thân-mật, suông-sã, và tự-nhiên. Bài này được làm trong lúc số bạn thân tới thăm.

##### B.— Văn-thể

Bài này thuộc thể văn vắn, loại Đường thi thất ngôn bát cú, luật trắc (bẩy) vần bằng (nhà).

##### C.— Chú-thích

Nước cả : nước lớn

Khôn chài cá : không đánh được cá, không câu được cá.

Đầu trò : đầu câu chuyện.

##### D.— Đại-ý

Đưa vui một ông bạn đã lâu đến thăm mình, chẳng may gặp phải hôm vợ đi vắng không có gì mà thết-dãi.



## E.— Bó-cục

Bài này chia làm 3 đoạn :

Đoạn I (Đề hay Mạo) : Khách đến chơi nhà gặp phải lúc vợ con đi vắng.

Đoạn II (Thực hay Trạng và Luận) : Không có gì làm cơm đề thết-dãi khách.

Đoạn III (Kết) : Tình chân-thật đối với bạn.

## II.— PHẦN PHÊ-BÌNH

## A.— Phê-bình nội-dung

Bài này có thể tiêu-biểu cho nụ cười tao-nhã và ý-nghị của nhà thơ Tam Nguyên Yên-Đỗ.

Người bạn được tác-giả tặng bài thơ này không phải là người khách tâm-thường như mọi người trong trường giao-tế, mà phải là một người bạn thâm-giao, một khách tri-âm vì thói đời thường đánh giá mối giao tình bằng miếng thịt bát cơm, bằng bữa ăn buổi uống, và nhân-phẩm cũng chỉ được tôn-trọng khi trên mình có khoác chiếc áo sang đẹp mà thôi !

Phải là người bạn cố-tri, tâm-phúc đã từng sống chung với nhau, đã từng am-hiểu tâm-tình thì mới có thể không cần khách-sáo, mới có thể bông đùa tự-do mà không sợ méch lòng. Nguyễn-Khuyến niềm-nở đón bạn, mà không hoa-hề, chân-thật và cũng không bày vẽ :

*Dù bấy lâu nay bác đến nhà,*

*Trẻ thời đi vắng, chợ thời xa.*

Đã là bạn thân thì dù uống chén nước với, ăn chén cơm hăm cũng được, không giương thì đất cũng vui, có lạnh thì gác gối ôm

đùi cũng thú. Cốt làm sao gặp được mặt nhau đề mà tâm-sự, đàm-đạo chuyện cò-kim cho toại lòng mong nhớ.

*Bác đến chơi đây ta với ta !*

Thế là đủ, chẳng cần gì hơn nữa. Người bạn được Nguyễn-Khuyến tặng bài thơ này trong buổi tao-phùng hẳn đã sung-sướng và kiêu-hãnh gấp trăm ngàn lần được thết-dãi bằng cơm gà cá gỏi hay cao-lương mỹ-vị. Vì « Bần hữu tri-giao bất khả vong », và người đó ít nhất phải là bậc thâm-giao cố-thiết như cố ông Nghè Châu-Cầu hay là anh em ông Nghè làng Vân-Đình Dương-Khuê và Dương-Lâm mới được cái hân-hạnh suông-sã bông đùa như vậy. Giữa chốn trần-ai, tri-ký đâu có nhiều và cái giọng thân-thiết đó há dễ gì lúc nào cũng có thể xưng hô « Bác bác, tôi tôi » được.

Có nhiều nhà bình-luận cho rằng thi-sĩ Nguyễn-Khuyến làm bài thơ này để « đười khéo » một ông bạn mà tác-giả không ưa. Hề như vậy là nhầm. Hãy đọc kỹ lại bài thơ trên và phân-tách cẩn-thận ta sẽ thấy tình cảm và lời nói ở đây chứa đựng một nụ cười vui-vẻ thân-mật, bông-đùa chứ không phải xỉ-xói, lạnh-nhạt. Giọng thơ trong bài cũng thân-thiết như bài « Khóc bạn » :

*Bác Dương thôi, đã thôi rồi,*

*Nước mây man-mác ngậm-ngùi lòng ta.*

*Nhớ từ thuở đăng khoa ngày trước,*

*Vẫn sớm hôm tôi bác cùng nhau...*

cũng chân-thành ân-cần như bài « Nước lụt hỏi thăm bạn » :

*Ai lên nhắn hỏi bác Chân-Cầu,*

*Lụt lội, năm nay Bác ở đâu ?*

*Mấy đ lợn con rầy lớn bé,*

*Vài gian thóc nếp ngập nông sâu ?*



Khác hẳn lời xưng-hô, thăm hỏi những người mà Nguyễn-Khuyến không-ra hoặc không tiếp-đãi vào hàng tri-kỹ thì lời thơ có một nụ cười mỉa-mai châm-chọc như bài hỏi thăm ông Thượng Bào bị cướp đánh :

Tôi nghe kẻ cướp nó lên ông,  
Nó lại lôi ông đến giữa đồng.  
Cướp của đánh người quân tể nhỉ !  
Xương già, da cóc có đau không ?

Phân-tích tính-chất và nội-dung của bài thơ «Bạn đến chơi nhà», ta thấy đó là một câu chuyện vui-dùa thân-mật chứ không phải là một lời đũa khéo.

### B. — Phê-bình hình-thức

Bài này thuộc loại Đường thi và tả tình. Bằng một câu hỏi thăm thân-mật, tác-giả vào đề :

Đã bấy lâu nay Bác đến nhà

Câu văn giản-dị, thông-thường, nôm-na như những câu nói chuyện. Đến khi trình-bày sự tiếp đón không được chu-đáo thì lời văn rõ-ràng và thành-thực :

Trẻ thời đi vắng, chợ thời xa,

những chữ « vắng, xa » nói lên được cái khó-khăn và do đó mới có sự thiếu-sốt trong việc tiếp-đãi bạn. Tiếp xuống đoạn nói về món ăn, tác-giả đã dụng-ý trình-bày từ nhiều đến ít, từ hậu đến bạc, từ những món ăn trong bữa cơm thịnh-soạn đến các thức ăn thanh-đạm rau-dưa mà thôi. Việc xếp đặt như vậy, cốt để làm nổi bật cuộc gặp gỡ suông tình lý-thú, đồng-thời nêu lên được sự chân-tình của tác-giả đối với bạn :

Ao sâu nước cá khôn chài cá,  
Vườn rộng rào thưa khó đuổi gà  
Cải chửa ra cây, cà chửa nộ,  
Hầu vừa rụng rốn, mướp ra hoa

Ở đây, ta cũng nhận được một hình-ảnh hoàn-toàn thôn-dĩ với « ao sâu, vườn rộng » và một nếp sống thanh-đạm hạnh-phúc tự-túc mà người dân quê Việt-Nam vẫn có như đào ao thả cá, rào vườn nuôi gà và trồng các thứ rau để làm thực-phẩm. Nếu có khách thì đã sẵn « cây nhà lá vườn » mà tiếp-đãi.

Những thứ « cá, khôn, rộng, thưa, khó đuổi, chửa ra cây, chửa nộ, rụng rốn, ra hoa » đã diễn-đạt đầy-đủ sự khó-khăn trong việc kiếm thức ăn đãi khách. Thứ gì cũng có cả nhưng tóm lại đều chưa ăn được. Thật là hài-hước và ý-nhị.

Nguyễn-Khuyến còn dựng một hình-ảnh Việt-Nam, đó là phong-tục ăn trầu. Vốn dân ta thường mỗi khi tiếp khách hay lấy « miếng trầu làm đầu câu chuyện », việc đó phản-ảnh được tính-chất dân-tộc thuần-tý.

Đến kết-luận, tác-giả trở lại giọng văn nhẹ-nhàng, nôm-na như ở đầu đề nói lên tình-bạn thăm-thiết :

Bạn đến chơi đây ta với ta

Diệp-ngữ « ta » đi gần như vậy đã nói lên đầy đủ mối tình bạn thân-mật và suông-sã.

Tóm lại văn-chương bài thơ này giản-dị và bình-dị, hình-ảnh hoàn-toàn thực-tế, không mơ-hồ, ảo mộng. Ý văn, giọng-văn, thân-mật, chân-thành nhưng pha màu hài-hước.

### III. — PHẦN KẾT-LUẬN

Đọc bài thơ này, ta tưởng như nghe thấy cả tiếng cười ròn-rã,



thân-mật của những tâm-hồn tri-kỷ sống trong những phút hoàn-toàn thông-cảm và cõi-mở. Nó phản-ảnh được cuộc gặp-gỡ vui-vẻ của đôi bạn già lâu ngày mới thấy nhau, bỗng dưng, mừng-rỡ sau khi đã « hàn-huyên xa gần ».

Thật là một tình bạn tốt đẹp của những tâm-hồn hiểu nhau.

★

## PHẦN TỔNG-LUẬN

### NGUYỄN-KHUYẾN QUA THI-VĂN

#### I.— NGUYỄN-KHUYẾN, TIÊU-BIỂU CHO LỚP SĨ-PHỤ TIẾT-THÁO VỀ CUỐI BÀN THẾ-KỶ XIX.

Sau Hòa-ước Patenôtre 1884, Việt-Nam mất chủ quyền và trở thành một thuộc-địa của Pháp. Hệ-thống tư-tưởng cổ-điển, nền luân-lý xã-hội bị đảo-lộn và bắt đầu tan rã. Những sự-kien lịch-sử ấy đã ảnh-hưởng rất nhiều đến tâm-trạng của giai-cấp sĩ-phu. Một số nhà nho có ý-chí cương-cường đã phát cờ chống Pháp, số khác thì ra hợp-tác với giặc để mong được « sáng rượu sâm banh, tối sữa bò ». Nguyễn-Khuyến thiếu ý-chí cương-cường nhưng lại có bản-lãnh vững chắc quyết không ra tiếp tay và hợp-tác với giặc nên đã lui về quê sống ẩn-dật để giữ trọn lòng tiết-tháo. Tâm-sự này đã được thi-sĩ ký gởi trong các bài thơ Mẹ Mốc, Hối Tây, Con quốc, Gái góa v.v...

#### II.— NGUYỄN-KHUYẾN, NHÀ THƠ TÌNH-CẢM —

Thơ Nguyễn-Khuyến chứa đựng nhiều tình-cảm nhưng không biểu-lộ một cách sôi-nổi, ồn-ào. Trong những tình-cảm ấy ta thấy có :

##### — Tình yêu đất nước

Trước cảnh nước mất nhà tan, Nguyễn-Khuyến không đủ tài-trí làm việc đại-sự như các bậc anh-hùng nhưng không khỏi tủi-sầu, đau đớn. Nhà thơ Yên-Đồ thường mượn lời thơ ai oán, lâm-

ly để nói lên nỗi lòng ưu-thời, mãn-thế của mình trước vận nước suy-vong.

##### — Tình yêu thiên-nhiên

Sau khi cáo quan về quê dạy học, Nguyễn-Khuyến thường vui với cỏ cây mây nước hoặc mượn câu thơ chén rượu để giải muộn-tiền-sầu. Cảnh-vật được thi-sĩ thích nhất là thu nên tác-giả đã làm nhiều bài thơ về thu như : Thu điếu, thu âm, thu vịnh v.v...

Nguyễn-Khuyến gần-gũi thiên-nhiên, thi-sĩ cố đi sâu vào thiên-nhiên để mong tìm ở đó những hình-ảnh thân-mật, hợp với cảm-xúc của mình. Do đó cảnh sắc thiên-nhiên của thi-sĩ là những cảnh thật gần mình, hoặc ở nông-thôn, hoặc ở những nơi danh-lam thắng-cảnh trong khắp nước.

##### — Tình yêu bạn bè

Nguyễn-Khuyến có rất nhiều bạn nên lúc về quê sống ẩn-dật thường vui với bè bạn. Bối-thế tình bạn đối với thi-sĩ là cả một nguồn an-ủi và cũng là một đề-tài quan-trọng trong thi-hứng. Trong Văn-học-sử Việt-Nam ít có nhà thơ nào ghi lại tình bằng-hữu chân-thật và thiết-tha như Nguyễn-Khuyến. Đối với bạn thi-sĩ không cầu kỳ khách-sáo, lời thơ rất giản-đi, hồn-nhiên như tiếng nói vọng từ cõi lòng.

#### III.— NGUYỄN-KHUYẾN NHÀ THƠ TẢ-CẢNH VÀ CỦA NÔNG-THÔN

Nguyễn-Khuyến là một nhà thơ giàu tình yêu thiên-nhiên, nhưng thiên-nhiên trong những bài thơ tả cảnh của thi-sĩ là những thứ thiên-nhiên quen thuộc với chúng ta như trời thu xanh ngắt, ngô trức quanh co, lá vàng rơi, ngô tre, xóm vắng v.v..

Thi-văn của Nguyễn-Khuyến phần lớn sáng-tác trong thời kỳ



trí-sĩ nên được màu sắc hương-thôn và hình-ảnh xây-dựng là những hình-ảnh của đồng ruộng Việt-Nam như bác nông-phu, con trâu cày, bờ tre, ruộng lúa, nương khoai v.v.. Do đó thi-văn của Nguyễn-Khuyến mang màu sắc dân-tộc rất rõ-ràng.

#### IV.— NGUYỄN-KHUYẾN, NHÀ THƠ TRÀO-PHÙNG

Bên cạnh những thi-văn tình-cảm, ta còn nhận thấy Nguyễn-Khuyến có một nụ cười nhả-dạm, khi vui-vẻ vô-tư, khi thâm-trầm kín-đáo đề chế-riếu người đời.

Nụ cười của Nguyễn-Khuyến khác hẳn với nụ cười lẳng-lơ, cay độc, oán-trách của nữ-sĩ Hồ-Xuân-Hương và nụ cười chua-chát mỉa-mai, khinh đời của nhà thơ Vị-Xuyên Trần-Tế-Xương. Cười đời mà không ghét đời. Mỉa-mai, bông đùa người mà không giận-giỏi, oán-tức đời.

### BÀI ĐỌC THÊM

#### CON QUỐC

Khắc khoải sáu đưa giọng lẳng lơ,  
 Ấy hồn Thục-Đề thác bao giờ.  
 Năm canh máu chảy đêm hè vắng,  
 Sáu khắc hồn tan bóng nguyệt mờ.  
 Có phải tiếc Xuân mà đứng gọi,  
 Hay là nhớ nước vẫn nằm mơ.  
 Ban đêm rờn-rã kêu ai đó ?  
 Dục khách giang-hồ dạ ngán ngơ,

NGUYỄN-KHUYẾN

#### CHÚ-THÍCH

Con quốc : Một loài chim chân cao, sắc xám tro, cứ đến mùa hè thì kêu quốc-quốc rờn-rã ngày đêm.

Thục-Đề : Vua nước Thục ngày xưa mất nước chết hóa làm chim Đỗ Quyên (chim quốc) ngày đêm sầu oán mãi không thôi (Vua Thục tên là Đỗ-Vũ).

Thác : chết, mất, băng-hà.

Năm canh : suốt đêm, ngày xưa đêm chia làm năm canh, từ canh 1 đến canh 5. Cứ mỗi lúc sang canh thì các điểm canh sẽ đánh trống hoặc chiêng mõ để báo hiệu. Canh 1 là lúc đầu tối đến canh 5 thì trời bắt đầu sáng.

Tiếc Xuân : tiếc tuổi trẻ.

Rờn-rã : liên-miên, suốt thời-gian này sang thời-gian khác.

Giang-hồ : (Giang : sông. Hồ : ao lớn hay là một biển nhỏ) Giang-hồ được dùng thành danh-từ ghép để chỉ sự tự-do đây đó nơi sông này biển nọ. Ý nói tự-do phóng-khoáng.

Dạ : bụng, lòng.

Giải-nghĩa câu :

1.— Tiếng chim quốc kêu khắc-khoải với âm-điệu buồn-bã lẳng-lơ vang lên trong không-gian.

2.— Phải chăng đó là hồn Thục-Đề đã chết từ bao-giờ nay hiện lên.

3.— Suốt cả đêm hè vắng-vẻ, quốc kêu không nghỉ, đến hộc máu ra miệng (mồ).



4.— Rồi đến lúc bóng trăng đã mờ và trời đã bắt đầu  
lố dạng (sầu khổ), chim quốc hết hơi ngã xuống chết  
và hồn cũng tan đi.

5.— Có phải tiếc tuổi xuân tươi trẻ của mình không mà  
đứng gọi hoài?

6.— Hay là nhớ thương đất nước đã bị mất vào tay kẻ  
khác và nằm mơ.

7.— Ban đêm quốc kêu rờn-rã để gọi ai đó?

8.— Mà làm cho lòng kẻ giang-hồ này dăm ra ngân-ngơ.

✱

### ÔNG PHỎNG ĐÁ

Ông đứng làm chi đây hỡi ông?

Tơ tơ như đá, vũng vũng như đồng.

Đêm ngày coi sóc cho ai đó,

Non nước với cây có biết không?

NGUYỄN-KHUYẾN

### CHỮ-THÍCH

Ông phỏng: Tượng hình người bằng đất, sành, sứ, đá để hầu tại  
một chỗ.

Voi: Lưng, ít.

✱

### MÙA HẠ

Tháng tư đầu mùa hạ

Tiết trời thật ok.

Tiếng dè kêu thiết-tha.

Đàn muỗi bay toí-tả

Nỗi hy biết cùng ai?

Cảnh này buồn cá dạ.

Biếng nháp năm canh chấy,

Gà đã sớm giục-giã.

NGUYỄN-KHUYẾN

### CHỮ-THÍCH

Mùa hạ: cũng là mùa hè, mùa nóng nhất và bắt đầu từ tháng  
4 âm-lịch đến tháng 6 âm-lịch.

Ok: nóng bức khó chịu.

Biếng nháp: không muốn.

Chấy: Chạm

Giục-giã: thôi thúc.

✱

### ÔNG NGHÈ THẮNG TÁM

Cũng cò, cũng biền, cũng cân-đai

Cũng gọi ông Nghè, có kém ai?

Mảnh giầy làm nên thân giáp bảnh,

Nét son điểm rõ mặt văn-khôi.

Tâm thân xiêm áo sao mà nhẹ,

Cái giá khoa-danh ấy mới hời.



Ghè treo lọng xanh ngời bảnh chọe  
Nghĩ rằng đồ thật hóa đồ chơi.

## NGUYỄN-KHUYẾN

## CHỮ-THÍCH

Ông Nghè tháng Tám : tức ông Tiến-sĩ giấy, một thứ đồ chơi rằm tháng 8 (Tết Trung-Thu) của trẻ em.

Biển : bảng treo

Cân-đai : (cân : khăn đóng đội đầu. Đai : cái giấy áo) Cân-đai là hai đồ dùng phẩm-phục xưa.

Giáp-bảng : bảng ghi tên những người đậu Tiến-sĩ, còn những người được lấy thêm (đậu dự khuyết), thì được niêm yết ở mặt sau bảng gọi là « át bảng » hay « phó bảng »  
Có khi dùng hai bảng : bảng chính là giáp bảng, bảng phụ là phó bảng.

Nét son : nét mực đỏ để ghi tên hai người đứng đầu khóa thi Tiến-sĩ là « Hội-Nguyên » và « Á-Nguyên ».

Văn-khôi : Chữ « Khôi » cũng như chữ « Nguyên », là đứng đầu. Văn-khôi là đầu hạng về văn-học.

Xiêm áo : đồ mặc che phía dưới mình và áo. Quần áo.

Khoa-danh : đỗ đạt và nổi tiếng, nổi danh.

Hời : có lợi, rẽ mặt.

Bảnh chọe : oai vệ nhưng có tính-cách khôi-hài.

\*

## TỰ-TRÀO

Cũng chẳng giàu mà cũng chẳng sang,  
Chẳng gầy, chẳng béo, chỉ lằng-nhằng.  
Cờ đang dở cuộc, không còn nước,  
Bạc chứa thâu canh đã chạy lằng  
Mở miệng nói ra gàn bát sách  
Mềm môi chén mãi tít cung thang.  
Nghĩ mình lại gớm cho mình nhi ?  
Thế cũng bìa xanh, cũng bảng vàng.

NGUYỄN-KHUYẾN

## CHỮ-THÍCH :

Tự-trào : tự mình chế nhạo mình. Tự mình đem mình ra mà chế-  
riếu.

Bạc chứa thâu canh : đám đánh bạc chưa tới sáng, chưa tan.

Chạy-lằng : ăn non, bỏ cuộc nửa chừng.

Gàn bát sách : tiếng thành-ngữ để chỉ sự gàn lăm

Tít cung thang : say li-bì, say lăm.

\*

## MẸ MOC

So danh-giá ai bằng mẹ Móc,  
Ngoài hình-hài, găm vóc chẳng thêm ra.  
Tầm hống-nhan đem bôi lăm xóa nhòa,  
Lăm thề đề cho qua mắt tục.



Diện ngoại bất câu như mỹ ngọc,  
Tâm-trung thường thủ tự kiên kim.  
Nhớ chông con muôn dặm xa tìm,  
Giữ son sắt êm đêm một tiết.

Sạch như nước, trắng như ngà trong như tuyết,  
Mảnh gương trinh vằng-vặc quyết không nhờ.  
Đắp tai ngảnh mặt làm ngo,   
Rằng khôn cũng kệ, rằng khờ cũng thầy.  
Khôn em để bán đại này.

## NGUYỄN-KHUYẾN

## CHỮ-THÍCH

Mẹ Mốc : (mẹ : người đàn bà đã có con. Mốc : một thứ râu rất nhỏ màu trắng hoặc xám. Vật gì để bàn quá lên men).  
Mẹ Mốc là người đàn bà ở thành phố Nam-Định, Bắc-Việt mặt mũi bần-thiêu, người và quần áo dơ dáy, mốc-meo nên người ta thường chế riễu là « Mẹ Mốc »,

Hình-hài : thể-chất bên ngoài.

Gấm : Hàng vải đẹp dệt nhiều hoa, nhiều màu sắc.

Vóc : thứ hàng tơ mềm-mỏng. Gấm vóc là hai loại hàng vải giá-trị đẹp, sang và nhiều màu sắc.

Hồng-nhan : má hồng, mặt hồng. Ý nói người đàn bà đẹp.

Mắt tục : mắt trần-tục. Con mắt ở cõi thế-gian bụi-lậm, dơ bẩn ; tức là con mắt người ta.

Diện ngoại bất câu như mỹ ngọc : Ngoài mặt chẳng cần đẹp như ngọc.

Tâm trung thường thủ tự kiên kim : (Cốt) ở trong lòng giữ cho được giống như vàng mười. Hai câu thơ chữ (5 và 6) có nghĩa là : « cái sắp đẹp bên ngoài không cần, chỉ cần tấm lòng trinh-bạch ở trong. Tục-ngữ ta có câu : « Cái nết đánh chết cái đẹp ». Ca-dio cũng có câu : « Tốt gỗ hơn tốt nước sơn, xấu người đẹp nết cò » hơn đẹp người ».

Son sắt : bền-chắc và trong-sạch.

Tiết : danh-khí và giá-trị của con người. Lòng trong-sạch và kiên-trinh của người đàn-bà.

Gương trinh : cái đức trinh của đàn bà đáng nêu làm gương cho kẻ khác.

Nhờ : dơ bẩn, nhờ-nhờp, không sạch-sẽ.

Đắp tai : bịt tai lại giả làm điếc, không nghe. Bỏ ngoài tai.

Làm ngo : Bỏ qua. Không để ý tới.

Kệ thầy : mặc kệ ; để mặc ; không thêm đếm-xia tới.

Khôn em để bán đại này : Cái khôn của em đã để gi bằng cái đại của chị.





# TRẦN TẾ-XƯƠNG

1870—1907

## I.— TIỂU-SỬ TÁC-GIA

### A.— Quê-quán

Trần-Tế-Xương tự là Từ-Thịnh, hiệu là Vị-Thành, còn gọi là Tú-Xương. Ông sinh năm Canh-Ngo đời vua Tự-Đức thứ 23 tức là năm 1870 tại làng Vị-Xuyên, tổng Đông-Mạc, huyện Mỹ-Lộc, tỉnh Nam-Định, Bắc-Việt. Cũng có sách chép là Trần-Kế-Xương nhưng điều này không đúng, vậy cần phải đính-chính lại (1). Còn như việc tác-gia đổi chữ lót giữa « tế » thành chữ « cao » là vì sau khi đỗ Tú-tài khóa 1894 tức là năm Thành-Thái thứ sáu ông không thể nào đỗ Cử-nhân nên cho rằng có lẽ chữ « tế » xui-xẻo bèn đổi là « cao » cho hên. Nhưng kết-quả vẫn hỏng hoài.

### B.— Dòng họ

Trần Tế-Xương là con của ông Trần-Kế-Nhuận, làm Tự-thừa và sống buôn bán ở phố Vị-Xuyên Nam-Định. Gia-đình thân-sinh Trần-Kế-Xương không được dư-dật lắm, lại đông em nên cuộc sống có phần vất vả.

(1) Xin xem cuốn « QUỐC-VĂN BÌNH-GIẢNG ĐỆ NHỊ A.B.C.D » của Giáo sư NGUYỄN PHAN MINH sẽ hiểu rõ hơn.



Trần-Tế-Xương nổi tiếng là tay thông-minh, hay chữ và có biệt tài làm thơ nôm. Nhưng tính-tình ông phóng-khoáng, lười biếng, học ít, chơi nhiều và không chịu gò-bó trong khuôn-khổ khoa-văn cử-nghiệp nên cứ lận-đận mãi trên đường khoa-danh.

Năm 15 tuổi ông bắt đầu cuộc đời lều chõng nhưng lận-đận mãi tới năm 24 tuổi mới đậu Tú-Tài, năm ấy là năm Giáp-Ngo (1894) đời vua Thành-Thái thứ 6. Sau đó ông đã phải trải qua 8 kỳ thi Hương nhưng không sao đậu được Cử-nhân để bước vào chốn quan-trường nên đành sống trong cảnh nghèo túng. Đã thế con lại đông và ông còn mắc thêm cái bệnh « nghiện chè, nghiện rượu, nghiện cao-lâu và nghiện cả cô đầu » nữa. Do đó ông bị lâm vào cảnh quần-bách cùng-cực. Lại trót mang hai chữ Tú-Tài nên không thể hạ mình làm việc tầm-thường để mưu-sinh nên đành thúc-thủ, ủy-thác cho vợ tần-tảo sớm hôm để nuôi một đàn con dại và gánh-vác công việc gia-đình.

Đã bực vì nghèo-túng, thì hông, ông lại phải chứng-kiến không biết bao-nhiều thói hư, tật xấu của con người trong buổi giao-thời nên cảm thấy bất-ức, bất-bình và đã làm nhiều bài thơ trào-phúng đề cười đời, chưởi đời.

Sống cuộc đời cơ-cực như thế, lại ôm một nỗi lòng u-uất trước bao cảnh tang-thương nên ông sinh ra buồn-phiên và suy-yếu dần.

Năm Bình-Ngo, vào ngày rằm tháng Chạp âm-lịch, tức ngày 29 tháng 1 năm 1907, Trần-Tế-Xương đi bộ từ Nam-Định về quê ngoại ở làng Địa-Tứ (1) huyện Mỹ-Lộc để ăn giỗ. Nhưng vì đường xa sức yếu lại bị trời đông giá và chứng bệnh đau tim nên chưa tới nơi ông đã bị ngất đi, sắc mặt tái ngắt. Tiếp đó người ta đưa ông về quê ngoại và để nghỉ tại từ-đường, nhưng chỉ kịp chào hỏi qua-loa mọi người rồi trút hơi thở cuối cùng trên giường bệnh. Ông thọ 37 tuổi.

(1) Có sách chép là Dạ-Tứ

## II. THỜI-ĐẠI VÀ XÃ-HỘI

Sống cùng thời với Nguyễn-Khuyến, Trần-Tế-Xương sinh năm 1870 là lúc non sông đất Việt đang sông trong cơn phong-ba lửa đạn. Trước đó 8 năm, năm 1862 triều đình-nhà Nguyễn đã phải cắt đứt 3 tỉnh phía Đông Nam-Kỳ cho thực-dân Pháp; năm 1867 ba tỉnh phía Tây cũng mất nốt. Tình-thế nước ta mỗi lúc một đen tối và đến năm 1834 thì chủ-quyền mất hẳn. Trần-Tế-Xương vừa lớn lên đã phải chứng-kiến cảnh tang-tóc của non sông và sự suy-tàn của dân-tộc. Cho đến khi nhà thơ Vĩ-Xuyên trư ông-thành và thi đỗ Tú-tài (1834) thì chính-quyền thực-dân đã có một cơ-sở đô-hộ vững-chắc khắp nơi trên đất Việt-Nam. Trong lúc đó mọi cơ-cấu xã-hội cũ của ta dần dần bị tan rã. Nho-giáo, sau nhiều năm loạn-lạc không còn đủ khả-năng lãnh-đạo đất nước và đào-tạo lớp người trí-thức đứng-đắn, có đủ đạo-đức, tư-cách để hướng-dẫn quần-chúng nữa. Kèm theo đó tư-tưởng mới của Tây phương thổi lại với những lý-thuyết thực-tế và tự-do đã làm sụp đổ nhanh chóng hệ-thống tư-tưởng cũ được kết-tính bởi tam giáo: Nho Phật Lão.

Trước sự suy-tàn đó, nền kinh-tế nông-nghiệp lạc-hậu của ta là một cơ-hội thuận-lợi cho sự du-nhập của nền kinh-tế tư-bản Tây-phương và do đó đã phát-sinh ra nhiều giai-cấp mới: địa-chủ, phú-thương, cường-hào, công-chức, tư-chức làm việc cho thực-dân Pháp để sống cuộc đời vật-chất « sáng rượu sâm-banh, tối sữa bò ». Xã-hội Việt-Nam lúc ấy đầy-rẫy những hình-ảnh lố-lằng nào là « đậu lạy, quan xin nọ chú Hàn », nào là « chồng chạ, vợ chung kia cô Bống. Quan-lại thì tham-những, thầy đồ thì ve gái mà thi-sĩ Nguyễn-Khuyến cũng đã phải than :

« Ở góa thế-gian nào mấy mụ  
Đi ve thiên-hạ thiếu chi thầy

THẦY ĐÒ VE

còn học-trò cũng chỉ vì ham danh háu lợi mà sinh ra cái cảnh « hai



đưa tranh nhau cái thú-khoa », còn-quan trường thì « thật là vừa dốt lại vừa ngu ». Cho nên trước thế-cảnh nhân-tình ấy, nhà thơ nghèo Vĩ-Xuyên đã phải buông lời than náo, nuốt « Cái đạo nhà Nho đã hỏng rồi » và chỉ còn biết mượn thơ văn để gởi gắm tâm-tư hoặc mai-mĩa thói đời, lòng người cho vơi đi những buồn-bực mà thôi.

### III.— SỰ-NGHIỆP VĂN-CHƯƠNG

Tuy mất sớm, nhưng Trần-Tế-Xương đã để lại cho nền văn-học Việt-Nam một số lớn thi ca giá-trị nhất là thi-ca trào-phúng. Ông là nhà thơ có biệt tài về thơ nôm. Văn thơ Trần-Tế-Xương rất nhiều và gồm đủ loại nhưng không xếp thành tập, phần lớn là thơ Đường luật loại thất ngôn bát cú, tứ tuyệt, một số bài Hát nói, Lục bát, Song thất, các bài Phú (phú hồng thi, phú thầy đồ) các bài Văn-tế (văn-tế sống vợ, văn vợ tế chồng) và một ít câu đối.

Ngoài ra còn có một bài thơ lục bát trường thiên dài 358 câu nhan đề là « Năng nhận bất năng nhân hành » (Biết nhân mà không biết nhân)

## PHẦN TRÍCH - GIẢNG

### CHÚC TẾT

Lắng-lặng mà nghe nó chúc nhau,  
Chúc nhau trăm tuổi bạc đầu râu  
Phen này ông quyết đi buôn côi  
Thiên-hạ bao nhiêu đứa giá trâu.

Lắng-lặng mà nghe nó chúc giàu,  
Trăm ngàn, vạn mở để vào đầu  
Phen này ắt hẳn gà ăn bạc,  
Đống rặng, đống rơi lo phải cầu!

Lắng-lặng mà nghe nó chúc sang,  
Đứa thì mua tước, đứa mua quan  
Phen này ông quyết đi buôn lọng,  
Vừa chười, vừa la cũng dặt hàng!

Lắng-lặng mà nghe nó chúc con,  
Sinh năm đẻ bảy được vương tròn.  
Phổ-phường chập hết người đông-đúc,  
Bóng bề nhau lên ở núi non.

TRẦN-TẾ-XƯƠNG

### BÌNH-GIẢNG

#### I.— PHẦN GIẢI-THÍCH

##### A.— Xuất-xứ

Theo phong-tục Á-Đông cứ đến hết năm thì mọi người đều sửa soạn đón Xuân. Và trong những ngày Tết Nguyên-Đán họ chúc nhau tất cả mọi điều phúc như : sống lâu giàu bền, thăng quan tiến chức, đông con lắm cái. Trần-Tế-Xương thấy tất cả những điều đó là giả-dối mà thiên-hạ cứ nhắc đi nhắc lại mãi nghe nhàm cả tai nên mới làm bài thơ này để quẻ-niêu lung tham-lam vô-tận, ham danh chuộng lợi của người đời.

##### B.— Văn-thể

Bài này thuộc thể văn vần loại Đường thi thất ngôn tứ tuyệt trường-thiên, luật trắc (lặng) vần bằng (nhau, giàu, sang, con,).

##### C.— Chú-thích

Lắng lặng : lặng thinh. Nín yên không có ồn-ào hay nói năng gì cả.  
Lắng tai : để nghe cho rõ.

Côi : côi già trâu. Một loại ống ngoáy bằng kim-khí, xuong hay ngà để quét trâu của các cụ già.



**Thiên-hạ** : dưới trời, tức là hoàn-cầu.

**Lọ** : chẳng cần gì.

**Giã trâu** : quết trâu, làm cho trâu nhuyển ra.

**Gà ăn bạc** : tiếng thành-ngữ dùng để nói tiền bạc nhiều quá, tiêu không hết để rơi vãi cho gà mò ăn.

**Cầu** : Xin, mong muốn.

**Sang** : quý-trọng, lộng-lẫy, rực-rỡ, giàu có.

**Tước** : danh-vị mà Vua phong cho các chư-hầu hay quý-tộc.  
Có 5 tước : Công, Hầu, Bá, Tử, Nam.

**Quan** : người có chức-vị trong chính-quyền của xã-hội phong-kiến.

**Lọng** : một thứ dù lớn dùng để cho các quan mỗi khi đi ra ngoài. Số lọng nhiều hay ít (từ 1 đến 4 lọng) là tùy theo chức lớn hay nhỏ.

## D. — Đại ý

Những lời chúc Tết giả-dối trong mấy ngày đầu Xuân.

## E. — Bố-cục

Bài này chia làm 4 đoạn :

**Đoạn I** : (Bài I) Chúc sống lâu.

**Đoạn II** : (Bài II) Chúc giàu có.

**Đoạn III** : (Bài III) Chúc sang-trọng.

**Đoạn IV** : (Bài IV) Chúc đông con.

## II. — PHẦN PHÊ-BÌNH

### A. — Phê-bình nội-dung

Chúc Tết là một phong-tục quan-trọng của người Á-Đông nói

chung và Việt-Nam nói riêng. Mấy ngày đầu Xuân, vào dịp Tết Nguyên-Đán mỗi lúc gặp nhau thì mọi người đều chào hỏi nhau bằng những lời chúc-tặng : thăng quan tiến chức, đắc tài đắc lộc, thượng thọ bình an, con đàn cháu lũ v.v...

Những lời chúc-tặng đó chỉ là một lớp vỏ hào-nháng bên ngoài để che đậy cái tâm-lý giả-dối thấp hèn bên trong của người đời. Sự thực ở giữa cái xã-hội loài người này — nhất là những xã-hội Phong kiến, Địa-chủ, Tư bản Đế-quốc và Dân-chủ vô — ta chỉ thấy đầy-rẫy những bất công, bạo-ngược, bóc-lột và áp-bức. Con người — nhất là giai-cấp lao-động — phải chịu bao-nhiều đắng cay, nghèo khổ, đè-nén nhân-phẩm bị chà-đạp. Thế mà đầu miệng lưỡi họ vẫn ngon-ngọt chúc cho nhau mọi điều may-mắn, nào hạnh-phút tràn-trề, nào phú quý song toàn, thật đáng buồn cười.

Không những thế, nhiều người tuy biết rằng những lời chúc tụng ấy chung quy chỉ là hảo-huynh không thành-thực nhưng vẫn tỏ vẻ há-hê sung-sướng khi nghe người khác chúc mình. Điều đó chứng tỏ lòng tham-vọng lố-lãng của con người trước tất cả mọi vật, mọi việc. Tham-lam đến nỗi mờ tối mà ngờ-ngần tin vào những lời chúc tụng không đâu !

Trước cảnh-tượng giả-dối của con người, Trần-Tế-Xương đã mỉa-mai châm-biếm một cách sâu cay và di-dòm, Bởi giữa xã-hội đương-thời Trần-Tế-Xương được nhìn tận mắt cái tâm-lý thấp hèn và đều-cáng của người đời, nên sinh ra chán ghét tất cả. Chính trong lúc thiên-hạ « chúc nhau trăm tuổi bạc đầu râu », thì chính là lúc nhà thơ Vĩ-Xuyên chán đời hơn ai hết. Mới chớm tuổi cường-niên mà đã nếm đủ mùi thất-bại, cay đắng, kéo lê kiếp sống trong cảnh trụy-lạc. Còn ánh sáng hy-vọng của tương-lai thì quá yếu-ớt, lu mờ như ánh đèn leo-lắt trong lớp sương dày đặc của đêm Đông.

Người đời chúc nhau giàu thì Trần-Tế-Xương lại nghèo-nản cùng-cực. Người đời chúc nhau sang thì chính ông cũng đã ngấy mùi



thế-vị và nhậ rõ cái bi-đi của chốn quan-trường. Người đời chúc con đản cháu đông thì chính nhà thơ sông Vị non Gôi (Côi) đang túng thiếu vì cảnh con đông nên cha con rách rưới như nhau. Nếu quả những lời chúc tụng ấy mà thành sự thật cả thì có lẽ Trần-Tế-Xương sẽ tìm được một nguồn lợi lớn là đi bán cối giã trầu, vì thiên-hạ nhiều người sống lâu đã móm-ném ăn trầu tất phải dùng cối.

Còn như thiên-hạ đều sang giàu phú quý, quan to trước lớn tất khối đũa muốn trưng bảnh với bà con, lúc đó Tú Xương sẽ đi buôn lọng và dù vừa chười, vừa ia cũng vẫn đắt hàng vì thiên-hạ sẵn tiền và cần mua !

Còn phố-phường thì chật hẹp không chứa hết người vì ai nấy đều « sinh năm đề bầy » mà chẳng có đũa nào chết tất phải rủ nhau lên rừng mà ở với thú vật.

Phải ở vào hoàn-cảnh bi-đát như Trần-Tế-Xương mới có được những ý-nghĩ trào-phúng như thế. Cái hoàn-cảnh cũng không thanh, danh không toại :

*Trách mình phận hẩm lại duyên hời*

*Đỗ suốt hai trường hồng mình tôi*

lại nghèo đến nỗi :

*Vợ lấm-le ở vú,*

*Con tập-tiền đi bời.*

hay :

*Sâm sửa năm nay khéo thực là*

*Một mâm mứt rận mời bà ra*

Con thì lại đông, và vợ thì mãi đẻ

*Vợ quen dạ đẻ cách năm đôi*

Cho nên Tết đến thiên-hạ vui Xuân ăn uống linh-định, sâm sửa xa-hoa thì riêng Tú Xương và gia-đình đành ngồi suông nhìn cảnh

Xuân sang. Đã thế, ông lại phải nghe, phải thấy tất cả những cái lố-lăng, bần-tiện và tham-lam của con người trong xã-hội nên Trần-Tế-Xương tưởng cần phải chúc thêm với họ :

*Bắt chước ai ta chúc mấy lời,  
Chúc cho khắp hết cả trên đời;  
Vua quan, sĩ tử người muôn nước,  
Sao được cho ra cái giống người.*

### B. — Phê bình hình-thức

Như ta đã biết điều-kiện cần và đủ cho một bài thơ trào-phúng là phải giản-dị, dễ hiểu nhưng không được tầm-thường, dí-dỏm nhưng không được cầu-kỳ. Bài thơ « Chúc Tết » trên gồm đủ các điều-kiện ấy, Trần-Tế-Xương đã dùng thể thất ngôn tứ tuyệt trường-thiên để diễn-tả các khía cạnh tham-lam của người đời một cách rất gọn-gàng. Cứ mỗi đoạn là một khía-cạnh riêng biệt. Lúc nói về tâm-lý ham sống của người, đời tác-giả viết :

*Lẳng-lẳng mà nghe nó chúc nhau,  
Chúc nhau trăm tuổi bạc đầu râu.  
Phen này ông quyết đi buôn cối  
Thiên-hạ bao nhiêu đũa giã trầu.*

Lời chúc sống lâu được tác-giả diễn-tả trong năm chữ « trăm tuổi bạc đầu râu » với một hình-ảnh điển-hình « giã trầu » khiến người đọc cảm thấy ngay khung cảnh đó.

Khi nói đến lời chúc giàu của thiên hạ thì giọng văn chuyển hẳn theo khung cảnh :

*Lẳng-lẳng mà nghe nó chúc giàu,  
Trăm ngàn, vạn mớ để vào đâu ?  
Phen này ắt hẳn gà ăn bạc,  
Đồng rụng, đồng rơi lọ phải cầu !*



Sự giàu có, dư-dật được nói lên bằng những chữ « trăm ngàn, vạn mớ, đồng rưng, đồng rơi ». Hơn nữa thành-ngữ « gà ăn bạc » cho ta một ấn-tượng tiền của nhiều đến nỗi rụng rơi khắp nơi đến gà ăn cũng no.

Câu thơ « trăm ngàn vạn mớ đề vào đâu ? » được đặt trong thể nghi-vấn chứa đựng tất cả sự mỉa-mai, châm-biếm của tác-giả. Vì thực ra ở cái xã-hội loài người, và ngay cả đến bọn đại tư-bản địa-chủ cũng vậy, chỉ sợ không có tiền có của chứ thiếu chỗ đề.

Đến đoạn nói về sự chúc quan tước, tác-giả dùng những lời lẽ thật khinh-bĩ :

*Lẳng-lặng mà nghe nó chúc sang,*

*Đứa thì mua tước, đứa mua quan,*

*Phen này ông quyết đi buôn long,*

*Vừa chười, vừa la cũng đắt hàng !*

Điệp-ngữ « đứa » được lấy đi lấy lại với chủ-đích nêu ra một cuộc tranh-giành chen lẫn nhau nơi chốn hoạn-lộ như cảnh chợ buôn cá bán thịt vậy. Chữ « đứa » còn nói lên sự khinh-miệt của tác-giả đối với lũ quan-lại. Bởi danh-từ đó thường dùng để chỉ đứa ăn, đứa ở, đứa bé, đứa nhỏ, đứa lớn mà thôi. Còn quan thì phải gọi « ông quan, cụ quan, ông lớn, cụ lớn, ngài lớn » Thế, mà Trần-Tế-Xương dám gọi lũ quan-lại là « đứa quan » thì cũng to gan thật. Có lẽ nhà thơ Vị-Xuyên thấy tất cả những thói-tha bỉ-độc của lũ quan-lại như cảnh ở hàng Song, Nam Định :

*Ở phố hàng Song thật lắm quan,*

*Thành thì đen kịt, dốc thì lang.*

*Chồng chung vợ chạ kìa cô Bó,*

*Đậu lạy quan xin nợ chú Hàn*

Mà bọn quan-lại và lũ phú-thương, địa-chủ là bọn vô loại, loạn luân và vô giáo-dục hơn bất cứ một ai trên trái đất này. Chúng chẳng

còn chút liêm-sĩ nào nữa và đã mù-quáng theo đuổi bà vinh-hoa. Máy chữ « vừa chười, vừa la » đã chứng-tỏ đầy đủ cái tâm-lý hèn kém đó.

Cuối cùng tác-giả nói đến việc chúc con. Cái lòng tham vô tận của con người không sao hết. Đã muốn sống lâu, giàu có, tước trọng quyền cao lại còn thích con đàn cháu đống, nghĩa là chỉ muốn vơ-vét tất cả những điều lợi cho mình :

*Lẳng-lặng mà nghe nó chúc con.*

*Sinh năm để bảy được vuông tròn.*

*Phổ phùng chật hẹp người đông-đúc,*

*Bồng bế nhau lên ở núi non !*

Một cảnh dễ như lợn « sinh năm để bảy » như vậy thì chẳng mấy chốc hẳn phải thất chỗ. Trần-Tế-Xương nghĩ mà buồn cười nên đã cho cái lũ tham-lam đó một chỗ ở mới-mẽ để có thể phù-hợp với chúng là lên rừng ở với khỉ, với chó sói, với lợn rừng v.v. . . Thật là hài-hước.

Về lời văn nói chung rất giản-dị. Máy chữ « lẳng-lặng mà nghe » được xếp đầu mỗi đoạn và lặp lại nhiều lần như vậy đã gây cho người đọc một sự chú-ý. Cái hay của bài thơ là ở ý trào-phúng, ngộ-nghĩnh ít người nghĩ tới, lời thơ cực-kỳ chua-chát, mỉa-mai. Gọi thiên-hạ là « đứa » là « nó », mà xưng mình là « ông » thì thật là sách-mé, ngông-nghênh, khinh-miệt. Hình-ảnh trong bài đều là những hình-ảnh độc-đáo : cối giã trâu, gà ăn bạc, buôn long, lên ở núi non » đều ngược-ngạo để gián-tiếp chỉ-trích những giả-dối ở đời.

Toàn bài ý thơ thôn-suốt, lời thơ lưu-loát bình-dị, nhạt thơ mạnh-mẽ xứng-đáng là một bài thơ trào-phúng giá-trị.

### III. — PHẦN KẾT-LUẬN

Qua bài thơ trên ta nhận chân được cái xã-hội đồi-bại của Việt-



Nam ngày trước với những phong-tục tập-quán giả dối, lố-lãng, bần-tiện và tham-lam. Đồng thời cũng thấy rõ được tâm-lý hèn-hạ của bọn giàu có, mà đại-diện cho chúng là bọn quan-lại, địa-chủ và phú-thương đã sống một cuộc đời bỉ-ôỉ và vô-liêm-sĩ trong nhân-dân.

★

## LẠC ĐƯỜNG

Một mình đứng giữa quảng chợ-vơ,  
 Có gặp ai không dè đợi chờ ?  
 Nước biếc non xanh coi vắng-vẻ.  
 Kê đi, người lại đáng bơ-vơ,  
 Hỏi người chỉ thấy non xanh ngắt  
 Đợi nước càng thêm tóc bạc phơ.  
 Đường đất xa khơi ai mách bảo  
 Biết đâu mà ngóng đèn bao giờ.

TRẦN-TẾ-XƯƠNG

## BÌNH-GIẢNG

### I.— PHẦN GIẢI-THÍCH

#### A.— Xuất-xứ

Bài thơ này được tác-giả sáng-tác vào lúc đất nước ta đã bị thực-dân Pháp đô-hộ. Trước cảnh thay cũ đổi mới, Trần-Tế-Xương cũng như hầu hết các sĩ-phu khác cảm thấy mình bơ-vơ, lạc-lãng trước thời-cuộc như một kẻ lạc đường.

Trong buổi giao-thời Pháp thuộc chính là cơ-hội thuận-tiện cho bọn vong bản mưu-cầu cuộc sống « vinh thân phì da », thì những người có tâm-huyết đối với tổ-quốc thấy đó là những ngày tháng đen tối và đau buồn nhất trong lịch-sử Việt-Nam, đánh dấu cuộc đời nô-lệ và mất quyền tự-chủ hoàn-toàn.

Trước cảnh tàn-vong ấy không một ai ra gánh vác giang-sơn nên

nhà thơ Vĩ-Xuyên thấy mình trơ-trọi, mà muốn đợi người cộng-tác thì biết ngày nào mới xóa tan được trong lòng người lê-dân.

#### B.— Văn thể

Bài này thuộc thể văn vần, loại Đường thi thất ngôn bát cú, luật bằng (mình) vần bằng (vơ).

#### C.— Từ-ngữ

Lạc đường : sai đường, lẫm đường.

Chợ-vơ : trơ-trọi một mình.

Bơ-vơ : lạc-lãng.

Mách : thưa, nói, chỉ.

#### D.— Đại-ý

Nỗi phân-vân lúng-túng của kẻ đi lạc đường đang nóng lòng chờ đợi người chỉ lối mà chẳng thấy một ai.

#### E.— Bố-cục

Bài này chia làm 4 đoạn :

Đoạn I (Đề) : Tâm-trạng hoang-mang, lo-lãng của kẻ lạc đường.

Đoạn II (Thực) : chung quanh toàn là người xa lạ và cảnh-trí hoang-vu.

Đoạn III (Luận) : Nỗi chán-nản khi lạc đường.

Đoạn IV (Kết) : Thất-vọng vì chưa có ai chỉ đường.

### II.— PHẦN PHÊ-BÌNH

#### A.— Phê-bình nội-dung

Sau Hòa-uớc Patenôtre năm 1884, cái quyền chủ-nhân ông của



dân Việt đối với xứ sở không còn nữa. Giải đất chữ S nằm ven bờ Thái-Bình-Dương đã đổi chủ hoàn-toàn và thực-dân Pháp nghiêm-nhiên đặt nền thống-trị đề khổng-chế hai mươi lăm triệu dân Việt.

Trước vận nước hạn nhà, các nhà Nho đương-thời cũng như Trần-Tế-Xương đều đau lòng vì cảnh quốc-phá gia-vong, vì nỗi tủi nhục của giống nòi. Nhưng cảm thấy mình bất-lực trước làn sóng xâm-lãng và nền đô-hộ của thực-dân Pháp coi như việc đã rồi, Trần-Tế-Xương cũng như lớp người đồng cảnh chỉ còn biết dùng văn-chương để bày tỏ tâm-sự thâm-kín của mình. Trong lúc đó một số lớn sĩ-phu và bọn phú-thương, địa-chủ đã chạy theo Pháp đề mưu-câu phú-quý, vinh-hoa, đề tạo nhà cao cửa rộng và cố tình quên cái nhục vong-quốc. Dân-chúng thì mãi đắm chìm trong cơn mê-muội, lịm say giữa giấc vong nô :

*Nước bốn ngàn năm còn chưa tỉnh*

*Người hai trăm triệu giấc còn say*

Đứng vào trạng-huống như thế Trần-Tế-Xương thấy mình tro-trọi trước cảnh nước mất nhà tan. Ông ngảnh lại quăng đường đời đầy chông gai, muốn tìm người cùng chí-hướng nhưng biết có gặp ai không ? Bởi vậy, Trần-Tế-Xương mang trong mình một tâm-trạng hoang-mang, một nỗi lòng thất-vọng trước thời-cuộc khiến ông cảm thấy « chợ-vor » như kẻ bị lạc đường. Đó cũng là tâm-trạng, nỗi lòng của giai-cấp sĩ-phu nói chung khi đứng trước ngã ba thời-cuộc:

*Một mình đứng giữa quăng chợ-vor,*

*Có gặp ai không để đợi chờ.*

Cho nên Trần-Tế-Xương dù có sống trong cuộc đời ồn ào và trụy-lạc của chốn phồn-hoa xa-xỉ cũng như lúc cảm thấy cô-đơn quanh-quẽ, nghe lòng lắng xuống đề u-buồn dâng lên ngập cả tâm-hồn. Và sau những cuộc tàn-phá của chiến-tranh quê-hương nhuộm một màu tang-tóc. Cảnh tươi thắm của non sông đã mất mà

chỉ còn lại một vẻ tiêu-diêu, buồn-bã không khác gì quang-cảnh tan chợ chiều. Kẻ đi người lại trông có vẻ uể-oải, bơ-phờ, còn chung quanh thì hoàn-toàn vắng vẻ. Đối với giang-san cũng vậy, chủ quyền đất nước đã mất, những người tài-trí và cầm vận-mệnh tổ-quốc giờ đây cũng đã vắng bóng ! Dân ta lúc bấy giờ trước những giao-phong của cũ và mới đều ngơ-ngơ ngác-ngác như đàn gà con lạc mẹ. Tú Xương là người có tiết-tháo nên không khỏi ngậm-ngùi khi thấy chung quanh đang im-lìm trong giấc mơ tử-thận, còn mình có tỉnh thì chỉ thấy :

*Nước biển non xanh coi vắng vẻ.*

*Kẻ đi người lại dáng bơ-vor-*

Đao-nhiều anh-hùng cứu quốc lúc này đâu cả ! Sao mà chẳng một ai cất tiếng gọi dân để cứu-nghuy cho đất nước. Có muốn hỏi người thì chỉ thấy một nền trời cao với từng mây xanh ngắt. Đợi cho đất nước thoát khỏi ách xâm-lãng thì lại càng thêm chán-nản. Tú Xương đã phải sống trong khắc-khoải, đợi chờ :

*Hỏi người, chỉ thấy mây xanh ngắt.*

*Đợi nước càng thêm tóc bạc phơ.*

Đã bị lạc đường, con người gần như rối trí chỉ muốn tìm một lối ra nhưng chung quanh chỉ thấy nước cùng non, bốn bề đều vắng vẻ. Lòng hy-vọng của kẻ lạc đường là mong gặp người mách bảo. Nhưng giữa « đất khách xa khơi » này tất cả đều im hơi bất tiếng không một bóng người qua lại, mà dù có đi chẳng nữa thì cũng « bơ-vor » hết hoàng trên quăng đường xa.

Việc nước cũng thế, trong cơn quốc-biến những bậc sĩ-phu còn giữ được lòng tiết-tháo đều cảm thấy băn-khoăn nhưng đành thúc-thủ. Còn muốn rửa hận vong quốc cần phải có người lãnh-đạo, nhưng đó là một công việc đại-sự, ai là kẻ có tài-đức để đảm-nhận trách-vụ nặng nề ấy ? Ai có cái đảm-giong bướm giữa chốn phong-ba năm



vững tay chèo lái để đưa non sông cặp bến vinh quang và dân tộc đến hạnh phúc yên vui ? Ai là người có thể đem lại cho đồng bào một niềm tin để gây thành sức mạnh đấu-tranh và xóa tan được mối hận thiên thu : Chưa một tia sáng nào ! Lòng hy vọng vào ngày thành-công chỉ là một viễn-vanh mong manh. Trần-Tế-Xương nghĩ rằng mộng ước của mình không biết đến bao giờ mới thực hiện được.

*Đường đất xa khơi ai mách bảo,  
Biết đâu mà đợi đến bao giờ ?*

Tóm lại, trước những biến đổi đau thương của quê-hương xứ sở nhà thơ Vị Xuyên biết mình không đủ tài để lật ngược thế cờ nhưng vẫn không thể nào yên tâm khi thấy xã hội Việt-Nam đang đổ dần xuống hố suy vong.

#### B. — PHÊ-BÌNH HÌNH-THỨC

Nói đến Tú Xương người ta chỉ nghĩ đến những vần thơ trào-lộng mỉa mai, châm-biếm cay độc mà ít ai biết đến khía cạnh tình-cảm của thi-sĩ.

Đem so bài « lạc đường » với bất cứ bài thơ trào phúng nào khác của thi-sĩ, ta thấy lời thơ, giọng thơ, ý thơ đều khác hẳn, tưởng là hai người.

Dưới hình-thức tả cảnh « lạc đường » nhưng ngụ-ý kỳ gởi một tâm-sự u-hoài nên lời thơ trong toàn bài rất là tiêu-sái.

Mới đọc hai câu đầu, ta đã cảm-thông được tâm-trạng hoang-mang của con người trước cảnh đường hoang vắng. Câu « một mình đứng giữa quãng chợ-vơ » cho ta hình ảnh lẻ-loi và lạc-lỡng của con người trước cảnh-vật. Hai chữ « một mình » đã chứng tỏ đầy đủ sự lẻ loi ấy. Lời thơ trầm buồn như đi sâu vào tâm hồn người đọc.

Tiếp đến hai câu thực « trạng » tác-giả đã thích nghĩa được đầu

để một cách rõ-ràng và đầy đủ nhờ những ý « coi vắng vẻ, đáng bơ-vơ ». Hai câu này theo đúng luật phải đối ý và chữ, nhưng ở đây phép đối không được chỉnh. Những chữ « nước biếc, non xanh » đối với « kẻ đi người lại » thì không sát một chút nào.

Vẫn giọng thơ trầm buồn như trên, tác-giả trình bày tâm-sự mình đầy vẻ chán nản. Những chữ « chỉ thấy, càng thêm » đã nói lên đầy đủ sự chán nản ấy. Phép đối ở hai câu luận tương-đối khá hơn hai câu thực. « Mây xanh ngắt » diễn tả sự trống-trái và hoang vắng của trời đất. « Tóc bạc phơ » diễn tả sự mòn-mỏi đợi chờ.

Đến kết-luận, lời thơ chậm rãi như lời nói tuyệt-vọng :

*Đường đất xa khơi ai mách bảo,  
Biết đâu mà đợi đến bao giờ ?*

Về cách dùng chữ ta thấy Trần-Tế-Xương tỏ ra là người rất sành. Ông đã chọn những danh-từ gợi cảm nhất để diễn-tả tâm-sự mình. Những chữ « quãng chợ-vơ, vắng vẻ, bơ vơ » đã nói lên được tâm-sự đó, đồng-thời vẽ lên được những nét hoang vắng, quạnh-hiu của đất nước sau khi bị đô hộ.

Mở đầu bằng một câu nghi vấn « để đợi chờ » rồi đến kết thúc cũng bằng một câu nghi vấn « đến bao giờ » cho ta thấy nỗi hy vọng của tác-giả rất mỏng-manh và tương-lai của tổ-quốc thật là đen tối.

Lời văn rất bình-dân, ý văn rất thành thật chứng tỏ được nỗi lo lắng của Trần-Tế-Xương đối với sự đổi thay của thời cuộc.

#### III. — PHẦN KẾT LUẬN:

Trần-Tế-Xương không phải chỉ là con người truy-lạc trác-táng, châm-biếm cay nghiệt như ta vẫn tưởng. Trái lại, ông còn tỏ ra là một nhà ái-quốc tiêu-cực với những bài thơ thống thiết. Bên cạnh



những chuỗi cười độc-đip, chua cay nhà thơ Vị-Xuyên đôi khi cảm thấy buồn hận vì những cảnh suy-sụp của non sông.

Bài thơ trên đã nói lên được phần nào tâm-trạng thâm-kín của con người mang nặng trong lòng một niềm ái-quốc ưu-dân mà bên ngoài tưởng chừng chỉ biết rượu chè, cờ bạc, cô đầu, đi điểm v.v...



### THƠ GỎI PHAN-BỘI-CHÂU

Mây năm vượt bể lại trèo non,  
Em hỏi thăm qua Bắc vẫn còn.  
Mái tóc Giáp-Thìn đã nhuộm tuyết,  
Điểm-dầu Canh-Tý chưa phai son,  
Vá trời gặp hội mây nam về,  
Lập bể ra công đất một hòn  
Có phải như ai mà chẳng chết.  
Dang tay chống giữ một càn, khôn.

TRẦN-TẾ-XƯƠNG

### BÌNH-GIẢNG

#### PHẦN GIẢI-THÍCH

##### A — Xuất xứ

Thượng tuần tháng Chín năm Đinh-Dậu(1897) Tú Xương gặp nhà cách-mạng Phan-Bội-Châu ở Nam-Định, đến năm 1902 lại gặp thêm một lần nữa. Hai người tuy không cùng chí-hướng nhưng chung nỗi lòng yêu thương đất nước và một bên là tay giang-hồ du-hiệp, khí-phách ngang-tàng, một bên là nhà thơ lỗi-lạc tài-hoa ưu-thời mẫn-thể nên hai người đã trở thành đôi bạn tâm-tình.

Rồi từ đó hình-ảnh Phan-Bội-Châu đã trở thành nguồn an-ủi của nhà thơ Tú Xương và ông đã có lần gởi thư sang hỏi thăm họ

Phan, nhưng lá thư đầu bị thất-lạc. Mãi đến ba năm sau khi Đặng-Từ-Mẫn xuất dương Trần-Tế-Xương mới làm bài thơ này nhờ Đặng-Từ-Mẫn trao gửi cho Phan-Bội-Châu lúc bấy giờ còn ở Trung-Quốc.

##### B — Văn-thể

Bài này thuộc thể văn vần, loại Đường thi thất ngôn bát cú, luật bằng (năm) vần bằng (non).

##### C — Chú thích

Phan-Bội-Châu: hiện là Phan-Sào-Nam, một nhà cách-mạng dân-chủ cũ, sinh tháng Chạp năm Đinh-Mão, niên-hiệu Tự-Đức thứ 20 (1867) quán tại làng Sa-Nam (1) xã Đồn g. Liệt-huyện Nam-Đàn, tỉnh Nghệ-An, Trung-Việt. Mất đêm 29 tháng 9 năm Canh-Thìn(29-10-1940) lúc 11 giờ khuya tại Bến Ngự bên sông Hương, kinh-đô Huế, Trung-Việt.

Giáp-Thìn: tức năm 1904 là năm Phan-Bội-Châu xuất-dương mưu-đồ cứu quốc.

Điểm dầu: đứng đầu, điểm danh đứng đầu sổ tức đầu đầu.

Canh-Thìn: tức năm 1900, Phan-Bội-Châu đậu thủ-khoa kỳ thi Hương tại trường-thi Nghệ-An.

Càn-khôn: trời đất. Ý nói chống giữ giang-sơn đề mưu giành độc-lập.

##### D. — Đại-ý

Thư thăm hỏi một người bạn làm cách-mạng hiện xuất-dương sang Trung-Quốc.

(1) Có sách chép là làng Đan-Nhiệm



## E.—Bố-cục

Bài này chia làm 4 đoạn :

Đoạn I (Đề) : Được tin bạn vẫn mạnh-khoẻ.

Đoạn II (Thực) : Nhắc lại quá-khứ của bạn về khoa-cử và buổi xuất-dương.

Đoạn III (Luận) : ca-tụng chí-lớn và sự-nghiệp cách-mạng của bạn.

Đoạn IV (Kết) : Lòng hy-sinh bền-bỉ cho đất nước.

## II.—PHẦN PHÊ-BÌNH

## A.—Phê-bình nội-dung

Sống cuộc đời đen tối và u-buồn như những đêm Đông dài náo-nuột, Trần-Tế-Xương đã nhiều lúc chán-nản rồi để mặc cho tâm-hồn rơi vào hố sâu truy-lạc. Còn những người chung-quanh thì lo đeo đuổi phú-quý vinh-hoa, ít ai có thể hiểu được tâm-sự kín-đáo của nhà thơ Vị-Xuyên. Trong hoàn-cảnh đó, Trần-Tế-Xương có gặp Phan-Bội-Châu, tuy chưa phải cùng một chí-hướng nhưng hai người đều có một tâm-sự chung là duyên nợ đất nước. Do đó Trần-Tế-Xương tìm được một người bạn thân-thiết, một nguồn an-ủi. Nhưng một, bên là nhà cách-mạng đang trên đường giải-phóng non sông, còn một bên là nhà thơ đang ngập lặn trong chốn cao-lâu từu-điểm. Cho nên cuộc gặp-gỡ của họ chưa được bao lâu thì đã vội chia tay. Bởi :

*Trong gặp-gỡ đã sẵn mầm ly-biệt*

HUY-CẬN

Rồi Phan-Bội-Châu, xuất-dương qua Trung-Quốc (1904) để mưu-đồ chí lớn. Mặc dầu xa cách nhau nhưng nhà cách-mạng đó đã để lại trong tâm hồn chàng trai sông Vị non Gôi (Côi) những niềm thông

cảm, những quyến-luyến chân-thành. Trần-Tế-Xương cũng từ đấy theo dõi tin-tức người bạn phương xa :

*Mấy năm vượt bể lại trào non,*

*Em hỏi thăm qua Bác vẫn còn.*

với những hình ảnh đẹp-đẽ của Phan-Bội-Châu như năm xuất-dương làm Cách-mạng, năm đỗ thủ-khoa hương-thí còn được Trần-tế-Xương nhớ mãi :

*Mái tóc Giáp-Thìn đã nhuộm tuyết*

*Điềm đầu Canh-tí chưa phai son*

Cũng như sự-nghiệp và chí lớn của nhà Cách-mạng trong giai-đoạn này hệt là gay-go gian-khổ nhưng rất vĩ đại và lúc gặp thời cơ ắt hẳn công việc to lớn đó phải thành :

*Vá trời gặp hội mây năm về*  
*Lập bể ra công đất một hòn,*

Trước khí-phách ngang-tàng và lòng ái-quốc của Phan-Bội-Châu nhà thơ Trần-Tế-Xương hết sức cảm-phục. Bởi con người Cách-mạng ấy đã quyết một lòng hy-sinh cho dân-tộc, cho sự-nghiệp chung và lý-tưởng cao cả thì dù trong phong-ba-lửa đạn vẫn không sờn lòng, hiểm-nguy vẫn không lùi bước. Trước cái chết vẫn hiên ngang xông pha hoạt-động :

*Có phải như ai mà chẳng chết*

*Ra tay chống vững một càn khôn.*

Qua bài thơ này, ta thấy Trần-Tế-Xương đã cảm mến Phan-Bội-Châu một cách thành-thật. Có lẽ nhiều lúc tâm-hồn của nhà thơ Vị-Xuyên cũng đã vượt lên khỏi hoàn-cảnh tối-tăm và cuộc sống sa-đọa để mơ-tưởng tới cuộc đời giang-hồ cùng chí lớn như Phan-Bội-Châu. Nhưng tiếc thay, những ý-nghĩ ấy chỉ thoáng qua như một



giấc mộng Nan-Kim, một ánh đèn chưa kịp đốt sáng thì đã bị gió thổi tắt. Trần-Tế-Xương lại trở về với thực-tại để kéo lê kiếp sống giữa một xã-hội đồi-bại và tàn-vong. Trần-Tế-Xương thấy cuộc đời của người Cách-mạng rất đẹp và cao cả, nhưng sóng gió quá, vĩ-đại quá còn mình thì quá nhỏ yếu, lại thêm bất-lực trước quyền-rũ của những bóng đèn màu trụy-lạc và âm-thanh kêu gọi nên lại tiếp-tục đắm chìm vào cảnh trầm-túy ăn chơi để trả cho hết « món nợ tài-hoa » của mình.

### B. — Phê-bình hình-thức

Bài thơ này bắt đầu bằng một lời hỏi thăm rất thành-thực. Hai chữ « mấy năm » cho biết rằng thi-sĩ và Phan-Bội-Châu xa cách nhau đã khá lâu. Câu « vượt bè lại trèo non » gợi lên được hình-ảnh một cuộc sống giang-hồ đầy gian-lao khổ-hạnh.

Đến câu thưa đề lời văn càng thân-mật đậm-đá hơn. Tuy hơn nhau có ba tuổi (Trần-Tế-Xương sinh năm 1870, Phan-Bội-Châu sinh năm 1867, mà Trần-Tế-Xương gọi Phan-Bội-Châu là « Bác » và tự xưng là « em ») chắc hẳn không phải vì tuổi mà vì tài và chí lớn. Chữ « em » đã chứng tỏ đầy đủ lòng kính yêu của tác-giả với Phan-Bội-Châu.

Đề nhắc lại những hình-ảnh đẹp-đẽ của bạn, Trần-Tế-Xương đã ghi năm xảy ra sự việc khiến ta có cảm-tưởng tác-giả thuộc tiểu-sử của bạn một cách rất tường-tận.

Đến câu luận thì giọng văn đổi hẳn, lời văn mạnh mẽ chắc-chắn, hùng-hồn (và trời lấp bể) xứng-hợp với ý-tưởng mà tác-giả trình-bày trong bài thơ. Mấy chữ « gặp hội mây năm về, ra công đất mấy hòn » nói lên đầy đủ, lòng cảm-phục và sự tán-dương của tác-giả đối với chí lớn, lập biên vá trời tinh-thần tranh-đấu bền-bĩ và cương-quyết của nhà Cách-mạng họ Phan.

Trái bao-nhiều sóng gió ý chí và lòng hy-sinh của người Cách-mạng vẫn không hề nao-núng. Trái lại vẫn kiên gan đi lên, hiem-nguy

không làm cho họ lùi bước. Trước cái chết vẫn « dang tay chống đỡ một cơn khốn ».

Hai chữ « dang tay » cho ta một hình-ảnh hiên-ngang, oai-lung của con người cách-mạng trước công-việc đại-sự.

Lời thơ toàn bài là những câu ca-ngợi tinh-thần anh-dũng và chí khí quyết-cường của nhà Cách-mạng, nhưng không vì vậy mà bài thơ trở nên vô-vị nhạt-nhẽo. Trái lại từ-điệu nhẹ-nhàng tình ý tha-thiết, Trần-Tế-Xương đã nói lên được đầy đủ lòng cảm-mến và kính-phục của mình. Vì vậy bài thơ rất đặc-sắc; mỗi chữ, mỗi câu là một nhịp rung động của tâm-hồn, là tiếng vọng của tình-cảm. Mấy chữ « đi nhuộm tuyết, chưa phai son » không những đối nhau về lời và ý một cách tài-tình mà còn làm cho lời thơ thêm hàn-xúc, đưa-đầy.

Tuy là bài thơ hỏi thăm bạn, nhưng nhờ tài dùng chữ và diễn ý linh hoạt, tác-giả đã thành công mỹ-mãn khiến bài thơ trở nên giá trị.

### III. — PHẦN KẾT-LUẬN :

Mặc dầu sống cuộc đời trụy-lạc trác-táng nhưng ngọn lửa ái-quốc chưa tắt hẳn trong tâm-hồn nhà nho tiết-tháo; Trần-Tế-Xương đôi lúc muốn đi theo tiếng gọi của non sông. Nhưng ý-nghĩ đó quá yếu ớt, nó chỉ là một cái vói tay của kẻ chết đuối giữa vực sâu tội-lỗi, báo-hiệu sự chết đau-đớn và đầy tuyệt vọng. Thật đáng tiếc thay cho kiếp sống của Trần-Tế-Xương.





## PHẦN TỔNG LUẬN

### CUỘC ĐỜI TRẦN-TẾ-XƯƠNG QUA THƠ VĂN CỦA ÔNG

#### I. — ĐAU ĐỚN VÌ CẢNH NGHÈO

Trong lịch-sử Văn-học Việt-Nam chưa có nhà thơ nào đau-khổ suốt cả một cuộc đời vì nghèo như Trần-Tế-Xương. Đã thế thi lại chẳng đậu nên đường công-danh trắc-trở. Còn « cái đạo nhà nho đã hỏng rồi, mười người đi học chín người thôi » thành-thứ nhà thơ Vĩ-Xuyên cũng không thể mưu-sinh trong nghề « gõ đầu trẻ » được, và cảnh tràng-ốc lúc bấy giờ thật cũng đáng buồn :

*Thầy đồ, thầy ; đặc dạy học, dạy hành*

*Vật quyền sách nát, ba-thằng trẻ ranh*

nên Tú Xương phải sống nhờ vào sự tần-tảo của vợ. Còn cái nghèo vẫn đeo đuổi, ám-ảnh làm thi-sĩ khảnh-kiệt khiến ông phải cầm cố cả đất hương-hòa :

*Ba luống vườn hoang bán sạch rồi*

đề rồi vợ chồng, cha con phải xa nhau thật là đau-đớn, căm-thù vì :

*Bố ở một nơi, con một nơi,*

*Bấm tay tháng nữa hết năm rồi.*

Có lúc thi-sĩ tưởng gia-đình đi đến chỗ tan-rã mỗi nơi người một nơi đề tha-phương cầu thực với những công việc chẳng mấy chút vui vẻ :

*Vợ lăm le ở vú*

*Con tấp tênh đi bồi*

Trước cảnh ấy Trần-Tế-Xương cũng muốn đem thân đi làm bồi để chia bớt gánh nặng cho vợ con :

*Biết thân thuê trước đi làm quách*

*Chẳng Kỳ, không Thông cũng cậu Bồi*

Nhưng khôn một nỗi, đã trót mang danh ông Tú, lại vốn con nhà nho-gia nên thi-sĩ muốn đi làm bồi cũng không được nên đành xót-sa cam chịu mà thôi.

#### II. — UẤT-HẬN VÌ HÔNG THI

Bên cạnh nỗi đau-đớn vì nghèo-túng, Trần-Tế-Xương lại còn mang thêm nỗi uất-hận vì hông thi. Tuy nổi tiếng là người thông-minh hay chữ và có tài về thơ nôm nhưng tinh-tinh phóng-khoáng và ham chơi thành-thứ không chịu bó mình trong khuôn-khổ khoa-văn cử-nghệp nên đường thi-cử lận-đận mãi.

Bước vào cuộc đời lều chõng khi mới 15 tuổi, nhưng mãi đến năm 24 tuổi mới đậu Tú-tài. Rồi từ đó trải qua 8 kỳ thi Hương Trần-Tế-Xương không sao đậu được Cử-nhân chỉ vì phạm trường-quy. Sự hông thi càng làm cho cảnh nhà thêm sa-sút và gây cho ông niềm uất-hận.

#### III. — TRUY-LẠC VÀ CHÁN-NĂN

Đau-đớn vì nghèo túng, uất-hận vì hông thi Trần-Tế-Xương thấy cuộc đời mình đẩy đến tới, chán-nản và bi-quan. Còn xã-hội trong buổi giao-thời thì toàn những ló-lăng, bần-thiêu. Trước tình-cảnh đó Trần-Tế-Xương chỉ còn biết khuây-lãng trong những cuộc vui truy-lạc với rượu, với chè, với cờ bạc, dĩ-diêm đề rồi mang thêm bệnh tật cho đến ngày tàn.

#### IV. — TRẦN-TẾ-XƯƠNG, NHÀ THƠ TRÀO-PHÚNG

Trong Văn-học-sử nhà thơ Trần-Tế-Xương được xếp vào hàng



các nhà thơ có khuynh hướng trào-phúng chuyên chỉ-trích, mỉa-mai thói đời và lòng người. Đối-tượng trào-phúng của ông hướng về đủ mọi hạng người và mọi sự việc trong xã-hội. Lời thơ, giọng thơ và ý thơ của Trần-Tế-Xương rất là độc-địa, chua cay nhiều lúc tỏ ra oán đời, ghét đời.

#### V.— TRẦN-TẾ-XƯƠNG, CON NGƯỜI ƯU-THỜI MÃN-THỂ

Tuy sống sa-đọa trong cuộc đời truy-lạc nhưng trước cảnh non sông nghiêng ngửa nhà thơ Vị Xuyên nhiều lúc cũng cảm thấy lòng mình đau đớn. Vì yếu đuối và bất tài, Trần-Tế-Xương không thể làm được những việc to lớn để cứu non sông thoát khỏi cảnh vong-nô nên đành âm-thầm ký gởi tâm-tư mình qua thơ văn với những giọng ngậm-ngùi thương tiếc :

*Sông kia này đã nên dòng*

*Chỗ làm nhà cửa, chỗ trồng ngô khoai*

*Đêm nghe tiếng ếch bên tai*

*Giật mình còn tưởng tiếng ai gọi dò*

#### VI.— TRẦN-TẾ-XƯƠNG, NHÀ THƠ TÌNH-CẢM

Nói đến Trần-Tế-Xương là người ta liền nghĩ ngay tới nhà thơ trào-phúng có một nếp sống bừa-bãi và ít ai biết đến khía-cạnh tình-cảm của nhà thơ ấy. Nhưng thật ra Trần-Tế-Xương là con người rất nhiều tình-cảm, cũng biết yêu thương, buồn tủi, giận hờn cũng biết rung cảm, say sưa trước cảnh sắc thiên-nhiên và hình bóng thực nữ, giai-nhân.

\*

\* \*

## BÀI ĐỌC THÊM

### THÁN CÙNG

Người bảo ông cùng mãi,  
Ông cùng đèn thề thôi.  
Vợ làm le ở vú,  
Con tập tễnh đi bói.  
Ai trói voi bỏ dọ,  
Đời nào lộn cạo ngôi  
Khách hỏi nhà ông, đèn.  
Nhà ông đã bán rồi.

TRẦN-TẾ-XƯƠNG

CHỮ-THÍCH

Thán cùng : (Thán : than. Cùng : quần cùng, nghèo) than nghèo.

Bói : người chuyên môn dọ bần.

Vú : người đàn bà dùng sữa mình để nuôi con chủ.

★

### CHỮ DÁT GIƯỜNG

Đù mẹ, đù cha cái dất giường,  
Đêm nằm chỉ thấy những đau xương.  
Đền mai mua nửa ông mần lại,  
Đù mẹ, đù cha cái dất giường

TRẦN-TẾ-XƯƠNG

★



## KHEN VỢ

Quanh năm buôn bán ở ven sông,  
 Nuôi đủ đàn con với một chồng.  
 Lặn lội chân cò khi quãng vắng,  
 Eo-sèo mặt nước buổi dề đông.  
 Một duyên, hai nợ thôi đành phận,  
 Năm nắng, mười mưa dám quản công.  
 Cha mẹ thói đời ăn ở bạc,  
 Có chồng hờ-hững cũng như không !

TRẦN-TẾ-XƯƠNG

\*

## ĐI THI

Tập tễnh người đi, tớ cũng đi  
 Cũng lếu, cũng chông cũng vô thi.  
 Tiến chân cô mất hai tiến lễ,  
 Sờ bụng thầy không một chữ gì  
 Lộc nước cũng nhờ thêm giải-ngạch,  
 Phúc nhà may được sạch trường quy.  
 Bốn kỳ trọn vẹn thêm kỳ nữa  
 Ǻ, Ǻ, U, Ơ ngọn bút chì.

TRẦN-TẾ-XƯƠNG

## CHÚ-THÍCH

Bốn kỳ trọn vẹn thêm kỳ nữa : Nguyên trước đi thi Hán-văn có lệ 4 kỳ là đủ, nhưng sau ai muốn thi Pháp-văn và Quốc-ngữ thì thi thêm 1 kỳ nữa.

## HỒNG THI

Ngày mai tớ hồng tớ đi ngay,  
 Giở tất từ đây nhớ lây ngay.  
 Học đã sôi cơm nhưng chưa chín,  
 Thi không ngậm ột thề mà cay.  
 Sách đèn phó mặc đàn con trẻ,  
 Thương đau nhờ tay một mẹ mầy  
 « Hàu-tồ », « mét-xì » thông mọi tiếng  
 Chàng sang Tàu, tớ cũng sang Tây.

TRẦN-TẾ-XƯƠNG

## CHÚ-THÍCH

Mét-xì : dịch âm tiếng pháp « Merci » là cảm ơn.

## TỰ TỰ

Ở phố hàng Nâu có phòng sành  
 Mặt thì lơ-láo, mặt thì nhanh.  
 Vuốt râu nịnh vợ con bu nó,  
 Quắc mắt khinh đời cái bộ anh.  
 Bài bạc, kiệu cờ cao nhất xứ,  
 Rượu chè, trai gái đủ trăm khoanh.  
 Thề mà vẫn nghĩ rằng ta giỏi  
 Cứ việc dong chơi chẳng học-hành.

TRẦN-TẾ-XƯƠNG

## CHÚ-THÍCH

Tự tự : chính mình bày tỏ về mình.



**Phố hàng Nâu** : tên một đường phố ở thị-xã Nam-Định.

**Sành** : đất sét được nung chín.

**Bu** : tiếng địa-phương ở Bắc-Việt, nghĩa là mẹ.

**Nhất xứ** : hơn hết cả một vùng. Có bản chép là nhất cú.

**Tam khoan** : đủ mọi cách.

**Dong chơi** : rong chơi. Đi chơi lang-thang.



• SÁCH MỜI CỦA GIÁO SƯ NGUYỄN-PHAN-MINH

QUỐC-VĂN BÌNH-GIANG ĐỆ TAM A. B. C. D.

QUỐC-VĂN BÌNH-GIANG ĐỆ NHỊ A. B. C. D.

QUỐC-VĂN VĂN ĐÁP TÚ-TÀI I A. B. C. D.

# TÔN-THỌ-TƯỜNG

## 1825—1877

### I.— TIỂU-SỬ TÁC-GIA

Tôn-Thọ-Tường, người huyện Bình-Dương, phủ Tân-Bình tỉnh Gia-Định thuộc dòng-dõi tước nho, tổ-tiên ông đã có những công lớn với triều nhà Nguyễn. Thân-sinh Tôn-Thọ-Tường là ông Tôn-Thọ-Đức đậu cử-nhân và làm quan đến chức Tuần-Vũ (1).

Tôn-Thọ-Tường tư-chất thông-minh, giỏi cầm kỳ thi họa và nổi tiếng là tay ăn chơi trong vùng nên thường được người ta gọi là cậu Ba Tường. Tính-tình phóng-dãng nên mãi đến năm 31 tuổi ông mới đi thi Hương (1855) nhưng không đỗ. Sau đó ít lâu, Tôn-Thọ-Tường ra Huế xin tập ấm vì tin rằng triều-đình sẽ nghĩ đến công-osa của tổ-tiên mình mà cho ông làm quan. Việc đó triều-đình không chấp-thuận và chỉ cho tập ấm quan võ mà thôi. Không được, ông đâm ra bất-mãn.

Đến năm 1858 ông lại đi thi mượn cho người khác. Việc bại-lộ và bị bắt nhưng vua Tự-Đức biết ông là người có tài nên tha cho. Tôn-Thọ-Tường trở về quê-quán lập hội Bạch Mai Thi Xã và lấy ngôi chùa ở đường Cây Mai, Chợ-Lớn làm trụ-sở để cùng nhau xướng họa thi ca. Lúc bấy giờ có quan chủ tỉnh Bình-Thuận thấy Tôn-Thọ-Tường có tài đã tiến-cử ông làm Thông-Phán, nhưng hồ-sơ của ông vào đến Huế thì bị Bộ Lại bác. Đã bất-mãn sẵn nên Tôn-Thọ-Tường lại càng phân-uất.

(1) Như chức Tỉnh-Trưởng bây giờ tại tỉnh Bình-Thuận và Khánh-Hòa.



Năm 1862 khi quân Pháp chiếm 3 tỉnh miền Đông Nam-Kỳ và đặt cơ-sở đô-hộ có mời văn-thân của ta ra giúp việc. Tôn-Thọ-Tường nhận lời ra cộng-tác với Pháp. Năm ấy ông đã 37 tuổi và được bổ làm Tri-phủ Tân-Bình. Tôn-Thọ-Tường lại được viên Thống-Đốc Pháp ở Nam-Kỳ là Bonard giao-phó cho công-việc đứng ra thay mặt chính-phủ bảo-hộ điều-đinh với kháng-chiến quân do Trương-Công-Định điều-khiển. Việc này không thành vì Trương-Công-Định nhất-định đánh Pháp.

Năm 1863, nhân việc phái-bộ Phan-Thanh-Giản qua Pháp đề điều-đinh việc chuộc lại 3 tỉnh miền Đông. Triều-đình bèn cử Tôn-Thọ-Tường làm Ký-Lục cho phái-bộ.

Năm 1867, Tôn-Thọ-Tường lại được Pháp cử đi điều-đinh với hai người con của Phan-Thanh-Giản đang lãnh-đạo cuộc kháng Pháp ở Bến-Tre, nhưng không có kết-quả.

Khi giường-máy nhà nước bảo-hộ đã vững-vàng trên đất nước Việt-Nam rồi, Tôn-Thọ-Tường được mời ra dạy Hán-văn tại trường. Hậu-Bổ năm 1871. Cũng trong năm này ông được thăng Đốc-Phủ-Sứ

Đến năm 1875, Tôn-Thọ-Tường được Pháp cử ra Bắc giúp việc cho Toàn-quyền Kergaradec ở Hà-Nội. Ở Bắc được hai năm, nhân đi kinh-lý miền Thượng-du Bắc-Kỳ ông mắc chứng sốt rét và mất năm 1877.

## II. — THỜI-ĐẠI VÀ XÃ-HỘI

Thời-gian mà Tôn-Thọ-Tường sinh sống là khoảng các triều-đại Minh-Mạng (1820-1840), Thiệu-Trị (1841-1847), Tự-Đức (1847-1883) lúc mà thực-dân Pháp đang có âm-mưu xâm-chiếm Việt-Nam. Tiếp đó là tiếng súng công-phá của chiến-thuyền Catinat vào cửa biển Đà-Nẵng (1856). Đến năm 1858 Pháp lại tấn-công Đà-Nẵng lần thứ hai và hạ hai thành An-Hải, Tôn-Hải.

Năm 1859 Pháp kéo quân vào Nam hạ thành Gia-Đinh, và trên đà của kẻ chiến-hăng, thực-dân Pháp mở rộng chiến-tranh ra Bắc mà kết-quả là triều-đinh Huế đã phải đầu hàng vô điều-kiện.

Trước cảnh đất nước suy-vong ấy, nhiều sĩ-phu đã bưng-tinh và chiêu mộ nghĩa-binh chống đối. Nhưng sức yếu nên lực-lượng chống đối dần-dần bị tan rã hết. Dân-tộc Việt-Nam từ đây đành cam phận làm kiếp tôi đòi.

## III. — SỰ NGHIỆP VĂN CHƯƠNG

— Vịnh Kiều

— Đi già đi tu

— Từ-Thứ qui Tào

— Tôn-Phu-Nhân qui Thục

— Tự-Thuật (chập thủ liên hoàn)

## PHẦN TRÍCH-GIẢNG

### TÔN-PHU-NHÂN QUI THỤC

Cật ngựa thanh gươm vện chữ tông,  
Ngàn thu rạng tiệt gái Giang-Đông.  
Lia Ngò bịn-rịn chòm mây bạc,  
Vẻ Hán, trau-tria mảnh má hồng.  
Son phấn thà cam dày gió bụi,  
Đá vàng, chi để thẹn non sông  
Ai vẽ nhân với Châu-Công-Cẩn  
Thà mặt lòng anh được bụng chồng.

TÔN-THỌ-TƯỜNG



## BÌNH-GIẢNG

## I. — PHẦN GIẢI-THÍCH

## A. — Xuất-xứ

Bài này của Tôn-Thọ-Tường làm trong lúc đã ra cộng-tác với Pháp đề bày tỏ tâm-sự mình.

## B. — Văn-thể

Bài này thuộc thể văn vần, loại Đường thi thất ngôn bát cú, luật trắc (ngựa) vần bằng (tông).

## C. — Chú-thích

**Tôn-Phu-Nhân** : em gái của Tôn-Quyền, Chúa Đông Ngô. Nguyên đời Tam-Quốc nước Trung-Hoa chia thành ba : Bắc-Ngụy, Tây-Thục và Đông Ngô. Ba nước này luôn luôn thù nghịch với nhau. Quân-sư của Tôn-Quyền là Chu-Du (1) muốn giết Lưu-Bị bèn dâng kế lừa gả em gái Tôn-Quyền là Tôn-Phu-Nhân cho Lưu để dụ Lưu sang đất Ngô rồi thừa dịp giết đi. Bởi vậy, nên việc này Tôn-Quyền không cho mẹ là Ngô-Quốc-Thái và Tôn-Phu-Nhân biết. Quân-sư của Lưu-Bị là Khổng-Minh biết kế Chu-Du nên đã dặn Lưu-Bị khi sang đến đất Đông Ngô thì cho quân-sĩ đánh trống khua chuông và loan tin âm-ĩ khắp nơi để dân-chúng hay rằng Lưu-Bị sang Đông Ngô cưới em Tôn-Quyền. Việc này đến tai Ngô-Quốc-Thái làm bà vô-cùng tức-giận, nên bà đã mắng Tôn-Quyền dùng kế tiểu-nhân và đề bảo-toàn danh-dự cho con gái mình Ngô-Quốc-Thái quyết-định gả Tôn-Phu-Nhân cho Lưu-Bị.

## Ghi-chú :

(1) Chu-Du, tức là Châu-Gông-Cần

(2) Lưu-Bị, tức là Lưu-Huyền-Đức,

Kế của Chu-Du bị hỏng và kết-quả là Tôn-Phu-Nhân đã theo chồng về đất Thục.

**Cật ngựa** : lưng ngựa

**Chữ tông** : đạo tam tông của người đàn bà, tức là 3 điều phải theo : theo cha (tại gia tông phụ), theo chồng (xuất giá tông phu), theo con (phu tử tông tử).

**Bịn-rịn** : quyến luyến.

**Trau-tria** : trang-diễm, sửa soạn.

## D. — Đại-ý

Tâm-sự người con gái theo chồng để giữ cho trọn đạo tông phu.

## E. — Bối-cực

Bài này chia làm 3 đoạn :

**Đoạn I** (Đề hay mào) : Ngợi khen cử-chỉ tông phu của Tôn-Phu-Nhân.

**Đoạn II** (Thực và Luận) : Tâm-sự băn-khoăn của Tôn-Phu-Nhân khi lìa Ngô về Thục.

**Đoạn III** (Kết) : Thái độ cương-quyết theo chồng của Tôn-phu-Nhân.

## II. — PHẦN PHÊ-BÌNH

## A. — Phê-bình nội-dung

Nội-dung trong bài này là câu chuyện người con gái đất Đông Ngô cương-quyết theo chồng về đất Thục để cho trọn đạo tông phu. Cử-chỉ và hành-động của Tôn-Phu-Nhân thật cao đẹp, đáng ca ngợi và là tấm gương sáng cho mọi người soi chung. Tôn-Phu-Nhân đã làm rạng danh cho xứ-sở, cho quê-hương Đông Ngô.



Tôn-Thọ-Tường muốn mượn câu chuyện đó để giải bày tâm-sự mình. Vậy tâm-sự mà Tôn-Thọ-Tường muốn giải bày là tâm sự gì và như thế nào ?

Lúc Pháp đánh chiếm Gia-Định, bọn thực-dân có kêu gọi sĩ-phu ta hợp tác thì có một số người vong bản ra làm với giặc, trong đó có Tôn-Thọ-Tường. Việc làm của Tường đã bị người đời chỉ-trích, chê-bai nên Tường muốn mượn câu chuyện Tôn-Phu-Nhân để giải bày và thanh-minh cho hành-động của mình.

Tường tưởng rằng có thể mượn cái hay, cái chính-nghĩa trong đạo tông phụ của người con gái Đông Ngô để che đậy tội lỗi và lừa-dối sĩ-phu ta nói riêng và dân tộc ta nói chung. Theo Tường, người đàn bà lấy chồng thì phải theo chồng. Hành-động đó của Tôn-Phu-Nhân là hoàn-toàn đúng theo đạo tam tông phụ của Nho-giáo thì dù lúc từ-biệt Đông Ngô, nhìn cảnh quê hương cũ mà mình đã sinh sống và trưởng thành lòng có buồn-ngùi thương tiếc cũng phải gác bỏ để vui vẻ ra đi.

*Lìa Ngô bịn-rịn chòm mây bạc*

*Về Hán trau-tria mảnh má hồng*

Ta thấy Tôn-Thọ-Tường đã ngầm cho ta biết nỗi lòng của tác-giả trước khi quyết-định ra cộng-tác với Pháp. Tôn-Thọ-Tường lúc ra đi cũng không khỏi buồn-ngùi thương tiếc non sông nhưng rồi sau đó Tôn-Thọ-Tường đã « trau-tria mảnh má hồng » để vui Pháp và công-danh.

Hai sự việc, hai ý-nghĩa đó không thể giống nhau được, vì một bên là gái lấy chồng thì phải theo chồng, đó là một bổn-phận bắt buộc phải làm của người đàn bà. Bởi vậy Tôn-Phu-Nhân về Ba-Thục theo Lưu-Bị là để cho được trọn đạo tông phụ, cho vẹn nghĩa đá vàng. Điều ấy thật là hợp tình, hợp lý.

Còn một bên là trai đi theo giặc giữa lúc non sông nghiêng-ngửa, quê-hương tang-tóc thì đó là bổn-phận gì ? — Nếu không phải là bổn-

phận của một tên Việt-gian buôn dân bán nước ? Tường là người có học, đã thấm-nhuần giáo lý đạo Nho, đã từng hiểu tam cương ngũ thường hẳn còn nhớ câu « trung thần bất sự nhị quân ». Đáng lẽ Tường phải giữ trọn lòng trung với dân, với nước như nhà thơ Yên-Đồ hay ít ra cũng phải giữ cho được cái khí tiết của kẻ môn-sinh cửa Khổng sân Trình. Ở đây Tường không làm được điều đó mà còn đi ngược lại quy tắc đạo-dân, bởi nhờ lên danh thơm xứ-sở. Hành-động của Tường là một lỗi lầm lớn, là một việc đáng tội với lịch-sử.

Việc làm xấu-xa, nhơ-nớp ấy mà Tường không biết nhục còn rộng mồm khoe khoang :

*Đa vàng chi dễ thẹn non sông*

Tường lại còn liều-linh tuyên-bố « thà mất lòng anh được bạng chồng » càng cho ta thấy bản-chất phản-động và vô liêm-sĩ của y.

Tôn-Phu-Nhân biết rằng việc từ-biệt Giang-Đông của mình sẽ gây những phản-hoá cho anh và buồn nhớ cho mẹ. Nhưng trước nghĩa vợ chồng Tôn-Phu-Nhân phải đành lòng ra đi. Việc đó Tôn-Phu-Nhân không thể nào chống cãi được.

Còn Tường ra đi theo giặc phải chăng là muốn trọn nghĩa tổ thầy hay vì bất-mẫu không được tập ấm của triều-đình. Việc theo giặc của Tường chẳng có đạo-đức hay luân-lý nào cho phép cả, mà chỉ vì lòng ham danh hiệu lợi mà thôi. Bởi vậy Tôn-Thọ-Tường không những bị bạn-bè xa lánh mà còn bị chửi-bới, khinh-khi và ghê-tởm như một giống bệnh truyền-nhiễm nguy-hại nữa. Tường đã sống một cuộc đời đê-hèn ích-kỷ và chật đất như Phan-Bội-Châu đã thường nói :

*Sống làm nô-lệ cho người khiên*

*Sống chịu ngu-si để chúng cười*

*Sống tưởng công-danh không tưởng nước*

*Sống lo phú-quý, chẳng lo đời.*



Sống mà như thế, đừng nên sống

Sống tui làm chi đừng chết đời

### PHAN-BỘI-CHÂU

#### B. — Phê-bình hình-thức

Bài này làm theo lối Đường thi, luật trắc (ngũ) vần bằng (tông) niêm luật phải phép. Về cách gieo vần, chúng ta thấy khuôn âm là chữ «tông» thuộc tiếng trầm-bình-thanh «ông», mà các chữ vần ở câu 2 là «Đông», câu 4 là «hồng», câu 6 là «sông», câu 8 là «hồng», thì không được khít-khao và sát đúng mà chỉ tương-tự thôi. Cách gieo vần như vậy gọi là lối thông vận. Phép đối trong câu thực vững-vàng và giá-trị hơn câu luận.

Còn về phương-diện bút-cháp ta phải nhận rằng bài thơ trên là một bài thơ hay, lời lẽ êm-đềm, ý thơ rành-mạch, nghĩa trong-bái rất sáng sủa. Các câu tả người, tả cảnh, tả tình rất khéo. Hơi thơ trong bài mang một màu sắc buồn và có vẻ cảm-động. Nhờ đó đã gợi cho ta thấy vẻ «bị-rịn» và tâm-sự phức-tạp của Tôn-Phu-Nhân lúc lìa Ngô về Thục.

Nhưng đem sự việc và hoàn-cảnh ấy để ví với vai-tuồng của Tôn-Thọ-Tường theo giấc thì hoàn-toàn khó nghe. Việc làm của hai người tuy giống nhau nhưng nguyên-nhân thúc-đẩy và hoàn-cảnh thì khác hẳn, nên việc so-sánh không tránh khỏi sự lúng-túng nếu không muốn nói là tác-giả đã quá nguy-biến trong những câu thơ.

Cái chủ-ý của Tường là mượn hành-động cao đẹp và chính-nghĩa nơi người con gái Giang-Đông để đánh lừa dư-luận, để biện-bạch cho hành-vi và thái-độ của mình. Chủ-ý đó của tác-giả không đạt được nên ngay ở câu Đề (1-2) ta thấy lấy hành-động tông phụ của Tôn-Phu-Nhân mà gán cho hành-động theo giấc của mình thì thật quá hồ-

đồ, trơ-trẽn. Việc làm đã bất-chính, hành-động đã hại dân hại nước mà còn «khuê môi múa mỏ» để tự khoe là «vẹn chữ tông», là «ngàn thu rặng tiết» thì thật nhục-nhĩ vô cùng. Đã thế Tường còn cho rằng mình «không thẹn với non sông», để dám buông những lời láo-xược với giới sĩ-phu yêu nước «khuyến dân con trẻ chớ thầy-lay». Thái-độ và cử-chỉ của Tường là nguyên-nhân của sự ghê-tởm, chán ghét cho giới sĩ-phu tiết-tháo miền Nam.

### III. - PHẦN KẾT-LUẬN

Bài thơ trên nếu dùng để tả tâm-sự Tôn-Phu-Nhân thì thật là tuyệt-tác vì nó đạt được cả ý và lời.

Nhưng mượn tâm-sự đó để gởi-gắm tâm-sự của Tôn-Thọ-Tường thì không thể nào chấp-nhận được.

Tôn-Thọ-Tường đã quên bổn-phận người dân nước đối với nước, mà chỉ vì lòng ghen-kỵ, vì sự bất-mãn cá-nhân để rồi «nhắm mắt đưa chân lối đạo hàng» thì thật là đắc-tội với non sông.

★

### TỰ THUẬT

#### Bài 1

Giang-san ba tỉnh hãy còn đây,  
Trời đất ai xui đèn nổi nầy  
Chớp-nhoáng thẳng-bon giây thép kéo.  
Mây tuôn đen ngịt khói tàu bay.  
Xăng-văng chậm tính thương đòi chỗ.  
Khấp-khởi riêng lo biết những ngày,



Miệng cộp, hàm rộng chưa dễ chọc,  
Khuyên đàn con trẻ chờ thầy-lay.

## TÔN-THỌ-TƯỜNG

### BÌNH-GIẢNG

#### I.— PHẦN GIẢI-THÍCH

##### A.— Xuất-xứ

Bài này là Bài I trong 10 bài Tự-Thuật (Thập Thủ Tiên Hoàn) của Tôn-Thọ-Tường làm khi tác-giả đã ra cộng-tác với Pháp vào lúc nước ta vừa mất 3 tỉnh miền Đông Nam-Kỳ năm 1862.

##### B.— Văn-thể

Bài này thuộc thể văn vần, loại Đường thi thất ngôn bát cú, luật bằng (sân), vần bằng (đây).

##### C.— Chú-thích

Tự-thuật : tự mình bày ra.

Xăng-văng : lằng-xằng, hấp-tấp, vội-vã.

Thầy-lay : lẹo mép

##### D.— Đại-ý

Tác-giả nêu lên việc mất ba tỉnh miền Đông Nam-Kỳ để tỏ thái độ bi-quan trước tình-thế và khuyên mọi người đừng đại-dột chốn lại kẻ thù.

##### E.— Bố-cục

Bài này chia làm 4 đoạn :

Đoạn I (Đề hay Mạo) : sự tuyệt-vọng trước việc mất ba tỉnh miền Đông.

Đoạn II (Thực hay Trạng) : phê-trương và ca-tụng lực-lượng tối-tân của thực-dân Pháp.

Đoạn III (Luận) : Cực-lực phản-đối chủ-trương bạo-động.

Đoạn IV (Kết) : Khuyên mọi người đừng đại-dột chống lại Pháp.

#### II.— PHẦN PHÊ-BÌNH

##### A.— Phê-bình nội-dung

Trước sự xâm-lược của thực-dân Pháp, nhân-dân ta đã can-đảm đứng lên chống đối. Nhiều cuộc khởi-nghĩa bùng nổ khắp nơi và lực-lượng kháng-chiến đã gây cho kẻ thù nhiều thiệt-hại về vật-chất và sinh-mạng. Song vì thiếu tổ-chức, thiếu người lãnh-đạo, kỹ-thuật tác-chiến kém, cộng thêm vào đó là sự thiếu-thốn về vũ-khí nên thực-dân Pháp dần-dần lấn-áp được và đánh chiếm lấy ba tỉnh miền Đông Nam-Kỳ của ta là Gia-Định, Biên-Hòa và Định-Tường năm 1862.

Trước tình-thế ấy, Tôn-Thọ-Tường coi như là tuyệt-vọng và viện lẽ rằng đất nước này đã đến lúc cơ trời xui như vậy nên đành phải cam chịu :

Giang-san ba tỉnh hãy còn đây  
Trời đất ai xui đến nỗi này

Và để gico thêm tư-tưởng thất bại trong dân-chúng Tôn-Thọ-Tường cố phê-trương cái văn-minh và sức mạnh của Pháp. Tác-giả ca-tụng những đường giây điện-thoại, điện-tín mà Pháp mới dựng lên ở đất nước mình. Tôn-Thọ-Tường thán-phục sự mau-lẹ, nhanh-chóng trong phát-minh mới ấy. Tường cũng không ngăn-ngại phê-trương sức mạnh của giặc bằng cách quan-trọng hóa những chiến-cụ mới,



những tàu thủy lạ của giặc. Cái chủ-ý của Tường là làm hoang-mang dân-chúng rồi gieo vào đó sự nghi-ngờ sức mạnh kháng-chiến của ta vì giữa tương-quan lực-lượng người dân mình sẽ nhìn thấy mình sút kém và yếu-ớt.

*Chớp-nhoáng thẳng-bon dây thép kéo*

*Máy tuôn đen kịt khói tàu bay*

Tiếp đó, bằng giọng lười của một tên đồ-tề theo giặc, Tường đã «to gan lớn mật» lên tiếng cực-lực phản-đối những chủ-trương bạo-động của nhân-dân ta. Tường muốn 35 triệu dân Việt-này cũng như y, ngoan-ngoãn cúi đầu sống một kiếp tội-đời, vui theo «bơ sữa» của giặc mà quên hận non sông.

*Xăng-xăng chậm tình thương đời chỗ*

*Khấp-khởi riêng lo biết những ngày*

Tường huênh-hoang tuyên-truyền, cò-võ cho sức mạnh của giặc là «miệng cộp hàm rồng» không có một sức nào chống-cự nổi đề rồi lão-xược mở miệng dạy đời, và khinh-khi sĩ-phu yêu nước của ta. Tường muốn tỏ ra y là người thức-thời, giác-ngộ và đạo-đức — cái đạo-đức lớn — đề mong rằng đời sẽ thần-phục y. Tường có biết đâu việc làm và lời nói ngu-xuẩn của y chẳng đưa lại kết-quả như ý muốn mà còn gieo căm-phẫn trong lòng dân-tộc, và cũng chính những việc làm và lời nói ấy mà y đã tự lột mặt nạ và tự tố-giác cái đê-hèn, ti-tiện, phản-bội của y, của giai-cấp y — đó là bọn phong-kiến địa-chủ và tư-sản —

Mọi dẫn-chứng và lập-luận của Tường không ngoài mục-đích bênh-vực cho chủ-trương hợp-tác của y với giặc. Nhưng các lý-lẽ viện-dẫn đó không đứng vững.

Đành rằng Pháp lúc bấy giờ mạnh hơn ta gấp bội, và việc kháng-

chiến của ta có thể là những chuỗi thất-bại đau-đớn liên-tiếp. Nhưng trước cảnh nhà tan nước mất, trước ngọn lửa bạo-tàn đang đốt cháy non sông thì bốn-phận người dân, nhất là kẻ nam-nhi phải «xếp bát nghiên theo việc kiếm cung» để có thể ngăn chặn được phần nào tang-táo cho dân-tộc. «Quốc gia hưng vong, thất phu hữu trách» người dân không thể vì khiếp-nhược mà bó gối khoanh tay thúc-thủ để cam-phận làm kiếp tội-đời, làm thân trâu ngựa cho ngoại-bang. Ở đây, Tường đã không làm được gì ích-lợi cho dân-tộc, mà chỉ là một kẻ hèn-nhát, trốn tránh trách-nhiệm. Đáng lẽ y phải căm mồn cúi đầu khâm-phục tinh-thần đấu-tranh bất-khuất của dân ta mới phải. Tường cò học, nhưng óc Tường tối, mắt Tường đui, tai Tường điếc. Tường đã cố quên cả một lịch-sử vàng son nước nhà, những gương anh-hùng Trưng-Vương, Lê-Lợi, Nguyễn-Huệ còn đó thì đất nước này chưa hề gì mất. Dân ta đã và đang diệt những kẻ thù ngoại-xâm mạnh nhất thế-giới. Cái thảm-bại của quân Mông-Cổ, của lũ Mãn-Thanh và giặc Pháp là những cuốn phim lịch-sử sống-động và anh-hùng thổi thúc dân ta chiến-đấu và cuộc kháng-chiến chống thực-dân Pháp là một cuộc phấn-đấu trường-kỳ đầy cam-go nguy-hiêm không phải một sàng một tối mà được. Sự-kiện lịch-sử đó đã được chứng-minh bằng cuộc Cách-mạng mùa Thu tháng Tám năm Một ngàn chín trăm bốn mươi lăm (19-8-1945) bất-diệt của chúng ta. Trong giai-đoạn Tôn-Thọ-Tường sống, Tường cũng đã được mắt thấy tai nghe những lãnh-tụ của các phong-trào Cần-Vương, những nhà lãnh-đạo ái-quốc của các phong-trào giải-phóng dân-tộc lúc đó tuy chưa đánh bại được thực-dân song cũng đã giáng xuống đầu kẻ xâm-lăng những nhát búa chí tử làm rung chuyển cả nền-tảng thống-trị của Pháp để rồi nháng thể-hệ sau kế-tiếp hoàn-thành công-cuộc phá-hủy đó.

Xét vậy chủ-trương hợp-tác với giặc của Tôn-Thọ-Tường là một chủ-trương đầu hàng khiếp-nhược và lời lẽ mà Tường nêu trong bài Đường thì trên chỉ là những câu nguy-biện để che đậy hành-động cầu danh vụ lợi mà thôi.



## B. — Phê-bình hình-thức

Bài này là một bài Đường thi thất ngôn bát cú, luật bằng (sân) vần bằng (đây) niêm luật đúng song vần không được chính mà chỉ tương-đối thôi. Những chữ vần ở cuối các câu 2, câu 4, câu 6 và câu 8 (này, bay, ngày, lay) không hoàn-toàn khít-khao với khuôn âm (đây).

Phép đối trong các câu Thực và Luận theo lẽ-lối của Đường thi thì không được hay lắm vì không chọi (chất). Tác-giả chỉ chú-trọng về ý, còn lời kém chẳng hạn như các chữ «thắng-bon» đối với «đen-lọt», «khởi tàu bay» đối với «dây thép kéo» v.v...

Xét về bút-pháp ta thấy lời thơ lưu-loát, chữ dùng giản-dị. Câu thực (3 và 4) đã nổi lên được sức mạnh và sự tiến-bộ văn-minh của Pháp.

Lời lẽ và lập-luận không được vững, đọc lên ta nhận ngay được tư-tưởng đầu hàng của tác-giả, nhất là ở câu kết (7 và 8).

*Miệng cọp, hàm rồng chưa dễ chọc  
Khuyến dân con trẻ chớ thầy lay*

## M. — PHẦN KẾT-LUẬN

Tôn-Thọ-Tường có ý-định mượn lời thơ để bày tỏ tâm-sự của mình, song cái ý-thức của tác-giả kém phần nhã-nhận và có tính-cách láo-xược, vô lễ nên không tránh khỏi sự bức-tức, khó chịu của lớp sĩ-phu yêu nước.

Và cũng bởi vì thế mà nhà thơ Phan-Văn-Trị đã giảng cho Tường nhiều nhất búa nên thân và cho Tường một bài học luân-lý sâu cay về đạo làm người «Trai ngay thờ chúa gái thờ chồng».

\*

\* \*

## PHẦN TỔNG-LUẬN

## TÂM-SỰ TÔN-THỌ-TƯỜNG

Bất-mãn vì không được triều-đình cho tập ấm Tôn-Thọ-Tường đã ra làm việc với Pháp. Việc làm đó bị công-kích đứ-dội nên tác-giả có làm nhiều bài thơ để phân-trần, bảo-chữa. Tôn-Thọ-Tường đã mượn những sự việc được ca-tụng ở trong lịch-sử ta và Trung-Hoa để tô vẽ cho mình hồng đánh lừa dư-luận, song không tránh khỏi con mắt dòm ngó của phe đối lập.

\*

\* \*

## BÀI ĐỌC THÊM

VINH-KIỆU

Mười mấy năm trời nợ giữ xong  
Sông Tiên-Đường đục hóa ra trong.  
Mãnh duyên bình-lãng còn nồng-nã,  
Chút phận tang-thương lắm ngại-ngung.  
Chữ hiệu ít nhiều trời đất biết,  
Gánh tình nặng nhẹ, chị em chung.  
Tâm lòng thiên cổ thương mà trách :  
Chẳng trách chi Kiều, trách Hóa-công.

TÔN-THỌ-TƯỜNG

## CHỮ-THÍCH

**Bình-lãng :** (Bình : bèo. Lãng : sóng nước) cũng như chữ « Bình thủy », ý nói cái duyên hai người ngẫu-nhiên mà gặp-gỡ nhau.



**Nong-nã :** hăm-hở, hăng-hái. Trong bài này có nghĩa là thăm-thiết nông-nàn.

**Thế-công :** thế tạo. Tạo sự tin-tưởng xưa người ta cho rằng trời đất mà ta sống là do một người thợ làm ra. Ông thợ đó là ông Trời.

★

### ĐI GIÀ ĐI TU

Chày kinh giống tỉnh giấc Vu-San  
Mái tóc kim sinh nửa trắng vàng.  
Đài kính biêng soi màu phân nhật,  
Cửa không dành gọi cái xuân tàn.  
Trần miến hoa-liều vài câu kệ,  
An cảnh tang du một chữ nhân.  
Ngành lại lầu xanh thương những kẻ,  
Trăm-luân chưa thoát sự hồng nhan.

TÔN-THỌ-TƯỜNG

### CHỮ-THÍCH

**Chày kinh :** chày gỗ để đánh chuông, trống làm theo hình con cá kinh (cá sấu)

**Giấc Vu-san :** giấc mộng ái-ân. Do tích nước Sở ở bên Trung-hoa, ngày xưa nằm mộng thấy thần-nữ núi Vu-san tới ngủ và ái-ân với mình.

**Kim sinh :** kiếp này.

**Cửa không :** cửa Phật

**Hoà liêu :** chốn thanh-lâu.

**Tang du :** cây dâu và cây đu là hai loại mà ngày xưa người Trung-hoa hay trồng ở trước sân. Đây ý nói cảnh già.

**Trăm-luân :** (Trăm : chìm xuống nước. Luân : chìm đắm). Chìm trong biển khổ.

★

### TỪ-THỨ QUI TÀO

Hiếu đâu dám sánh kẻ cày voi  
Muôi xát lòng ai nầy mận mòi.  
Ở Hán còn nhiều rường cột cả,  
Vẽ Tào chi sá cụm cây còi.  
Mảng nghe tin mẹ khôn nâng chén,  
Quạnh tường ơn Vua biêng giờ roi.  
Chẳng dăng khôn Lưu, đành đại Ngụy  
Thân này xin gác ngoại vòng thôi !

TÔN-THỌ-TƯỜNG

### CHỮ-THÍCH

**Từ-thứ :** một kẻ sĩ nhiều mưu-lược theo giúp Lưu-Bị gây dựng lại nhà Hán, Tào-Tháo hay tin bèn bắt mẹ Từ-Thứ giam-giữ để buộc Từ-Thứ về giúp mình. Vì hiếu, Từ-Thứ phải xa Lưu-Bị để sang Tào nhưng ông quyết không giúp Tào một mưu-kế nào để đánh Lưu-Bị cả.

**Cày voi :** Do tích vua Thuấn vì hiếu với cha mà lam-lũ cực nhọc trong việc đồng-áng. Trời thấy vậy động lòng thương và cho voi về cày giúp ông.

**Hán :** tức là đất Thục của Lưu-Bị

**Tào :** tức Tào-Tháo, vua của đất Ngụy.

**Ngoại vòng thôi :** ngoài vòng hoạt-động.

★

★

★



# nhà xuất bản **HỒNG XUYẾN**

XIN GIỚI THIỆU CÙNG CÁC ĐỘC GIẢ

NHỮNG SÁCH GIÁO KHOA MỚI VÀ GIÁ TRỊ

của Giáo-Sư **NGUYỄN-PHAN-MINH**

## **QUỐC VĂN :**

- 1— QUỐC-VĂN VẤN ĐÁP TRUNG-HOC PHỒ-THÔNG
- 2— QUỐC-VĂN VẤN ĐÁP TÚ-TÀI I A. B. C. D.

## **BỘ SỬ-KÝ**

- 1— VIỆT-NAM SỬ ĐỆ THẤT
- 2— VIỆT-NAM SỬ ĐỆ LỤC
- 3— VIỆT-NAM SỬ ĐỆ NGŨ
- 4— VIỆT-NAM SỬ ĐỆ TỨ
- 5— VIỆT-NAM SỬ ĐỆ TAM A.B.C.D
- 6— VIỆT-NAM SỬ ĐỆ NHỊ A.B.C.D
- 7— VIỆT-NAM SỬ ĐỆ NHẤT A.B.C.D
- 8— THẾ-GIỚI SỬ ĐỆ TỨ
- 9— THẾ-GIỚI SỬ ĐỆ NHỊ A.B.C.D
- 10— THẾ-GIỚI SỬ ĐỆ NHẤT A.B.C.D

## **BỘ ĐỊA-LÝ**

- 1— ĐỊA-LÝ ĐỆ THẤT
- 2— ĐỊA-LÝ ĐỆ LỤC
- 3— ĐỊA-LÝ ĐỆ NGŨ
- 4— ĐỊA-LÝ ĐỆ TỨ
- 5— ĐỊA-LÝ ĐỆ TAM A.B.C.D
- 6— ĐỊA-LÝ ĐỆ NHỊ A.B.C.D
- 7— ĐỊA-LÝ ĐỆ NHẤT A.C.B.D

# **PHAN - VĂN - TRỊ**

(Canh-Dần) 1830 ? — ? 1910

## **I.— TIỂU-SỬ TÁC-GIẢ**

**Phan-Văn-Trị** sinh và mất năm nào thì hiện nay vẫn chưa có gì đích-xác cả. Ông người làng **Hưng-Thịnh** huyện **Bảo-An**, tỉnh **Vĩnh Long** (1), đậu Cử-nhân vào năm Tự-Đức thứ 2, tức là năm 1849 do đó người địa-phương tác-giả thường gọi là ông Cử Trị.

Có chân khoa-bảng như thế tác-giả vẫn không ra làm quan, chỉ thích sống cảnh thanh-bạch nơi thôn-dã mà thôi.

Khi Pháp lấy Nam-Kỳ, giai-cấp sĩ-phu miền Nam bị phân-hóa thành hai phái : một số đầu hàng giặc chịu làm kiếp tôi đòi, còn một số khác thì nhất-định giữ lòng tiết-tháo và nhất-định bất hợp-tác. **Phan-Văn-Trị** là người tiêu-biểu và đứng đầu của phái sau. Ông có

(1) Trong cuốn " Cuộc bắt chiến giữa **Phan-Văn-Trị** — **Tôn-Thọ-Tường** " của **Thái Bạch** thì chép là làng **Hạnh-Thôn**, tỉnh **Gia-Dịnh** ; sinh năm **Canh-Dần** (tức năm **Minh-Mạng** thứ 11 (1830) và mất năm **Canh-Tuất**, tức năm **Duy-Tân** thứ 4 (1910) tại làng **Nhân-Ai**, tỉnh **Cần-Thơ**. Hưởng thọ 84 tuổi.



liên-lạc và giúp đỡ anh em nghĩa-quân kháng Pháp, nhưng sau đó ông sống nghề dạy học. Tuy vậy trong những lúc nhàn-rỗi, Phan-Văn-Trị cũng vẫn thường lui tới giao-du với các nhà Nho yêu nước như Nguyễn-Đình-Chiều (Đỗ Chiểu), Nguyễn-Khoa-Huân (Thủ-khoa Huân), Bùi-Hữu-Nghĩa (Thủ-khoa Nghĩa) v.v..

## II— THỜI ĐẠI VÀ XÃ-HỘI

(Xin xem phần này ở bài nói về tác-giả Tôn-Thọ-Tường)

## III. - SỰ-NGHIỆP VĂN-CHƯƠNG

- Câu cá
- Vịnh hát bội
- + Cầm hoài

Và những bài họa lại thơ của Tôn-Thọ-Tường.

- Tôn-Phu-Nhân qui Thục (bài họa)
- Tự-thuật (thập thủ liên-hoàn)

\*

\* \*

## PHẦN TRÍCH-GIẢNG

### TÔN-PHU-NHÂN QUI THỤC

(Bài họa)

Cài trâm, sửa áo vẹn câu tòng,  
Mặt ngã trời chiều biệt cõi Đông.  
Ngút tòa đối Ngò ùn sắc trắng  
Duyên về đất Thục đượm màu hồng.

Hai vai tơ tóc bền trời đất  
Một gánh cương-thường nặng núi sông.  
Anh hỡi ! Tôn-Quyển, anh có biết ?  
Trai ngay thờ Chúa, gái thờ chồng !

PHAN-VĂN-TRỊ

## BÌNH-GIẢNG

### I.— PHẦN GIẢI-THÍCH

#### A.— Xuất-xứ

Bài này của Phan-Văn-Trị họa nguyên vận bài «Tôn-Phu-Nhân qui Thục» của Tôn-Thọ-Tường.

#### B.— Văn-thể

Bài này thuộc thể văn vần, loại Đường thi thất ngôn bát cú luật bằng (trăm), vần bằng (tòng)

#### C.— Chú-thích

Tơ tóc : xe tơ kết tóc. Ý nói nghĩa vợ chồng.

Cương-thường : tức là tam cương, ngũ thường (Cương : cái giầy lớn của cái lưới, gọi là giềng lưới. Thường : việc phải làm hàng ngày của người trai). Giềng mối và việc phải làm của kẻ nam-nhị. Tam cương gồm có quân thần, tức là đạo vua tôi ; phu thê, tức là đạo vợ chồng ; phụ tử, tức là đạo cha con. Ngũ thường gồm có : Nhân, Nghĩa, Lễ, Tri, Tín.

#### D.— Đại-ý

Bài này trả lời và minh-định cho Tôn-Thọ-Tường biết rõ bốn-



phận của người đàn bà là phải thờ chồng, còn bôn-phận của người đàn ông là phải thờ chúa đừng có lẫn lộn,

### E.—Bố-cục

Bài này chia làm 3 đoạn:

**Đoạn I** (Đề hay Mạo): Tôn-Phu-Nhân lên đường về đất Thục.

**Đoạn II** (Thực hay Trạng): Tôn-Phu-Nhân theo về đất Thục là để làm tròn bôn-phận kẻ làm vợ.

**Đoạn III** (Kết): Tôn-Phu-Nhân nhắn gởi cho anh là Tôn-Quyền biết việc làm của mình là chính-nghĩa và hợp lẽ-giáo.

## II.—PHẦN PHÊ-BÌNH

### A.—Phê-bình nội-dung

Vốn là nhà nho tiết-thảo, Phan-Văn-Trị không khỏi đau lòng trước cảnh đất nước bị dày xéo, nhưng có lẽ cảm thấy mình không đủ tài-trí làm việc lớn như các bậc anh-hùng khởi-nghĩa nên đành an-phận nơi thôn-dã. Ông cố nén tâm-tư để có thể vui đi một phần nào cái nhục, cái hận giang-sơn, thì lại phải bức mình, tức giận vì những lời lẽ, những bài thơ của Tôn-Thọ-Tường. Bởi vậy trước những việc làm của Tường có thể gây thành cái hại lớn cho sĩ-phu và dân-tộc, nhà thơ yêu nước Phan-Văn-Trị buộc lòng phải lên tiếng. Đó là trường-hợp họa lại các bài thơ mà Tường đã làm ra. Tác-giả Phan-Văn-Trị quả là một chiến-sĩ văn-hóa cầm bút lên hàng-đầu của chiến-tuyến để quyết hạ cho được kẻ thù — một tên hại dân, hại nước — để giữ vững truyền-thống tốt đẹp cho non sông.

Nếu trong bài xướng của Tôn-Thọ-Tường hết sức ca-tụng việc theo chồng của Tôn-Phu-Nhân, và đề-cao cái đáng-điệu oai-phong lâm-liệt của nàng; thì trong bài họa của Phan-Văn-Trị, ta thấy tác-giả

cũng nhìn nhận việc làm của Tôn-Phu-Nhân là đúng lẽ-giáo đáng khen nhưng đó chỉ là chuyện thường tình như trăm ngàn người đàn bà khác. Trường-hợp của Tôn-Phu-Nhân tuy có éo-le song việc làm của nàng chỉ là bôn-phận mà thôi. Vì vậy khi lia Đông Ngô về Ba Thục theo chồng, lòng dù man-mác buồn nhớ cũng phải gác lại, thân xác nàng không thể chia hai, nên trong tình và nghĩa phải hy-sinh một.

*Ngút lòa đồi Ngô ùn sắc trắng  
Duyên về đất Thục đượm màu hồng*

Tác-giả Phan-Văn-Trị cũng khen sự chung tình của Tôn-Phu-Nhân:

*Hai vai tơ tóc bền trời đất*

để khôn-khéo nhắc tới một bôn-phận khác cao-cả, to lớn hơn của kẻ làm trai sao cho xứng-đáng trách-nhiệm.

*Một gánh cương-thường nặng núi sông.*

Rồi từ bôn-phận ấy, Phan-Văn-Trị kết-luận bằng một câu hoàn-toàn mai mỉa:

*Anh hỡi! Tôn-Quyền anh có biết:  
Trai ngay thờ Chúa gái thờ chồng.*

như một lời trách mắng và dạy cho Tường một bài học về chữ «trung» về luân-lý và đạo làm người thật là cay độc.

### B.—Phê-bình hình-thức

Xét về phương-diện văn-chương ta thấy lời thơ và nhạc-điệu có phần thua kém bài của Tôn-Thọ-Tường, nhất là hai chữ «câu tòng» ở phần phá đề nghe hơi ngang tai và gượng ép vì thông-thường người ta chỉ nói là «chữ tòng» hay «đạo tam tòng» mà thôi.

Những điều thiếu xót đó khó lòng mà tránh khỏi ở một bài họa



nguyên vận Đường thi. Song tứ thơ trong bài họa của Phan-Văn-Trị mạnh-mẽ chân-thật hơn. Chữ và ý dùng đều mang một ngụ ý đáp lại bài xướng nên thường sâu-sắc. Ngay câu phá đề (Câu 1), bốn chữ «cải trâm sửa áo» gợi cho ta hình-ảnh một người con gái đang trau dồi lại nhan-sắc để ra đi lấy chồng chứ làm gì mà phải «cật ngựa thanh gươm» như kẻ chinh-phu sửa soạn lên chiến-tuyến như Tôn-Thọ-Tường diễn-tả. Dùng bốn chữ đó Phan-Văn-Trị còn ngầm bảo họ Tôn rằng «theo giặc, muốn cho giặc thương thì phải ăn mặc, sửa soạn chỉnh-tề và co-ro, khúm-núm chứ oai-phong lẫm-liệt sao được?»

Câu thực (3 và 4) nêu lên được sự tương-phản của ngoại cảnh (ùn sặc trắng) với nội-tâm (đượm màu hồng). Một bên là cảnh buồn, một bên là vui sướng.

Câu «Duyên về đất Thục đượm màu hồng» còn nhằm vạch tội Tôn-Thọ-Tường theo Pháp là một hành-động gây thêm những khó-khăn và thất lợi cho triều-đình và nhân-dân ta.

Ý thơ đến câu Kết (7 và 8) càng trở nên mạnh-mẽ, chắc-chắn, rõ-ràng và cho ta thấy thái-độ đả-kích quyết-liệt của Phan-Văn-Trị đối với họ Tôn.

Câu 7 «Anh hỡi! Tôn-Quyền, anh có biết» quả là một lời nói móc, một câu hỏi xỏ, chữi khéo Tôn-Thọ-Tường nhưng mới nghe qua tưởng chừng như một lời gợi-gắm, một câu nhả-nhủ thân-mật. Viết văn như vậy quả là khôn- khéo vô cùng.

Đề rồi cuối cùng, tác-giả kết-luận «Trai ngay thờ chúa, gái thờ chồng», mệnh-đề «trai ngay thờ chúa» được đặt lên trước với chủ ý cho Tôn-Thọ-Tường thấy rõ trách-nhiệm và bòn-phận của kẻ làm trai. Việc đó có làm được thì mới khời hồ-thẹn và mới đáng khen. Với lời này Phan-Văn-Trị đã lập-luận và sẵn lòng Tôn-Thọ-Tường

rằng: «Anh biết khen người con gái theo chồng là giữ đạo ông phu sao không biết khuyên mình đừng theo giặc cho khỏi lỗi đạo làm trai đối với dân, với nước». Bằng luận-cứ này Phan-Văn-Trị minh-định lại cho Tường thấy rõ hơn nữa về bòn-phận nam-nhi và không ngăn-ngại lột mặt nạ Tôn-Thọ-Tường để cho mọi người thấy cái bản-chất phản-bội và liệt y vào hạng nho-sĩ bất-chính, mãi quốc cầu vinh.

### III. — PHẦN KẾT-LUẬN

So-sánh bài xướng và họa, ta thấy giọng văn có nhiều điểm khác biệt. Sở-di như vậy vì hai tác-giả ở vào hai thế chống đối nhau. Tôn-Thọ-Tường hành-động bất chính không được người đời tán-thưởng nên giọng văn thường ngụy-biện, che đậy, quanh co và giả-tạo thiếu hẳn sự minh-bạch, đường-hoàng. Do đó thơ ông có nhiều câu ý-nghĩa mập-mờ như các câu 1, 2 và 6 (Bài xướng,

Ngược lại, Phan-Văn-Trị đứng trên một lập-trường vững-chắc là dân-tộc nên được đại-đa-số quần-chúng ủng-hộ. Việc làm của tác-giả lại danh chính ngôn thuận nên lời thơ mạnh-mẽ, chắc-chắn, sáng-sủa ý sắc và đầy mỉa-mai. Đó là những lời buộc tội danh-thếp đối với Tường và bọn sĩ-phu bán nước.

★

## BÀI ĐỌC THÊM

### TỰ THUẬT

(Bài họa 1)

Hơn thua chưa quyết đó cùng đây,  
Chẳng đủ nên ta phải thề này  
Bền Nghé quán bao cơn lửa cháy  
Cồn Rong dẫu mặc bụi tro bay



Nuôi muông giết thỏ còn chờ thuở,  
Bủa lưới săn nai cũng có ngày  
Đừng mượn hơi hùm rung nhất khi,  
Lòng ta sắt đá há lung lay

PHAN-VĂN-TRỊ

### CHÚ-THÍCH

Bến Nghé : tên một cái bến sông thuộc Sài-gòn thuở đó.

Cồn Rồng : tên một cồn cát thuộc Định-Tường.

Câu 5 : nuôi săn con chó (muông) để săn và giết thỏ.

Câu 5 : chăng lưới rồi cũng có ngày bắt được nai.

### CÂU CÁ

Người hỏi Nghiêm-Lăng có biết chăng :  
Lòng ta, ý ga đồ ai bằng ?  
Nửa căn thú-vị trời trời nước,  
Một sợi phong-lưu gió, gió trắng  
Thao-lược đã đành, ngàn dặm búa  
Ciang-san tóm độc một tay phăng.  
Xưa nay vẫn một lòng sông Vị,  
Mơ tưởng xe châu biêng nói năng.

Lỗi phải thầy ai chẳng lụy cầu.  
Sao bằng thông-thả một căn cầu.  
Giòng Ngân thả lưới dẫu trưa sớm,  
Đáy bích giếng tơ mắc tóm thâu  
Dựa bãi Nghiêm-Lăng chờ bí thái

Neo ngành Lữ-Vọng nháp công-hầu,  
Giang-san thề để mình là thợ,  
Sinh sát quyền ta thề biết đâu.

PHAN-VĂN-TRỊ

★

### VĨNH-HÁT-BỘI

Đứa ghê ruồi, đứa lác voi  
Bao nhiêu xiêm áo cũng tro mồi.  
Người trung mặt đỏ đôi tròng bạc,  
Đứa nịnh : râu hoe mây sợi còi.  
Trên đình có nhà còn lợp lọng  
Dưới chân không ngựa lại giơ roi.  
Hèn chi chúng nó : bội thì bạc,  
Bội mặt đánh nhau cú lại thoi.

PHAN-VĂN-TRỊ

★

### CẢM HOÀI

Trung-trình độc trọn đạo tôi dân,  
Nan khổ xưa nay biết mấy lần  
Ở Hớn đành lòng phò vạc Hớn,  
Oán Tần ra sức đuổi hươu Tần.  
Nhìn Nam chạnh túi nhành hoa ú,  
Ngó Bắc ngùi thương đám bạch vân  
Cái nợ tang-bồng than-thờ phận  
Đành đem đập-dã giữa phong trần.

PHAN-VĂN-TRỊ

★



# PHAN-BỘI-CHÂU

1867 - 1940

## 1. - TIỂU-SỬ TÁC-GIẢ

Phan-Bội-Châu tên thật là San, tự Hải-Thu, khi ở hải-ngoại lấy hiệu là Sào-Nam. Thân-sinh tác-giả là Phan-Văn-Phồ, thân-mẫu là Nguyễn-Thị-Nhàn.

Phan-Bội-Châu sinh tháng 12 năm Đinh-Mão, niên-hiệu Tự-Đức thứ 20 tức năm 1867 tại làng Đan-Nhiệm huyện Nam-Đàn, tỉnh Nghệ-An, Trung-Việt.

Ông tư-chất thông-minh, học đâu nhớ đấy. Năm 6 tuổi, chỉ có 3 ngày ông học thuộc hết cuốn « Tam Tự Kinh ». Đến năm Canh-Tị, niên-hiệu Thành-Thái thứ 12 tức năm 1900 tác-giả đi thi Hương tại trường thi Nghệ-An và đỗ Giải-nguyên, văn ông bốn kỳ đều được chấm ưu hạng. Năm đó Phan-Bội-Châu đã 34 tuổi.

Phan-Bội-Châu mang huyết-thống của Nghệ-Tĩnh nên luôn luôn quan-tâm tới việc đất nước và đã quyết dâng trọn cuộc đời mình cho công-ước Cách-mạng. Ông là người đề-xướng phong-trào Đông-Du hoạt-động chống Pháp ở trong nước cũng như ở ngoại-quốc nhưng sau bị bắt và giải về giam tại Huế. Ông mất đêm 29 tháng 9 năm Canh-Thìn, tức là ngày 20-10-1940. Hưởng thọ 74 tuổi.



## II. — THỜI-ĐẠI VÀ XÃ-HỘI

Các cuộc khởi-nghĩa và phong-trào Cần-Vương thất-bại, nhưng sĩ-phu ta vẫn không chịu khuất-phục và đề-đối-phó với sức mạnh của kẻ thù các nhà lãnh-đạo cách-mạng bèn chuyển-hướng đấu-tranh bằng vũ-lực sang đấu-tranh chính-trị và văn-hóa để nâng cao dân-trí, rồi từ đó tiến tới việc giải-phóng dân-tộc.

Trong giai-đoạn lịch-sử này ta thấy có hai phong-trào hoạt-động tiêu-biểu nhất là : phong-trào Đông-Du của Phan-Bội-Châu và phong-trào Duy-Tân của Phan-Châu-Trình.

## III. SỰ-NGHIỆP VĂN-CHƯƠNG

## A. — Hán-văn

1. — Lưu-câu huyết lệ tân thư.
2. — Việt-Nam vọng quốc sử.
3. — Khuyển quốc-dân du học ca.
4. — Hải-ngoại huyết-thư.
5. — Tân Việt-Nam kỷ-niệm lục.
6. — Việt-Nam sử-khảo
7. — Ngục trung thư
8. — Liên Ấ sồ ngôn.
9. — Thư gởi Cụ Tây-Hồ v.v...

## B. — Văn nôm

1. — Truyện Lê-Thái-Tổ
2. — Hà-thành liệt-sĩ.

3. — Lời gia-huấn.
4. — Tuồng Trưng Nữ-Vương
5. — Giác quần thư
6. — Các bài Văn tế, Phú, Thơ v.v...

\*  
\* \*

## PHẦN TRÍCH GIẢNG

## TRONG NGỤC QUẢNG-CHÂU

Vẫn là hảo-kiệt, vẫn phong-lưu  
Chạy mỗi chân thì hãy ở tù !  
Đã khách không nhà trong bốn biển,  
Lại người có tội giữa năm châu.  
Búa tay ôm chặt bổ kinh tế  
Mở miệng cười tan cuộc oán-thù  
Thân nọ vẫn còn, còn sự-nghiệp,  
Dù bao nguy-hiểm sá gì đâu !

PHAN-BỘI-CHÂU

## BÌNH-GIẢNG

## II. — PHẦN GIẢI-THÍCH

## A. — Xuất-xứ

Năm 1913 sau hai vụ ném bom ở Thái-Bình và Hà-Nội Hotel, thực-dân Pháp lên án chém 14 người, trong số đó có Cường-Đề và



Phan-Bội-Châu đứng đầu sào và bị xử vắng mặt. Bảy giờ Phan-Bội-Châu đang ở tỉnh Quảng-Châu bên Trung-Hoa. Chánh-phủ Pháp ở Việt-Nam đã dùng ngoại-giao nhờ Đô-Đốc Quảng-Châu (tỉnh-ly là Quảng-Đông) bắt giam Phan-Bội-Châu. Trong thời-gian ở tại ngục-thất, Phan-Bội-Châu đã làm nhiều bài thơ đề tỏ chí-khí của mình. Bài « Trong ngục Quảng-Châu » cũng được tác-giả làm vào thời-gian ấy.

### B. — Văn-thể

Bài này thuộc thể văn vần, loại Đường thi thất ngôn bát cú, luật bằng (là), vần bằng (lưu).

### C. — Chế-thích

Bút-tay: Dạng tay

Kinh-tế: Do chữ « Kinh bang tế thế » nghĩa là giúp nước trị đời.

### D. — Đại-ý

Chí-khí anh-hùng và thái-độ khinh-thường việc tù-đày của nhà Cách-mạng Phan-Bội-Châu.

### E. — Bố-cục

Bài này chia làm 4 đoạn :

Đoạn I (Đề hay Mạo) : Thái-độ khinh-thường việc tù-đày.

Đoạn II (Thực hay Trạng) : Thân-thể tác-giả lúc bảy giờ.

Đoạn III (Luận) : Hoài-bảo to lớn của tác-giả

Đoạn IV (Kết) : Lòng tin-tưởng ở sự thành-công.

## II. — PHẦN PHÊ-BÌNH

### A. — Phê-bình nội-dung

Dấn thân vào con đường hoạt-động Cách-mạng và tham-gia chính-trị thì chuyện tù-đày là một việc thường và quen thuộc có gì là đáng sợ.

Phan-Bội-Châu đã quyết dâng trọn cuộc đời cho non sông và ý-thức đầy đủ những gian-nguy trên bước đường hoạt-động của mình nên khi bị bắt, ông vẫn bình-tĩnh, giữ vững được phong-độ của khách anh-hùng mã-thượng « uy-vũ bất năng khuất ». Ông coi chốn lao tù là quán trọ nghỉ chân trên quãng đường dài khi đã mệt-mỏi. Ông thản-nhiên, vui-vẻ giữa cảnh-trí hãi-hùng như ngồi ở nhà, không lộ chút

trú-tư :

Vẫn là hào-kiệt, vẫn phong-lưu  
Chạy mỗi chân thì hãy ở tù

Phan-Bội-Châu đã lấy giang-sơn bốn biển làm nhà cửa, tuyết-sương làm vợ con để nuôi-dưỡng tinh-thần hoạt-động thì dù sa-cơ, thất-thể cái uy-danh của tác-giả vẫn lừng-lẫy. Ông tự-hào được làm một tên tù đứng « giữa năm châu », là người tội vì non sông.

Lại người có tội giữa năm châu

Do đó ông có một đức-độ khoan-hồng và rộng lượng với kẻ thù. Ông chỉ muốn giải-phóng dân-tộc, muốn dân khỏi nô-lệ mà làm cách-mạng, chứ cũng chẳng muốn gây oán thù nên đã :

Mở miệng cười tan cuộc oán thù

Tinh-thần đó là một tinh-thần cao-đẹp và chỉ có được ở những con người Cách-mạng chân-chính mà thôi.



**B.— Phê-bình hình-thức**

Bài này làm theo thể Đường thi, niêm lặt phải phép. Song vẫn gieo có vẻ gượng-gượng vì khuôn âm là «lưu», mà các tiếng vần ở cuối câu 2, câu 4, câu 6, câu 8 là «tù, châu, thù, đầu» nghe lặt-lững rời-rạc. Lỗi gieo vần như thế thì còn kém và gọi là lỗi cưỡng-áp. Phép đối ở các câu Thực và Luận cũng thường. Có lẽ tác-giả chỉ chú trọng về việc diễn-ý hơn là kỹ-thuật kiến-tạo bài thơ nên không khỏi những thiếu-sót đó.

**IV.— PHẦN KẾT-LUẬN**

Phan-Bội-Châu mất khi sự-nghiệp chưa có thành-quả rực-rỡ nào cả. Nhưng cái gương hy-sinh cho Cách-mang, cho dân-tộc; cái tinh-thần tranh-dấu của ông là một bài học hào-hung cho hậu-thế.

\* \*

**BÀI ĐỌC THÊM****TRÁCH THẦN NẮNG**

Hỡi thần hạn-bạt gớm cho ông  
 Thiêu cả giang-sơn ngọn lửa hồng,  
 Trời hạ chói-chang người đứng khóc,  
 Mây thang vắng-vé chúng ngồi trông  
 Thú gì với cá vàng khô giếng,  
 Oan bầy kia rau, trắng toát đồng.  
 Đau đớn muôn dân e chết khát,  
 Làm mưa thế phải hóa ra rồng.

PHAN-BỘI-CHÂU

★

**ĐỒNG-HỒ NÁO**

Vì sợ người ta ngủ quá say,  
 Liễu công đánh thức cả đêm ngày.  
 Giờ trời ghi nhớ mười hai tiếng.  
 Máy thánh thiêng-liêng một sợi giây.  
 Chuông có hồi kêu người phải tỉnh,  
 Phút không suy-nghĩ đất hằng xoay.  
 Khen cho tài ngủ người mình nhi !  
 Reo đã bao lâu cũng kệ thầy

PHAN-BỘI-CHÂU

thuongmaitruongxua.vn



# PHAN - CHÂU TRINH

1872-1926

## I. — TIỂU SỬ TÁC GIẢ

Phan-Châu-Trinh, hiệu là Tây-Hồ, biệt-hiệu là Hy-Mã. Thân-sinh ông là Phan-văn-Bình, thân-mẫu là Nguyễn-Thị-Chung con nhà danh-giá ở Phú-Lâm, tỉnh Quảng-Nam.

Phan-Châu-Trinh sanh năm 1872 tức là Năm Tự-Đức thứ 26 tại làng Tây-Lộc, Phủ Tam-Kỳ, Tỉnh Quảng-Nam, Trung-Việt.

Khi còn nhỏ, Phan-Châu-Trinh theo cha học võ, đến khi thân-sinh mất ông theo học văn và đến năm 1900 thi Hương và đậu Cử-nhân. Sau đó một năm, vào niên-hiệu Thành-Thái thứ 13, ông thi Hội và đậu Phó-bảng rồi được bổ làm Thừa-biện Bộ Lễ. Đến năm 1905 ông xin thôi và tham-gia hoạt-động cứu-quốc. Phan-Châu-Trinh đã cùng các ông Huỳnh-Thúc-Kháng và Trần-Quý-Cáp đi vào Nam để quan-sát tình-hình, nhưng hành-trình bị bỏ dở vì bị ốm dọc đường.

★ NHỮNG SÁCH GIÁO-KHOA QUÍ-GIÁ VÀ CẦN-THIỆT ★

CHO TẤT CẢ MỌI TRÌNH ĐỘ

CHO TẤT CẢ MỌI LỚP TH

CHO TẤT CẢ NHỮNG AI MUỐN LÀM TH

CÁC THỂ THO TẬP I & TẬP II

của giáo sư Nguyễn Phan Minh



Ông có sang Nhật gặp Phan-Bội-Châu và trở về nước năm 1906. Ngày 15-8-1906, ông có gởi cho Toàn-Quyền Pháp ở Việt-Nam lúc bấy giờ là Beau một bức thư luận tội người Pháp và triều-đình Huế. Ít lâu sau ông vận-động phong-trào Đông-Kinh nghĩa-thực. Đến năm 1908 nhân việc dân tỉnh Quảng-Nam và mấy tỉnh ở Trung-Việt nổi dậy chống sưu thuế, thực-dân Pháp buộc tội Phan-Châu-Trinh là người cổ-động xúi dục bạo-động nên bị bắt kết-án tử hình. Nhưng nhờ có sự can-thiệp của hội Nhân-quyền Pháp nên ông được giảm án và đày ra Côn-đảo vào ngày 04-4-1908. Hai năm sau (1910) Phan-Châu-Trinh được ân-xá. Sang năm 1911 ông sang Pháp và lúc chiến tranh Pháp — Đức bùng nổ, Pháp nghi-ngờ ông là gián-điệp cho Đức nên bắt giam ông tại ngục Quốc-sự-phạm Santé năm 1914. Đến năm 1915 ông được tha. Mãi đến năm 1925 ông mới trở về nước và tiếp-tục hoạt-động cách-mạng. Ông định gặp Phan-Bội-Châu, nhưng việc chưa đi đến kết-quả thì mất vào ngày 24-3-1926 tại Sài-gòn. Hưởng thọ 53 tuổi.

## II.— THỜI-ĐẠI VÀ XÃ-HỘI

(Xin xem phần này ở bài nói về tác-giả Phan-Bội-Châu)

## III.— SỰ-NGHIỆP VĂN-CHƯƠNG

### A.— Văn vần :

- 1.— Quốc-âm thi (độ chừng 200 bài)
- 2.— Hán-văn-thi (độ chừng 50 bài)
- 3.— Tình quốc-hồn ca

### B.— Văn xuôi

- 1.— Thư gởi cho chánh-phủ Bảo-hộ Pháp « Đầu Pháp chính-phủ thư ».

- 2.— Thư gởi cho vua Khải-Định « Thư thất điều đôn-giá như Tây »
- 3.— Thư gởi cho Hội Nhân-Quyền Pháp.
- 4.— Bài diễn-văn « Đạo-đức và luân-lý Đông Tây ».
- 5.— Bài diễn-văn « Quân-trị chủ-nghĩa và Dân-trị chủ-nghĩa »

\*  
\* \*

## PHẦN TRÍCH-GIẢNG

### ĐẬP ĐÁ

Làm trai đứng giữa đất Côn-Lôn,  
Lùng-lẫy làm cho lở núi non.  
Xách búa đánh tan năm bảy đong,  
Ra tay đập bể mấy trăm hòn.  
Tháng ngày bao quản thân sành-sỏi,  
Mưa nắng chỉ sồn dạn sắt son.  
Những kẻ vá trời khi lỗ bước,  
Gian-nan nào sá sự còn-con

PHAN-CHU-TRINH

### BÌNH-GIẢNG

#### I.— PHẦN GIẢI-THÍCH

##### A.— Xuất-xứ

Bài thơ này của tác-giả Phan-Châu-Trinh làm khi bị đày ra Côn-đảo và chịu hình phạt khổ-sai « đập đá » trong những năm 1908 — 1910



**B. — Văn-thể**

Bài này thuộc thể văn vần, loại Đường thi thất ngôn bát cú luật bằng (trai), vần bằng (lôn)

**C — Chú-thích**

**Côn-lôn :** một hòn đảo lớn ở Nam Việt-Nam

**Sành-sỏi :** già dặn, kinh-nghiem

**D. — Đại-ý**

Mượn cảnh đập đá ở Côn-đảo để bày tỏ sự bền gan và chí lớn Cách-mạng của mình

**E. — Bố-cục**

Bài này chia làm 4 đoạn :

**Đoạn I** (Đề hay Mạo) : Cảm-tưởng dân khởi, Giới-thiệu địa-điểm

**Đoạn II** (Thực hay Trạng) : Công-việc đập đá.

**Đoạn III** (Luận) : Sự bền gan của tác-giả.

**Đoạn VI** (Kết) : Chí lớn của tác-giả

**II. — PHẦN PHÊ-BÌNH****A. — Phê-bình nội-dung**

Phan-Châu-Trinh mượn chuyện đập đá của mình khi bị đày ở Côn-đảo để bày tỏ tinh-thần bất-khuất. Ông nêu cho chúng ta thấy hình-phạt khổ-sai của kẻ thù không làm lay chuyển được lòng ông. Ông đã quyết-chí hy-sinh cho sự-nghiệp cách-mạng, cho sự sống còn của dân-tộc thì dù nguy-hiềm, gian-lao nào có ngại.

Nhờ đó mà khi bị kẻ thù bắt ông phải làm những việc mệt nhọc, ông không oán-trách, chán-nản mà coi như một sự-nghiệp to lớn của những kẻ khai sơn phá thạch vậy. Chính nhờ cái đức-tính tự-tỷ, sự bền gan và chí lớn mà Phan-Châu-Trinh sau những lần bị bắt vẫn không thay đổi chí-hướng và hễ được tha, được tự-do là lại hoạt-động cách-mạng. Phải chăng đó là những đức-tính *chhay* căn-bản của các nhà yêu nước chân-chính.

**B. — Phê-bình hình-thức**

Niềm luật trong bài giữ đúng. Vần gieo theo lối thông-vận (lôn, non, hòn, son, con).

Tứ thơ và nhạc thơ mạnh. Cái ý-chí cương-quyết và bất-khuất được diễn-tả bằng những danh-từ vững-chắc (lừng-lẫy, lò núi non, đánh tan, đập bẻ, bao quản, chi sòn, vá trời nào sá). Câu thực (3 và 4) đã giải-thích được đề bài một cách đầy đủ. Toàn bài đã phản-ảnh được sự bền gan và chí lớn của tác-giả.

**III. — PHẦN KẾT-LUẬN**

Con người ai cũng phải chết cả, nhưng cái chết của những con người cách-mạng bao giờ cũng hào-hùng và có một ý-nghĩa cao đẹp. Cho nên thân xác họ dù đã chôn sâu trong lòng đất nhưng tinh-thần và sự-nghiệp của họ còn mãi mãi với giang-san.

\*  
\* \*

**VỊNH CÔN-ĐẢO**

Biên dâu đời đời mây Thu, Đông,  
Cụm núi Côn-lôn đứng vững trống



Bồn mặt dày vò oai sóng gió,  
 Một mình che chở tội non sông  
 Cò hoa đất nầy cây trăm thức  
 Rong cá trời riêng biển một vùng  
 Nước biếc non xanh thương chẳng nhẽ ?  
 Gian nan xin hộ khách anh hùng

PHAN-CHÂU-TRINH

### CON MUỖI

Mình thì ngắn ngắn, cẳng thì dài  
 Nhỏ nhỏ nhưng mà chẳng sợ ai  
 Ít sức biết đâu mang nặng núi,  
 To gan có lúc cần cần voi  
 Xua tan lũ kiến tướng vô dụng  
 Gây một đàn ong dạn bắt tài  
 Minh bạch găm ra thua nghị hết  
 Ăn người rồi lại nói bên tai

PHAN-CHÂU-TRINH

\*

\* \*

# PHẠM - QUỲNH

1892-1945

## I. — TIỂU-SỬ TÁC-GIA

Phạm-Quỳnh biệt-hiệu là Thượng-Chi và Hồng-Nhân, sinh năm 1892, quán tại làng Thượng-Hồng, phủ Bình-Giang, tỉnh Hải-Dương, Bắc-Việt, đồng-thời với các ông Trần-Trọng-Kim, Nguyễn-Văn-Tổ, Nguyễn-Văn-Ngọc v.v...

Cuộc đời của Phạm-Quỳnh, ta có thể chia làm 3 thời kỳ :

### A. — Thời-kỳ đầu (1892-1912)

Cũng như lớp người đương-thời, Phạm-Quỳnh theo học tại trường Thông-Ngôn (Collège des Interprètes) và đến năm 1908 thì tốt-nghiệp và được bổ ra làm việc tại trường Viễn-Đông Bác Cồ (Ecole Française d'Extrême-Orient). Ở trường Viễn-Đông Bác Cồ có nhiều sách quý, nên thời-gian làm việc tại đó, Phạm-Quỳnh đã tham-khảo nhiều và học được rộng. Ít lâu sau ông từ-chức và ra làm báo.

### B. — Thời-kỳ viết văn, làm báo (1913-1933)

Phạm-Quỳnh bắt đầu viết báo kể từ năm 1913. Đầu tiên ông viết cho tờ « Đông-Dương tạp-chí » của ông Nguyễn-Văn-Vinh. Ngay trong các bài văn « đầu tay », Phạm-Quỳnh đã tỏ ra là một học-giả, thích nghiên-cứu, suy



luận và có một lối hành-văn mực thước, trang-trọng và nghiêm-chỉnh. Bút-pháp của Phạm-Quỳnh đã biểu-lộ được tính-chất con người lịch-lãm của ông.

Đến năm 1917, Phạm-Quỳnh được tên Giám-Đốc cơ-quan chính trị Phủ Toàn-Quyền Pháp tên là Louis Marty (1) giao cho làm Chủ nhiệm kiêm Chủ bút tờ « *Nam-Phong tạp-chi* ». Trong suốt 16 năm trường (1917-1933), Phạm-Quỳnh đã tạo cho tờ Nam-Phong một chỗ đứng vững-vàng trong lịch-sử văn-học Việt-Nam nhờ những bài vở giá-trị và làm cho tờ Nam-Phong thành một kho tài-liệu phong-phú về văn-chương, nghệ-thuật, triết-học, kinh-tế, chính-trị; và nhờ đó nó đã giúp nhiều điều bổ-ích cho các nhà cựu-học, tân-học và trí-thức. Phạm-Quỳnh viết rất nhiều bài và gồm đủ loại: biên-khảo-phê-bình, sáng-tác công-phu và giá trị không những cho thời bấy giờ mà cả cho ngày nay và mai sau.

Nhưng những bài phê-bình viết về Tân-Đà Nguyễn-Khắc-Hiếu thì có nhiều điều thiên-lệch đáng trách, vì lời lẽ gay-gắt có tính-cách mặt-sát và ghen-tị hơn là khách-quan và vô tư.

Song đó chỉ là lỗi-lầm nhỏ, không ai tránh khỏi, và Phạm-Quỳnh vẫn xứng-đáng là một nhà văn, một học-giả có công lớn với nền văn-học Việt-Nam.

### C. — Thời-kỳ làm quan (1934 — 1945)

Sau khi Bảo-Đại về nước (1932), Pháp muốn nhân dịp này giả-vờ thay đổi một vài chính-sách cai-trị của chúng ở Việt-Nam để làm dịu bớt lòng căm-phẫn của dân ta. Để chứng-rõ thiện-chi ấy, bọn thực-dân Pháp liền đem Phạm-Quỳnh là một trong những người có uy-tín với dân-chúng vào giữ chức Thượng-Thư tại triều-đình Huế. Ông đã làm Thượng-Thư Bộ Học, Thượng-Thư Bộ Lại và được thực-dân cho một quyền-hành

(1) Ở đây chúng ta không nhận xét về chính-trị.

rất rộng để làm tay sai mật-vụ kiểm-soát các hành-vi của Nam-triều vì lúc bấy giờ đang có phong-trào chống đối chính-sách thực-dân ngấm-ngấm hoạt-động. Phạm-Quỳnh đã hành-động cho thực-dân Pháp và làm hại dân-tộc ta như thế nào, thì ở đây ta không bàn đến, xin dành lại cho các nhà viết sử.

Việc vào Huế làm quan đã làm cho uy-tín của Phạm-Quỳnh xuống dần và bị báo-chí lúc bấy giờ công-kích, nhất là tờ báo « *Ngày Nay* » với câu chuyện « *Hậu Tây Du* ».

Năm 1945, những biến-cổ chính-trị dồn-đập trong nước và giữa buổi tranh tối, tranh sáng Phạm-Quỳnh bị bắt và bị thủ-tiêu.

## II. — HOÀN-CẢNH LỊCH-SỬ VÀ XÃ-HỘI

Các cuộc kháng Pháp của dân-chúng dần dần bị đàn-áp và sau khi cuộc kháng-chiến của Phan-Đình-Phùng tan rã (1895) thì phong-trào cần-vương đi đến chỗ thoái-trào, chỉ còn một mình Đề Thám đơn thương độc mã tiếp-tục cuộc chiến-đấu nơi rừng núi Yên-Thơ và không sao phát-triển rộng ra được.

Trong khi đó có phong-trào mới, nổi lên mạnh-mẽ và gây được nhiều ảnh-hưởng khắp nước là phong-trào Duy-Tân. Phong-trào này hấp-thụ những tư-tưởng tiến-bộ của Thái tây do các sách của những nhà văn cách-mạng Pháp như Jean-Jacque Rousseau (Lư-Thoa) Montesquieu (Mạnh-Đức Tư-Cưu), Voltaire và Diderot v.v... về các vấn-đề dân-quyền mà họ đã đọc được trong các sách dịch bằng Hán-văn của Lương-Khải-Siêu và Khang-Hữu-Vi.

Do đó các sĩ-phu ta đã tiến-bộ và thấy cần phải cương-quết dứt bỏ những tư-tưởng lạc-hậu, để canh-tân nước nhà thì mới có thể theo kịp các cường-quốc và đà tiến-triển chung của thế-giới. Có làm



được như vậy thì mới mong lật đổ được chính-quyền của thực-dân để giành lại độc-lập và tự-chủ cho non sông một cách kết-quả được

### III.— SỰ-NGHIỆP VÀ VĂN-CHƯƠNG

Văn-nghiệp của Phạm-Quỳnh rất phong-phú và ta có thể chia thành những loại như sau :

#### A.— Loại dịch-thuật

Ông dịch các đoạn văn hoặc các tác-phẩm của Pháp và nặng về phần triết-lý, luân-lý gồm có :

— Phương-pháp-luận (Discours de la Méthode của Descartes.) (1).

— Sách Cách ngôn (Manuel của Epictète) (2).

— Đời Đạo-lý (La vie sage của Paul Carton) (3).

— Tuồng Lôi-Xích (Le Cid của Corneille) (4).

— Tuồng Hòa-Lạc (Horace của Corneille) (5).

#### B.— Loại trước tác : gồm có :

— Ba tháng ở Paris (6).

— Tục-ngữ, ca-đạo (7).

— Mười ngày ở Huế (8).

— Một tháng ở Nam-kỳ (9).

— Pháp du hành -trình nhật-ký (10).

(1) N.P số 3, 4, 5. (2) N.V.V. xuất bản 1929. (3) N.P 144. (4) N.P 38, 39, (5) NP 73, 74, 75. (6) NP Tổng thư 1927, (7) NP tổng thư 1932. (8) N.P 10, (9) N.P 17, 18, 20. (10) NP tổng thư 1922-1925

#### C.— Loại khảo-cứu

Loại này là phần quan-trọng nhất trong văn-nghiệp của ông. Phạm-Quỳnh đã nghiên-cứu các sách và viết ra những bài chuyên-khảo về học-thuật tây Âu, gồm có :

— Văn-minh-luận (11).

— Khảo về luân-lý học thuyết của Thái tây (12)

— Khảo về chánh-trị nước Pháp (13).

— Thế-giới tiến-bộ sử (14).

— Lịch-sử và học-thuyết của Rousseau (15).

— Lịch-sử và học thuyết của Montesquieu (16)

— Lịch-sử và học thuyết của Voltaire (17).

— Phật-giáo lược-khảo (18).

— Cái quan-niệm người quân-tử trong triết-học đạo Khổng (19).

— Văn-chương trong lối hát ả Đào (20)

— Hán-Việt văn-tự (21)

— Việt-Nam thi ca (22)

#### D.— Loại viết bằng Pháp văn

##### 1.— Về văn-học

— La poésie annamite

(11) N.P 43, (12) NP 92 trở đi. (13) NP 31 trở đi. (14) NP số 51 trở đi. (15) NP 164 (16) NP 108. (17) NP 114, 115. (18) NP 40. (19) NP tổng thư 1928. (20) NP 69. (21) NP 107 trở đi. (22) NP 64.



— Le paysan Tonkinois à travers le parler populaire.

2.— Về triết học

— L'idéal du sage dans la philosophie confucéenne.

3.— Về chính-trị

— Essais Franco — Annamites.

## PHẦN - TRÍCH - GIẢNG

### CUỘC NAM-TIẾN CỦA DÂN-TỘC TA

Thử xét cả cuộc lịch-sử dân Việt-Nam ta, một cuộc « nam-tiến », vô hồi vô hạn. Giống Giao-chi nguyên phát tích từ đất trung-châu miền Bắc, rồi mỗi ngày một bành-trướng mãi ra, mà bành-trướng về phía Bắc không sao được, gặp những rừng núi ngăn trở, lại có giống mạnh hơn không thể tránh nổi, thế tất phải tràn về phía Nam, càng ngày càng lan rộng mãi ra, gặp những thổ-dân trước thì tiêu-diệt cho tàn, hoặc dung-hóa cho hết : Chiêm-Thành, Chân-Lạp xưa kia hiền-hách biết bao mà nay còn gì ? Người đã bị ta diệt hết, còn sót lại tấm thanh cò, góc miếu xưa, để làm cái chứng cho đời sau rằng xưa đã có một giống người sinh-trưởng trước ta ở chốn đó. Ôi ! khốc-liệt thay là cái lẽ sinh-tồn cạnh-tranh của trời đất !

\* Giống Chiêm-Thành, không phải là giống hèn, tức là một giống thượng võ mà cái văn-minh cũng chẳng kém gì mình ; cứ xem những đèo đài, lăng tháp còn lại thì đủ biết. Chỉ vì mình kiên-nhẫn và mình nhiều người hơn, lại bị cái lẽ sinh-tồn bắt buộc phải liều sống, liều chết mà tràn vào phía Nam cho được, không thời chật hết

chỗ biết sống vào đâu, nên mình đánh họ mãi, họ phải thua ; nhưng trước sau biết bao nhiêu thắng phụ kể đến ngót một nghìn năm mới tiêu-diệt được hết. Ước đến thế-kỷ thứ 16 thì đã gồm được suốt giai đất miền Trung, bước tới nơi đông-bằng Lục tỉnh. Đất Lục tỉnh bấy giờ còn là Thủy Chân-Lạp, giống Chân-Lạp còn ở rải rác mọi nơi, thành từng làng xóm nhỏ nhỏ ở giữa đồng ruộng mênh-mông : những tên đất, tên tỉnh ở miền Tây-Nam Nam-Việt ngày nay phần nhiều là gốc tự tiếng Chân-Lạp cả như : Sa-Đéc, Sóc-Trăng, Cần-Thơ, Bạc-Liêu v.v... không phải là tên chữ mà cũng không phải là tiếng nôm của mình.

Người mình tới nơi mỗi ngày một xua lùa dân Cao-Miền lên chốn cao-nguyên, còn những bình-nguyên đất tốt mình chiếm cứ lấy. Đến đầu bán-triều thì cả đất Thủy Chân-Lạp đã về tay giống mình rồi. Bấy giờ lại đi ngược lên mà tràn sang cả Lục Chân-Lạp là đất Cao-Miền ngày nay. Giống Cao-Miền yếu hèn và cũng ít người, mình tới đâu họ chạy đó, nên sự cạnh-tranh không kịch-liệt lắm. Nhưng cũng lắm phen người Cao-Miền sang cầu-cứu ở Xiêm, viện quân Xiêm sang giúp, nên ta phải đánh nhau với Xiêm mấy trận. Xiêm bị thua, Vua Miên chạy trốn, triều-đình ta bèn đặt bảo hộ ở đất Cao-Miền dựng thành trấn Nam-Vang. Về triều Thiệu-Trị, Tự-Đức nước ta thường có quan Khâm-sai, Tổng-Đốc ở Nam-Vang (Phnon-Penh). Thử coi cái sức bành-trướng của dân mình có ghê không, khác nào như cái vết dầu trên tờ giấy trắng vậy, trước còn nhỏ mà sau cứ thấm dần mãi ra, không gì ngăn lại được.

\* Coi đó thì biết sự « nam-tiến » là cái phép lớn trong lịch-sử giống Việt-Nam ta. Trong hơn hai nghìn năm, ta chỉ tiến về phía Nam mà ta mới sống được.

PHẠM QUỲNH



## BÌNH-GIẢNG

## I.— PHẦN GIẢI-THÍCH

## A.— Xuất-xứ

Bài này trích trong bài du-ký « Một tháng ở Nam-Kỳ » của Phạm-Quỳnh đăng trên tờ Nam-Phong tạp-chí.

## B.— Văn-thể

Bài này thuộc thể văn xuôi, loại nghị-luận phổ-thông về lịch-sử.

## C.— Chú-thích

**Nam-tiến** : đi về Nam, tràn về phía Nam.

**Phát tích** : từ nguồn-gốc mà ra.

**Hiện-hách** : rước-rõ, chối-lội.

**Bản triều** : triều-đại của nhà vua đang trị-vì. Ở đây là nhà Nguyễn

## D.— Đại-ý

Nhắc lại lịch-sử cuộc Nam-tiến và sức mạnh đồng-hóa của dân-tộc Việt-Nam đối với các giống Chiêm-Thành và Chân-Lạp.

## E.— Bố-cục

Bài này chia làm 3 đoạn :

**Đoạn I** (Thử xét... trời đất) : Nguyên-nhân đưa đến cuộc Nam-tiến

**Đoạn II** (Giống Chiêm-Thành... ngăn lại được) : Dân Việt-Nam đã thôn-tính đất Chiêm-Thành, Thủy Chân-Lạp và xâm-chiếm cả Lục Chân-Lạp.

**Đoạn III** (Coi đó... sống được) : Nhờ cuộc Nam-tiến dân ta mới sinh tồn được.

## II.— PHẦN PHÊ-BÌNH

## A.— Phê-bình nội-dung

Bài này nhắc lại quá-trình lịch-sử cuộc Nam-tiến của dân-tộc ta. Tác-giả nêu lên những khía-cạnh đặc-biệt về cuộc bành-trướng ấy và cũng là một công-trình trọng-thể toàn-lực và toàn-diện. Ở đây, tác-giả cũng viện-dẫn lý-do mà cuộc bành-trướng đó không thể thực-hiện được về phương Bắc vì hai lẽ : một là địa-thể hiểm-trở, hai là đưng phải một dân-tộc hùng mạnh. Bởi lẽ đó, dân-tộc Việt-Nam chỉ có thể tiến về phương Nam. Trong cuộc bành-trướng này, dân ta có gặp sức kháng-cự của người Chiêm-Thành ; nhưng sức kháng-cự đó không ngăn chặn nổi đà tiến-triển của người Việt-Nam liễu chết để tìm đất sống. Và lẽ dĩ-nhiên « mạnh được, yếu thua », kết quả là gần một ngàn năm, Việt-Nam đã thôn-tính và tiêu-diệt trọn vẹn Chiêm-Thành.

Thôn-tính xong Chiêm-Thành, dân Việt lan-tràn về phía Tây-Nam và xua dân dân Thủy Chân-Lạp (Cao-Miên) về phía Tây, những vùng đất màu mỡ thì mình chiếm hết. Họ phải về ăn-nấu trên các vùng cao-nguyên. Cuối cùng dân Thủy Chân-Lạp cũng chung một số phận như Chiêm-Thành.

Cứ xem như trong bài này thì hai dân-tộc Chiêm-Thành và Chân-Lạp đâu có phải là hèn yếu. Họ cũng là giống thượng võ và đã có những thời hiện-hách, thế mà nay đã bị diệt-vong. Xem vậy mới biết cái sức mạnh xâm-lăng và đồng-hóa của Việt-Nam mạnh đến bậc nào.

Ta phấn-khởi tự-hào cho dân-tộc ta đã có những trang sử oai-hùng như vậy, thì lại càng ngậm-ngùi thay cho số-phận của Chiêm-Thành và Chân-Lạp. Sở dĩ ta hơn họ và còn tồn-tại trên mảnh đất này là nhờ có tinh-thần quật-khởi đấu-tranh và giàu nghị-lực. Nếu



không, dân-tộc ta cũng đã bị tiêu-diệt dưới mấy ngàn năm Bắc-thuộc và gần thế-kỷ Pháp-thuộc rồi.

### B. — Phê-bình hình-thức

Văn bài này gọn và sáng. Bút-pháp của tác-giả khá điêu-luyện nên câu văn viết khúc-chiết, mạch-lạc. Các ý và sự kiện lịch-sử rõ-ràng đi theo một thứ lớp rất khoa-học. Nhờ vậy, mà bài văn trước-tác này mang nhiều tính-chất khảo-cứu về lịch-sử hơn là văn-chương.

Bố-cục bài văn nhất-trí, nhưng chưa được cân-đối vì phần đầu hơi dài.

### III — PHẦN KẾT-LUẬN

Học bài này, ta thấy tổ-tiên chúng ta đã hy-sinh xương máu và công-lao rất nhiều trong việc bảo-tồn và phát-triển xứ sở. Bởi vậy đối với tiền nhân chúng ta phải có lòng kính mến, đồng thời có bổn-phận gìn-giữ các di-sản mà ông cha ta đã để lại. Di-sản đó là giang-san gấm vóc, là mảnh đất mà chính ta đang sống ngày nay.

\*

### TRIẾT-HỌC CỦA ĐẠO KHỔNG

\* Luân-lý triết-học của Khổng phu-tử từ xưa đến giờ và hiện nay vẫn còn là nguồn-gốc cả các xã-hội Á-Đông. Muốn cho hiểu rõ các xã-hội ấy, phải nghiên-cứu những cái quan-niệm cốt-yếu của đạo Khổng, vì phu-tử là bậc đại-triết, cái ảnh-hưởng của Ngài đã dằng-dặc trong ngót hai mươi lăm thế-kỷ không cùng vậy.

Nhân vì các dân-tộc theo đạo Khổng vốn có cái tính bảo-thủ đặc-biệt, lại nhân vì đã chịu ảnh-hưởng của đạo ấy sâu xa lắm nên

tuy có đạo Lão, đạo Phật gia-nhập vào, bồi-bổ thêm lên mà không làm cho biến-tính đi được, đạo Khổng thủy-chung vẫn không thay đổi mấy tí. Có thể nói rằng những điều cốt-yếu trong đạo Khổng ngày nay sánh với ngày xưa, hồi các đệ-tử mới bắt đầu biên chép những lời dạy của Thánh-nhân, đại-khái cũng vẫn thế không khác gì.

\* Một cái đạo thuần-thuộc về thực-dụng, về thông-tục, mà có thể lực, có cai-quyền như một tôn-giáo thật, kẻ cũng là một sự lạ thay. Cái tôn-giáo thông-tục ấy, không tin ở thần thánh gì cả, chỉ lấy sự thờ tổ-tiên là một cách lễ bái rất có triết-lý làm biểu-hiệu. Vậy thời lấy những điều gì làm giáo-lý?

Cái giáo-lý cốt-yếu của đạo ấy, là cái quan-niệm về người quân-tử, đức Thánh thường bày ra để làm gương cho các đệ-tử, và tức là cái trụ cột của cả nền luân-lý triết-học của ngài.

Triết-học này không phải là những nguyên-lý viển-vông, nhưng là triết-học thực-dụng, gồm cả các cảnh-ngộ của người đời, các sự giao-tế trong xã-hội. Cái mục-đích lớn của triết-học này, mục-dịch độc nhất vô nhị là sự giốc chí cải-lương; cải-lương cho bản thân mình và cải-lương cho cả kẻ khác, cho bản thân mình trước, rồi cho kẻ khác sau. Cần phải sửa mình đã, nhiên-hậu mới có thể sửa cho kẻ khác được. Mỗi người phải học lấy đạo quân-tử trước, rồi mới đem truyền dạy cho cả thiên-hạ sau. Học lấy đạo quân-tử, đem ra ứng-dụng cho khắp các cảnh-ngộ ở đời đối với bản thân, đối với xã-hội, rồi lại đem ra truyền dạy cho khắp mọi người, để tạo thành ra một cái nhân-loại hay hơn, ấy cả triết-học về luân-lý và về chính-trị của Khổng phu-tử là ở đó.

PHẠM-QUỲNH

(Cái quan-niệm người quân-tử  
trong triết-học đạo Khổng)



## BÌNH-GIẢNG

## I.— PHẦN GIẢI-THÍCH

## A.— Xuất-xứ

Bài này trích trong bài « Cái quan-niệm người quân-tử trong triết-học đạo Khổng » của Phạm-Quỳnh.

## B.— Văn-thể

Bài này thuộc thể văn xuôi, loại nghị-luận triết-học.

## C.— Chú-thích

**Triết-học** : một ngành học-thuật nghiên-cứu và nguyên-lý của vũ-trụ và nhân-sinh.

**Khổng** : tức Khổng-Tử, húy là Khâu, tự là Trọng-Ni, người nước Lỗ, sinh năm 551 và mất năm 479 trước Tây-Lịch. Khổng-Tử là người sáng-lập ra Khổng giáo mà ta thường gọi là đạo Khổng, đạo Nho.

**Luân-lý** : cái lẽ đạo-đức của con người. Nó là một môn học chuyên khảo-cứu về nghĩa-vụ, đạo-đức của loài người.

**Nghiên-cứu** : tìm-tòi, tra-khảo, tra-cứu.

**Bảo-thủ** : gìn-giữ, duy-trì nền-nếp cũ.

**Biến-tính** : đổi tính, đã thay đổi không còn như trước nữa.

**Thủy-chung** : trước và sau, từ đầu đến cuối. Ý nói người ăn ở một lòng, một dạ trước sao, sau vậy không thay đổi.

**Đại-khái** : cũng như chữ « Đại-đề » nghĩa là tóm-tắt, kể về tổng-quát

**nguyên-lý** : (Nguyên : vốn, gốc. Lý : lẽ) Cái lý lẽ gốc rễ. Lý lẽ đầu tiên.

**Giao-tế** : (Giao : đi lại, qua lại với nhau. Tế : giao thiệp, qua lại) sự giao-thiệp qua lại của người đời.

**Cải lương** : (Cải : thay đổi, sửa đổi. Lương : tốt, lành, khéo, giỏi) sửa đổi cho tốt hơn, hay hơn, đẹp hơn.

**Nhiên-hậu** : rồi sau, về sau.

**Ứng-dụng** : đem ra dùng, đem áp-dụng một lý-thuyết, một nguyên-tắc vào đời, vào cuộc sống

## D.— Đại-ý

Bàn về triết-lý đạo Khổng và những ảnh-hưởng sâu đậm của nó trong xã-hội Á-Đông.

## E.— Bố-cục

Bài này chia làm 2 đoạn :

**Đoạn I** (Luân lý... khác gì.) : Lý-do tìm hiểu triết-lý đạo Khổng.

**Đoạn II** (Một cái đạo... là ở đó) : Triết-lý đạo Khổng là một triết-lý thực-dụng và người quân-tử là biểu-tượng cho cái triết-lý ấy.

## II.— PHẦN PHÊ-BÌNH

## A.— Phê-bình nội-dung

Nội-dung bài này, Phạm-Quỳnh bàn đến triết-học đạo Khổng, vì cái đạo ấy đã và đang ảnh-hưởng đến các xã-hội Á-đông nói chung và Việt-Nam nói riêng. Thật vậy, chúng ta hãy nhìn vào cuộc sống hằng ngày của chúng ta thì rõ, nhất nhất một việc gì cũng theo khuôn



phép của đạo Khổng. Vì sao vậy? Đó là điều mà chúng ta cần phải tìm hiểu. Nước ta trải qua mấy nghìn năm lịch-sử, khi thì nội-thuộc Trung-hoa, khi thì tự chủ, nhưng dù trong hoàn-cảnh nào đi chăng nữa thì các vua quan ta đều lấy Khổng-giáo làm nền tảng cho xã-hội. Việc học-hành thì lấy ở Tứ Thư, Ngũ Kinh. Do đó sĩ-phu ta muốn bước chân vào đường hoạn-lộ phải dùi mài kinh sử, còn trật-tự xã-hội thì lấy tam cương, ngũ thường và sự tôn-ti làm căn-bản.

Có nhiều người quan-niệm rằng Khổng-giáo là một tôn-giáo thì không đúng, vì xét cho kỹ, các thuyết của Khổng-Tử mang nặng màu sắc chính-trị và có tính cách nập thể hơn là sự trừu-tượng, mê-tín và thiêng-liêng. Cái triết-thuyết của Khổng-Tử vì thế mà được các xã-hội Á-Đông coi như là lý-tưởng của họ. Triết-thuyết ấy được thể-hiện đầy đủ trên con người quân-tử đạo Khổng — một con người gương mẫu — của xã-hội phong-kiến ngày xưa ở Trung-Hoa và Việt-Nam. Những cái gương đẹp của người quân-tử sẽ giúp cho người đời kính nể và bắt chước. Bởi vậy người quân-tử phải luôn luôn tu thân để có thể tề gia, trị quốc, bình thiên-hạ.

Về phương-diện luân-lý, Khổng-Tử đã khuyên « Tự thiên-tử dĩ chi ư thứ dân, nhất thị giai dĩ tu thân vi bản », nghĩa là : tự con天子 tức là Vua cho đến người dân ai ai cũng phải lấy việc sửa mình làm gốc.

Còn về phương-diện chính-trị, Khổng-Tử đề-xướng thuyết « chính danh ». Theo thuyết này thì bất cứ một ai trong xã-hội phải giữ đúng địa-vị và phận-sự của mình, được như vậy là theo đúng đạo Trời và hợp với Thiên-mệnh. Hiểu như vậy ta thấy : Vua phải giữ đúng đạo Vua, tôi phải giữ đúng đạo tôi, cha phải giữ đúng đạo cha, con phải giữ đúng đạo con. Có được như vậy thì xã-hội mới khỏi tao-loạn.

Triết-lý đạo Khổng đã giúp cho xã-hội phong-kiến một nền tảng tổ-chức cai-trị vững chắc, quy-cử, và khép người dân vào những trói buộc luân-lý.

Ở đây, Phạm-Quỳnh đã nhận-xét và trình-bày khá rõ-ràng các điểm ấy.

### B.— Phê-bình hình-thức

Là một bài văn nghị-luận đòi hỏi những tiêu-chuẩn : lời rõ-ràng, gọn, mạnh ; ý phải sắc bén, cụ thể. Căn-cứ vào đấy, thì bài văn trên còn những thiếu-sót, thứ nhất là nhiều danh-từ không thích-hợp như những chữ « bồi-bò, đạo Khổng thủy-chung... » hai là lối lập-luận không được rõ-ràng như các đoạn « muốn cho hiểu rõ... không cùng vậy », hay « một cái đạo... làm giáo-lý ».

Nhìn chung lời văn bài trên có vẻ trang-nghiêm và vì vậy mà thiếu uyển-chuyển, linh-động. Bút-pháp của Phạm-Quỳnh nói chung đều có những thiếu sót đó. Cái lối văn như vậy là lối văn cò của những nhà tân-học cách đây khoảng 30 năm (1932-1939), còn chịu ảnh-hưởng của văn-chương Trung-Hoa.

Nhưng đối với thời-đại ấy, thì những bài văn nghị-luận viết bằng quốc-ngữ như thế này là một tiến-bộ lớn và đáng khen.

### III.— PHẦN KẾT-LUẬN

Phạm-Quỳnh là chủ bút kiêm chủ-nhiệm tờ báo « Nam-phong tạp-chí » đã đem tài trí mình đóng góp cho nền Văn-Chương Quốc-Ngữ nhiều tác-phẩm và tài-liệu văn-học giá-trị cả về lượng và phẩm.





# TRẦN TRỌNG-KIM

1882-1953

## I. TIỂU-SỬ TÁC-GIA

Trần-Trọng-Kim, biệt-hiệu là **Lê-Thần** người làng **Kiều-Linh**, huyện **Nghi Xuân**, tỉnh **Hải Tĩnh**, Trung-Việt. Ông sinh năm **1882** và theo học chữ Nho đến 15 tuổi, sau đó ông theo học chữ Pháp hai năm tại trường Pháp — Việt ở Nam-Định rồi vào học tại trường Thông Ngôn (Collège des Interprètes) và tốt-nghiệp năm 1903. Nhờ học khá và đậu cao Trần-Trọng-Kim được cấp học-bổng sang Pháp du học về sư-phạm năm 1906. Đến năm 1911 ông trở về nước và được bổ dạy học ở trường Bảo-hộ, rồi đổi sang dạy trường Hậu bổ, trường Sư-phạm. Tiếp đến ông được thăng làm Thanh-tra Tiểu-học.

Sau cuộc đảo-chính 9-3-1945 của Nhật, Trần-Trọng-Kim được Bảo Đại mời ra thành-lập chính-phủ, và ngày 17-4-1945 thì ông triệu-tập nội-các nhưng chẳng được bao lâu thì sụp đổ nhường chỗ cho một chế-độ mới — chế-độ Việt-Nam Dân-Chủ Cộng-Hòa. —

Ông mất tại Đà-Lạt ngày 2-12-1953, hưởng thọ 72 tuổi.



## II. — THỜI-ĐẠI VÀ XÃ-HỘI

Trần-Trọng-Kim sinh đúng vào năm Pháp đánh Bắc-Kỳ lần thứ hai (1882) và sống trọn thời-kỳ Pháp-thuộc.

Trong suốt thời-kỳ này đất nước ta có nhiều biến-chuyển lịch-sử quan-trọng :

— 1883 vua Tự-Đức băng-hà (16 tháng 6 năm Quý-Mùi), triều-đình Huế phải ký hòa-ước Harmand (23-7-1883) và chịu nhường một phần lãnh-thổ và quyền-hành.

— 1884 triều-đình Huế lại phải ký một Hòa-ước mới, là hòa-ước Patenôtre vào ngày 13-5 năm Giáp-Thân (6-6-1884) để thay thế hòa-ước Harmand và từ đấy nước Việt-Nam trở thành xứ bảo hộ của Pháp.

— 9-3-1945 Nhật đảo-chính Pháp trên toàn cõi Đông-dương.

— 19-8-1945 Việt-Minh tổng khởi-nghĩa giành lại độc-lập cho giang sơn tổ-quốc trong tay hai kẻ thù Nhật và Pháp.

— 2-9-1945 Chánh-phủ Việt-Nam Dân-Chủ Cộng-Hòa của ông Hồ-Chí-Minh ra mắt quốc-dân đồng-bào tại vườn hoa Ba-Đình ở Hà-Nội và đọc tuyên-ngôn độc-lập, xóa bỏ tất cả những hiệp-ước mà triều-đình nhà Nguyễn đã ký trước đây với Pháp cũng như các nước khác.

## III — SỰ NGHIỆP VĂN-CHƯƠNG

Là một nhà sư-phạm, Trần-Trọng-Kim đã soạn nhiều sách giáo-khoa tốt. Ông lại là một học-giả dày công khảo-cứu về Nam-sử và các học-thuyết cổ của Đông-Phương.

Ngoài những bài đăng trên các tạp-chí Đông-Dương và Nam-Phong, Trần-Trọng-Kim còn để lại những soạn phẩm giá trị như sau :

— Sơ-học luân-lý (1914)

— Sư-phạm khoa yếu-lược (1916)

— Sơ-học An-nam sử-lược (1917)

— 42 điều giáo-hóa nhà Lê (dịch sang Pháp văn « Les 42 articles du Catéchisme moral de l'Annam d'Autrefois — 1928)

— Việt-Nam sử-lược (in lần thứ 2-1928)

— Nho-giáo (gồm 3 quyển — 1930-1933)

— Phật lục (1940)

— Việt-Nam văn-phạm (soạn chung với Phạm-Duy-Khiêm và Bùi-Kỷ — 1941)

— Dương minh-học

— Việt-thi

— Truyện Kiều chú-giải (soạn chung với Bùi-Kỷ).

★

## PHẦN TRÍCH GIẢNG

### LUÂN-LÝ TRUYỆN KIỀU

\* Quyền truyện Kiều .. có phải là sách trái luân lý như có nhiều người đã thường nói không ?... Như ý tôi, thì truyện Kiều bày tỏ một cách rất rõ-ràng cái lý-thuyết nhân-quả của nhà Phật. Quyền sách ấy lại làm cho người nào xem, mà hiểu rõ cái tâm-tinh của người đóng vai chính trong truyện thì ai cũng động lòng thương-Thương cái số kiếp con người ta chìm nổi ở chỗ mờ tối, vì mê-muội mà gây ác-nghiệt



cho mình. Thương con người khôn-ngoa, hiếu-nghĩa mà cứ gặp phải những bước gian-truân.

Cái lòng thương ấy làm nảy ra cái lòng từ-bi bác-ái, muốn làm điều lành, điều phải, muốn cứu người trong lúc hoạn-nạn. Một quyền sách có cái ảnh-hưởng hay như thế, có phải là sách nhằm trái với luân-lý không ? Hay là vì có chuyện người con gái đi nói chuyện với tình-nhân, vì có chuyện nói đến chỗ thanh-lâu, mà bị riu búa của các nhà mô-phạm và cho là sách không nên xem.

★ Dạy luân-lý có được phép đem cái xấu, cái bần bày tỏ ra, để người ta trông thấy mà tránh, hay là chỉ được phép dùng cách khôn-khan vô vị, nói những câu phải làm như thế này, làm như thế nọ mà thôi ? Tôi tưởng dạy luân-lý không gì bằng cách làm cho xúc-động cái tâm, cái trí của người ta, khiến cho người ta nghĩ ra việc làm điều lành, điều phải. Huống chi xem truyện Kiều, ta lại có lòng kính-trong một người đàn bà yếu-đuối biết lấy cái tâm trinh-bạch từ-mẫn mà chống chọi với bao-nhiều những sự độc-ác dơ bần nó cứ cố làm cho mình chìm đắm đi. Nhờ có cái tâm ấy mà đứng vững được ở chỗ phong ba, đầy những ma quỷ ; nhờ có cái tâm ấy mà cái nhân-cách của con người ta mới thành ra tôn-quí rõ-rệt.

Vũ-trụ xoay vần, vạn vật biến-đổi, cái hình-hài của người ta cũng phải theo cái công-lệ ấy. Nhưng người ta mà biết giữ cái tâm để làm chỗ căn-cứ, để đối đầu với sự vô-thường của vạn vật, thì có phải là cái tâm của ta quý hơn cả vạn vật và lên trên cả vạn vật không ?

Tài với tình, tự nó vốn có giá-trị, nhưng nếu không có cái tâm để làm chỗ nương tựa thì tài với tình thường hay làm cho ta xiêu-đề. Tôi tưởng chỗ ấy là chỗ tác-giả rất lấy làm chú-ý, cho nên mới kết-thúc truyện Kiều bằng hai câu thơ :

Thiện-căn ở tại lòng ta,  
Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài.

(LÝ-THUYẾT PHẬT-HỌC TRONG TRUYỆN KIỀU)  
— Khai-Trí Tiên-Đức tập San 1941 —

## BÌNH-GIẢNG

### I. — PHẦN GIẢI-THÍCH

#### A. — Xuất-xứ

Bài này trích trong bài « Lý-thuyết Phật học trong truyện Kiều » của soạn-giả Trần-Trọng-Kim và đã đăng trong « Khai-trí Tiên-Đức tập san » in năm 1941

#### B. — Văn-thể

Bài này thuộc thể văn xuôi, loại nghị-luận luân-lý.

#### C. — Chú-thích

**Thuyết nhân-quả :** thuyết của nhà Phật, chủ-trương kẻ nào gieo nhân ác thì phải nhận quả ác, kẻ nào gieo nhân tốt thì sẽ gặt quả tốt. Thuyết này còn gọi là « nghiệp báo », mà chữ Phạn gọi « nghiệp » là Karma, tức là kết-quả công-việc chúng ta đã làm ở kiếp trước. Do đó cái nghiệp của chúng ta hôm nay được sung-sướng hay khổ-sở là kết-quả của kiếp trước chúng ta đã sống thiện hay ác, và cái việc chúng ta đang làm hôm nay là nguyên-nhân của cái nghiệp chúng ta về sau.

**Gian-truân :** gian-nan vất-vả.

**Từ-bi :** hiền-lành thương người.



- Bác-ái :** thương yêu rộng-rãi. Lòng yêu hết mọi người
- Mô-phạm :** cũng như chữ « mô-biểu » nghĩa là khuôn làm đồ, khuôn mẫu, mực thước.
- Từ-mẫn :** hiền lành, nhanh-nhẹn.
- Thiện-căn :** (Thiện : lành, tốt. Căn : gốc, rễ) cái gốc tốt.

#### D.— Đại-ý

Tác-giả nêu ra những ý-kiến và lập-luận đề bệnh-vực cho luân-lý truyện Kiều.

#### E.— Bố-cục

Bài này chia làm 2 đoạn :

**Đoạn I** (Quyển truyện Kiều... không nên xem) : Tác-giả mượn thuyết nhân-quả của nhà Phật để làm dẫn-chứng cho việc bệnh-vực luân-lý của Thúy-Kiều.

**Đoạn II** (Dạy luân-lý... chữ tài) : Dạy luân-lý được phép đưa cái xấu ra để thấy mà tránh, nêu lên cái hay để thấy mà học và khuyên ta nên tu-dưỡng tâm-tính cho trong sạch.

### II.— PHẦN PHÊ-BÌNH

#### A.— Phê bình nội dung

Vấn-đề luân-lý truyện Kiều đã gây thành một phong-trào tranh-luận sôi nổi, nhất là khi cuốn sách này được xếp vào loại giáo-khoa. Trước những lời chỉ-trích và buộc tội khắt-khe của những người chê, học-giả Trần-Trọng-Kim đã đứng lên bệnh-vực cho luân-lý truyện Kiều. Cũng như Phạm-Quỳnh, Trần-Trọng-Kim mượn thuyết

nhân-quả của nhà Phật làm lập-luận cho ý kiến mình. Theo ông thì Thúy-Kiều là người tài đức, không may gặp nạn đề phải sống cuộc đời gian-truân. Tuy trải qua bao nhiêu trôi dạt, và tinh-thần, vật-chất của người con gái họ Vương đã bị dày vò mà nàng vẫn giữ được lòng chung-thủy với người yêu, có lòng hiếu với cha mẹ, có lòng nhân đối với mọi người thì đáng khen, đáng thương, đáng đề cho kẻ khác học-tập chứ có gì xấu.

Ý-kiến của Trần-Trọng-Kim đưa ra đề bệnh-vực luân-lý truyện Kiều có vững không? Đó là vấn-đề ta cần phải bàn xét kỹ. Chúng ta đồng ý Kiều có hiếu, có nhân, có chung-thủy nhưng những cái đó phát-xuất từ lòng tham-vọng vị-kỹ chứ không phải là lòng tốt. Kiều đã bán mình chuộc cha vì hiếu thì đó là một sự hy-sinh cao đẹp có gì phải ân-hận thế mà nhiều lúc nàng hối tiếc những giây phút êm-đềm của mình với Kim-Trọng bị tan-vỡ để sinh lòng phiền-muộn thì lòng-hiếu của Kiều chỉ là một sự miễn-cường, bốc-đồng trong lúc gia-đình lâm nạn mà thôi. Còn nói Kiều có lòng nhân là đã khuyên Từ-Hải ra hàng Hồ-Tôn-Hiến cho trăm họ được sống yên vui thiết tưởng cũng chỉ là hành-động vị-kỹ mà thôi. Nàng muốn chồng mình — Từ-Hải — bỏ việc can qua là để được về xum-hợp với gia-đình, để được hội-ngộ với Kim-Trọng cho thỏa những phút đợi mong, chứ đâu phải vì lòng nhân. Hành-động của nàng đã đem lại cái chết oan-nghiệp cho Từ-Hải và có chồng mà vẫn mơ về hình bóng cũ là thông-dâm bằng tư-tưởng, là ngoại-tình bằng trí óc thì có gì là chính chuyên chung-thủy đề mà ca-tụng. Âu cũng là « mê vì sắc, ngây vì tình » mà nảy sinh ý « muốn đức sản nhà vàng chờ người quốc sắc » hoặc thương tiếc phấn hương thừa mà « mượn chùm phượng cảo hú vía thuyền-quyên ».

Lập-luận bệnh-vực luân-lý truyện Kiều của Trần-Trọng-Kim cũng như những người trong phái khen không đứng vững là vì họ



mắc phải cái bệnh tình-cảm quá nặng mà lẫn át mất phần xét-đoán của lý-trí.

### B.— Phê-bình hình-thức

Văn trong bài sáng gọn. Ý-tứ được xếp đặt và trình-bày mạch-lạc. Phần lập-luận không được vững-vàng và thiếu khoa-học mà có tính-cách tin vào thiên-mệnh, nặng về tình-cảm hơn là lý-trí.

### III.— PHẦN KẾT-LUẬN

Với bài nghị-luận này, Trần-Trọng-Kim đã biểu-đồng-tình với Phạm-Quỳnh taong việc bênh-vực cho luân-lý truyện Kiều và đã gây thành một cuộc tranh cãi về văn-chương sôi nổi giữa hai phái khen và chê trong một thời gian khá lâu.

HẾT

## ĐÓN MUA

QUỐC-VĂN BÌNH-GIẢNG ĐỆ TAM A.B.C.D

QUỐC-VĂN BÌNH-GIẢNG ĐỆ NHỊ A.B.C.D

## MỤC LỤC

|                                                   |     |    |
|---------------------------------------------------|-----|----|
| Lời dẫn đầu                                       | 6   | 95 |
| Lời giới thiệu                                    | 7   | 95 |
| Chương I. Văn và Văn Học                          | 9   | 96 |
| VĂN HỌC                                           | 10  | 97 |
| Văn-chương                                        | 12  | 97 |
| Văn-chương                                        | 26  | 03 |
| Văn-chương                                        | 32  | 09 |
| Văn-chương                                        | 35  | 09 |
| VĂN THỂ                                           | 45  | 13 |
| Định-nghĩa                                        | 45  | 13 |
| Thề-thoát                                         | 46  | 14 |
| Số cho trong các câu của bài Hát nói              | 48  | 14 |
| Các câu trong bài Hát nói                         | 49  | 19 |
| Cách gieo vần trong bài Hát nói                   | 50  | 23 |
| Luật Bằng trong bài Hát nói                       | 50  | 23 |
| Mưu của bài Hát nói                               | 51  | 23 |
| NGUYỄN DU VỚI ĐOẠN-TRƯỜNG TÂN-THÀNH               | 53  | 24 |
| Tiểu-sử tác-giả                                   | 53  | 24 |
| Thời-dại và xã-hội                                | 56  | 25 |
| Sự-nghiệp văn-chương                              | 60  | 28 |
| Đoạn-Trường Tân-Thanh                             | 62  | 31 |
| Giới-thiệu tác-phẩm                               | 62  | 31 |
| Nghiên-cứu hình-thức                              | 62  | 31 |
| Nghiên-cứu nội-dung                               | 66  | 32 |
| Phân-trích-quảng                                  | 71  | 32 |
| Đoạn lung khởi                                    | 71  | 33 |
| Tài-sắc chi âm Thúy-Kiều                          | 76  | 33 |
| Buổi sơ-ngộ Kim-Kiều                              | 86  | 37 |
| Thúy-Kiều gây oán cho Kim-Trọng nghe lần thứ nhất | 96  | 37 |
| Nỗi lòng Thúy-Kiều khi ở lầu Ngưng-Bích           | 107 | 37 |
| Thúy-Kiều khuyên Từ-Hải ra hàng                   | 116 | 39 |
| Phản-Tổng-luận                                    | 127 | 40 |
| Bài đọc thêm                                      | 130 | 42 |
| NGUYỄN CÔNG-TRỨ                                   | 155 | 42 |
| Tiểu-sử tác-giả                                   | 155 | 46 |
| Thời-dại và xã-hội                                | 159 |    |



|                       |     |
|-----------------------|-----|
| Sự-nghiệp văn-chương  | 160 |
| Phân trích-giảng      | 161 |
| Than nghèo            | 161 |
| Chí làm trai          | 173 |
| Nhân-tình thế-thái    | 181 |
| Đi thi tự vịnh        | 187 |
| Nhàn                  | 192 |
| Phân tổng-luận        | 201 |
| Bài đọc thêm          | 202 |
| <b>CAO-BÁ-QUÁT</b>    | 211 |
| Tiểu-sử tác-giả       | 211 |
| Thời-đại và xã-hội    | 214 |
| Sự-nghiệp văn-chương  | 214 |
| Phân trích-giảng      | 215 |
| Cuộc phong-trần       | 215 |
| Uống rượu tiêu sầu    | 220 |
| Phân tổng-luận        | 227 |
| Bài đọc thêm          | 230 |
| <b>NGUYỄN-KHUYẾN</b>  | 234 |
| Tiểu-sử tác-giả       | 234 |
| Thời-đại xã-hội       | 237 |
| Sự-nghiệp văn-chương  | 238 |
| Phân trích giảng      | 239 |
| Vỡ đê                 | 239 |
| Thu điều              | 244 |
| Bạn đến chơi nhà      | 248 |
| Phân tổng-luận        | 254 |
| Bài đọc thêm          | 256 |
| <b>TRẦN TẾ-XƯƠNG</b>  | 265 |
| Tiểu-sử tác-giả       | 265 |
| Thời-đại và xã-hội    | 267 |
| Sự nghiệp văn-chương  | 268 |
| Phân trích-giảng      | 268 |
| Chúc tết              | 268 |
| Lạc đường             | 276 |
| Thơ gởi Phan-Bội-Châu | 282 |
| Phân tổng-luận        | 288 |
| Bài đọc thêm          | 291 |

|                                   |     |
|-----------------------------------|-----|
| <b>TÔN THỌ TƯỜNG</b>              | 295 |
| Tiểu-sử tác-giả                   | 295 |
| Thời-đại và xã-hội                | 296 |
| Sự-nghiệp văn-chương              | 297 |
| Phân trích-giảng                  | 297 |
| Tôn-Phu-Nhân qui Thục (Bài Xướng) | 297 |
| Tự-thuật (Bài 1 — Xướng)          | 303 |
| Phân tổng-luận                    | 309 |
| Bài đọc thêm                      | 309 |
| <b>PHAN-VĂN-TRỊ</b>               | 313 |
| Tiểu-sử tác-giả                   | 313 |
| Thời-đại và xã-hội                | 314 |
| Sự-nghiệp văn-chương              | 314 |
| Phân trích-giảng                  | 314 |
| Tôn-Phu-Nhân qui thục (Bài họa)   | 314 |
| Bài đọc thêm                      | 319 |
| <b>PHAN-BỘI-CHÂU</b>              | 323 |
| Tiểu-sử tác-giả                   | 323 |
| Thời-đại và xã-hội                | 324 |
| Sự-nghiệp văn-chương              | 324 |
| Phân trích-giảng                  | 325 |
| Trong ngục Quảng-Châu             | 325 |
| Bài đọc thêm                      | 328 |
| <b>PHAN-CHÂU-TRINH</b>            | 331 |
| Tiểu-sử tác-giả                   | 331 |
| Thời-đại và xã-hội                | 332 |
| Sự-nghiệp văn-chương              | 332 |
| Phân trích-giảng                  | 333 |
| Đập đá                            | 333 |
| <b>PHẠM-QUỲNH</b>                 | 337 |
| Tiểu-sử tác-giả                   | 337 |
| Hoàn cảnh lịch-sử và xã-hội       | 339 |
| Sự-nghiệp văn-chương              | 340 |
| Phân trích-giảng                  | 342 |
| Cuộc Nam-tiến của dân-tộc ta      | 342 |
| Triết-học đạo Không               | 346 |



**TRẦN-TRỌNG-KIM**

|                      |     |
|----------------------|-----|
| Tiêu-sử tác-giả      | 353 |
| Thời-đại và xã-hội   | 354 |
| Sự-nghiệp văn-chương | 354 |
| Phần trích-giảng     | 355 |
| Luân-lý truyện Kiều  | 355 |
| Mục-lục              | 361 |

**HẾT**

IN TẠI NHÀ IN RIÊNG CỦA NHÀ XUẤT-BẢN

**HỒNG-XUYẾN**

**IN LẦN THỨ NHẤT**

★ Giấy phép Xuất-bản số 1915/BTT/NT/NHK/QN cấp tại Sài Gòn ngày 05 tháng 10 năm 1968.

★ Nạp bản số 972/TBTTCH/BC<sub>3</sub> Sài Gòn ngày 09 tháng 10 1968.

**IN LẦN THỨ HAI**

★ Giấy phép Xuất-bản số 460/BTT/NHK/PHNT cấp tại Sài Gòn ngày 29 tháng 1 năm 1969

★ Nạp bản số 173/TBTTCH/BC<sub>3</sub> tại Sài Gòn ngày 30 tháng 01 năm 1969

NGOÀI NHỮNG BẢN THƯỜNG, CÒN CÓ 120 BẢN TRẮNG IN GIẤY BLANC FIN ĐƯỢC ĐÁNH SỐ TỪ 0001 ĐẾN 0120 VÀ MẠNG CHỮ KÝ CỦA SOẠN - GIẢ ĐỂ TẶNG; BIỂU, KHÔNG BÁN.





# CÁC SÁCH GIÁO-KHO

CUA GIÁO-SƯ

**NGUYỄN-PHAN MINH**



## ★ BỘ QUỐC-VĂN

- 1— QUỐC-VĂN BÌNH-GIẢNG ĐỀ THẤT
- 2— QUỐC-VĂN BÌNH-GIẢNG ĐỀ LỤC
- 3— QUỐC-VĂN BÌNH-GIẢNG ĐỀ NGŨ
- 4— QUỐC-VĂN BÌNH-GIẢNG ĐỀ TỬ
- 5— QUỐC-VĂN BÌNH-GIẢNG ĐỀ TAM A.B.C.D
- 6— QUỐC-VĂN BÌNH-GIẢNG ĐỀ NHỊ A.B.C.D
- 7— CÁC THỂ THƠ TẬP I

## 8— CÁC THỂ THƠ TẬP II

## ★ BỘ SỬ-KY

- 1— VIỆT-NAM SỬ ĐỀ THẤT
- 2— VIỆT-NAM SỬ ĐỀ LỤC
- 3— VIỆT-NAM SỬ ĐỀ NGŨ
- 4— VIỆT-NAM SỬ ĐỀ TỬ
- 5— VIỆT-NAM SỬ ĐỀ TAM A.B.C.D
- 6— VIỆT-NAM SỬ ĐỀ NHỊ A.B.C.D
- 7— VIỆT-NAM SỬ ĐỀ NHẤT A.B.C.D
- 8— THẾ-GIỚI SỬ ĐỀ TỬ
- 9— THẾ-GIỚI SỬ ĐỀ NHỊ A.B.C.D
- 10— THẾ-GIỚI SỬ ĐỀ NHẤT A.B.C.D

## ★ BỘ ĐỊA-LÝ

- 1— ĐỊA-LÝ ĐỀ THẤT
- 2— ĐỊA-LÝ ĐỀ LỤC
- 3— ĐỊA-LÝ ĐỀ NGŨ
- 4— ĐỊA-LÝ ĐỀ TỬ
- 5— ĐỊA-LÝ ĐỀ TAM A.B.C.D
- 6— ĐỊA-LÝ ĐỀ NHỊ A.B.C.D
- 7— ĐỊA-LÝ ĐỀ NHẤT A.B.C.D

**TÔNG-PHÁT-HÀNH**

Nhà sách LÊ-LAI — 134 LÊ-LAI S. G.